

Số: /CB-SXD

Lai Châu, ngày tháng năm 2024

CÔNG BỐ
Thông tin giá các loại vật liệu xây trên địa bàn tỉnh Lai Châu
tháng 02 năm 2024

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 54/2022/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền công bố thông tin giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2024.

Trên cơ sở khảo sát vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu: Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên địa bàn trung tâm thị trấn các huyện, thành phố do phòng Kinh tế & Hạ tầng các huyện, phòng QLĐT thành phố cung cấp; giá vật liệu xây dựng do các tổ chức, cá nhân sản xuất, cung ứng báo giá. Sở Xây dựng công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng tại nơi sản xuất, lưu thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu tháng 02 năm 2024 như sau:

(Có biểu bảng giá chi tiết kèm theo)

Bảng thông tin giá các loại vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến để chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng, tham

khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Một số lưu ý khi áp dụng thông tin giá các loại vật liệu xây dựng:

1. Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan khi sử dụng các thông tin về giá các loại vật liệu xây dựng đã được công bố để xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm cụ thể xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư vật liệu, cự ly vận chuyển, loại đường và phương tiện vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, tính chất công trình và các yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình để lựa chọn chủng loại vật tư, vật liệu cho phù hợp với yêu cầu của thiết kế, chất lượng vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy định, đồng thời giá thành phải phù hợp, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

2. Trường hợp các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có biến động tăng hoặc giảm mạnh so với giá đã công bố hoặc chưa có trong công bố hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì chủ đầu tư và các tổ chức liên quan có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng. Phương pháp xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Đối với các dự án, công trình xây dựng nằm trên địa bàn các thôn, bản, xã thuộc các huyện mà trong bảng công bố giá không có thông tin giá các loại vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thì chủ đầu tư, tổ chức liên quan căn cứ vào tính chất công trình, mục tiêu đầu tư, yêu cầu kỹ thuật để xác định khối lượng, chủng loại vật liệu trên cơ sở giá vật liệu xây dựng do các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong và ngoài tỉnh cung cấp để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, đồng thời hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc quyết định áp dụng mức giá do các đơn vị cung cấp.

4. Trường hợp vị trí công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo quy định hiện hành. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Yêu cầu thông tin phải rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

5. Thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình đã được công bố trong bảng giá vật liệu hàng tháng, nhưng được sản xuất và kinh doanh bởi các cơ sở mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất, kinh doanh như giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy hoặc thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và các quy định khác có liên quan thì không có giá trị đưa vào thiết kế, lập tổng mức đầu tư, lập dự toán, thi công và thanh quyết toán công trình. Các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của vật liệu gửi đăng công bố.

6. Đối với giá xăng, dầu các loại, thì chủ đầu tư căn cứ vào Quyết định điều chỉnh giá xăng, dầu của Công ty xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để cập nhật điều chỉnh tại thời điểm lập, thẩm định và hoàn toàn chịu trách nhiệm về điều chỉnh giá theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, Thành phố;
- Trang thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thái Lực

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ VÀ NƠI SẢN XUẤT, KINH DOANH THÁNG 02 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Văn bản công bố giá số: /CB-SXD ngày tháng năm 2024 của Sở Xây dựng về việc Công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu tháng 02 năm 2024)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)			
											Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Sin Hồ	Huyện Phong Thổ
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	15.490	15.500	15.340	15.290
2	Thép xây dựng	Thép D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	15.600	15.610	15.450	15.400
3	Thép xây dựng	Thép D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	15.500	15.510	15.350	15.300
4	Thép xây dựng	Thép D14-D28	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	15.400	15.410	15.250	15.200
5	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	15.440	15.450		15.240
6	Thép xây dựng	Thép D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	15.540	15.550		15.340
7	Thép xây dựng	Thép D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	15.340	15.350		15.140
8	Thép xây dựng	Thép D14-D28	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	15.280	15.290		15.080

9	Thép xây dựng	Thép D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	15.800	15.810	15.650	15.600
10	Thép xây dựng	Thép D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	15.950	15.960	15.800	15.750
11	Thép xây dựng	Thép D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	15.800	15.810	15.650	15.600
12	Thép xây dựng	Thép D14- D40	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	15.750	15.760	15.600	15.550
13	Thép hình các loại	Thép Hộp mạ kẽm	đ/kg				Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	19.145	19.155	19.000	18.945
14	Thép hình các loại	Thép hình đen chữ U, V, L	đ/kg				Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	16.870	16.880	16.700	16.650
15	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			1.666	1.647
16	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			1.764	
17	Xi măng	Xi măng ViCem Hải Phòng PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			1.750	
18	Xi măng	Xi măng ViCem Hải Phòng PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			1.780	

19	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP XM Điện Biên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	1.600	1.650		
20	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP XM Điện Biên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	1.680	1.750		
21	Xi măng	Xi măng PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	1.500	1.510		1.377
22	Xi măng	Xi măng PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	1.600	1.610		1.464
23	Gạch xây dựng các loại	Gạch tuynel 2 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	rỗng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	1.470	1.520	1.380	1.200
24	Gạch xây dựng các loại	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	đặc		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	1.570	1.620	1.450	1.300
25	Gạch xây dựng các loại	Gạch bê tông xi măng không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				
26	Gạch xây dựng các loại	Gạch bê tông xi măng không nung rỗng	đ/viên	TCVN 6477:2016			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				1.200
27	Gạch ốp lát các loại	Gạch 80 x 80 cm	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	215.000	215.000	210.000	205.000
28	Gạch ốp lát các loại	Gạch 60 x 60 cm	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	145.000	145.000	137.000	130.000

29	Gạch ốp lát các loại	Gạch 30 x 30 cm (chống trơn)	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	115.000	115.000	110.000	105.000
30	Gạch ốp lát các loại	Gạch 40 x 40 cm	d/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	90.000	90.000	80.000	75.000
31	Gạch ốp lát các loại	Gạch 50 x 50 cm	d/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	105.000	105.000	100.000	95.000
32	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 30x45 cm	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30x45cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	104.000	104.000	100.000	95.000
33	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 30x60 cm	d/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	120.000	120.000	110.000	105.000
34	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 25x40 cm	d/m2	TCVN 6415:2016	KT25x40cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	110.000	110.000	100.000	95.000
35	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 25x25 cm	d/m2	TCVN 6415:2016	KT25x25cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	100.000	100.000	90.000	85.000
36	Gạch lát vẽ hè, sân vườn	gạch terrazzo lát kích thước 30x30x3cm	d/m2	TCVN 7744:2013	KT30x30x3cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	105.000	105.000	100.000	95.000
37	Gạch lát vẽ hè, sân vườn	gạch terrazzo lát kích thước 40x40x3cm	d/m2	TCVN 7744:2013	KT40x40x3cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	115.000	115.000	110.000	105.000
38	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	d/m3	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	3.280.000	3.280.000	3.250.000	3.200.000

39	Gỗ xây dựng	Cây gỗ chống	d/cây	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	40.000	40.000	40.000	40.000
40	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp 8x8	d/m3	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	4.100.000	4.100.000	4.000.000	3.950.000
41	Gỗ xây dựng	Tre ĐK 6 -10cm, L=6m	d/cây	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			60.000	
42	Gỗ xây dựng	Tre ĐK 10 -15cm, L=6m	d/cây	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			75.000	
43	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	d/m3	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu).		300.000		
44	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	d/m3	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu).		300.000		
45	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	d/m3	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu).		290.000		
46	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	d/m3	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu).		280.000		
47	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu).		200.000		
48	Đá xây dựng	Mạt	d/m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu).		136.364		

49	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m3	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	270.000			
50	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m3	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	270.000			
51	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m3	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	260.000			
52	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	đ/m3	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	250.000			
53	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	181.000			
54	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m3	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Tà Tú 2 - xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			254.545	
55	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m3	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Tà Tú 2 - xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			245.455	
56	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m3	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Tà Tú 2 - xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			231.818	
57	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Tà Tú 2 - xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			163.636	
58	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	đ/m3	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Tà Tú 2 - xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu).			254.545	

59	Đá xây dựng	Đá Base loại 1	đ/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Tà Tù 2 - xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu).			100.000	
60	Đá xây dựng	Đá Base loại 2	đ/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Tà Tù 2 - xã Nậm Tăm, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu).			109.091	
61	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m3	TCVN 7570:2006	1x2cm	Hợp tác xã Xuân Thanh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu).				220.000
62	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m3	TCVN 7570:2006	2x4cm	Hợp tác xã Xuân Thanh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu).				213.000
63	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m3	TCVN 7570:2006	4x6cm	Hợp tác xã Xuân Thanh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu).				206.000
64	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m3	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã Xuân Thanh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu).				155.000
65	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	đ/m3	TCVN 7570:2006	0,1x1cm	Hợp tác xã Xuân Thanh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu).				220.000
66	Đá xây dựng	Đá mặt	đ/m3	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã Xuân Thanh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu).				120.000
67	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	đ/m3	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu).			273.000	
68	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m3	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu).			273.000	

69	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m3	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu).			264.000	
70	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	đ/m3	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu).			246.000	
71	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu).			150.000	
72	Đá xây dựng	Cáp phối đá dăm loại II	đ/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu).			210.000	
73	Cát xây dựng	cát xây dựng các loại	đ/m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			350.000	230.000
75	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Thương mại dịch vụ & Xây dựng Nhật Minh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Khu vực 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	170.000			
76	Cát xây dựng	Cát xây, cát trát	đ/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Thương mại dịch vụ & Xây dựng Nhật Minh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Khu vực 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	180.000			
77	Sỏi	Sỏi	đ/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Thương mại dịch vụ & Xây dựng Nhật Minh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Khu vực 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu).	130.000			
78	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ cát xã Nậm Tăm và xã Pa Khóa huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu).			270.000	
79	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ cát xã Nậm Tăm và xã Pa Khóa huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu).			250.000	

80	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	d/md	TCVN 9366:2012	70x250mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				600.000
81	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	d/md	TCVN 9366:2012	70x140mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				500.000
82	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	d/md	TCVN 9366:2012	70x250mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				350.000
83	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	d/md	TCVN 9366:2012	70x140mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				300.000
84	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	d/m2	TCVN 9366:2012	dây 1,1		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.360.000	1.320.000	1.300.000
85	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	d/m2	TCVN 9366:2012	dây 1,2		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.660.000	1.620.000	1.600.000
86	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	d/m2	TCVN 9366:2012	dây 1,4		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.960.000	1.920.000	1.900.000
87	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhựa lõi thép	d/m2	TCVN 9366:2012			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				1.150.000
88	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	d/m2	TCVN 9366:2012	dây 1,3		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				1.600.000
89	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	d/m2	TCVN 9366:2012	dây 1,2	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán đến chân công trình	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000

90	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	d/m2	TCVN 9366:2012	dày 1,4	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán đến chân công trình	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
91	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	d/m2	TCVN 9366:2012		Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán đến chân công trình	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
92	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhựa lõi thép	d/m2	TCVN 9366:2012	Kính 6,38 ly	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán đến chân công trình	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
93	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn dày 0.35mm	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	95.455	100.000		
94	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn dày 0.40mm	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0.40mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện	104.545	110.000		
95	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi mạng Thái Nguyên	d/tấm	TCVN 8053:2009			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				40.001
96	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi mạng	d/tấm	TCVN 8053:2009			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				17.001
97	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,35mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				178.000
98	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,4mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				188.000
99	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,42mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,42mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				193.000

100	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý, dày 0,45mm (Tôn + PU cứng + giấy bạc)	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				198.000
101	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,35mm (Tôn kèm mạ màu)	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				108.000
102	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,4mm (Tôn kèm mạ màu)	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				118.000
103	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,42mm (Tôn kèm mạ màu)	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,42mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				125.000
104	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý, dày 0,45mm (Tôn kèm mạ màu)	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				128.000
105	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,4mm (Tôn kèm mạ màu)	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				135.000
106	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,45mm (Tôn kèm mạ màu)	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				145.000
107	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,4mm (Tôn + PU + Giấy bạc)	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,40mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				220.000
108	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long, dày 0,45mm (Tôn + PU + Giấy bạc)	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				230.000
109	Vật liệu tấm lợp, bao che	Máng tôn 300, dày 0,35	d/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				38.000

110	Vật liệu tấm lợp, bao che	Máng tôn 300, dày 0,4	đ/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				41.000
111	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi mắng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 4434:2000			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			43.636	
112	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp Prôxi mắng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 4434:2000			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			43.636	
113	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi mắng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 4434:2000			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			22.727	
114	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi mắng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 4434:2000			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			22.727	
115	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,30mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			68.182	
116	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,32mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			68.182	
117	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			72.727	
118	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,37mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			81.818	
119	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m2	TCVN 8053:2009	dày 0,40mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			95.455	

120	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	d/m2	TCVN 8053:2009	dây 0,42mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			100.000	
121	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	d/m2	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			109.091	
122	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	d/m2	TCVN 8053:2009	dây 0,30mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			68.182	
123	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	d/m2	TCVN 8053:2009	dây 0,32mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			72.727	
124	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	d/m2	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			77.273	
125	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	d/m2	TCVN 8053:2009	dây 0,37mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			81.818	
126	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	d/m2	TCVN 8053:2009	dây 0,40mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			95.455	
127	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	d/m2	TCVN 8053:2009	dây 0,42mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			100.000	
128	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	d/m2	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			109.091	
129	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	d/m2	TCVN 8053:2009	dây 0,32mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			72.727	

130	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	d/m2	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			77.273	
131	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	d/m2	TCVN 8053:2009	dây 0,37mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			81.818	
132	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	d/m2	TCVN 8053:2009	dây 0,40mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			86.364	
133	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	d/m2	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm, 11 sóng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			92.727	
134	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng	md	TCVN 8053:2009			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện			36.364	
135	Sơn	sơn phủ ngoại thất JOTUN	d/kg	TCVN 8652:2020	Jotashield Bền Màu Tối Ưu (Sơn phủ ngoại thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	339.091	339.091	339.091	339.091
136	Sơn	sơn phủ ngoại thất JOTUN	d/kg	TCVN 8652:2020	Jotashield Sạch Vượt Trội (Sơn phủ ngoại thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	300.000	300.000	300.000	300.000

137	Sơn	son phủ ngoại thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Jotashield Chống Phai Màu (Sơn phủ ngoại thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	291.818	291.818	291.818	291.818
138	Sơn	son phủ ngoại thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Essence Ngoại Thất Bền Đẹp (Sơn phủ ngoại thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	151.818	151.818	151.818	151.818
139	Sơn	son phủ ngoại thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Jotatough (Sơn phủ ngoại thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	102.727	102.727	102.727	102.727
140	Sơn	son phủ ngoại thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	WaterGuard (Sơn chống thấm tường)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	161.818	161.818	161.818	161.818
141	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo (Sơn phủ nội thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	243.636	243.636	243.636	243.636

142	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (bóng) (Sơn phủ nội thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089-Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	237.273	237.273	237.273	237.273
143	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (mờ) (Sơn phủ nội thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089-Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	222.727	222.727	222.727	222.727
144	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Essence Dễ lau chùi (Sơn phủ nội thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089-Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	114.545	114.545	114.545	114.545
145	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Jotaplast Sơn phủ nội thất (Sơn phủ nội thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089-Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	64.545	64.545	64.545	64.545
146	Sơn	Sơn lót chống kiềm JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm ngoại thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089-Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	159.091	159.091	159.091	159.091

147	Sơn	Sơn lót chống kiềm JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm nội thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089-Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	117.273	117.273	117.273	117.273
148	Sơn	Sơn lót chống kiềm JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Essence Sơn Lót Chống Kiềm nội và ngoại thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089-Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	104.545	104.545	104.545	104.545
149	Sơn	Các sản phẩm bột trét	đ/kg	TCVN 7239:2003	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu trắng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089-Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	12.727	12.727	12.727	12.727
150	Sơn	Các sản phẩm bột trét	đ/kg	TCVN 7239:2003	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu xám			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089-Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	11.818	11.818	11.818	11.818
151	Sơn	Các sản phẩm bột trét	đ/kg	TCVN 7239:2003	Jotun Putty Interior bột bả nội thất màu trắng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089-Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	9.091	9.091	9.091	9.091
152			đ/18Lit	TCVN				Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành.	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182

153	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX	d/5L	TCVN 8652:2020	Lau chùi			phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	hàng sơn Hiệp Thành, Tô 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	340.909	340.909	340.909	340.909
154			d/18L	TCVN 8652:2020	Sơn bóng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tô 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909
155			d/5L								1.337.273	1.337.273	1.337.273	1.337.273
156			d/1L								282.727	282.727	282.727	282.727
157			d/5L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ nội thất siêu bóng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tô 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	5.628.182	5.628.182	5.628.182	5.628.182
158			d/1L								1.740.909	1.740.909	1.740.909	1.740.909
159	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp ALEX	d/15Lit	TCVN 8652:2020	Sơn bóng chống nóng hiệu quả			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tô 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	4.745.455	4.745.455	4.745.455	4.745.455
160			d/5L								1.756.364	1.756.364	1.756.364	1.756.364
161			d/1L								389.091	389.091	389.091	389.091
162			d/5L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tô 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	2.153.636	2.153.636	2.153.636	2.153.636
163			d/1L								466.364	466.364	466.364	466.364
164			d/18L	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng nội thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tô 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	1.787.273	1.787.273	1.787.273	1.787.273
165			d/5Lit								572.727	572.727	572.727	572.727
166			d/18L	TCVN	Sơn siêu trắng bóng nội thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành,	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000

167	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	d/5L	8652:2020	bong nội thất NANO			phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	(Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	1.337.273	1.337.273	1.337.273	1.337.273
168			d/18L	TCVN 8652:2020	Sơn chống kiềm nội thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
169			d/5L								761.818	761.818	761.818	761.818
170			d/18L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
171			d/5L								888.182	888.182	888.182	888.182
172			d/18L	TCVN 8652:2020	Sơn lót cao cấp chống kiềm & chống thấm, chống tia cực tím ngoại thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	3.613.636	3.613.636	3.613.636	3.613.636
173			d/5L								1.015.455	1.015.455	1.015.455	1.015.455
174			d/18L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	4.158.182	4.158.182	4.158.182	4.158.182
175			d/5L								1.205.455	1.205.455	1.205.455	1.205.455
176			d/16L	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636
177			d/5L								1.085.455	1.085.455	1.085.455	1.085.455
178			d/5L		Sơn nhũ vàng			Nt (như trên)	Nt	Nt	476.364	476.364	476.364	476.364
179			d/40 kg	TCVN	Bột bả ngoại			Giá đã bao gồm chi nhí bốc xếp lên trên	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành,	502.727	502.727	502.727	502.727

180			d/20 kg	7239:2003	thất cao cấp			phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	(Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	274.545	274.545	274.545	274.545
181			d/40 kg	TCVN 7239:2003	Bột bả nội &ngoại thất			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	415.455	415.455	415.455	415.455
182			d/18L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ nội thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	963.636	963.636	963.636	963.636
183			d/5L								340.909	340.909	340.909	340.909
184			d/15L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ ngoại thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636
185			d/5L								687.273	687.273	687.273	687.273
186			d/18L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống ngoại thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818
187			d/5L								893.636	893.636	893.636	893.636
188			d/17L	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm vượt trội			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	4.082.727	4.082.727	4.082.727	4.082.727
189			d/5L								1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
190	Sơn	Sơn lót hăng	d/kg	TCVN 8652:2020	Sealer Interior - Sơn lót nội thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	83.818	83.818	83.818	83.818

191	Son	JONSTONE	d/kg	TCVN 8652:2020	Primer Exrior - Sơn lót ngoại thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	122.727	122.727	122.727	122.727
192			d/kg	TCVN 8652:2020	Matt 3in 1 - Sơn nội thất 3in 1			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	45.455	45.455	45.455	45.455
193			d/kg	TCVN 8652:2020	Clasic - Sơn nội thất cao cấp			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	80.909	80.909	80.909	80.909
194			d/kg	TCVN 8652:2020	Super white - Sơn siêu trắng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	77.273	77.273	77.273	77.273
195	Son	Sơn phủ nội thất hãng JONSTONE	d/kg	TCVN 8652:2020	Pearsik - Sơn bóng ngọc trai			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	168.182	168.182	168.182	168.182

196			d/kg	TCVN 8652:2020	Nano clean - Siêu bóng nội thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	190.909	190.909	190.909	190.909
197			d/kg	TCVN 8652:2020	Insenior - Siêu bóng nội thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	213.636	213.636	213.636	213.636
198			d/kg	TCVN 8652:2020	Sivir - Sơn siêu bóng nội thất - CN xanh			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	258.182	258.182	258.182	258.182
199	Sơn	Sơn phủ ngoại thất hãng JONSTONE	d/kg	TCVN 8652:2020	Platium - Sơn mịn ngoại thất cao cấp			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	90.000	90.000	90.000	90.000
200			d/kg	TCVN 8652:2020	Ultra smart - Sơn bóng ngọc trai ngoại thất			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	195.455	195.455	195.455	195.455
201			d/kg	TCVN 8652:2020	Nano Shield - Siêu bóng ngoại thất			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	234.545	234.545	234.545	234.545
202			d/kg	TCVN 8652:2020	Exsenior - Siêu bóng ngoại thất			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	260.000	260.000	260.000	260.000

203			đ/kg	TCVN 8652:2020	Velar - Sơn siêu bóng ngoại thất - CN xanh			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	285.455	285.455	285.455	285.455
204	Sơn	Sơn chống thấm hãng JONSTONE	đ/kg	TCVN 8652:2020	Waterproof - Sơn chống thấm đa năng			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	130.000	130.000	130.000	130.000
205	Sơn	Bột bả hãng JONSTONE	đ/kg	TCVN 7239:2003	Matt coat - Bột bả nội thất			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.818	7.818	7.818	7.818
206			đ/kg	TCVN 7239:2003	Home coat -Bột bả ngoại thất			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.818	10.818	10.818	10.818
207			đ/kg	TCVN 7239:2003	Skim coat - Bột chống thấm			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.273	12.273	12.273	12.273
208	Sơn	POWER PUTTY, INT - Bột bả cao cấp dùng cho nội thất - BBT01	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	8.461	8.461	8.461	8.461
209	Sơn	HIGH CLASS COATING - Bột bả cao cấp ngoại thất BBN102	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	10.393	10.393	10.393	10.393
210	Sơn	INPRO PUTTY INTERIOR Bột bả nội thất cao cấp	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	8.461	8.461	8.461	8.461

211	Sơn	INPRO PUTTY EXTERIOR Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	10.393	10.393	10.393	10.393
212	Sơn	PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	78.099	78.099	78.099	78.099
213	Sơn	PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	90.616	90.616	90.616	90.616
214	Sơn	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	102.424	102.424	102.424	102.424
215	Sơn	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	101.182	101.182	101.182	101.182

216	Sơn	ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	130.574	130.574	130.574	130.574
217	Sơn	ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	145.041	145.041	145.041	145.041
218	Sơn	WINDY - ANTI SALT PRIMER - Sơn lót kháng muối cao cấp - N9000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	203.719	203.719	203.719	203.719
219	Sơn	INPRO INTERIOR SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	74.256	74.256	74.256	74.256
220	Sơn	INPRO INTERIOR SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	88.357	88.357	88.357	88.357

221	Sơn	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	122.677	122.677	122.677	122.677
222	Sơn	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	136.212	136.212	136.212	136.212
223	Sơn	INTERIOR PAINT Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 22kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	30.455	30.455	30.455	30.455
224	Sơn	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 22 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	69.285	69.285	69.285	69.285
225	Sơn	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 6 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	98.038	98.038	98.038	98.038

226	Sơn	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	154.758	154.758	154.758	154.758
227	Sơn	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	162.093	162.093	162.093	162.093
228	Sơn	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	217.374	217.374	217.374	217.374
229	Sơn	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	186.542	186.542	186.542	186.542
230	Sơn	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	208.250	208.250	208.250	208.250

231	Sơn	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	283.636	283.636	283.636	283.636
232	Sơn	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	76.430	76.430	76.430	76.430
233	Sơn	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	86.620	86.620	86.620	86.620
234	Sơn	WINDY- SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	30.455	30.455	30.455	30.455
235	Sơn	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	140.996	140.996	140.996	140.996

236	Sơn	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	160.332	160.332	160.332	160.332
237	Sơn	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	246.465	246.465	246.465	246.465
238	Sơn	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng thiếc 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	162.000	162.000	162.000	162.000
239	Sơn	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	183.705	183.705	183.705	183.705
240	Sơn	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	306.364	306.364	306.364	306.364

241	Sơn	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	242.273	242.273	242.273	242.273
242	Sơn	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	331.414	331.414	331.414	331.414
243	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	92.113	92.113	92.113	92.113
244	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	107.889	107.889	107.889	107.889
245	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	166.091	166.091	166.091	166.091

246	Sơn	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng thiếc 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	235.537	235.537	235.537	235.537
247	Sơn	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	238.326	238.326	238.326	238.326
248	Sơn	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	367.273	367.273	367.273	367.273
249	Sơn	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	299.848	299.848	299.848	299.848
250	Sơn	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	397.576	397.576	397.576	397.576

251	Sơn	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	95.469	95.469	95.469	95.469
252	Sơn	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	106.061	106.061	106.061	106.061
253	Sơn	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	158.586	158.586	158.586	158.586
254	Sơn	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	219.043	219.043	219.043	219.043
255	Sơn	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	232.231	232.231	232.231	232.231

256	Sơn	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	330.303	330.303	330.303	330.303
257	Sơn	INPRO DIAMOND NANO -Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	277.686	277.686	277.686	277.686
258	Sơn	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	164.364	164.364	164.364	164.364
259	Sơn	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	168.506	168.506	168.506	168.506
260	Sơn	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	144.517	144.517	144.517	144.517

261	Sơn	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	155.437	155.437	155.437	155.437
262	Sơn	WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	159.478	159.478	159.478	159.478
263	Sơn	WINDY - GOLD - Sơn nhũ cao cấp - NHŨ	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	386.364	386.364	386.364	386.364
264	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 4L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	324.972	324.972	324.972	324.972
265	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	328.283	328.283	328.283	328.283

266	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	145.364	145.364	145.364	145.364
267	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0912064769)	155.455	155.455	155.455	155.455
268	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.989.000	1.989.000	1.989.000	1.989.000
269	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	568.000	568.000	568.000	568.000
270	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	2.668.000	2.668.000	2.668.000	2.668.000

271	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	839.000	839.000	839.000	839.000
272	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	2.679.000	2.679.000	2.679.000	2.679.000
273	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	989.000	989.000	989.000	989.000
274	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.879.000	3.879.000	3.879.000	3.879.000
275	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
276	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	4.266.000	4.266.000	4.266.000	4.266.000

277	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.288.000	1.288.000	1.288.000	1.288.000
278	Sơn	Sơn mịn nội	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	839.000	839.000	839.000	839.000
279	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
280	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
281	Sơn	Sơn bóng nội thất Semi	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	4.339.000	4.339.000	4.339.000	4.339.000
282	Sơn	Sơn bóng nội thất Semi	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.379.000	1.379.000	1.379.000	1.379.000

283	Son	Son bóng nội thất Semi	d/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	299.000	299.000	299.000	299.000
284	Son	Son siêu trắng trần	d/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.922.000	1.922.000	1.922.000	1.922.000
285	Son	Son siêu trắng trần	d/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	610.000	610.000	610.000	610.000
286	Son	Son bóng ngoại Ruby	d/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000
287	Son	Son bóng ngoại Ruby	d/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000
288	Son	Son bóng ngoại Ruby	d/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	339.000	339.000	339.000	339.000

289	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	d/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000
290	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại Semi Gold	d/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000
291	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại Semi Gold	d/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	429.000	429.000	429.000	429.000
292	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại Semi Gold	d/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	2.136.000	2.136.000	2.136.000	2.136.000
293	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	d/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000
294	Sơn	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	d/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000

295	Sơn	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	999.000	999.000	999.000	999.000
296	Sơn	Sơn chống thấm pha màu đặc biệt	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.668.000	3.668.000	3.668.000	3.668.000
297	Sơn	Sơn chống thấm pha màu đặc biệt	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
298	Sơn	Sơn chống thấm ngược	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000
299	Sơn	Sơn chống thấm ngược	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	295.000	295.000	295.000	295.000
300	Sơn	Bột bả nội thất	đ/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	398.000	398.000	398.000	398.000

301	Sơn	Bột bả ngoại thất	d/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	520.000	520.000	520.000	520.000
302	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt saphira	d/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000
303	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt saphira	d/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000
304	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt saphira	d/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	330.000	330.000	330.000	330.000
305	Sơn	Sơn men sứ Saphira Gold	d/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	2.066.000	2.066.000	2.066.000	2.066.000
306	Sơn	Sơn men sứ Saphira Gold	d/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	555.000	555.000	555.000	555.000

307	Son	Son phủ Clean	d/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000
308	Son	Son phủ Clean	d/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đồng Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	305.000	305.000	305.000	305.000
309	Vật tư ngành điện	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC hãng CADI-SUN	d/m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV	CV 1x16 (V-75)		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	45.935	45.935	45.935	45.935
310			d/m		CV 1x25 (V-75)		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	71.200	71.200	71.200	71.200
311			d/m		CV 1x35 (V-75)	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	98.395	98.395	98.395	98.395
312			d/m		CV 1x50 (V-75)		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	134.636	134.636	134.636	134.636
313			d/m		CV 1x70 (V-75)		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	192.008	192.008	192.008	192.008
314			d/m		CV 1x95 (V-75)		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	266.457	266.457	266.457	266.457
315			d/m		CXV 1x70		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	194.836	194.836	194.836	194.836
316			d/m		CXV 1x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	269.457	269.457	269.457	269.457
317			d/m		CXV 1x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	338.622	338.622	338.622	338.622

318	Vật tư ngành điện	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC hãng CADI-SUN	d/m	CXV 1x150	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	420.419	420.419	420.419	420.419
319			d/m	CXV 1x185		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	522.998	522.998	522.998	522.998
320			d/m	CXV 1x240		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	687.818	687.818	687.818	687.818
321			d/m	CXV 1x300		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	859.437	859.437	859.437	859.437
322			d/m	CXV 1x400		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.113.153	1.113.153	1.113.153	1.113.153
323			d/m	CXV 2x4		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.187	29.187	29.187	29.187
324			d/m	CXV 2x6		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.926	42.926	42.926	42.926
325			d/m	CXV 2x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	66.100	66.100	66.100	66.100
326			d/m	CXV 3x16+1x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	177.522	177.522	177.522	177.522
327			d/m	CXV 3x25+1x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	272.557	272.557	272.557	272.557
328			d/m	CXV 3x35+1x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	355.182	355.182	355.182	355.182
329			d/m	CXV 3x50+1x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	493.620	493.620	493.620	493.620
330			d/m	CXV 3x70+1x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	698.402	698.402	698.402	698.402
331			d/m	CXV 3x95+1x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	953.640	953.640	953.640	953.640
332			d/m	CXV 3x120+1x70		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.222.364	1.222.364	1.222.364	1.222.364
333			d/m	CXV 3x150+1x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.542.980	1.542.980	1.542.980	1.542.980
334			d/m	CXV 3x150+1x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.613.034	1.613.034	1.613.034	1.613.034
335			d/m	CXV 3x185+1x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.925.409	1.925.409	1.925.409	1.925.409
336			d/m	CXV 3x240+1x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439
337			d/m	CXV 3x240+1x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574
338			d/m	CXV 4x6		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.680	80.680	80.680	80.680
339			d/m	CXV 4x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	126.721	126.721	126.721	126.721
340			d/m	CXV 4x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	192.641	192.641	192.641	192.641
341			d/m	CXV 4x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	298.974	298.974	298.974	298.974

342			d/m		CXV 4x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	409.856	409.856	409.856	409.856
343			d/m		CXV 4x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	557.937	557.937	557.937	557.937
344			d/m		CXV 4x70		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	795.288	795.288	795.288	795.288
345			d/m		CXV 4x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.088.386	1.088.386	1.088.386	1.088.386
346	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC Hãng CADI-SUN	d/m	TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV	MULLER 2x4.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.990	35.990	35.990	35.990
347			d/m		MULLER 2x6.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.307	49.307	49.307	49.307
348			d/m		MULLER 2x7.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	56.041	56.041	56.041	56.041
349			d/m		MULLER 2x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.839	72.839	72.839	72.839
350			d/m		MULLER 2x11		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	76.804	76.804	76.804	76.804
351	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... Hãng CADI-SUN	d/m	TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV	DATA 1x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	153.577	153.577	153.577	153.577
352			d/m		DATA 1x70		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	214.089	214.089	214.089	214.089
353			d/m		DATA 1x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	288.819	288.819	288.819	288.819
354			d/m		DATA 1x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	359.352	359.352	359.352	359.352
355			d/m		DATA 1x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	442.902	442.902	442.902	442.902
356			d/m		DATA 1x185		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	547.005	547.005	547.005	547.005
357			d/m		DSTA 2x4		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.137	38.137	38.137	38.137
358			d/m		DSTA 2x6		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.232	51.232	51.232	51.232
359			d/m		DSTA 2x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.448	75.448	75.448	75.448
360			d/m		DSTA 2x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	111.221	111.221	111.221	111.221
361			d/m		DSTA 3x1.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.994	27.994	27.994	27.994
362			d/m		DSTA 3x6+1x4		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.014	84.014	84.014	84.014
363			d/m		DSTA 3x10+1x6		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.403	125.403	125.403	125.403
364			d/m		DSTA 3x16+1x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	189.314	189.314	189.314	189.314
365			d/m		DSTA 3x25+1x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	285.267	285.267	285.267	285.267

366	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC (hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV	DSTA 3x35+1x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	369.387	369.387	369.387	369.387
367			d/m		DSTA 3x50+1x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	509.620	509.620	509.620	509.620
368			d/m		DSTA 3x70+1x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	732.264	732.264	732.264	732.264
369			d/m		DSTA 3x70+1x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	769.868	769.868	769.868	769.868
370			d/m		DSTA 3x95+1x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	990.541	990.541	990.541	990.541
371			d/m		DSTA 3x120+1x70		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.263.931	1.263.931	1.263.931	1.263.931
372			d/m		DSTA 3x150+1x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.593.555	1.593.555	1.593.555	1.593.555
373			d/m		DSTA 3x185+1x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.980.733	1.980.733	1.980.733	1.980.733
374			d/m		DSTA 3x240+1x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.565.615	2.565.615	2.565.615	2.565.615
375			d/m		DSTA 3x300+1x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.088.371	3.088.371	3.088.371	3.088.371
376			d/m		DSTA 4x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	137.540	137.540	137.540	137.540
377			d/m		DSTA 4x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	206.707	206.707	206.707	206.707
378			d/m		DSTA 4x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	312.593	312.593	312.593	312.593
379			d/m		DSTA 4x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	425.589	425.589	425.589	425.589
380			d/m		DSTA 4x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	576.650	576.650	576.650	576.650
381			d/m		DSTA 4x70		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	830.428	830.428	830.428	830.428
382			d/m		DSTA 4x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.126.412	1.126.412	1.126.412	1.126.412
383			d/m		DSTA 4x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.410.393	1.410.393	1.410.393	1.410.393
384			d/m		DSTA 4x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.747.232	1.747.232	1.747.232	1.747.232
385			d/m		DSTA 4x185		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.168.002	2.168.002	2.168.002	2.168.002
386			d/m		DSTA 4x240		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.837.533	2.837.533	2.837.533	2.837.533
387	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500 dùng để lắp đặt bên trong (hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.737	4.737	4.737	4.737
388			d/m		VCSF 1x2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.686	7.686	7.686	7.686
389			d/m		VCSF 1x4.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.177	12.177	12.177	12.177

390		(hãng CADI-SUN)	d/m		VCSF 1x6.0	Đỉnh	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.617	18.617	18.617	18.617
391			d/m		VCSF 1x10.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.895	32.895	32.895	32.895
392			d/m		CV 1x1.5 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.011	5.011	5.011	5.011
393			d/m		CV 1x2.5 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.062	8.062	8.062	8.062
394	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C (hãng CADI-SUN)	d/m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1: 2005	CV 1x4.0 (V-75)	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đỉnh	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.066	13.066	13.066	13.066
395			d/m		CV 1x6.0 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.982	18.982	18.982	18.982
396			d/m		CV 1x10 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.683	30.683	30.683	30.683
397			d/m		VCTFK 2x0.75		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.118	6.118	6.118	6.118
398			d/m		VCTFK 2x1.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.525	7.525	7.525	7.525
399	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x (hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN 6610-5 Điện áp 300/500V	VCTFK 2x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đỉnh	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.388	10.388	10.388	10.388
400			d/m		VCTFK 2x2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.773	16.773	16.773	16.773
401			d/m		VCTFK 2x4.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.504	26.504	26.504	26.504
402			d/m		VCTFK 2x6.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.861	39.861	39.861	39.861
403			d/m		VCTF 2x4.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.588	28.588	28.588	28.588
404			d/m		VCTF 2x6.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.581	42.581	42.581	42.581
405	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500V	VCTF 3x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đỉnh	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.187	16.187	16.187	16.187
406			d/m		VCTF 3x2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.408	26.408	26.408	26.408
407			d/m		VCTF 3x4.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.684	40.684	40.684	40.684
408			d/m		VCSH 1x1.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.857	4.857	4.857	4.857
409	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x (hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN 6610-3 Điện áp 450/V	VCSH 1x2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đỉnh	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.714	7.714	7.714	7.714
410			d/m		VCSH 1x4.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.525	12.525	12.525	12.525
411			d/m		VCSH 1x6.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.756	18.756	18.756	18.756
412			d/m		FRN-CXV 1x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.723	77.723	77.723	77.723
413			d/m		FRN-CXV 1x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	105.849	105.849	105.849	105.849

414	Vật tư ngành điện	Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (hãng CADI-SUN)	d/m	FRN-CXV 1x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	142.907	142.907	142.907	142.907
415			d/m	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.212	18.212	18.212	18.212
416			d/m	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.287	25.287	25.287	25.287
417			d/m	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.170	36.170	36.170	36.170
418			d/m	FRN-CXV 2x6.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.087	49.087	49.087	49.087
419			d/m	FRN-CXV 2x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	73.165	73.165	73.165	73.165
420			d/m	FRN-CXV 3x6.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.837	69.837	69.837	69.837
421			d/m	FRN-CXV 3x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	105.566	105.566	105.566	105.566
422			d/m	FRN-CXV 3x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	155.216	155.216	155.216	155.216
423			d/m	FRN-CXV 3x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	238.178	238.178	238.178	238.178
424			d/m	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.343	61.343	61.343	61.343
425			d/m	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.206	84.206	84.206	84.206
426			d/m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	126.191	126.191	126.191	126.191
427			d/m			nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	190.446	190.446	190.446	190.446
428			d/m			nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	288.990	288.990	288.990	288.990
429			d/m			nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	543.342	543.342	543.342	543.342
430			d/m			nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	725.120	725.120	725.120	725.120
431			d/m			nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	983.379	983.379	983.379	983.379
432			d/m			nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.254.902	1.254.902	1.254.902	1.254.902
433			d/m			nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.505.155	1.505.155	1.505.155	1.505.155
434			d/m			nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.653.223	1.653.223	1.653.223	1.653.223
435			d/m			nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.899.820	1.899.820	1.899.820	1.899.820
436			d/m			nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.332	90.332	90.332	90.332
437			d/m			nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	138.055	138.055	138.055	138.055

438			d/m		FRN-CXV 4x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	206.365	206.365	206.365	206.365
439			d/m		FRN-CXV 4x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	317.223	317.223	317.223	317.223
440			d/m		FRN-CXV 4x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	431.005	431.005	431.005	431.005
441			d/m		FRN-CXV 4x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	581.419	581.419	581.419	581.419
442	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (hãng CADI-SUN)	d/m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV	AV 1x70 (V-75)	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.104	23.104	23.104	23.104
443			d/m		AV 1x95 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.505	31.505	31.505	31.505
444			d/m		AV 1x120 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.893	38.893	38.893	38.893
445			d/m		AV 1x150 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.976	47.976	47.976	47.976
446			d/m		AV 1x185 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.711	59.711	59.711	59.711
447			d/m		AV 1x240 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	76.708	76.708	76.708	76.708
448	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC (hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV	AXV 185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.104	64.104	64.104	64.104
449			d/m		AXV 240		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.206	82.206	82.206	82.206
450			d/m		AXV 300		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	100.503	100.503	100.503	100.503
451			d/m		AXV 400		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	132.431	132.431	132.431	132.431
452			d/m		AXV 4x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	215.166	215.166	215.166	215.166
453			d/m		AXV 4x185		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	264.912	264.912	264.912	264.912
454			d/m		AXV 4x240		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	337.087	337.087	337.087	337.087
455	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngàm AL/XLPE/PVC/DSA/PVC 4X (hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV	ADSTA 4x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	221.206	221.206	221.206	221.206
456			d/m		ADSTA 4x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	267.241	267.241	267.241	267.241
457			d/m		ADSTA 4x185		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	322.311	322.311	322.311	322.311
458			d/m		ADSTA 4x240		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	405.015	405.015	405.015	405.015
459			d/m		ADSTA 4x300		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	487.534	487.534	487.534	487.534
460			d/m		ABC 2x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.601	13.601	13.601	13.601
461			d/m		ABC 2x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.757	18.757	18.757	18.757
462			d/m		ABC 2x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.242	24.242	24.242	24.242
463			d/m		ABC 4x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.888	25.888	25.888	25.888
464			d/m		ABC 4x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.477	36.477	36.477	36.477
465			d/m		ABC 4x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.413	47.413	47.413	47.413

466	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE (hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV	ABC 4x50	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đĩnh	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.432	64.432	64.432	64.432
467			d/m		ABC 4x70		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	89.653	89.653	89.653	89.653
468			d/m		ABC 4x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	121.963	121.963	121.963	121.963
469			d/m		ABC 4x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	150.797	150.797	150.797	150.797
470			d/m		ABC 4x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	184.185	184.185	184.185	184.185
471			d/m		ABC 4x185		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	228.189	228.189	228.189	228.189
472			d/m		ABC 4x240		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	293.087	293.087	293.087	293.087
473	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế đồng (hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)k V	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đĩnh	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	216.638	216.638	216.638	216.638
474			d/m		CXV/CTS-W 1x70 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	281.438	281.438	281.438	281.438
475			d/m		CXV/CTS-W 1x95 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	361.792	361.792	361.792	361.792
476			d/m		CXV/CTS-W 1x120 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	436.045	436.045	436.045	436.045
477			d/m		CXV/CTS-W 1x150 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	522.476	522.476	522.476	522.476
478			d/m		CXV/CTS-W 1x185 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	637.522	637.522	637.522	637.522
479			d/m		CXV/CTS-W 1x240 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	810.469	810.469	810.469	810.469
480	Vật tư ngành điện	Cu/XLPE/CTS/PVC /DATA/PVC -W 1x..... (hãng CADI- SUN)	d/m	TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)k V	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đĩnh	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	399.872	399.872	399.872	399.872
481			d/m		DATA/CTS-W 1x120 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	476.332	476.332	476.332	476.332
482			d/m		DATA/CTS-W 1x150 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	563.565	563.565	563.565	563.565
483			d/m		DATA/CTS-W 1x185 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	680.673	680.673	680.673	680.673
484			d/m		DATA/CTS-W 1x240 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	857.926	857.926	857.926	857.926
485			d/m		DATA/CTS-W 1x300 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.045.470	1.045.470	1.045.470	1.045.470
486		Cu/XLPE/CTS/PVC	d/m	TCVN 5935-	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	Công ty CP	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	734.549	734.549	734.549	734.549
487			d/m		DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	940.927	940.927	940.927	940.927
488			d/m		DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.189.882	1.189.882	1.189.882	1.189.882

489	Vật tư ngành điện	Cu/XLPE/CTS/PVC /DSTA/PVC -W 3x.... (hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN 5935-2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.421.868	1.421.868	1.421.868	1.421.868
490			d/m		DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.689.051	1.689.051	1.689.051	1.689.051
491			d/m		DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.072.848	2.072.848	2.072.848	2.072.848
492			d/m		DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.615.663	2.615.663	2.615.663	2.615.663
493	Vật tư ngành điện	Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x..... (hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN 5935-2 Điện áp: 20/35(40.5)kV	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	253.581	253.581	253.581	253.581
494			d/m		CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	321.838	321.838	321.838	321.838
495			d/m		CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	403.674	403.674	403.674	403.674
496			d/m		CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	480.703	480.703	480.703	480.703
497			d/m		CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	566.946	566.946	566.946	566.946
498			d/m		CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	683.439	683.439	683.439	683.439
499			d/m		CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	860.406	860.406	860.406	860.406
500	Vật tư ngành điện	Cu/XLPE/CWS/PVC/DSTA/PVC -W 1x (hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN 5935-2 Điện áp: 20/35(40.5)kV	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	295.941	295.941	295.941	295.941
501			d/m		DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	364.474	364.474	364.474	364.474
502			d/m		DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	449.618	449.618	449.618	449.618
503			d/m		DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	527.411	527.411	527.411	527.411
504			d/m		DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	617.065	617.065	617.065	617.065
505			d/m		DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	735.733	735.733	735.733	735.733
506			d/m		DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	915.780	915.780	915.780	915.780
507			d/m		DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.104.721	1.104.721	1.104.721	1.104.721
508			d/m		DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	884.301	884.301	884.301	884.301

509	Vật tư ngành điện	Cu/XLPE/CTS/PVC /DSTA/PVC -W 3x (hãng CADI-SUN	d/m	TCVN 5935-2 Điện áp:20/35(40.5)kV	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.132.528	1.132.528	1.132.528	1.132.528
510			d/m		DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.395.798	1.395.798	1.395.798	1.395.798
511			d/m		DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.631.076	1.631.076	1.631.076	1.631.076
512			d/m		DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.905.847	1.905.847	1.905.847	1.905.847
513			d/m		DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.267.082	2.267.082	2.267.082	2.267.082
514			d/m		DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.817.319	2.817.319	2.817.319	2.817.319
515			d/m		DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.393.416	3.393.416	3.393.416	3.393.416
516			d/m		DSTA/CTS-W 3x400 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.226.428	4.226.428	4.226.428	4.226.428
517	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DSTA/PVC -W 3x (hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN 5935-2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	532.846	532.846	532.846	532.846
518			d/m		ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	587.499	587.499	587.499	587.499
519			d/m		ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	692.263	692.263	692.263	692.263
520			d/m		ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	798.978	798.978	798.978	798.978
521			d/m		ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	893.893	893.893	893.893	893.893
522			d/m		ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.036.208	1.036.208	1.036.208	1.036.208
523	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế nhôm AL/XLPE/CTS/PVC /DATA/PVC -W 3x (hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN 5935-2 Điện áp: 20/35(40.5)kV	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	250.978	250.978	250.978	250.978
524			d/m		ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	274.295	274.295	274.295	274.295
525			d/m		ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	308.928	308.928	308.928	308.928
526			d/m		ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	340.336	340.336	340.336	340.336
527		Cáp trung thế nhôm	d/m	TCVN 5935-	ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV	Công ty CP	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	809.593	809.593	809.593	809.593
528			d/m		ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	886.123	886.123	886.123	886.123

529	Vật tư ngành điện	AL/XLPE/CTS/PVC /DSTA/PVC -W 3x..... (Hãng CADI-SUN)	d/m	TCVN 5935-2 Điện áp: 20/35(40.5)kV	ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	998.684	998.684	998.684	998.684
530			d/m		ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.102.820	1.102.820	1.102.820	1.102.820
531			d/m		ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.256.011	1.256.011	1.256.011	1.256.011
532	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép (hãng CADI-SUN)	d/kg	TCVN 5604-1994 /6612	As 50/8.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.773	81.773	81.773	81.773
533			d/kg		As 70/11		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.415	81.415	81.415	81.415
534			d/kg		As 95/16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.320	81.320	81.320	81.320
535			d/kg		As 120/19		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.237	84.237	84.237	84.237
536			d/kg		As 150/19		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	86.723	86.723	86.723	86.723
537			d/kg		As 185/24		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	85.360	85.360	85.360	85.360
538	Vật tư ngành điện	Cáp bám phần: Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV	d/m	không có thông tin	AsXV 50/8.0-2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.283	30.283	30.283	30.283
539			d/m		AsXV 70/11-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.459	39.459	39.459	39.459
540			d/m		AsXV 95/16-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.879	51.879	51.879	51.879
541			d/m		AsXV 120/19-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.037	61.037	61.037	61.037
542			d/m		AsXV 120/27-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	62.863	62.863	62.863	62.863
543			d/m		AsXV 150/19-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.980	71.980	71.980	71.980
544	Vật tư ngành điện	Cáp bám phần: Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	không có thông tin	AsXV 50/8.0-4.3	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.913	37.913	37.913	37.913
545			d/m		AsXV 70/11-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	48.072	48.072	48.072	48.072
546			d/m		AsXV 95/16-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.431	61.431	61.431	61.431
547			d/m		AsXV 120/19-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.149	71.149	71.149	71.149
548			d/m		AsXV 120/27-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	73.009	73.009	73.009	73.009
549			d/m		AsXV 150/19-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.702	82.702	82.702	82.702
550	Vật tư ngành điện	Cáp bám phần: Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	d/m	không có thông tin	AsXE/S 50/8.0-2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.225	41.225	41.225	41.225
551			d/m		AsXE/S 70/11-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	50.725	50.725	50.725	50.725
552			d/m		AsXE/S 95/16-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.371	63.371	63.371	63.371
553			d/m		AsXE/S 120/19-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.267	72.267	72.267	72.267
554			d/m		AsXE/S 120/27-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	73.638	73.638	73.638	73.638

555			d/m		AsXE/S 150/19-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	83.669	83.669	83.669	83.669
556			d/m		AsXE/S 185/24-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	100.051	100.051	100.051	100.051
557	Vật tư ngành điện	Cáp bám phần: Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	không có thông tin	AsXE/S 50/8.0-4.3	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.124	49.124	49.124	49.124
558			d/m		AsXE/S 70/11-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.378	59.378	59.378	59.378
559			d/m		AsXE/S 95/16-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	73.051	73.051	73.051	73.051
560			d/m		AsXE/S 120/19-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.912	82.912	82.912	82.912
561			d/m		AsXE/S 120/27-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.786	84.786	84.786	84.786
562			d/m		AsXE/S 150/19-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	95.297	95.297	95.297	95.297
563	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	d/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
564	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
565	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
566	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
567	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
568	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
569	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	d/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000

570	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
571	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000
572	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
573	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
574	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000
575	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000
576	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX - 100W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
577	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000
578	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000
579	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000

580	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
581	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
582	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
583	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
584	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
585	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
586	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
587	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
588	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
589	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000

590	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
591	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
592	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-70W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
593	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
594	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-90W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
595	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
596	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
597	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
598	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BK HCN)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
599	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000

600	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BK HCN)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
601	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
602	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000
603	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
604	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
605	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
606	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000
607	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
608	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000
609	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000

610	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000
611	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
612	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
613	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
614	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
615	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
616	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
617	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
618	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
619	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000

620	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
621	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
622	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
623	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-400w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
624	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
625	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
626	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
627	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
628	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	300.000	300.000	300.000	300.000
629	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	325.000	325.000	325.000	325.000

630	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	343.000	343.000	343.000	343.000
631	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	500.000	500.000	500.000	500.000
632	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
633	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
634	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
635	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
636	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
637	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
638	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
639	Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000

640	Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
641	Vật tư ngành điện	Đế gang củ tói DP04 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
642	Vật tư ngành điện	Đế gang DP02 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
643	Vật tư ngành điện	Đế gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
644	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
645	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
646	Vật tư ngành điện	Đế gang DC01 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
647	Vật tư ngành điện	Đế gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
648	Vật tư ngành điện	Đế gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
649	Vật tư ngành điện	Đế gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000

650	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
651	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
652	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
653	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
654	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	972.000	972.000	972.000	972.000
655	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	834.000	834.000	834.000	834.000
656	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
657	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
658	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
659	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000

660	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
661	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
662	Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
663	Vật tư ngành điện	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
664	Vật tư ngành điện	Cản đơn MB01-D (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
665	Vật tư ngành điện	Cản kép MB01-K (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
666	Vật tư ngành điện	Cản đơn MB02-D (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	961.000	961.000	961.000	961.000
667	Vật tư ngành điện	Cản kép MB02-K (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
668	Vật tư ngành điện	Cản đơn MB06-D (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	686.000	686.000	686.000	686.000
669	Vật tư ngành điện	Cản kép MB06-K (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000

670	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
671	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
672	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
673	Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
674	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
675	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
676	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
677	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
678	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
679	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000

680	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
681	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
682	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
683	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
684	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
685	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
686	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
687	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
688	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
689	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, da giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000

700	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
701	Vật tư ngành điện	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
702	Vật tư ngành điện	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000
703	Vật tư ngành điện	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
704	Vật tư ngành điện	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
705	Vật tư ngành điện	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000
706	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
707	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
708	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
709	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000

710	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000
711	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
712	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
713	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m, dây	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
714	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m, dây	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
715	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 3,3m dày 4mm, tay vịn đơn 4m, dây	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
716	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
717	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 5,6m, tay vịn đơn 4m, dây 5mm	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
718	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4m, tay vịn đơn 4m, dây 5mm	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
719	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	450.000	450.000	450.000	450.000

720	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,5m, dây 3mm (TCCS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
721	Vật tư ngành điện	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
722	Vật tư ngành điện	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
723	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
724	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
725	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
726	Vật tư ngành điện	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
727	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
728	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
729	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000

730	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
731	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
732	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
733	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
734	Vật tư ngành điện	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ôn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000
735	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ôn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
736	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
737	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
738	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
739	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000

740	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000
741	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
742	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	không có thông tin	355x230x136,	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
743	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	không có thông tin	355x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000
744	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W,	đ/bộ	không có thông tin	355x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000
745	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	không có thông tin	355x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000
746	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W	đ/bộ	không có thông tin	404x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000
747	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	không có thông tin	404x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000
748	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W,	đ/bộ	không có thông tin	404x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000
749	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	không có thông tin	519x297x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000
750	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	không có thông tin	720x229x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000

751	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W,	đ/bộ	không có thông tin	519x297x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000
752	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,	đ/bộ	không có thông tin	720x229x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000
753	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	không có thông tin	355x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000
754	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	không có thông tin	355x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000
755	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	không có thông tin	355x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000
756	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,	đ/bộ	không có thông tin	404x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000
757	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	không có thông tin	404x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000
758	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W	đ/bộ	không có thông tin	404x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000
759	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	không có thông tin	519x297x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000
760	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	không có thông tin	720x229x195	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000
761	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W	đ/bộ	không có thông tin	519x297x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000

762	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W	đ/bộ	không có thông tin	720x229x195	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000
763	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	không có thông tin	414x347x100	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.352.000	12.352.000	12.352.000	12.352.000
764	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	không có thông tin	414x347x100	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.657.000	13.657.000	13.657.000	13.657.000
765	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W	đ/bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	22.516.000	22.516.000	22.516.000	22.516.000
766	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W	đ/bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	22.527.000	22.527.000	22.527.000	22.527.000
767	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W	đ/bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	25.664.000	25.664.000	25.664.000	25.664.000
768	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W	đ/bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	26.371.000	26.371.000	26.371.000	26.371.000
769	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	27.077.000	27.077.000	27.077.000	27.077.000
770	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W	đ/bộ	không có thông tin	419x265x85	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.439.000	13.439.000	13.439.000	13.439.000
771	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	không có thông tin	414x347x100	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.884.000	16.884.000	16.884.000	16.884.000
772	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	không có thông tin	414x347x100	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.059.000	17.059.000	17.059.000	17.059.000

773	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W	đ/bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	28.968.000	28.968.000	28.968.000	28.968.000
774	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	31.040.000	31.040.000	31.040.000	31.040.000
775	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.224.400	13.224.400	13.224.400	13.224.400
776	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.939.300	17.939.300	17.939.300	17.939.300
777	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.838.900	24.838.900	24.838.900	24.838.900
778	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	31.240.200	31.240.200	31.240.200	31.240.200
779	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	55.197.500	55.197.500	55.197.500	55.197.500
780	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.500.400	10.500.400	10.500.400	10.500.400
781	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.386.400	16.386.400	16.386.400	16.386.400
782	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	25.170.300	25.170.300	25.170.300	25.170.300
783	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.315.816	3.315.816	3.315.816	3.315.816
784	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.818.178	3.818.178	3.818.178	3.818.178

785	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.819.500	4.819.500	4.819.500	4.819.500
786	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.725.540	4.725.540	4.725.540	4.725.540
787	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.840.100	5.840.100	5.840.100	5.840.100
788	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.180.300	6.180.300	6.180.300	6.180.300
789	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.747.300	6.747.300	6.747.300	6.747.300
790	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.348.320	7.348.320	7.348.320	7.348.320
791	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.783.024	3.783.024	3.783.024	3.783.024
792	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.774.140	4.774.140	4.774.140	4.774.140
793	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.750.514	5.750.514	5.750.514	5.750.514
794	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.711.012	6.711.012	6.711.012	6.711.012
795	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.610.274	7.610.274	7.610.274	7.610.274
796	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.539.020	8.539.020	8.539.020	8.539.020
797	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.780.380	1.780.380	1.780.380	1.780.380

798	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.472.120	2.472.120	2.472.120	2.472.120
799	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.837.080	1.837.080	1.837.080	1.837.080
800	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.698.920	2.698.920	2.698.920	2.698.920
801	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.731.618	1.731.618	1.731.618	1.731.618
802	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.233.980	2.233.980	2.233.980	2.233.980
803	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700
804	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.621.620	1.621.620	1.621.620	1.621.620
805	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000
806	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800
807	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000
808	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.905.678	10.905.678	10.905.678	10.905.678

809	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.696.076	11.696.076	11.696.076	11.696.076
810	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.170.088	12.170.088	12.170.088	12.170.088
811	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.801.726	12.801.726	12.801.726	12.801.726
812	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.220.930	11.220.930	11.220.930	11.220.930
813	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.011.328	12.011.328	12.011.328	12.011.328
814	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.644.100	12.644.100	12.644.100	12.644.100
815	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.118.112	13.118.112	13.118.112	13.118.112
816	Vật tư ngành điện	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	19.083.600	19.083.600	19.083.600	19.083.600
817	Vật tư ngành điện	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000
818	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	22.725.360	22.725.360	22.725.360	22.725.360
819	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	30.882.948	30.882.948	30.882.948	30.882.948
820	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	44.838.360	44.838.360	44.838.360	44.838.360

821	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.354.560	4.354.560	4.354.560	4.354.560
822	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.932.900	4.932.900	4.932.900	4.932.900
823	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.293.700	6.293.700	6.293.700	6.293.700
824	Vật tư ngành điện	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.035.900	10.035.900	10.035.900	10.035.900
825	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.386.500	5.386.500	5.386.500	5.386.500
826	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.329.800	5.329.800	5.329.800	5.329.800
827	Vật tư ngành điện	Cột sứ từ + thân gang/ nhôm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.773.000	10.773.000	10.773.000	10.773.000
828	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.530.900	1.530.900	1.530.900	1.530.900
829	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.676.700	1.676.700	1.676.700	1.676.700
830	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.154.600	2.154.600	2.154.600	2.154.600
831	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.891.700	2.891.700	2.891.700	2.891.700
832	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700

833	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.587.600	1.587.600	1.587.600	1.587.600
834	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500
835	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.644.300	1.644.300	1.644.300	1.644.300
836	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.984.500	1.984.500	1.984.500	1.984.500
837	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.891.700	2.891.700	2.891.700	2.891.700
838	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.181.991	1.181.991	1.181.991	1.181.991
839	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.924.171	1.924.171	1.924.171	1.924.171
840	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.322.750	2.322.750	2.322.750	2.322.750
841	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.664.900	2.664.900	2.664.900	2.664.900
842	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.324.700	2.324.700	2.324.700	2.324.700
843	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.748.000	8.748.000	8.748.000	8.748.000
844	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000

845	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.018.000	9.018.000	9.018.000	9.018.000
846	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.666.000	9.666.000	9.666.000	9.666.000
847	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.584.000	10.584.000	10.584.000	10.584.000
848	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.880.000	11.880.000	11.880.000	11.880.000
849	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.582.000	12.582.000	12.582.000	12.582.000
850	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.878.000	13.878.000	13.878.000	13.878.000
851	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.580.000	14.580.000	14.580.000	14.580.000
852	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.740.000	16.740.000	16.740.000	16.740.000
853	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.820.000	17.820.000	17.820.000	17.820.000
854	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.328.800	6.328.800	6.328.800	6.328.800
855	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000
856	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
857	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.966.000	6.966.000	6.966.000	6.966.000

858	Vật tư ngành điện	VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.182.000	7.182.000	7.182.000	7.182.000
859	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.506.000	7.506.000	7.506.000	7.506.000
860	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
861	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.018.000	9.018.000	9.018.000	9.018.000
862	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.622.800	9.622.800	9.622.800	9.622.800
863			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.801.000	9.801.000	9.801.000	9.801.000
864			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.919.800	9.919.800	9.919.800	9.919.800
865			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.632.600	10.632.600	10.632.600	10.632.600
866			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.642.400	11.642.400	11.642.400	11.642.400
867			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.068.000	13.068.000	13.068.000	13.068.000
868			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.840.200	13.840.200	13.840.200	13.840.200
869			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	15.265.800	15.265.800	15.265.800	15.265.800
870			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.038.000	16.038.000	16.038.000	16.038.000

871			d/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000
872			d/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	19.602.000	19.602.000	19.602.000	19.602.000
873			d/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.961.680	6.961.680	6.961.680	6.961.680
874			d/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.187.400	7.187.400	7.187.400	7.187.400
875			d/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000
876			d/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.662.600	7.662.600	7.662.600	7.662.600
877			d/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.900.200	7.900.200	7.900.200	7.900.200
878			d/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.256.600	8.256.600	8.256.600	8.256.600
879			d/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
880			d/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.919.800	9.919.800	9.919.800	9.919.800
881			d/bộ		Đèn đường Led D-WIN ồng suất 30-40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.881.600	4.881.600	4.881.600	4.881.600
882			d/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.370.840	5.370.840	5.370.840	5.370.840

883	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN; CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 130LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.110.640	6.110.640	6.110.640	6.110.640
884			d/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.388.200	6.388.200	6.388.200	6.388.200
885			d/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.669.000	6.669.000	6.669.000	6.669.000
886			d/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.365.600	7.365.600	7.365.600	7.365.600
887			d/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.686.360	7.686.360	7.686.360	7.686.360
888			d/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.008.200	8.008.200	8.008.200	8.008.200
889			d/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.590.320	8.590.320	8.590.320	8.590.320
890			d/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.947.800	8.947.800	8.947.800	8.947.800
891			d/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.573.120	9.573.120	9.573.120	9.573.120
892			d/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.972.720	9.972.720	9.972.720	9.972.720
893			d/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.470.600	10.470.600	10.470.600	10.470.600
894			d/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.518.200	11.518.200	11.518.200	11.518.200

895	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000
896			d/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.826.000	11.826.000	11.826.000	11.826.000
897			d/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.042.000	12.042.000	12.042.000	12.042.000
898			d/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.446.000	13.446.000	13.446.000	13.446.000
899			d/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.878.000	13.878.000	13.878.000	13.878.000
900			d/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.040.000	14.040.000	14.040.000	14.040.000
901			d/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.742.000	14.742.000	14.742.000	14.742.000
902			d/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.038.000	16.038.000	16.038.000	16.038.000
903			d/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.794.000	16.794.000	16.794.000	16.794.000
904			d/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.900.000	18.900.000	18.900.000	18.900.000
905			d/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	19.980.000	19.980.000	19.980.000	19.980.000
906			d/bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.568.800	9.568.800	9.568.800	9.568.800

907	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.774.000	9.774.000	9.774.000	9.774.000
908			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000
909			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000
910			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.422.000	10.422.000	10.422.000	10.422.000
911			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.746.000	10.746.000	10.746.000	10.746.000
912			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.718.000	11.718.000	11.718.000	11.718.000
913	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq$ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.370.000	8.370.000	8.370.000	8.370.000
914			đ/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.374.400	9.374.400	9.374.400	9.374.400
915			đ/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.232.000	11.232.000	11.232.000	11.232.000
916			đ/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
917			đ/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.740.000	16.740.000	16.740.000	16.740.000
918			đ/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	21.060.000	21.060.000	21.060.000	21.060.000

919		BAO HÀNH 5 NĂM)	d/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000
920			d/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	25.380.000	25.380.000	25.380.000	25.380.000
921			d/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	27.540.000	27.540.000	27.540.000	27.540.000
922			d/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000
923	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	d/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	986.580	986.580	986.580	986.580
924	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500 mm	d/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	657.720	657.720	657.720	657.720
925	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500 mm	d/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	619.164	619.164	619.164	619.164
926	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525 mm	d/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	580.608	580.608	580.608	580.608
927	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675 mm	d/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	814.212	814.212	814.212	814.212
928	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	d/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000
929	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20T	d/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.633.700	17.633.700	17.633.700	17.633.700
930	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	d/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.392.346	18.392.346	18.392.346	18.392.346

TCVN
5828:1994

931	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.742.000	14.742.000	14.742.000	14.742.000
932	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.649.576	17.649.576	17.649.576	17.649.576
933	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000
934	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	86.400.000	86.400.000	86.400.000	86.400.000
935	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	310 Đ	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909
936	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	500 Đ	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455
937	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	700 Đ	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455
938	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	1000 Đ	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091
939	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	1200 Đ	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.026.364	5.026.364	5.026.364	5.026.364
940	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	1300 Đ	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.326.364	5.326.364	5.326.364	5.326.364
941	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455

942	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500 (980)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364
943	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.899.091	8.899.091	8.899.091	8.899.091
944	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091
945	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	2500 (1400)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182
946	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	2500 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.271.818	10.271.818	10.271.818	10.271.818
947	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	3000 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545
948	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	3000 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636
949	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	3500 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182
950	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	4000 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000
951	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	4500 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636
952	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	5000 (1400)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091
953	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	6000 (1400)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364

954	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 10.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364
955	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bê Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
956	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	310N	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091
957	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	500N	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818
958	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	700N	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818
959	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	1000N	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909
960	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	1200N	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.244.545	5.244.545	5.244.545	5.244.545
961	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	1300N	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.562.727	5.562.727	5.562.727	5.562.727
962	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727
963	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500 (980)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091
964	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.262.727	9.262.727	9.262.727	9.262.727
965	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273

966	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	2500 (1400)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727
967	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	2500 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.726.364	10.726.364	10.726.364	10.726.364
968	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	3000 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636
969	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	3000 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727
970	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	3500 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636
971	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	4000 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364
972	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	4500 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909
973	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	5000 (1400)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273
974	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	6000 (1400)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545
975	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 10.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091
976	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 12.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	61.090.909	61.090.909	61.090.909	61.090.909
977	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 15.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818

978	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 20.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545
979	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 25.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182
980	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 30.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818
981	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 35.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	184.545.455	184.545.455	184.545.455	184.545.455
982	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
983	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 300 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037
984	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 400 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111
985	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 500 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148
986	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 700 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.360.185	2.360.185	2.360.185	2.360.185
987	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 1000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407
988	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 1500 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000
989	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 2000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148

990	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 3000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222
991	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 4000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889
992	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 5000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370
993	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 10 000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593
994	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	đ/cái	không có thông tin	TA 300 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222
995	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	đ/cái	không có thông tin	TA 400 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296
996	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	đ/cái	không có thông tin	TA 500 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222
997	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	đ/cái	không có thông tin	TA 700 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.637.963	2.637.963	2.637.963	2.637.963
998	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	đ/cái	không có thông tin	TA 1000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963
999	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	đ/cái	không có thông tin	TA 1500 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519
1000	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	đ/cái	không có thông tin	TA 2000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444
1001	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	PL 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000

1002	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	PL 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519
1003	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	PL 1500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556
1004	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	PL 2000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556
1005	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn ngang	đ/cái	không có thông tin	PL 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704
1006	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn ngang	đ/cái	không có thông tin	PL 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370
1007	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	đ/cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewater treatmet systems for up to 50PT	ĐT 1000 SE	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926
1008	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	đ/cái		ĐT 1500 SE	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185
1009	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	đ/cái		ĐT 2000 SE	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185
1010	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	đ/cái		ĐT 1000 SE	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852
1011	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn ngang)	đ/cái		ĐT 1700 SE	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111
1012	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn ngang)	đ/cái		ĐT 2000 SE	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111
1013	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370

1014	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963
1015	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.526.852	3.526.852	3.526.852	3.526.852
1016	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889
1017	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.156.481	3.156.481	3.156.481	3.156.481
1018	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370
1019	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704
1020	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296
1021	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185
1022	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222
1023	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815
1024	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704
1025	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 160	đ/cái	TCVN 8251:2009		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.008.333	8.008.333	8.008.333	8.008.333

1026	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 180	đ/cái	TCVN 8251:2009		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.332.407	8.332.407	8.332.407	8.332.407
1027	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 200	đ/cái	TCVN 8251:2009		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.258.333	9.258.333	9.258.333	9.258.333
1028	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 230	đ/cái	TCVN 8251:2009		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.739.815	10.739.815	10.739.815	10.739.815
1029	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 260	đ/cái	TCVN 8251:2009		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.573.148	11.573.148	11.573.148	11.573.148
1030	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	đ/cái	TCVN 11978:2017	Loại 7 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.787.037	5.787.037	5.787.037	5.787.037
1031	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	đ/cái	TCVN 11978:2017	Loại 8 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.879.630	5.879.630	5.879.630	5.879.630
1032	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	đ/cái	TCVN 11978:2017	Loại 9 lõi - New - Ko UV	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.342.593	6.342.593	6.342.593	6.342.593
1033	Vật tư ngành nước	Sen vòi R709S	đ/cái	không có thông tin		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
1034	Vật tư ngành nước	Sen vòi R709V2	đ/cái	không có thông tin		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
1035	Vật tư ngành nước	Sen vòi R909S	đ/cái	không có thông tin		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1036	Vật tư ngành nước	Sen vòi R909V1	đ/cái	không có thông tin		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
1037	Vật tư ngành nước	Sen vòi 801S	đ/cái	không có thông tin		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818

1038	Vật tư ngành nước	Sen vòi 701S	d/cái	không có thông tin		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1039	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	207.965	207.965	207.965	207.965
1040	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	286.474	286.474	286.474	286.474
1041	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	205.703	205.703	205.703	205.703
1042	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	253.588	253.588	253.588	253.588
1043	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	367.836	367.836	367.836	367.836

1044	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	179.533	179.533	179.533	179.533
1045	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-120	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	224.599	224.599	224.599	224.599
1046	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	359.310	359.310	359.310	359.310
1047	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-100	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	149.083	149.083	149.083	149.083
1048	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-120	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	186.354	186.354	186.354	186.354
1049	Vật liệu khác	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	d/cái					Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.000	8.000	8.000	8.000

1050	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cái tiến 356- 120	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cái tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	245.758	245.758	245.758	245.758
1051	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cái tiến 356- 150	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cái tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	290.418	290.418	290.418	290.418
1052	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cái tiến 445- 120	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cái tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	207.222	207.222	207.222	207.222
1053	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cái tiến 445- 150	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cái tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	246.523	246.523	246.523	246.523

1054	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cái tiến 660-120	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cái tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	139.850	139.850	139.850	139.850
1055	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cái tiến 660-150	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cái tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	166.135	166.135	166.135	166.135
1056	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cái tiến 712-120	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cái tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	125.558	125.558	125.558	125.558
1057	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cái tiến 712-150	d/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cái tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	151.078	151.078	151.078	151.078
1058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.545	7.545	7.545	7.545
1059	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE80	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.091	9.091	9.091	9.091

1060	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.818	9.818	9.818	9.818
1061	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.455	11.455	11.455	11.455
1062	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.727	13.727	13.727	13.727
1063	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.455	13.455	13.455	13.455
1064	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	15.727	15.727	15.727	15.727
1065	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.909	18.909	18.909	18.909
1066	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	22.636	22.636	22.636	22.636
1067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.636	16.636	16.636	16.636
1068	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	20.091	20.091	20.091	20.091
1069	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.273	24.273	24.273	24.273
1070	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	29.182	29.182	29.182	29.182
1071	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	34.636	34.636	34.636	34.636

1072	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	25.818	25.818	25.818	25.818
1073	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	31.273	31.273	31.273	31.273
1074	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	37.364	37.364	37.364	37.364
1075	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	45.182	45.182	45.182	45.182
1076	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	53.545	53.545	53.545	53.545
1077	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	39.909	39.909	39.909	39.909
1078	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	49.727	49.727	49.727	49.727
1079	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	59.636	59.636	59.636	59.636
1080	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	71.818	71.818	71.818	71.818
1081	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	85.273	85.273	85.273	85.273
1082	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN _Độ dày mm_PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	101.364	101.364	101.364	101.364
1083	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	56.727	56.727	56.727	56.727

1084	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	70.364	70.364	70.364	70.364
1085	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	85.273	85.273	85.273	85.273
1086	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	100.455	100.455	100.455	100.455
1087	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	120.818	120.818	120.818	120.818
1088	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	91.273	91.273	91.273	91.273
1089	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	101.909	101.909	101.909	101.909
1090	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	120.818	120.818	120.818	120.818
1091	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	144.545	144.545	144.545	144.545
1092	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	173.455	173.455	173.455	173.455
1093	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	120.364	120.364	120.364	120.364
1094	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	148.182	148.182	148.182	148.182
1095	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	182.545	182.545	182.545	182.545

1096	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	216.273	216.273	216.273	216.273
1097	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	262.545	262.545	262.545	262.545
1098	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	155.091	155.091	155.091	155.091
1099	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	189.364	189.364	189.364	189.364
1100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	232.909	232.909	232.909	232.909
1101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	281.455	281.455	281.455	281.455
1102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	336.545	336.545	336.545	336.545
1103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	192.727	192.727	192.727	192.727
1104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	237.455	237.455	237.455	237.455
1105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	290.364	290.364	290.364	290.364
1106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	347.182	347.182	347.182	347.182
1107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	420.545	420.545	420.545	420.545

1108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	253.273	253.273	253.273	253.273
1109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	309.727	309.727	309.727	309.727
1110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	380.909	380.909	380.909	380.909
1111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	456.364	456.364	456.364	456.364
1112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	551.818	551.818	551.818	551.818
1113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	318.545	318.545	318.545	318.545
1114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	392.818	392.818	392.818	392.818
1115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	481.636	481.636	481.636	481.636
1116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	578.818	578.818	578.818	578.818
1117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	697.455	697.455	697.455	697.455
1118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	395.818	395.818	395.818	395.818
1119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	488.091	488.091	488.091	488.091

1120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	599.455	599.455	599.455	599.455
1121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	714.091	714.091	714.091	714.091
1122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	867.545	867.545	867.545	867.545
1123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	499.091	499.091	499.091	499.091
1124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	616.273	616.273	616.273	616.273
1125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	740.455	740.455	740.455	740.455
1126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	893.182	893.182	893.182	893.182
1127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
1128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	610.636	610.636	610.636	610.636
1129	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	757.364	757.364	757.364	757.364
1130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	915.636	915.636	915.636	915.636
1131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909

1132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636
1133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	768.455	768.455	768.455	768.455
1134	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	950.818	950.818	950.818	950.818
1135	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545
1136	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727
1137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727
1138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	965.909	965.909	965.909	965.909
1139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545
1140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091
1141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545
1142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727
1143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636

1144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909
1145	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818
1146	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
1147	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909
1148	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909
1149	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091
1150	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545
1151	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455
1152	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000
1153	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273
1154	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000
1155	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000

1156	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909
1157	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909
1158	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818
1159	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091
1160	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091
1161	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818
1162	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091
1163	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
1164	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
1165	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
1166	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
1167	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909

1168	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
1169	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
1170	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
1171	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
1172	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
1173	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
1174	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
1175	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
1176	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
1177	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
1178	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNô VỐ	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
1179	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545

1180	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
1181	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
1182	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
1183	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
1184	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
1185	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	581.636	581.636	581.636	581.636
1186	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.727	7.727	7.727	7.727
1187	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.091	9.091	9.091	9.091
1188	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.818	9.818	9.818	9.818
1189	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.727	11.727	11.727	11.727
1190	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.727	13.727	13.727	13.727
1191	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.182	13.182	13.182	13.182

1192	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.091	16.091	16.091	16.091
1193	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.818	18.818	18.818	18.818
1194	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	22.636	22.636	22.636	22.636
1195	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.636	16.636	16.636	16.636
1196	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	20.091	20.091	20.091	20.091
1197	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.273	24.273	24.273	24.273
1198	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	29.182	29.182	29.182	29.182
1199	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	34.636	34.636	34.636	34.636
1200	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	25.818	25.818	25.818	25.818
1201	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	30.818	30.818	30.818	30.818
1202	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	37.091	37.091	37.091	37.091
1203	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	45.273	45.273	45.273	45.273

1204	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	53.545	53.545	53.545	53.545
1205	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	40.091	40.091	40.091	40.091
1206	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	49.273	49.273	49.273	49.273
1207	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	59.727	59.727	59.727	59.727
1208	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	71.182	71.182	71.182	71.182
1209	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	85.273	85.273	85.273	85.273
1210	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	57.000	57.000	57.000	57.000
1211	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	70.273	70.273	70.273	70.273
1212	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	84.727	84.727	84.727	84.727
1213	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	101.091	101.091	101.091	101.091
1214	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	120.727	120.727	120.727	120.727
1215	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	90.000	90.000	90.000	90.000

1216	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	99.727	99.727	99.727	99.727
1217	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	120.545	120.545	120.545	120.545
1218	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	144.727	144.727	144.727	144.727
1219	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	173.273	173.273	173.273	173.273
1220	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	97.273	97.273	97.273	97.273
1221	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	120.818	120.818	120.818	120.818
1222	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	151.091	151.091	151.091	151.091
1223	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	180.545	180.545	180.545	180.545
1224	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	218.000	218.000	218.000	218.000
1225	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	262.364	262.364	262.364	262.364
1226	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	125.818	125.818	125.818	125.818
1227	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	156.000	156.000	156.000	156.000

1228	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm _PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	190.727	190.727	190.727	190.727
1229	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm _PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	232.455	232.455	232.455	232.455
1230	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm _PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	282.000	282.000	282.000	282.000
1231	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm _PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	336.273	336.273	336.273	336.273
1232	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm _PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	157.909	157.909	157.909	157.909
1233	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm _PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	194.273	194.273	194.273	194.273
1234	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm _PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	238.091	238.091	238.091	238.091
1235	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm _PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	288.364	288.364	288.364	288.364
1236	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm _PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	349.636	349.636	349.636	349.636
1237	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm _PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	420.545	420.545	420.545	420.545
1238	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm _PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	206.909	206.909	206.909	206.909
1239	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm _PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	255.091	255.091	255.091	255.091

1240	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	312.909	312.909	312.909	312.909
1241	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	376.273	376.273	376.273	376.273
1242	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	462.364	462.364	462.364	462.364
1243	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	551.636	551.636	551.636	551.636
1244	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	258.545	258.545	258.545	258.545
1245	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	321.182	321.182	321.182	321.182
1246	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	393.909	393.909	393.909	393.909
1247	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	479.727	479.727	479.727	479.727
1248	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	581.636	581.636	581.636	581.636
1249	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	697.455	697.455	697.455	697.455
1250	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	321.091	321.091	321.091	321.091
1251	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	400.091	400.091	400.091	400.091

1252	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	493.636	493.636	493.636	493.636
1253	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	587.818	587.818	587.818	587.818
1254	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	727.727	727.727	727.727	727.727
1255	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	867.727	867.727	867.727	867.727
1256	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	402.818	402.818	402.818	402.818
1257	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	503.818	503.818	503.818	503.818
1258	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	606.727	606.727	606.727	606.727
1259	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	743.091	743.091	743.091	743.091
1260	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	889.727	889.727	889.727	889.727
1261	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
1262	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	499.000	499.000	499.000	499.000
1263	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	614.818	614.818	614.818	614.818

1264	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	751.727	751.727	751.727	751.727
1265	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	923.909	923.909	923.909	923.909
1266	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909
1267	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364
1268	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	618.818	618.818	618.818	618.818
1269	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	784.273	784.273	784.273	784.273
1270	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	936.636	936.636	936.636	936.636
1271	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
1272	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
1273	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818
1274	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	789.091	789.091	789.091	789.091
1275	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	982.455	982.455	982.455	982.455

1276	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
1277	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
1278	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
1279	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182
1280	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
1281	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
1282	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
1283	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
1284	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273
1285	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727
1286	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
1287	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364

1288	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
1289	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
1290	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
1291	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182
1292	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
1293	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
1294	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
1295	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
1296	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909
1297	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091
1298	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
1299	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	d/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091

1300	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
1301	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
1302	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
1303	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545
1304	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
1305	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
1306	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
1307	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
1308	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNø vồ	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
1309	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
1310	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
1311	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727

1312	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
1313	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
1314	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
1315	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
1316	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
1317	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
1318	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
1319	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
1320	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
1321	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
1322	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
1323	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636

1324	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
1325	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
1326	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
1327	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
1328	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
1329	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
1330	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
1331	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
1332	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
1333	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
1334	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	19.950.000	19.950.000	19.950.000	19.950.000
1335	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.601.646	24.601.646	24.601.646	24.601.646

1336	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100); DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	29.995.867	29.995.867	29.995.867	29.995.867
1337	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100); DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	26.075.000	26.075.000	26.075.000	26.075.000
1338	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100); DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	32.123.676	32.123.676	32.123.676	32.123.676
1339	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100); DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	39.153.177	39.153.177	39.153.177	39.153.177
1340	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100); DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	33.118.750	33.118.750	33.118.750	33.118.750
1341	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100); DN1800 _Độ dày 105.9mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	40.627.374	40.627.374	40.627.374	40.627.374
1342	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100); DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	49.258.531	49.258.531	49.258.531	49.258.531
1343	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100); DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	40.923.750	40.923.750	40.923.750	40.923.750
1344	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100); DN2000 _Độ dày 117.6mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	50.163.750	50.163.750	50.163.750	50.163.750
1345	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.000	17.000	17.000	17.000
1346	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	25.545	25.545	25.545	25.545
1347	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	33.091	33.091	33.091	33.091

[illegible]

[illegible]

1372	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	44.727	44.727	44.727	44.727
1373	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	70.909	70.909	70.909	70.909
1374	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	106.364	106.364	106.364	106.364
1375	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN110 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	141.545	141.545	141.545	141.545
1376	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	172.727	172.727	172.727	172.727
1377	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	220.909	220.909	220.909	220.909
1378	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	263.636	263.636	263.636	263.636
1379	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	440.818	440.818	440.818	440.818
1380	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN200 _PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	472.727	472.727	472.727	472.727
1381	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	21.091	21.091	21.091	21.091
1382	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.182	24.182	24.182	24.182
1383	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	33.091	33.091	33.091	33.091

1384	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	52.636	52.636	52.636	52.636
1385	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	68.182	68.182	68.182	68.182
1386	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	114.364	114.364	114.364	114.364
1387	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	158.091	158.091	158.091	158.091
1388	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	268.909	268.909	268.909	268.909
1389	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2” _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.545	12.545	12.545	12.545
1390	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4” _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.545	12.545	12.545	12.545
1391	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2” _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.818	14.818	14.818	14.818
1392	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4” _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.182	14.182	14.182	14.182
1393	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1” _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	23.364	23.364	23.364	23.364
1394	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4” _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	41.273	41.273	41.273	41.273
1395	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2” _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	59.273	59.273	59.273	59.273

1396	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2”_PN16 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	91.727	91.727	91.727	91.727
1397	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	21.455	21.455	21.455	21.455
1398	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	30.727	30.727	30.727	30.727
1399	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	35.636	35.636	35.636	35.636
1400	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	69.545	69.545	69.545	69.545
1401	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	111.455	111.455	111.455	111.455
1402	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	133.636	133.636	133.636	133.636
1403	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	211.818	211.818	211.818	211.818
1404	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	395.364	395.364	395.364	395.364
1405	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	39.091	39.091	39.091	39.091
1406	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	53.091	53.091	53.091	53.091
1407	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	53.727	53.727	53.727	53.727

1408	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.636	63.636	63.636	63.636
1409	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.909	69.909	69.909	69.909
1410	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.273	65.273	65.273	65.273
1411	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.455	77.455	77.455	77.455
1412	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	98.727	98.727	98.727	98.727
1413	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	95.636	95.636	95.636	95.636
1414	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	110.091	110.091	110.091	110.091
1415	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	111.727	111.727	111.727	111.727
1416	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	116.818	116.818	116.818	116.818
1417	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	118.273	118.273	118.273	118.273
1418	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	233.455	233.455	233.455	233.455
1419	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	211.636	211.636	211.636	211.636
1420	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	377.000	377.000	377.000	377.000

1421	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyên bậc PE :DN90-75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	405.364	405.364	405.364	405.364
1422	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.636	8.636	8.636	8.636
1423	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.000	10.000	10.000	10.000
1424	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.000	17.000	17.000	17.000
1425	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.727	29.727	29.727	29.727
1426	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.636	42.636	42.636	42.636
1427	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.909	63.909	63.909	63.909
1428	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.636	96.636	96.636	96.636
1429	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	153.364	153.364	153.364	153.364
1430	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.000	12.000	12.000	12.000
1431	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.000	12.000	12.000	12.000
1432	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.909	13.909	13.909	13.909
1433	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.909	13.909	13.909	13.909

1434	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT) _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.909	13.909	13.909	13.909
1435	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.727	16.727	16.727	16.727
1436	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.909	16.909	16.909	16.909
1437	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.273	17.273	17.273	17.273
1438	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.636	29.636	29.636	29.636
1439	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.636	29.636	29.636	29.636
1440	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.455	28.455	28.455	28.455
1441	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.182	32.182	32.182	32.182
1442	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.818	51.818	51.818	51.818
1443	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.909	34.909	34.909	34.909
1444	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.636	52.636	52.636	52.636
1445	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.636	60.636	60.636	60.636
1446	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.364	61.364	61.364	61.364

1447	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.364	60.364	60.364	60.364
1448	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	97.273	97.273	97.273	97.273
1449	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	92.182	92.182	92.182	92.182
1450	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	135.545	135.545	135.545	135.545
1451	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN90-2.1/2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	139.909	139.909	139.909	139.909
1452	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN100	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	149.636	149.636	149.636	149.636
1453	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545
1454	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.273	15.273	15.273	15.273
1455	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.455	14.455	14.455	14.455
1456	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren trong PE :DNrH 1 r> _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.364	22.364	22.364	22.364
1457	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	57.545	57.545	57.545	57.545
1458	Vật tư ngành nước	Khẩu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.909	60.909	60.909	60.909
1459	Vật tư ngành nước	Đai khơi thủy kiểu 1 :DN32-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.091	21.091	21.091	21.091

1460	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN32-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.091	21.091	21.091	21.091
1461	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN40-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.000	31.000	31.000	31.000
1462	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN40-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.000	31.000	31.000	31.000
1463	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN50-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.818	37.818	37.818	37.818
1464	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN50-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.818	37.818	37.818	37.818
1465	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN50-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.818	37.818	37.818	37.818
1466	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN63-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.727	53.727	53.727	53.727
1467	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN63-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.727	53.727	53.727	53.727
1468	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN63-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.727	53.727	53.727	53.727
1469	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4" _PN16 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	57.545	57.545	57.545	57.545
1470	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN75-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182
1471	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN75-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182
1472	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN75-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182

1473	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.364	72.364	72.364	72.364
1474	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.364	72.364	72.364	72.364
1475	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN75-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.273	75.273	75.273	75.273
1476	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN90-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636
1477	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN90-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636
1478	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN90-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636
1479	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636
1480	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.545	84.545	84.545	84.545
1481	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN90-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.545	84.545	84.545	84.545
1482	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN110-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	129.273	129.273	129.273	129.273
1483	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN110-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	129.273	129.273	129.273	129.273
1484	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN110-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	122.636	122.636	122.636	122.636
1485	Vật tư ngành nước	Đai khô thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.818	113.818	113.818	113.818

1486	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.818	113.818	113.818	113.818
1487	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	122.636	122.636	122.636	122.636
1488	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.273	46.273	46.273	46.273
1489	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50 - 3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	73.818	73.818	73.818	73.818
1490	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 - 1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.818	72.818	72.818	72.818
1491	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 - 3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	87.091	87.091	87.091	87.091
1492	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 - 1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	88.455	88.455	88.455	88.455
1493	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 - 3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.636	136.636	136.636	136.636
1494	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 - 1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	134.636	134.636	134.636	134.636
1495	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	173.545	173.545	173.545	173.545
1496	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	193.182	193.182	193.182	193.182
1497	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	719.818	719.818	719.818	719.818
1498	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	747.727	747.727	747.727	747.727

1499	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	777.091	777.091	777.091	777.091
1500	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	813.364	813.364	813.364	813.364
1501	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	855.364	855.364	855.364	855.364
1502	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	746.273	746.273	746.273	746.273
1503	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	779.909	779.909	779.909	779.909
1504	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	817.636	817.636	817.636	817.636
1505	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	865.091	865.091	865.091	865.091
1506	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	913.909	913.909	913.909	913.909
1507	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	869.364	869.364	869.364	869.364
1508	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	932.818	932.818	932.818	932.818
1509	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364
1510	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182
1511	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273

1512	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	938.818	938.818	938.818	938.818
1513	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.021.727	1.021.727	1.021.727	1.021.727
1514	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818
1515	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.210.455	1.210.455	1.210.455	1.210.455
1516	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.337.455	1.337.455	1.337.455	1.337.455
1517	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.183.364	1.183.364	1.183.364	1.183.364
1518	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364
1519	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364
1520	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.693.455	1.693.455	1.693.455	1.693.455
1521	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909
1522	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636
1523	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273
1524	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000

1525	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.987.818	1.987.818	1.987.818	1.987.818
1526	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.264.000	2.264.000	2.264.000	2.264.000
1527	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.930.636	1.930.636	1.930.636	1.930.636
1528	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455
1529	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000
1530	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636
1531	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182
1532	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.188.545	2.188.545	2.188.545	2.188.545
1533	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.534.364	2.534.364	2.534.364	2.534.364
1534	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000
1535	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.347.818	3.347.818	3.347.818	3.347.818
1536	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.877.545	3.877.545	3.877.545	3.877.545
1537	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273

1538	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
1539	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909
1540	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
1541	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
1542	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.569.545	5.569.545	5.569.545	5.569.545
1543	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727
1544	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
1545	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.372.727	8.372.727	8.372.727	8.372.727
1546	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909
1547	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545
1548	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710_PN8'	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.454.545	13.454.545	13.454.545	13.454.545
1549	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727
1550	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182

1551	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.090.909	19.090.909	19.090.909	19.090.909
1552	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.181.818	16.181.818	16.181.818	16.181.818
1553	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
1554	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727
1555	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091
1556	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.727.273	22.727.273	22.727.273	22.727.273
1557	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091
1558	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.272.727	22.272.727	22.272.727	22.272.727
1559	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182
1560	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.636.364	24.636.364	24.636.364	24.636.364
1561	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.818.182	26.818.182	26.818.182	26.818.182
1562	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.363.636	23.363.636	23.363.636	23.363.636
1563	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636.364	23.636.364	23.636.364	23.636.364

1564	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.727.273	24.727.273	24.727.273	24.727.273
1565	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.727.273	27.727.273	27.727.273	27.727.273
1566	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.818.182	31.818.182	31.818.182	31.818.182
1567	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.636.364	28.636.364	28.636.364	28.636.364
1568	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.363.636	31.363.636	31.363.636	31.363.636
1569	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
1570	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.363.636	36.363.636	36.363.636	36.363.636
1571	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.636.364	38.636.364	38.636.364	38.636.364
1572	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 Thoát _Độ dày 1.00mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.300	6.300	6.300	6.300
1573	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C0)_PN10.0 _Độ dày 1.20mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.700	7.700	7.700	7.700
1574	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C1)_PN12.5 _Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.400	8.400	8.400	8.400
1575	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C2)_PN16.0 _Độ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.100	10.100	10.100	10.100
1576	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C3)_PN25.0 _Độ dày 2.40mm	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800

1577	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 Thoát __Độ dày 1,00mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.800	7.800	7.800	7.800
1578	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.30mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.800	9.800	9.800	9.800
1579	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.60mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.500	11.500	11.500	11.500
1580	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 (C2)_PN16.0_Độ dày 2.00mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.800	12.800	12.800	12.800
1581	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 (C3)_PN25.0_Độ dày 3.00mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.100	18.100	18.100	18.100
1582	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 Thoát __Độ dày 1.00mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.100	10.100	10.100	10.100
1583	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 (C0)_PN8.0_Độ dày 1.30mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800
1584	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 (C1)_PN10.0_Độ dày 1.70mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.500	14.500	14.500	14.500
1585	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 (C2)_PN12.5_Độ dày 2.00mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.700	17.700	17.700	17.700
1586	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 (C3)_PN16.0_Độ dày 2.60mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
1587	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 (C4)_PN25.0_Độ dày 3.80mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.800	29.800	29.800	29.800
1588	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN42 Thoát __Độ dày 1.20mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.100	15.100	15.100	15.100
1589	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN42 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.50mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.900	16.900	16.900	16.900

1590	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN42 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.900	19.900	19.900	19.900
1591	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN42 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.600	22.600	22.600	22.600
1592	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN42 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.600	26.600	26.600	26.600
1593	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN42 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.900	32.900	32.900	32.900
1594	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN42 (C5)_PN25.0_Độ dày 4.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.300	44.300	44.300	44.300
1595	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 Thoát __Độ dày 1.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.700	17.700	17.700	17.700
1596	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.700	20.700	20.700	20.700
1597	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.700	23.700	23.700	23.700
1598	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.300	27.300	27.300	27.300
1599	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.000	33.000	33.000	33.000
1600	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.400	41.400	41.400	41.400
1601	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C5)_PN25.0_Độ dày 5.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.400	59.400	59.400	59.400
1602	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 Thoát __Độ dày 1.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.000	23.000	23.000	23.000

1603	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.500	27.500	27.500	27.500
1604	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C1)_PN6.0_Độ dày 1.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.500	33.500	33.500	33.500
1605	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.000	39.000	39.000	39.000
1606	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C3)_PN10.0_Độ dày 2.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.200	47.200	47.200	47.200
1607	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C4)_PN12.5_Độ dày 3.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.200	59.200	59.200	59.200
1608	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C5)_PN16.0_Độ dày 4.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.100	71.100	71.100	71.100
1609	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C6)_PN25.0_Độ dày 6.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	104.400	104.400	104.400	104.400
1610	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN63 _Độ dày 1.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.100	27.100	27.100	27.100
1611	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN63 _Độ dày 1.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.900	31.900	31.900	31.900
1612	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN63 _Độ dày 2.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.700	39.700	39.700	39.700
1613	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN63 _Độ dày 3.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.800	49.800	49.800	49.800
1614	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN63 _Độ dày 3.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.800	61.800	61.800	61.800
1615	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN63 _Độ dày 4.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.500	75.500	75.500	75.500

1616	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 Thoát __Độ dày 1.50mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.200	32.200	32.200	32.200
1617	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.90mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.600	37.600	37.600	37.600
1618	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 (C1)_PN6.0_Độ dày 2.20mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.600	42.600	42.600	42.600
1619	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.90mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.500	55.500	55.500	55.500
1620	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 (C3)_PN10.0_Độ dày 3.60mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.800	68.800	68.800	68.800
1621	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 (C4)_PN12.5_Độ dày 4.50mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	86.500	86.500	86.500	86.500
1622	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 (C5)_PN16.0_Độ dày 5.60mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	104.400	104.400	104.400	104.400
1623	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 (C6)_PN25.0_Độ dày 8.40mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	150.900	150.900	150.900	150.900
1624	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN90 Thoát __Độ dày 1.50mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.300	39.300	39.300	39.300
1625	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN90 (C0)_PN4.0_Độ dày 1.80mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.900	44.900	44.900	44.900
1626	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN90 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.20mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.600	52.600	52.600	52.600
1627	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN90 (C2)_PN6.0_Độ dày 2.70mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.800	60.800	60.800	60.800
1628	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN90 (C3)_PN8.0_Độ dày 3.50mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	79.700	79.700	79.700	79.700

1629	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C4)_PN10.0_Độ dày 4.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	99.000	99.000	99.000	99.000
1630	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C5)_PN12.5_Độ dày 5.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	123.000	123.000	123.000	123.000
1631	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C6)_PN16.0_Độ dày 6.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	148.600	148.600	148.600	148.600
1632	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C7)_PN25.0_Độ dày 10.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	214.500	214.500	214.500	214.500
1633	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 Thoát _Độ dày 1.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.000	65.000	65.000	65.000
1634	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.000	75.000	75.000	75.000
1635	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.000	90.000	90.000	90.000
1636	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	110.000	110.000	110.000	110.000
1637	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	130.000	130.000	130.000	130.000
1638	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C4)_PN10.0_Độ dày 5.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	149.400	149.400	149.400	149.400
1639	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C5)_PN12.5_Độ dày 6.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	184.400	184.400	184.400	184.400
1640	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C6)_PN16.0_Độ dày 8.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	223.500	223.500	223.500	223.500
1641	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C7)_PN25.0_Độ dày 12.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	318.000	318.000	318.000	318.000

1642	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 Thoát __Độ dày 2.00mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.600	65.600	65.600	65.600
1643	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.50mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.700	82.700	82.700	82.700
1644	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.10mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.800	96.800	96.800	96.800
1645	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.70mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	114.700	114.700	114.700	114.700
1646	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.80mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	145.500	145.500	145.500	145.500
1647	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.00mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	183.300	183.300	183.300	183.300
1648	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C5)_PN12.5_Độ dày 7.40mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	224.700	224.700	224.700	224.700
1649	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C6)_PN16.0_Độ dày 9.20mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	275.600	275.600	275.600	275.600
1650	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C7)_PN25.0_Độ dày 14.00mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	393.700	393.700	393.700	393.700
1651	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 Thoát __Độ dày 2.20mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	100.000	100.000	100.000	100.000
1652	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.80mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.000	115.000	115.000	115.000
1653	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.50mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	140.000	140.000	140.000	140.000
1654	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.10mm	d/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	170.000	170.000	170.000	170.000

1655	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C3)_PN8.0_Độ dày 5.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	190.800	190.800	190.800	190.800
1656	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	233.500	233.500	233.500	233.500
1657	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C5)_PN12.5_Độ dày 8.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	287.200	287.200	287.200	287.200
1658	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C6)_PN16.0_Độ dày 10.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	352.500	352.500	352.500	352.500
1659	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C7)_PN25.0_Độ dày 15.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	498.200	498.200	498.200	498.200
1660	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 Thoát _Độ dày 2.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.000	115.000	115.000	115.000
1661	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	145.000	145.000	145.000	145.000
1662	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	180.000	180.000	180.000	180.000
1663	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	220.000	220.000	220.000	220.000
1664	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	250.000	250.000	250.000	250.000
1665	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C4)_PN10.0_Độ dày 7.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	303.100	303.100	303.100	303.100
1666	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C5)_PN12.5_Độ dày 9.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	372.100	372.100	372.100	372.100
1667	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C6)_PN16.0_Độ dày 11.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	457.600	457.600	457.600	457.600

1668	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C7)_PN25.0_Độ dày 17.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	648.500	648.500	648.500	648.500
1669	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 Thoát __Độ dày 2.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.800	131.800	131.800	131.800
1670	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	169.000	169.000	169.000	169.000
1671	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	196.100	196.100	196.100	196.100
1672	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	233.400	233.400	233.400	233.400
1673	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	298.100	298.100	298.100	298.100
1674	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C4)_PN10.0_Độ dày 8.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	381.500	381.500	381.500	381.500
1675	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C5)_PN12.5_Độ dày 10.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	472.600	472.600	472.600	472.600
1676	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C6)_PN16.0_Độ dày 13.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	579.800	579.800	579.800	579.800
1677	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 Thoát __Độ dày 3.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	210.000	210.000	210.000	210.000
1678	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	245.000	245.000	245.000	245.000
1679	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.000	290.000	290.000	290.000
1680	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	340.000	340.000	340.000	340.000

1681	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C3)_PN8.0_Độ dày 7.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	380.000	380.000	380.000	380.000
1682	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C4)_PN10.0_Độ dày 9.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	473.900	473.900	473.900	473.900
1683	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C5)_PN12.5_Độ dày 11.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	584.100	584.100	584.100	584.100
1684	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C6)_PN16.0_Độ dày 14.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	713.400	713.400	713.400	713.400
1685	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 Thoát __Độ dày 3.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	204.300	204.300	204.300	204.300
1686	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	252.800	252.800	252.800	252.800
1687	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C1)_PN5.0_Độ dày 5.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	303.800	303.800	303.800	303.800
1688	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C2)_PN6.0_Độ dày 6.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	360.100	360.100	360.100	360.100
1689	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C0)_PN8.0_Độ dày 8.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	467.700	467.700	467.700	467.700
1690	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C4)_PN10.0_Độ dày 10.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	599.800	599.800	599.800	599.800
1691	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C5)_PN12.5_Độ dày 13.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	741.400	741.400	741.400	741.400
1692	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C6)_PN16.0_Độ dày 16.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	886.800	886.800	886.800	886.800
1693	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 Thoát __Độ dày 3.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	264.800	264.800	264.800	264.800

1694	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	331.400	331.400	331.400	331.400
1695	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	399.600	399.600	399.600	399.600
1696	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C2)_PN6.0_Độ dày 7.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	466.300	466.300	466.300	466.300
1697	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C3)_PN8.0_Độ dày 9.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	602.700	602.700	602.700	602.700
1698	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C4)_PN10.0_Độ dày 11.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	761.900	761.900	761.900	761.900
1699	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C5)_PN12.5_Độ dày 14.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	943.600	943.600	943.600	943.600
1700	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C6)_PN16.0_Độ dày 18.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.151.000	1.151.000	1.151.000	1.151.000
1701	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C0)_PN4.0_Độ dày 5.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	397.400	397.400	397.400	397.400
1702	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	475.200	475.200	475.200	475.200
1703	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C2)_PN6.0_Độ dày 8.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	559.800	559.800	559.800	559.800
1704	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C3)_PN8.0_Độ dày 10.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	719.200	719.200	719.200	719.200
1705	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C4)_PN10.0_Độ dày 13.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	986.400	986.400	986.400	986.400
1706	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C5)_PN12.5_Độ dày 16.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.132.300	1.132.300	1.132.300	1.132.300

1707	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C6)_PN16.0_Độ dày 20.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.380.500	1.380.500	1.380.500	1.380.500
1708	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 __Độ dày 6.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	602.300	602.300	602.300	602.300
1709	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C1)_PN5.0_Độ dày 7.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	696.300	696.300	696.300	696.300
1710	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C2)_PN6.0_Độ dày 9.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	850.000	850.000	850.000	850.000
1711	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C0)_PN8.0_Độ dày 12.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	950.000	950.000	950.000	950.000
1712	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C4)_PN10.0_Độ dày 15.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.244.500	1.244.500	1.244.500	1.244.500
1713	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C5)_PN12.5_Độ dày 18.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000
1714	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C6)_PN16.0_Độ dày 23.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.745.400	1.745.400	1.745.400	1.745.400
1715	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 __Độ dày 7.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	634.500	634.500	634.500	634.500
1716	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C1)_PN5.0_Độ dày 8.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	779.100	779.100	779.100	779.100
1717	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C2)_PN6.0_Độ dày 10.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	926.900	926.900	926.900	926.900
1718	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C3)_PN8.0_Độ dày 13.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800
1719	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C4)_PN10.0_Độ dày 16.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.479.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000

1720	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C5)_PN12.5_Độ dày 21.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.825.200	1.825.200	1.825.200	1.825.200
1721	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C6)_PN16.0_Độ dày 26.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.223.500	2.223.500	2.223.500	2.223.500
1722	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 _Độ dày 7.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	796.300	796.300	796.300	796.300
1723	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C1)_PN5.0_Độ dày 9.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	990.100	990.100	990.100	990.100
1724	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C2)_PN6.0_Độ dày 11.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400
1725	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C3)_PN8.0_Độ dày 15.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400
1726	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C4)_PN10.0_Độ dày 19.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.883.100	1.883.100	1.883.100	1.883.100
1727	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C5)_PN12.5_Độ dày 23.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.308.800	2.308.800	2.308.800	2.308.800
1728	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 _Độ dày 30.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.905.800	2.905.800	2.905.800	2.905.800
1729	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 _Độ dày 8.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.010.500	1.010.500	1.010.500	1.010.500
1730	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C1)_PN5.0_Độ dày 11.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400
1731	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C2)_PN6.0_Độ dày 13.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100
1732	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C3)_PN8.0_Độ dày 17.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000

1733	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C4)_PN10.0_Độ dày 21.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.388.400	2.388.400	2.388.400	2.388.400
1734	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C0)_PN4.0_Độ dày 9.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.325.300	1.325.300	1.325.300	1.325.300
1735	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C1)_PN5.0_Độ dày 12.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300
1736	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN21 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.200	1.200	1.200	1.200
1737	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN21 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.000	2.000	2.000	2.000
1738	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.600	1.600	1.600	1.600
1739	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700
1740	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.800	1.800	1.800	1.800
1741	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.800	4.800	4.800	4.800
1742	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100
1743	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.800	8.800	8.800	8.800
1744	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.000	4.000	4.000	4.000
1745	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700

1746	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.900	6.900	6.900	6.900
1747	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.200	15.200	15.200	15.200
1748	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.400	9.400	9.400	9.400
1749	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700
1750	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.800	12.800	12.800	12.800
1751	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.500	30.500	30.500	30.500
1752	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.700	33.700	33.700	33.700
1753	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.200	16.200	16.200	16.200
1754	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.100	45.100	45.100	45.100
1755	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.700	49.700	49.700	49.700
1756	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.400	36.400	36.400	36.400
1757	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.700	64.700	64.700	64.700
1758	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	78.900	78.900	78.900	78.900

1759	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.300	52.300	52.300	52.300
1760	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.800	74.800	74.800	74.800
1761	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	103.400	103.400	103.400	103.400
1762	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.500	74.500	74.500	74.500
1763	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800
1764	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	164.700	164.700	164.700	164.700
1765	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	197.700	197.700	197.700	197.700
1766	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	199.600	199.600	199.600	199.600
1767	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.200	1.200	1.200	1.200
1768	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.700	1.700	1.700	1.700
1769	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.200	2.200	2.200	2.200
1770	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.600	2.600	2.600	2.600
1771	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700

1772	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.900	2.900	2.900	2.900
1773	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.500	3.500	3.500	3.500
1774	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.700	3.700	3.700	3.700
1775	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.800	3.800	3.800	3.800
1776	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.900	3.900	3.900	3.900
1777	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-21 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.800	4.800	4.800	4.800
1778	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800	5.800	5.800	5.800
1779	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800	5.800	5.800	5.800
1780	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.500	7.500	7.500	7.500
1781	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800	5.800	5.800	5.800
1782	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.700	6.700	6.700	6.700
1783	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.200	6.200	6.200	6.200
1784	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.900	7.900	7.900	7.900

1785	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.800	8.800	8.800	8.800
1786	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.200	9.200	9.200	9.200
1787	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.300	11.300	11.300	11.300
1788	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-42 _PN8,0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.200	9.200	9.200	9.200
1789	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.200	9.200	9.200	9.200
1790	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.200	14.200	14.200	14.200
1791	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700
1792	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.300	14.300	14.300	14.300
1793	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.600	11.600	11.600	11.600
1794	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.300	20.300	20.300	20.300
1795	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.700	12.700	12.700	12.700
1796	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.600	17.600	17.600	17.600
1797	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.700	12.700	12.700	12.700

1798	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.800	19.800	19.800	19.800
1799	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.100	13.100	13.100	13.100
1800	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.800	19.800	19.800	19.800
1801	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.300	14.300	14.300	14.300
1802	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.900	23.900	23.900	23.900
1803	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-34 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
1804	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-42 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.300	19.300	19.300	19.300
1805	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.300	19.300	19.300	19.300
1806	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.100	29.100	29.100	29.100
1807	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
1808	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.900	30.900	30.900	30.900
1809	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.400	20.400	20.400	20.400
1810	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.000	32.000	32.000	32.000

1811	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.900	20.900	20.900	20.900
1812	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.600	34.600	34.600	34.600
1813	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.300	29.300	29.300	29.300
1814	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.900	30.900	30.900	30.900
1815	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.400	37.400	37.400	37.400
1816	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110 _PN10. mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.800	61.800	61.800	61.800
1817	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.500	43.500	43.500	43.500
1818	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.000	46.000	46.000	46.000
1819	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	101.100	101.100	101.100	101.100
1820	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	54.400	54.400	54.400	54.400
1821	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	88.200	88.200	88.200	88.200
1822	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	58.500	58.500	58.500	58.500
1823	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	93.000	93.000	93.000	93.000

1824	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.700	60.700	60.700	60.700
1825	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	121.500	121.500	121.500	121.500
1826	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	62.000	62.000	62.000	62.000
1827	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	127.900	127.900	127.900	127.900
1828	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.700	64.700	64.700	64.700
1829	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	151.500	151.500	151.500	151.500
1830	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	135.400	135.400	135.400	135.400
1831	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	174.600	174.600	174.600	174.600
1832	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.400	136.400	136.400	136.400
1833	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	141.200	141.200	141.200	141.200
1834	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	148.700	148.700	148.700	148.700
1835	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	186.900	186.900	186.900	186.900
1836	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	158.700	158.700	158.700	158.700

1837	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	201.500	201.500	201.500	201.500
1838	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	266.500	266.500	266.500	266.500
1839	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN250-200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	243.000	243.000	243.000	243.000
1840	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	509.500	509.500	509.500	509.500
1841	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	529.800	529.800	529.800	529.800
1842	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.300	1.300	1.300	1.300
1843	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.700	1.700	1.700	1.700
1844	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.600	2.600	2.600	2.600
1845	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.400	5.400	5.400	5.400
1846	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.900	3.900	3.900	3.900
1847	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.400	9.400	9.400	9.400
1848	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.200	6.200	6.200	6.200
1849	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.100	13.100	13.100	13.100

1850	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700
1851	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.100	10.100	10.100	10.100
1852	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.200	14.200	14.200	14.200
1853	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.700	18.700	18.700	18.700
1854	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.600	16.600	16.600	16.600
1855	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.500	17.500	17.500	17.500
1856	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.200	23.200	23.200	23.200
1857	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.900	26.900	26.900	26.900
1858	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.900	22.900	22.900	22.900
1859	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.800	31.800	31.800	31.800
1860	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.100	34.100	34.100	34.100
1861	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.000	35.000	35.000	35.000
1862	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.800	59.800	59.800	59.800

1863	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.000	64.000	64.000	64.000
1864	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.800	61.800	61.800	61.800
1865	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	83.200	83.200	83.200	83.200
1866	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	67.400	67.400	67.400	67.400
1867	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	76.800	76.800	76.800	76.800
1868	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	95.900	95.900	95.900	95.900
1869	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	102.400	102.400	102.400	102.400
1870	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	102.000	102.000	102.000	102.000
1871	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	117.200	117.200	117.200	117.200
1872	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	153.400	153.400	153.400	153.400
1873	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	181.300	181.300	181.300	181.300
1874	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	195.500	195.500	195.500	195.500
1875	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	282.500	282.500	282.500	282.500

1876	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	392.300	392.300	392.300	392.300
1877	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	277.100	277.100	277.100	277.100
1878	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	437.100	437.100	437.100	437.100
1879	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	453.200	453.200	453.200	453.200
1880	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	626.800	626.800	626.800	626.800
1881	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	628.900	628.900	628.900	628.900
1882	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	920.900	920.900	920.900	920.900
1883	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.300	1.300	1.300	1.300
1884	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.900	2.900	2.900	2.900
1885	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.100	2.100	2.100	2.100
1886	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.600	3.600	3.600	3.600
1887	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100
1888	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.900	6.900	6.900	6.900

1889	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.100	5.100	5.100	5.100
1890	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.800	10.800	10.800	10.800
1891	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.000	8.000	8.000	8.000
1892	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.700	14.700	14.700	14.700
1893	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.400	11.400	11.400	11.400
1894	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800
1895	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.300	16.300	16.300	16.300
1896	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.700	23.700	23.700	23.700
1897	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
1898	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.200	21.200	21.200	21.200
1899	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200
1900	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.800	27.800	27.800	27.800
1901	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.700	44.700	44.700	44.700

1902	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.500	44.500	44.500	44.500
1903	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.300	69.300	69.300	69.300
1904	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	78.000	78.000	78.000	78.000
1905	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.200	82.200	82.200	82.200
1906	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.100	113.100	113.100	113.100
1907	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	234.500	234.500	234.500	234.500
1908	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.400	136.400	136.400	136.400
1909	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	274.000	274.000	274.000	274.000
1910	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	229.200	229.200	229.200	229.200
1911	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	279.400	279.400	279.400	279.400
1912	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	375.200	375.200	375.200	375.200
1913	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	383.100	383.100	383.100	383.100
1914	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	586.300	586.300	586.300	586.300

1915	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	639.500	639.500	639.500	639.500
1916	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	852.800	852.800	852.800	852.800
1917	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.460.300	1.460.300	1.460.300	1.460.300
1918	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN21x1/2 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.200	2.200	2.200	2.200
1919	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN27x3/4 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.900	2.900	2.900	2.900
1920	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN21x1/2 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.000	2.000	2.000	2.000
1921	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN27x3/4 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100
1922	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.000	4.000	4.000	4.000
1923	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.000	6.000	6.000	6.000
1924	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.100	2.100	2.100	2.100
1925	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.800	3.800	3.800	3.800
1926	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.500	3.500	3.500	3.500
1927	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.800	4.800	4.800	4.800

1928	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN100mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.700	4.700	4.700	4.700
1929	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.500	8.500	8.500	8.500
1930	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.700	6.700	6.700	6.700
1931	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.200	14.200	14.200	14.200
1932	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.000	10.000	10.000	10.000
1933	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
1934	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.100	15.100	15.100	15.100
1935	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.800	15.800	15.800	15.800
1936	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.300	31.300	31.300	31.300
1937	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.500	25.500	25.500	25.500
1938	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.900	26.900	26.900	26.900
1939	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.500	40.500	40.500	40.500
1940	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.100	37.100	37.100	37.100

1941	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.000	64.000	64.000	64.000
1942	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	62.900	62.900	62.900	62.900
1943	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	87.400	87.400	87.400	87.400
1944	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	103.900	103.900	103.900	103.900
1945	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.100	131.100	131.100	131.100
1946	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	168.400	168.400	168.400	168.400
1947	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	195.000	195.000	195.000	195.000
1948	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	179.100	179.100	179.100	179.100
1949	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	288.100	288.100	288.100	288.100
1950	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	293.200	293.200	293.200	293.200
1951	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	421.100	421.100	421.100	421.100
1952	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	478.800	478.800	478.800	478.800
1953	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	657.700	657.700	657.700	657.700

1954	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	463.700	463.700	463.700	463.700
1955	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	806.900	806.900	806.900	806.900
1956	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	802.600	802.600	802.600	802.600
1957	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.065.900	1.065.900	1.065.900	1.065.900
1958	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.598.900	1.598.900	1.598.900	1.598.900
1959	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700
1960	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.500	3.500	3.500	3.500
1961	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.800	3.800	3.800	3.800
1962	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.600	4.600	4.600	4.600
1963	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.100	5.100	5.100	5.100
1964	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.200	6.200	6.200	6.200
1965	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.500	7.500	7.500	7.500
1966	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.600	7.600	7.600	7.600

1967	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48- 34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.000	8.000	8.000	8.000
1968	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48- 42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.300	10.300	10.300	10.300
1969	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60- 21 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.300	9.300	9.300	9.300
1970	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60- 27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.500	10.500	10.500	10.500
1971	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60- 34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.500	11.500	11.500	11.500
1972	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60- 42 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.700	12.700	12.700	12.700
1973	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60- 42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.200	15.200	15.200	15.200
1974	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60- 48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.300	13.300	13.300	13.300
1975	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75- 27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.800	16.800	16.800	16.800
1976	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75- 34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.500	17.500	17.500	17.500
1977	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75- 42 _PN80mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.700	18.700	18.700	18.700
1978	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75- 48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.200	21.200	21.200	21.200
1979	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75- 60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.700	23.700	23.700	23.700

1980	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90- 34_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.900	28.900	28.900	28.900
1981	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90- 34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.200	37.200	37.200	37.200
1982	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90- 42_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	235.800	235.800	235.800	235.800
1983	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90- 42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200
1984	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90- 48_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.600	28.600	28.600	28.600
1985	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90- 48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200
1986	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90- 60_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.800	34.800	34.800	34.800
1987	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90- 60_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.500	42.500	42.500	42.500
1988	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90- 75_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.400	36.400	36.400	36.400
1989	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90- 75_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.500	51.500	51.500	51.500
1990	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110- 34_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.000	36.000	36.000	36.000
1991	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110- 42_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.400	36.400	36.400	36.400
1992	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110- 48_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200

1993	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110- 48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	58.500	58.500	58.500	58.500
1994	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110- 60_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.300	42.300	42.300	42.300
1995	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110- 60_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.000	69.000	69.000	69.000
1996	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110- 75_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.700	44.700	44.700	44.700
1997	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110- 90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.500	53.500	53.500	53.500
1998	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN125- 110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.200	77.200	77.200	77.200
1999	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140- 90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	105.000	105.000	105.000	105.000
2000	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140- 110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.100	115.100	115.100	115.100
2001	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160- 90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	144.000	144.000	144.000	144.000
2002	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160- 110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	156.800	156.800	156.800	156.800
2003	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160- 140_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	183.300	183.300	183.300	183.300
2004	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200- 110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	287.900	287.900	287.900	287.900
2005	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200- 160_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)	Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	356.000	356.000	356.000	356.000

2006	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN250- 200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	625.800	625.800	625.800	625.800
2007	Vật tư ngành nước	Đầu bít : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	950	950	950	950
2008	Vật tư ngành nước	Đầu bít : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	950	950	950	950
2009	Vật tư ngành nước	Đầu bít : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.200	1.200	1.200	1.200
2010	Vật tư ngành nước	Đầu bít : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.500	1.500	1.500	1.500
2011	Vật tư ngành nước	Đầu bít : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.800	1.800	1.800	1.800
2012	Vật tư ngành nước	Đầu bít : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700
2013	Vật tư ngành nước	Đầu bít : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.100	2.100	2.100	2.100
2014	Vật tư ngành nước	Đầu bít : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.300	4.300	4.300	4.300
2015	Vật tư ngành nước	Đầu bít : DN48 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100
2016	Vật tư ngành nước	Đầu bít : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100
2017	Vật tư ngành nước	Đầu bít : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700
2018	Vật tư ngành nước	Đầu bít : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.800	9.800	9.800	9.800

2019	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.800	12.800	12.800	12.800
2020	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.600	10.600	10.600	10.600
2021	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.400	21.400	21.400	21.400
2022	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.100	22.100	22.100	22.100
2023	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.000	32.000	32.000	32.000
2024	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.800	26.800	26.800	26.800
2025	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN60mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.700	27.700	27.700	27.700
2026	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.900	59.900	59.900	59.900
2027	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.100	55.100	55.100	55.100
2028	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	104.700	104.700	104.700	104.700
2029	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	126.800	126.800	126.800	126.800
2030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x1.8 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.180	7.180	7.180	7.180
2031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x2,0 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.704	7.704	7.704	7.704

2032	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D20x2,3 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.064	9.064	9.064	9.064
2033	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D25x1,8 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.370	9.370	9.370	9.370
2034	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D25x2,0 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.789	9.789	9.789	9.789
2035	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D25x2,3 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.692	11.692	11.692	11.692
2036	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D25x3,0 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.686	13.686	13.686	13.686
2037	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D32x1,8 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.700	11.700	11.700	11.700
2038	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D32x2,0 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.142	13.142	13.142	13.142
2039	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D32x2,4 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.043	16.043	16.043	16.043
2040	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D32x3,0 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.762	18.762	18.762	18.762
2041	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D32x3,6 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.568	22.568	22.568	22.568
2042	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D40x1,8 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.400	15.400	15.400	15.400
2043	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D40x2,0 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.586	16.586	16.586	16.586
2044	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D40x2,4 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.031	20.031	20.031	20.031
2045	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE100 MP D40x3,0 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.200	24.200	24.200	24.200

2046	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D40x3.7 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.094	29.094	29.094	29.094
2047	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D40x4.5 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.532	34.532	34.532	34.532
2048	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D50x2.0 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.800	21.800	21.800	21.800
2049	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D50x2.4 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.741	25.741	25.741	25.741
2050	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D50x3.0 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.726	30.726	30.726	30.726
2051	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D50x3.7 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.980	36.980	36.980	36.980
2052	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D50x4.6 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.137	45.137	45.137	45.137
2053	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D50x5.6 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.384	53.384	53.384	53.384
2054	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D63x2.5 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.000	34.000	34.000	34.000
2055	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D63x3.0 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.971	39.971	39.971	39.971
2056	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D63x3.8 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.125	49.125	49.125	49.125
2057	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D63x4.7 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.548	59.548	59.548	59.548
2058	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D63x5.8 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	70.968	70.968	70.968	70.968
2059	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D63x7.1 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	85.017	85.017	85.017	85.017
2060	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D75x2.9 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.200	46.200	46.200	46.200
2061	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D75x3.6 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	56.829	56.829	56.829	56.829

2062	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x4.5 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	70.062	70.062	70.062	70.062
2063	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x5.6 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.473	84.473	84.473	84.473
2064	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x6.8 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	100.788	100.788	100.788	100.788
2065	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x8.4 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.365	120.365	120.365	120.365
2066	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x3.5 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.800	75.800	75.800	75.800
2067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x4.3 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	89.730	89.730	89.730	89.730
2068	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x5.4 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	99.428	99.428	99.428	99.428
2069	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x6.7 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.183	120.183	120.183	120.183
2070	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x8.2 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	144.293	144.293	144.293	144.293
2071	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x10.1 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	172.753	172.753	172.753	172.753
2072	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x4.2 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.981	96.981	96.981	96.981
2073	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x5.3 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.456	120.456	120.456	120.456
2074	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x6.6 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	150.638	150.638	150.638	150.638
2075	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x8.1 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	180.003	180.003	180.003	180.003
2076	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x10.0 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	217.346	217.346	217.346	217.346
2077	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x12.3 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	261.577	261.577	261.577	261.577

2078	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x4.8 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.441	125.441	125.441	125.441
2079	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x6.0 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	155.532	155.532	155.532	155.532
2080	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x7.4 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	190.155	190.155	190.155	190.155
2081	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x9.2 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	231.758	231.758	231.758	231.758
2082	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x11.4 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	281.154	281.154	281.154	281.154
2083	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x14 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	335.264	335.264	335.264	335.264
2084	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x5.4 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	157.435	157.435	157.435	157.435
2085	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x6.7 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	193.690	193.690	193.690	193.690
2086	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x8.3 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	237.377	237.377	237.377	237.377
2087	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x10.3 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	287.499	287.499	287.499	287.499
2088	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x12.7 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	393.452	393.452	393.452	393.452
2089	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x15.7 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	419.283	419.283	419.283	419.283
2090	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x6.2 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	206.288	206.288	206.288	206.288
2091	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x7.7 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	254.326	254.326	254.326	254.326
2092	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x9.5 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	311.970	311.970	311.970	311.970
2093	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x11.8 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	375.144	375.144	375.144	375.144

2094	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D160x14.6 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	460.977	460.977	460.977	460.977
2095	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D160x17.9 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	549.981	549.981	549.981	549.981
2096	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x6.9 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	257.769	257.769	257.769	257.769
2097	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x8.6 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	320.218	320.218	320.218	320.218
2098	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x10.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	392.727	392.727	392.727	392.727
2099	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x13.3 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	478.288	478.288	478.288	478.288
2100	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D180x16.4 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	579.891	579.891	579.891	579.891
2101	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x7.7 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	320.128	320.128	320.128	320.128
2102	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x9.6 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	398.891	398.891	398.891	398.891
2103	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x11.9 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	492.155	492.155	492.155	492.155
2104	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x14.7 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	586.055	586.055	586.055	586.055
2105	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x18.2 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	725.544	725.544	725.544	725.544
2106	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D200x22.4 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	865.124	865.124	865.124	865.124
2107	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x8.6 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	401.610	401.610	401.610	401.610
2108	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x10.8 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	502.307	502.307	502.307	502.307
2109	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D225x13.4 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	604.907	604.907	604.907	604.907

2110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x16.6 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	740.862	740.862	740.862	740.862
2111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x20.5 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	887.058	887.058	887.058	887.058
2112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x25.2 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.069.962	1.069.962	1.069.962	1.069.962
2113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x9.6 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	497.503	497.503	497.503	497.503
2114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x11.9 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	612.974	612.974	612.974	612.974
2115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x14.8 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	749.472	749.472	749.472	749.472
2116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x18.4 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	921.137	921.137	921.137	921.137
2117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x22.7 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.103.588	1.103.588	1.103.588	1.103.588
2118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x27.9 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.320.391	1.320.391	1.320.391	1.320.391
2119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x10.7 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	616.962	616.962	616.962	616.962
2120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x13.4 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	781.920	781.920	781.920	781.920
2121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x16.6 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	933.826	933.826	933.826	933.826
2122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x20.6 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.154.889	1.154.889	1.154.889	1.154.889
2123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x25.4 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.383.111	1.383.111	1.383.111	1.383.111
2124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x31.3 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.653.842	1.653.842	1.653.842	1.653.842
2125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x12.1 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	786.724	786.724	786.724	786.724

2126	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D315x15 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	979.508	979.508	979.508	979.508
2127	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D315x18.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.189.149	1.189.149	1.189.149	1.189.149
2128	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D315x23.2 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.444.472	1.444.472	1.444.472	1.444.472
2129	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D315x28.6 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.750.732	1.750.732	1.750.732	1.750.732
2130	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D315x35.2 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.106.842	2.106.842	2.106.842	2.106.842
2131	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D355x13.6 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	999.266	999.266	999.266	999.266
2132	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D355x16.9 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.231.749	1.231.749	1.231.749	1.231.749
2133	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D355x21.1 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
2134	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D355x26.1 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.832.032	1.832.032	1.832.032	1.832.032
2135	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D355x32.2 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.222.585	2.222.585	2.222.585	2.222.585
2136	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D355x39.7 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.672.685	2.672.685	2.672.685	2.672.685
2137	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D400x15.3 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.260.662	1.260.662	1.260.662	1.260.662
2138	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D400x19.1 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.579.611	1.579.611	1.579.611	1.579.611
2139	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D400x23.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.920.222	1.920.222	1.920.222	1.920.222
2140	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D400x29.4 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.319.385	2.319.385	2.319.385	2.319.385
2141	Vật tư ngành nước	Ông HDPE100 MP D400x36.3 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.832.477	2.832.477	2.832.477	2.832.477

2142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x44.7 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.403.939	3.403.939	3.403.939	3.403.939
2143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x17.2 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.611.061	1.611.061	1.611.061	1.611.061
2144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x21.5 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.982.761	1.982.761	1.982.761	1.982.761
2145	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x26.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.426.426	2.426.426	2.426.426	2.426.426
2146	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x33.1 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540
2147	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x40.9 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.585.121	3.585.121	3.585.121	3.585.121
2148	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x50.3 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.303.143	4.303.143	4.303.143	4.303.143
2149	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x19.1 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.962.005	1.962.005	1.962.005	1.962.005
2150	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x23.9 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
2151	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x29.7 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.017.376	3.017.376	3.017.376	3.017.376
2152	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x36.8 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.649.563	3.649.563	3.649.563	3.649.563
2153	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x45.4 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.444.172	4.444.172	4.444.172	4.444.172
2154	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x55.8 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.322.529	5.322.529	5.322.529	5.322.529
2155	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x21.4 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.694.619	2.694.619	2.694.619	2.694.619
2156	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x26.7 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.317.744	3.317.744	3.317.744	3.317.744
2157	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x33.2 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.079.543	4.079.543	4.079.543	4.079.543

2158	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x41.2 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.979.561	4.979.561	4.979.561	4.979.561
2159	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x50.8 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.014.629	6.014.629	6.014.629	6.014.629
2160	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x24.1 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.414.271	3.414.271	3.414.271	3.414.271
2161	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x30.0 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.198.276	4.198.276	4.198.276	4.198.276
2162	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x37.4 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.167.179	5.167.179	5.167.179	5.167.179
2163	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x46.3 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.293.789	6.293.789	6.293.789	6.293.789
2164	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x57.2 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.145.771	7.145.771	7.145.771	7.145.771
2165	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.909	6.909	6.909	6.909
2166	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 1 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.636	8.636	8.636	8.636
2167	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 1 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.182	11.182	11.182	11.182
2168	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 1,2 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.727	16.727	16.727	16.727
2169	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 1,4 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.545	19.545	19.545	19.545
2170	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 1,4 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.455	25.455	25.455	25.455

2171	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.727	35.727	35.727	35.727
2172	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.545	43.545	43.545	43.545
2173	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.818	65.818	65.818	65.818
2174	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.636	72.636	72.636	72.636
2175	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	89.455	89.455	89.455	89.455
2176	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 2,5 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.182	115.182	115.182	115.182
2177	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 2,8 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	146.000	146.000	146.000	146.000
2178	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	217.909	217.909	217.909	217.909
2179	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 3,5 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	226.273	226.273	226.273	226.273
2180	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 3,9 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	294.545	294.545	294.545	294.545

2181	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1,2 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.545	8.545	8.545	8.545
2182	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 1,3 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.818	10.818	10.818	10.818
2183	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.091	13.091	13.091	13.091
2184	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.727	18.727	18.727	18.727
2185	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 1,6 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.909	22.909	22.909	22.909
2186	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.455	30.455	30.455	30.455
2187	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.636	41.636	41.636	41.636
2188	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 1,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.818	49.818	49.818	49.818
2189	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.455	74.455	74.455	74.455
2190	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 2,5 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	91.545	91.545	91.545	91.545

2191	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 2,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.909	113.909	113.909	113.909
2192	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	152.091	152.091	152.091	152.091
2193	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	187.273	187.273	187.273	187.273
2194	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 3,9 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	228.545	228.545	228.545	228.545
2195	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 4,4 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	280.091	280.091	280.091	280.091
2196	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 4,9 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	367.182	367.182	367.182	367.182
2197	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 5,5 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	440.273	440.273	440.273	440.273
2198	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 6,2 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	520.000	520.000	520.000	520.000
2199	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 7 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	703.091	703.091	703.091	703.091
2200	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 7,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	882.273	882.273	882.273	882.273

2201	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 8,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.119.727	1.119.727	1.119.727	1.119.727
2202	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 500 Độ dày (mm) 9,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.468.545	1.468.545	1.468.545	1.468.545
2203	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.273	9.273	9.273	9.273
2204	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 1,6 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.727	12.727	12.727	12.727
2205	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 1,7 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.091	16.091	16.091	16.091
2206	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 1,7 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.000	22.000	22.000	22.000
2207	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.182	26.182	26.182	26.182
2208	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.182	37.182	37.182	37.182
2209	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.182	47.182	47.182	47.182
2210	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	58.273	58.273	58.273	58.273

2211	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 2,7 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	86.727	86.727	86.727	86.727
2212	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 3,1 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	107.273	107.273	107.273	107.273
2213	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 3,5 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	134.091	134.091	134.091	134.091
2214	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 4 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	177.273	177.273	177.273	177.273
2215	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 4,4 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	217.273	217.273	217.273	217.273
2216	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 4,9 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	276.091	276.091	276.091	276.091
2217	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 5,5 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	336.636	336.636	336.636	336.636
2218	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 6,2 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	442.727	442.727	442.727	442.727
2219	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 6,9 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	526.545	526.545	526.545	526.545
2220	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 7,7 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	660.727	660.727	660.727	660.727

2221	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 8,7 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	863.273	863.273	863.273	863.273
2222	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 9,8 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000
2223	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 11 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.386.636	1.386.636	1.386.636	1.386.636
2224	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 500 Độ dày (mm) 12,3 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.751.091	1.751.091	1.751.091	1.751.091
2225	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.182	11.182	11.182	11.182
2226	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.182	14.182	14.182	14.182
2227	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.545	19.545	19.545	19.545
2228	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.091	25.091	25.091	25.091
2229	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 2,3 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.182	30.182	30.182	30.182
2230	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 2,3 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.273	43.273	43.273	43.273

2231	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 2,9 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.455	61.455	61.455	61.455
2232	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 2,7 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	67.364	67.364	67.364	67.364
2233	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	98.727	98.727	98.727	98.727
2234	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 3,7 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	127.000	127.000	127.000	127.000
2235	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 4,1 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	158.000	158.000	158.000	158.000
2236	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 4,7 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	204.636	204.636	204.636	204.636
2237	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 5,3 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	258.636	258.636	258.636	258.636
2238	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 5,9 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	321.091	321.091	321.091	321.091
2239	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 6,6 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	399.091	399.091	399.091	399.091
2240	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 7,3 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	516.636	516.636	516.636	516.636

2241	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 8,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	620.273	620.273	620.273	620.273
2242	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 9,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	792.727	792.727	792.727	792.727
2243	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 10,4 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000
2244	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 11,7 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.304.636	1.304.636	1.304.636	1.304.636
2245	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 13,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455
2246	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 2,4 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.091	13.091	13.091	13.091
2247	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 3 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.091	20.091	20.091	20.091
2248	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 2,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.364	22.364	22.364	22.364
2249	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 2,5 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.455	29.455	29.455	29.455
2250	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 2,9 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.545	36.545	36.545	36.545

2251	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 2,9 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.273	52.273	52.273	52.273
2252	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	76.182	76.182	76.182	76.182
2253	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 3,5 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	88.364	88.364	88.364	88.364
2254	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 4,2 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	138.364	138.364	138.364	138.364
2255	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 4,8 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	161.273	161.273	161.273	161.273
2256	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 5,4 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	211.364	211.364	211.364	211.364
2257	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 6,2 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	264.727	264.727	264.727	264.727
2258	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 6,9 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	330.364	330.364	330.364	330.364
2259	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 7,7 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	409.818	409.818	409.818	409.818
2260	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 8,6 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	518.182	518.182	518.182	518.182

2261	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 9,6 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	667.818	667.818	667.818	667.818
2262	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 10,7 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	796.909	796.909	796.909	796.909
2263	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 12,1 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	996.000	996.000	996.000	996.000
2264	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 13,6 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.332.727	1.332.727	1.332.727	1.332.727
2265	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 15,3 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.689.000	1.689.000	1.689.000	1.689.000
2266	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 17,2 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.136.273	2.136.273	2.136.273	2.136.273
2267	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 3,8 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.091	33.091	33.091	33.091
2268	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.455	36.455	36.455	36.455
2269	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.909	45.909	45.909	45.909
2270	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.545	65.545	65.545	65.545

2271	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 4,5 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	95.818	95.818	95.818	95.818
2272	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 4,5 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	109.636	109.636	109.636	109.636
2273	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 5,3 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	165.545	165.545	165.545	165.545
2274	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 6 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	203.000	203.000	203.000	203.000
2275	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 6,7 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	258.727	258.727	258.727	258.727
2276	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 7,7 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	335.909	335.909	335.909	335.909
2277	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 8,6 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	422.727	422.727	422.727	422.727
2278	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 9,6 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	525.000	525.000	525.000	525.000
2279	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 10,8 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	664.636	664.636	664.636	664.636
2280	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 11,9 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	844.182	844.182	844.182	844.182

2281	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 13,4 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.092.909	1.092.909	1.092.909	1.092.909
2282	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 15 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.378.909	1.378.909	1.378.909	1.378.909
2283	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 16,9 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.638.727	1.638.727	1.638.727	1.638.727
2284	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 19,1 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.086.545	2.086.545	2.086.545	2.086.545
2285	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 21,5 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.646.455	2.646.455	2.646.455	2.646.455
2286	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 4,7 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.000	49.000	49.000	49.000
2287	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 5,4 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.818	65.818	65.818	65.818
2288	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 4,5 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	78.727	78.727	78.727	78.727
2289	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 5,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.727	115.727	115.727	115.727
2290	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 5,4 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.273	136.273	136.273	136.273

2291	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 6,6 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	204.364	204.364	204.364	204.364
2292	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 7,4 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	248.909	248.909	248.909	248.909
2293	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 8,3 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	318.182	318.182	318.182	318.182
2294	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 9,5 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	412.364	412.364	412.364	412.364
2295	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 10,7 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	523.636	523.636	523.636	523.636
2296	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 11,9 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	647.182	647.182	647.182	647.182
2297	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 13,4 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	821.455	821.455	821.455	821.455
2298	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 14,8 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.045.545	1.045.545	1.045.545	1.045.545
2299	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 16,6 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.254.636	1.254.636	1.254.636	1.254.636
2300	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 18,7 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.588.909	1.588.909	1.588.909	1.588.909

2301	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 21,1 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.022.455	2.022.455	2.022.455	2.022.455
2302	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 21,1 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.727	115.727	115.727	115.727
2303	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 8,4 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	167.182	167.182	167.182	167.182
2304	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 6,7 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	164.636	164.636	164.636	164.636
2305	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 8,4 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	247.727	247.727	247.727	247.727
2306	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 9,2 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	305.364	305.364	305.364	305.364
2307	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 10,3 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	390.545	390.545	390.545	390.545
2308	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 11,8 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	507.091	507.091	507.091	507.091
2309	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 13,3 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	642.455	642.455	642.455	642.455
2310	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 14,7 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	790.455	790.455	790.455	790.455

2311	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 16,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	982.636	982.636	982.636	982.636
2312	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 18,4 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.275.364	1.275.364	1.275.364	1.275.364
2313	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 20,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.529.363	1.529.363	1.529.363	1.529.363
2314	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 23,2 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.934.000	1.934.000	1.934.000	1.934.000
2315	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 26,1 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.463.727	2.463.727	2.463.727	2.463.727
2316	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 10,1 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	237.636	237.636	237.636	237.636
2317	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 12,3 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	352.364	352.364	352.364	352.364
2318	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 14 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	436.182	436.182	436.182	436.182
2319	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 15,7 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	552.000	552.000	552.000	552.000
2320	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 17,9 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	718.545	718.545	718.545	718.545

2321	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 2,3 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.364	23.364	23.364	23.364
2322	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 2,8 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.727	41.727	41.727	41.727
2323	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 2,9 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	54.091	54.091	54.091	54.091
2324	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 3,7 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.545	72.545	72.545	72.545
2325	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 4,6 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	106.273	106.273	106.273	106.273
2326	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 5,8 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	169.000	169.000	169.000	169.000
2327	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 6,8 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	235.000	235.000	235.000	235.000
2328	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 8,2 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	343.000	343.000	343.000	343.000
2329	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 10 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	549.000	549.000	549.000	549.000
2330	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 11,4 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	680.000	680.000	680.000	680.000

2331	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 12,7 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	839.000	839.000	839.000	839.000
2332	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 14,6 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000
2333	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 16,4 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000
2334	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 200 Độ dày (mm) 18,2 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000
2335	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 2,8 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.000	26.000	26.000	26.000
2336	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 3,5 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	48.000	48.000	48.000	48.000
2337	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 4,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.000	65.000	65.000	65.000
2338	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 5,5 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	88.000	88.000	88.000	88.000
2339	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 6,9 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	140.000	140.000	140.000	140.000
2340	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 8,6 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	220.000	220.000	220.000	220.000

2341	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 10,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	300.000	300.000	300.000	300.000
2342	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 12,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	420.000	420.000	420.000	420.000
2343	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 15,1 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	640.000	640.000	640.000	640.000
2344	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 17,1 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	830.000	830.000	830.000	830.000
2345	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 19,2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000
2346	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 21,9 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2347	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 24,6 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000
2348	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 200 Độ dày (mm) 27,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
2349	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 3,4 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.909	28.909	28.909	28.909
2350	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 4,2 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	50.727	50.727	50.727	50.727

2351	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 5,4 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.363	74.363	74.363	74.363
2352	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 6,7 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.545	115.545	115.545	115.545
2353	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 8,3 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	179.545	179.545	179.545	179.545
2354	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 10,5 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	283.000	283.000	283.000	283.000
2355	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 12,5 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	392.000	392.000	392.000	392.000
2356	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 15 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	586.000	586.000	586.000	586.000
2357	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 18,3 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	825.000	825.000	825.000	825.000
2358	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 20,8 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
2359	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 23,3 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
2360	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 26,6 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000

2361	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 29 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000
2362	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 200 Độ dày (mm) 33,2 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
2363	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 4,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.000	32.000	32.000	32.000
2364	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 5,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.000	53.000	53.000	53.000
2365	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 6,5 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.000	82.000	82.000	82.000
2366	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 8,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.364	125.364	125.364	125.364
2367	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 10,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	200.000	200.000	200.000	200.000
2368	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 12,7 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	315.000	315.000	315.000	315.000
2369	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 15,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	445.000	445.000	445.000	445.000
2370	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 18,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	640.000	640.000	640.000	640.000

2371	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 22,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	950.000	950.000	950.000	950.000
2372	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 25,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
2373	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 28,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
2374	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 32,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.175.909	2.175.909	2.175.909	2.175.909
2375	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	d/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 36,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000
2376	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.273	5.273	5.273	5.273
2377	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.727	7.727	7.727	7.727
2378	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.636	13.636	13.636	13.636
2379	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.091	19.091	19.091	19.091
2380	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 2,4 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.091	29.091	29.091	29.091

2381	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 3 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.455	45.455	45.455	45.455
2382	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 3,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.545	64.545	64.545	64.545
2383	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 4,3 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	101.818	101.818	101.818	101.818
2384	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 5,3 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.364	136.364	136.364	136.364
2385	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	177.273	177.273	177.273	177.273
2386	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 6,7 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	222.727	222.727	222.727	222.727
2387	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 7,7 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.909	290.909	290.909	290.909
2388	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 8,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	363.636	363.636	363.636	363.636
2389	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 9,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	454.545	454.545	454.545	454.545
2390	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 10,8 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	572.727	572.727	572.727	572.727

2391	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 11,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	698.182	698.182	698.182	698.182
2392	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 13,4 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	895.455	895.455	895.455	895.455
2393	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 15 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.122.727	1.122.727	1.122.727	1.122.727
2394	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 16,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
2395	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 19,1 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091
2396	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 21,5 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727
2397	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 23,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
2398	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 26,7 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
2399	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 30 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
2400	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 33,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.127.273	6.127.273	6.127.273	6.127.273

2401	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 38,1 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.763.636	7.763.636	7.763.636	7.763.636
2402	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 42,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.818.182	9.818.182	9.818.182	9.818.182
2403	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 47,7 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.127.273	12.127.273	12.127.273	12.127.273
2404	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 57,2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.454.545	17.454.545	17.454.545	17.454.545
2405	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.909	5.909	5.909	5.909
2406	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.000	10.000	10.000	10.000
2407	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.545	14.545	14.545	14.545
2408	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 2,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.727	22.727	22.727	22.727
2409	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 3 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.545	34.545	34.545	34.545
2410	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 3,8 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	56.364	56.364	56.364	56.364

2411	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 4,5 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.000	80.000	80.000	80.000
2412	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 5,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.636	113.636	113.636	113.636
2413	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 6,6 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	172.727	172.727	172.727	172.727
2414	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 7,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	218.182	218.182	218.182	218.182
2415	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 8,3 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	272.727	272.727	272.727	272.727
2416	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 9,5 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	359.091	359.091	359.091	359.091
2417	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 10,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	450.000	450.000	450.000	450.000
2418	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 11,9 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	563.636	563.636	563.636	563.636
2419	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 13,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	690.909	690.909	690.909	690.909
2420	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 14,8 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	854.545	854.545	854.545	854.545

2421	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 16,6 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727
2422	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 18,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
2423	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 21,1 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
2424	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 23,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
2425	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 26,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818
2426	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 29,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
2427	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 33,2 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727
2428	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 37,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
2429	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 42,1 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091
2430	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 47,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273

2431	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 53,3 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455
2432	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 59,3 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909
2433	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 67,9 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091
2434	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.727	7.727	7.727	7.727
2435	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.909	10.909	10.909	10.909
2436	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.182	18.182	18.182	18.182
2437	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.273	27.273	27.273	27.273
2438	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 3,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.818	41.818	41.818	41.818
2439	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 4,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182
2440	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 5,6 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.364	96.364	96.364	96.364

2441	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 6,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.364	136.364	136.364	136.364
2442	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 8,1 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	204.545	204.545	204.545	204.545
2443	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 9,2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	236.636	236.636	236.636	236.636
2444	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 10,3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	327.273	327.273	327.273	327.273
2445	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 11,8 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	427.273	427.273	427.273	427.273
2446	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 13,3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	545.455	545.455	545.455	545.455
2447	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 14,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	668.182	668.182	668.182	668.182
2448	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 16,6 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	845.455	845.455	845.455	845.455
2449	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 18,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545
2450	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 20,6 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273

2451	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 23,2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.654.545	1.654.545	1.654.545	1.654.545
2452	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 26,1 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
2453	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 29,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.654.545	2.654.545	2.654.545	2.654.545
2454	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 33,1 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545
2455	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 36,8 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
2456	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 41,2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
2457	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 46,3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.627.273	6.627.273	6.627.273	6.627.273
2458	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 52,2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091
2459	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 58,8 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.263.636	12.263.636	12.263.636	12.263.636
2460	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 66,2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.718.182	14.718.182	14.718.182	14.718.182

2461	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 72,5 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.927.273	17.927.273	17.927.273	17.927.273
2462	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.727	8.727	8.727	8.727
2463	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.182	13.182	13.182	13.182
2464	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 3 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.364	21.364	21.364	21.364
2465	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 3,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.636	33.636	33.636	33.636
2466	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 4,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	50.909	50.909	50.909	50.909
2467	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 5,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.909	80.909	80.909	80.909
2468	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 6,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	116.364	116.364	116.364	116.364
2469	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 8,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	165.455	165.455	165.455	165.455
2470	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 10 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	250.000	250.000	250.000	250.000

2471	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 11,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	322.727	322.727	322.727	322.727
2472	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 12,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	400.000	400.000	400.000	400.000
2473	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 14,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	527.273	527.273	527.273	527.273
2474	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 16,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	663.636	663.636	663.636	663.636
2475	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 18,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	827.273	827.273	827.273	827.273
2476	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 20,5 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.010.909	1.010.909	1.010.909	1.010.909
2477	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 22,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
2478	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 25,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818
2479	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 28,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091
2480	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 32,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455

2481	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 36,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.245.455	3.245.455	3.245.455	3.245.455
2482	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 40,9 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091
2483	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 45,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909
2484	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 50,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.881.818	6.881.818	6.881.818	6.881.818
2485	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 57,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
2486	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 64,5 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.090.909	11.090.909	11.090.909	11.090.909
2487	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.364	10.364	10.364	10.364
2488	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.545	16.545	16.545	16.545
2489	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 3,6 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.455	25.455	25.455	25.455
2490	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 4,5 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.091	39.091	39.091	39.091

2491	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 5,6 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.818	61.818	61.818	61.818
2492	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 7,1 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	98.182	98.182	98.182	98.182
2493	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 8,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	138.182	138.182	138.182	138.182
2494	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 10,1 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	200.000	200.000	200.000	200.000
2495	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 12,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	300.000	300.000	300.000	300.000
2496	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 14 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	381.818	381.818	381.818	381.818
2497	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 15,7 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	481.818	481.818	481.818	481.818
2498	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 17,9 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	631.818	631.818	631.818	631.818
2499	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 20,1 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	800.000	800.000	800.000	800.000
2500	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 22,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000

2501	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 25,2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182
2502	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 27,9 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091
2503	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 31,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
2504	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 35,2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.418.182	2.418.182	2.418.182	2.418.182
2505	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 39,7 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.072.727	3.072.727	3.072.727	3.072.727
2506	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 44,7 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
2507	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 50,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.927.273	4.927.273	4.927.273	4.927.273
2508	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 55,8 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
2509	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 1 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.818	6.818	6.818	6.818
2510	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 1,3 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.455	10.455	10.455	10.455

2511	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 1,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.182	18.182	18.182	18.182
2512	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.273	27.273	27.273	27.273
2513	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 2,5 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.454	45.454	45.454	45.454
2514	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 2,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.454	60.454	60.454	60.454
2515	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 3,5 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.908	90.908	90.908	90.908
2516	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 4,2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	109.090	109.090	109.090	109.090
2517	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 4,8 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	140.908	140.908	140.908	140.908
2518	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 5,4 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	177.271	177.271	177.271	177.271
2519	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 6,2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	236.361	236.361	236.361	236.361
2520	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 6,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.906	290.906	290.906	290.906

2521	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 7,7 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	363.633	363.633	363.633	363.633
2522	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 8,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	458.177	458.177	458.177	458.177
2523	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 9,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	570.903	570.903	570.903	570.903
2524	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 10,7 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	709.084	709.084	709.084	709.084
2525	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 12,1 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	899.991	899.991	899.991	899.991
2526	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 13,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.145.443	1.145.443	1.145.443	1.145.443
2527	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 15,3 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.445.440	1.445.440	1.445.440	1.445.440
2528	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 17,2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.845.436	1.845.436	1.845.436	1.845.436
2529	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 19,1 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.245.432	2.245.432	2.245.432	2.245.432
2530	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 21,4 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.081.787	3.081.787	3.081.787	3.081.787

2531	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 24,1 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.909.052	3.909.052	3.909.052	3.909.052
2532	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 27,2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.972.678	4.972.678	4.972.678	4.972.678
2533	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 30,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.299.937	6.299.937	6.299.937	6.299.937
2534	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 34,4 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.963.557	7.963.557	7.963.557	7.963.557
2535	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 38,2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.827.174	9.827.174	9.827.174	9.827.174
2536	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 45,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.154.404	14.154.404	14.154.404	14.154.404
2537	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 1 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.273	5.273	5.273	5.273
2538	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 1,2 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.727	7.727	7.727	7.727
2539	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 1,6 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.636	13.636	13.636	13.636
2540	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 2 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.091	19.091	19.091	19.091

2541	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 2,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.091	29.091	29.091	29.091
2542	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 3 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.454	45.454	45.454	45.454
2543	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 3,6 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.545	64.545	64.545	64.545
2544	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 4,3 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	101.817	101.817	101.817	101.817
2545	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 5,3 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.362	136.362	136.362	136.362
2546	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 6 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	177.271	177.271	177.271	177.271
2547	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 6,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	222.725	222.725	222.725	222.725
2548	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 7,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.906	290.906	290.906	290.906
2549	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 8,6 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	363.633	363.633	363.633	363.633
2550	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 9,6 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	454.541	454.541	454.541	454.541

2551	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 10,8 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	572.722	572.722	572.722	572.722
2552	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 11,9 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	698.175	698.175	698.175	698.175
2553	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 13,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	895.446	895.446	895.446	895.446
2554	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 15 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.122.716	1.122.716	1.122.716	1.122.716
2555	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 16,9 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.409.077	1.409.077	1.409.077	1.409.077
2556	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 19,1 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.809.073	1.809.073	1.809.073	1.809.073
2557	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 21,5 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.272.705	2.272.705	2.272.705	2.272.705
2558	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 23,9 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.818.154	2.818.154	2.818.154	2.818.154
2559	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 26,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.799.962	3.799.962	3.799.962	3.799.962
2560	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 30 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.799.952	4.799.952	4.799.952	4.799.952

2561	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 33,9 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.127.211	6.127.211	6.127.211	6.127.211
2562	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 38,1 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.763.559	7.763.559	7.763.559	7.763.559
2563	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 42,9 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.818.084	9.818.084	9.818.084	9.818.084
2564	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 47,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.127.151	12.127.151	12.127.151	12.127.151
2565	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 57,2 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.454.371	17.454.371	17.454.371	17.454.371
2566	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 1,2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.909	5.909	5.909	5.909
2567	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 1,5 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.000	10.000	10.000	10.000
2568	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.545	14.545	14.545	14.545
2569	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 2,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.727	22.727	22.727	22.727
2570	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.545	34.545	34.545	34.545

2571	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 3,8 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	56.363	56.363	56.363	56.363
2572	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 4,5 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	79.999	79.999	79.999	79.999
2573	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 5,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.635	113.635	113.635	113.635
2574	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 6,6 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	172.726	172.726	172.726	172.726
2575	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 7,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	218.180	218.180	218.180	218.180
2576	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 8,3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	272.725	272.725	272.725	272.725
2577	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 9,5 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	359.087	359.087	359.087	359.087
2578	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 10,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	449.996	449.996	449.996	449.996
2579	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 11,9 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	563.631	563.631	563.631	563.631
2580	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 13,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	690.902	690.902	690.902	690.902

2581	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 14,8 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	854.537	854.537	854.537	854.537
2582	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 16,6 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.072.717	1.072.717	1.072.717	1.072.717
2583	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 18,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.363.623	1.363.623	1.363.623	1.363.623
2584	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 21,1 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.727.255	1.727.255	1.727.255	1.727.255
2585	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 23,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.199.978	2.199.978	2.199.978	2.199.978
2586	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 26,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.781.790	2.781.790	2.781.790	2.781.790
2587	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 29,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.454.511	3.454.511	3.454.511	3.454.511
2588	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 33,2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.672.681	4.672.681	4.672.681	4.672.681
2589	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 37,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.909.032	5.909.032	5.909.032	5.909.032
2590	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 42,1 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.509.016	7.509.016	7.509.016	7.509.016

2591	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 47,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.527.177	9.527.177	9.527.177	9.527.177
2592	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 53,3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.045.334	12.045.334	12.045.334	12.045.334
2593	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 59,3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.890.760	14.890.760	14.890.760	14.890.760
2594	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 67,9 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.508.886	20.508.886	20.508.886	20.508.886
2595	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 1,5 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.727	7.727	7.727	7.727
2596	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.909	10.909	10.909	10.909
2597	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.182	18.182	18.182	18.182
2598	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 3 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.272	27.272	27.272	27.272
2599	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 3,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.818	41.818	41.818	41.818
2600	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 4,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.181	68.181	68.181	68.181

2601	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 5,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.363	96.363	96.363	96.363
2602	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 6,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.362	136.362	136.362	136.362
2603	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 8,1 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	204.543	204.543	204.543	204.543
2604	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 9,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	263.634	263.634	263.634	263.634
2605	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 10,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	327.269	327.269	327.269	327.269
2606	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 11,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	427.268	427.268	427.268	427.268
2607	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 13,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	545.449	545.449	545.449	545.449
2608	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 14,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	668.175	668.175	668.175	668.175
2609	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 16,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	845.446	845.446	845.446	845.446
2610	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 18,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.054.535	1.054.535	1.054.535	1.054.535

2611	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 20,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.327.259	1.327.259	1.327.259	1.327.259
2612	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 23,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.654.529	1.654.529	1.654.529	1.654.529
2613	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 26,1 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.099.979	2.099.979	2.099.979	2.099.979
2614	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 29,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.654.519	2.654.519	2.654.519	2.654.519
2615	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 33,1 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.354.512	3.354.512	3.354.512	3.354.512
2616	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 36,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.181.776	4.181.776	4.181.776	4.181.776
2617	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 41,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.699.943	5.699.943	5.699.943	5.699.943
2618	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 46,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.199.928	7.199.928	7.199.928	7.199.928
2619	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 52,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.163.545	9.163.545	9.163.545	9.163.545
2620	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 58,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.263.514	12.263.514	12.263.514	12.263.514

2621	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 66,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.718.035	14.718.035	14.718.035	14.718.035
2622	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 72,5 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.927.093	17.927.093	17.927.093	17.927.093
2623	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.727	8.727	8.727	8.727
2624	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.182	13.182	13.182	13.182
2625	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.363	21.363	21.363	21.363
2626	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 3,7 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.636	33.636	33.636	33.636
2627	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 4,6 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	50.909	50.909	50.909	50.909
2628	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 5,8 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.908	80.908	80.908	80.908
2629	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 6,8 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	116.362	116.362	116.362	116.362
2630	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 8,2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	165.453	165.453	165.453	165.453

2631	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 10 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	249.998	249.998	249.998	249.998
2632	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 11,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	322.724	322.724	322.724	322.724
2633	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 12,7 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	399.996	399.996	399.996	399.996
2634	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 14,6 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	527.267	527.267	527.267	527.267
2635	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 16,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	663.630	663.630	663.630	663.630
2636	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 18,2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	827.264	827.264	827.264	827.264
2637	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 20,5 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.010.899	1.010.899	1.010.899	1.010.899
2638	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 22,7 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.254.533	1.254.533	1.254.533	1.254.533
2639	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 25,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.581.802	1.581.802	1.581.802	1.581.802
2640	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 28,6 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.009.071	2.009.071	2.009.071	2.009.071

2641	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 32,2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.545.429	2.545.429	2.545.429	2.545.429
2642	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 36,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.245.422	3.245.422	3.245.422	3.245.422
2643	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 40,9 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.109.050	4.109.050	4.109.050	4.109.050
2644	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 45,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.090.858	5.090.858	5.090.858	5.090.858
2645	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 50,9 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.881.749	6.881.749	6.881.749	6.881.749
2646	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 57,2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.181.736	8.181.736	8.181.736	8.181.736
2647	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 64,5 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.090.798	11.090.798	11.090.798	11.090.798
2648	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.364	10.364	10.364	10.364
2649	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.545	16.545	16.545	16.545
2650	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.454	25.454	25.454	25.454

2651	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.091	39.091	39.091	39.091
2652	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.818	61.818	61.818	61.818
2653	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	98.181	98.181	98.181	98.181
2654	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	138.180	138.180	138.180	138.180
2655	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	199.998	199.998	199.998	199.998
2656	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	299.997	299.997	299.997	299.997
2657	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	381.814	381.814	381.814	381.814
2658	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	481.813	481.813	481.813	481.813
2659	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	631.812	631.812	631.812	631.812
2660	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	799.992	799.992	799.992	799.992

2661	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	999.990	999.990	999.990	999.990
2662	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.218.170	1.218.170	1.218.170	1.218.170
2663	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.509.076	1.509.076	1.509.076	1.509.076
2664	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.899.981	1.899.981	1.899.981	1.899.981
2665	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.418.158	2.418.158	2.418.158	2.418.158
2666	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.072.697	3.072.697	3.072.697	3.072.697
2667	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.899.961	3.899.961	3.899.961	3.899.961
2668	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.927.223	4.927.223	4.927.223	4.927.223
2669	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.090.848	6.090.848	6.090.848	6.090.848
2670	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.182	2.182	2.182	2.182

2671	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.909	2.909	2.909	2.909
2672	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.182	3.182	3.182	3.182
2673	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.455	3.455	3.455	3.455
2674	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.455	4.455	4.455	4.455
2675	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.636	7.636	7.636	7.636
2676	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.455	10.455	10.455	10.455
2677	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.182	14.182	14.182	14.182
2678	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.909	17.909	17.909	17.909
2679	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.364	40.364	40.364	40.364
2680	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	58.000	58.000	58.000	58.000

2681	Vật tư ngành nước	Măng Sóng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.545	82.545	82.545	82.545
2682	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.182	3.182	3.182	3.182
2683	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.000	4.000	4.000	4.000
2684	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.636	3.636	3.636	3.636
2685	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.636	5.636	5.636	5.636
2686	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.181	8.181	8.181	8.181
2687	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.091	13.091	13.091	13.091
2688	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.455	23.455	23.455	23.455
2689	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.818	30.818	30.818	30.818
2690	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.273	49.273	49.273	49.273

2691	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	86.455	86.455	86.455	86.455
2692	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.273	125.273	125.273	125.273
2693	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	151.727	151.727	151.727	151.727
2694	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.182	4.182	4.182	4.182
2695	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.273	5.273	5.273	5.273
2696	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.455	5.455	5.455	5.455
2697	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.455	7.455	7.455	7.455
2698	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.000	11.000	11.000	11.000
2699	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.455	17.455	17.455	17.455
2700	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.818	29.818	29.818	29.818

2701	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.000	41.000	41.000	41.000
2702	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.727	69.727	69.727	69.727
2703	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.182	115.182	115.182	115.182
2704	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	186.636	186.636	186.636	186.636
2705	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	198.455	198.455	198.455	198.455
2706	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.909	2.909	2.909	2.909
2707	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.182	4.182	4.182	4.182
2708	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.209	2.209	2.209	2.209
2709	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.273	4.273	4.273	4.273
2710	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.818	6.818	6.818	6.818

2711	Vật tư ngành nước	Chéch 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.182	11.182	11.182	11.182
2712	Vật tư ngành nước	Chéch 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.364	19.364	19.364	19.364
2713	Vật tư ngành nước	Chéch 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.364	25.364	25.364	25.364
2714	Vật tư ngành nước	Chéch 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.727	38.727	38.727	38.727
2715	Vật tư ngành nước	Chéch 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.545	68.545	68.545	68.545
2716	Vật tư ngành nước	Chéch 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.636	74.636	74.636	74.636
2717	Vật tư ngành nước	Chéch 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.000	113.000	113.000	113.000
2718	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.134	11.134	11.134	11.134
2719	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.573	9.573	9.573	9.573
2720	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.693	17.693	17.693	17.693

2721	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.045	24.045	24.045	24.045
2722	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.900	45.900	45.900	45.900
2723	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.679	55.679	55.679	55.679
2724	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.093	84.093	84.093	84.093
2725	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	157.356	157.356	157.356	157.356
2726	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	256.745	256.745	256.745	256.745
2727	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	335.926	335.926	335.926	335.926
2728	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.091	1.091	1.091	1.091
2729	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.727	1.727	1.727	1.727
2730	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.909	2.909	2.909	2.909

2731	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.364	2.364	2.364	2.364
2732	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.455	3.455	3.455	3.455
2733	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.409	10.409	10.409	10.409
2734	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.818	10.818	10.818	10.818
2735	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.818	11.818	11.818	11.818
2736	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.545	24.545	24.545	24.545
2737	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 114 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.264	51.264	51.264	51.264
2738	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.864	8.864	8.864	8.864
2739	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.236	12.236	12.236	12.236
2740	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.245	17.245	17.245	17.245

2741	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.200	21.200	21.200	21.200
2742	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.464	35.464	35.464	35.464
2743	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 49 PN8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.464	35.464	35.464	35.464
2744	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.455	51.455	51.455	51.455
2745	Vật tư ngành nước	Tecong.u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.391	45.391	45.391	45.391
2746	Vật tư ngành nước	Tecong.u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.545	75.545	75.545	75.545
2747	Vật tư ngành nước	Tecong.u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 114 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.173	80.173	80.173	80.173
2748	Vật tư ngành nước	Tứ chạc cong u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.273	61.273	61.273	61.273
2749	Vật tư ngành nước	Tứ chạc cong u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	106.182	106.182	106.182	106.182
2750	Vật tư ngành nước	Van cầu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.182	28.182	28.182	28.182

2751	Vật tư ngành nước	Van cầu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.091	33.091	33.091	33.091
2752	Vật tư ngành nước	Van cầu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	50.000	50.000	50.000	50.000
2753	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27-21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.364	1.364	1.364	1.364
2754	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-21 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.909	1.909	1.909	1.909
2755	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-27 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.455	2.455	2.455	2.455
2756	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-21 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.818	2.818	2.818	2.818
2757	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-27 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.909	2.909	2.909	2.909
2758	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-34 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.182	3.182	3.182	3.182
2759	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-21 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.909	3.909	3.909	3.909
2760	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-27 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.091	4.091	4.091	4.091

2761	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-34 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.182	4.182	4.182	4.182
2762	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.273	4.273	4.273	4.273
2763	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-21 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.273	5.273	5.273	5.273
2764	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-27 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.455	6.455	6.455	6.455
2765	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-34 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.455	6.455	6.455	6.455
2766	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-42 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.455	6.455	6.455	6.455
2767	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-48 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.818	6.818	6.818	6.818
2768	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-34 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.182	10.182	10.182	10.182
2769	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-42 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.182	10.182	10.182	10.182
2770	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-48 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.182	10.182	10.182	10.182

2771	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.727	10.727	10.727	10.727
2772	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-34 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.818	12.818	12.818	12.818
2773	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-42 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.091	14.091	14.091	14.091
2774	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-48 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.091	14.091	14.091	14.091
2775	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-60 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.545	14.545	14.545	14.545
2776	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-75 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.818	15.818	15.818	15.818
2777	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-34 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.273	22.273	22.273	22.273
2778	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-42 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.364	21.364	21.364	21.364
2779	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-48 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.364	21.364	21.364	21.364
2780	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-60 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.364	22.364	22.364	22.364

2781	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-75 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.636	22.636	22.636	22.636
2782	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.182	23.182	23.182	23.182
2783	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27-21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.909	2.909	2.909	2.909
2784	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-21 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.909	3.909	3.909	3.909
2785	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-27 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.182	4.182	4.182	4.182
2786	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-21 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.091	5.091	5.091	5.091
2787	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-27 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.727	5.727	5.727	5.727
2788	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-34 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.818	6.818	6.818	6.818
2789	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-21 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.273	8.273	8.273	8.273
2790	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-27 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.455	8.455	8.455	8.455

2791	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-34 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.818	8.818	8.818	8.818
2792	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.364	11.364	11.364	11.364
2793	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-21 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.364	10.364	10.364	10.364
2794	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-27 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.636	11.636	11.636	11.636
2795	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-34 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.727	12.727	12.727	12.727
2796	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-42 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.091	14.091	14.091	14.091
2797	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-48 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.727	14.727	14.727	14.727
2798	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-34 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.364	19.364	19.364	19.364
2799	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-42 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.727	20.727	20.727	20.727
2800	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-48 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.455	23.455	23.455	23.455

2801	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.182	26.182	26.182	26.182
2802	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-34 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.000	32.000	32.000	32.000
2803	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-42 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.000	26.000	26.000	26.000
2804	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-48 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.636	31.636	31.636	31.636
2805	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-60 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.545	38.545	38.545	38.545
2806	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-75 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.364	40.364	40.364	40.364
2807	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-34 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.909	39.909	39.909	39.909
2808	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-42 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.364	40.364	40.364	40.364
2809	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-48 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.273	42.273	42.273	42.273
2810	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-60 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.818	46.818	46.818	46.818

2811	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-75 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.455	49.455	49.455	49.455
2812	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.273	59.273	59.273	59.273
2813	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-34 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.909	9.909	9.909	9.909
2814	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-42 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.909	9.909	9.909	9.909
2815	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-48 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.909	9.909	9.909	9.909
2816	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.909	9.909	9.909	9.909
2817	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-42 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.091	15.091	15.091	15.091
2818	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-48 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.000	16.000	16.000	16.000
2819	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-60 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.182	17.182	17.182	17.182
2820	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-75 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.273	15.273	15.273	15.273

2821	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-48 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.000	30.000	30.000	30.000
2822	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-60 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.273	31.273	31.273	31.273
2823	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-75 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.364	33.364	33.364	33.364
2824	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.273	35.273	35.273	35.273
2825	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140-75 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.636	41.636	41.636	41.636
2826	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140-90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.182	55.182	55.182	55.182
2827	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140-110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.182	55.182	55.182	55.182
2828	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160-90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.636	82.636	82.636	82.636
2829	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160-110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.818	90.818	90.818	90.818
2830	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren trong u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.364	1.364	1.364	1.364

2831	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.727	1.727	1.727	1.727
2832	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.909	2.909	2.909	2.909
2833	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 x 1*1/4" PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.182	4.182	4.182	4.182
2834	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 x 1*1/2" PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.000	6.000	6.000	6.000
2835	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.909	11.909	11.909	11.909
2836	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.964	16.964	16.964	16.964
2837	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.545	24.545	24.545	24.545
2838	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.691	34.691	34.691	34.691
2839	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 x 1*1/4" PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.091	40.091	40.091	40.091
2840	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 x 1*1/2" PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	50.727	50.727	50.727	50.727

2841	Vật tư ngành nước	Cút 90° ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.636	12.636	12.636	12.636
2842	Vật tư ngành nước	Cút 90° ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.000	17.000	17.000	17.000
2843	Vật tư ngành nước	Cút 90° ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.273	20.273	20.273	20.273
2844	Vật tư ngành nước	Cút 90° ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.364	29.364	29.364	29.364
2845	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.182	15.182	15.182	15.182
2846	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.364	21.364	21.364	21.364
2847	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.364	21.364	21.364	21.364
2848	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.673	53.673	53.673	53.673
2849	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	785	785	785	785
2850	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.178	1.178	1.178	1.178

2851	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.062	2.062	2.062	2.062
2852	Vật tư ngành nước	Măng sồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.091	3.091	3.091	3.091
2853	Vật tư ngành nước	Măng sồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.182	5.182	5.182	5.182
2854	Vật tư ngành nước	Măng sồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.000	8.000	8.000	8.000
2855	Vật tư ngành nước	Măng sồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.818	12.818	12.818	12.818
2856	Vật tư ngành nước	Măng sồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.000	23.000	23.000	23.000
2857	Vật tư ngành nước	Măng sồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.000	46.000	46.000	46.000
2858	Vật tư ngành nước	Măng sồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.091	77.091	77.091	77.091
2859	Vật tư ngành nước	Măng sồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	130.545	130.545	130.545	130.545
2860	Vật tư ngành nước	Măng sồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	211.636	211.636	211.636	211.636

2861	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.818	5.818	5.818	5.818
2862	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.727	7.727	7.727	7.727
2863	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.545	13.545	13.545	13.545
2864	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.000	22.000	22.000	22.000
2865	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.636	38.636	38.636	38.636
2866	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	118.182	118.182	118.182	118.182
2867	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	154.273	154.273	154.273	154.273
2868	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	238.000	238.000	238.000	238.000
2869	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	485.000	485.000	485.000	485.000
2870	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.818	6.818	6.818	6.818

2871	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545
2872	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.273	17.273	17.273	17.273
2873	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.000	27.000	27.000	27.000
2874	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.000	53.000	53.000	53.000
2875	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	133.000	133.000	133.000	133.000
2876	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	199.727	199.727	199.727	199.727
2877	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	310.000	310.000	310.000	310.000
2878	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	480.000	480.000	480.000	480.000
2879	Vật tư ngành nước	Chéché 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.818	4.818	4.818	4.818
2880	Vật tư ngành nước	Chéché 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.727	7.727	7.727	7.727

2881	Vật tư ngành nước	Chéch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.636	11.636	11.636	11.636
2882	Vật tư ngành nước	Chéch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.091	23.091	23.091	23.091
2883	Vật tư ngành nước	Chéch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.091	44.091	44.091	44.091
2884	Vật tư ngành nước	Chéch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	101.000	101.000	101.000	101.000
2885	Vật tư ngành nước	Chéch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	155.273	155.273	155.273	155.273
2886	Vật tư ngành nước	Chéch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	185.000	185.000	185.000	185.000
2887	Vật tư ngành nước	Chéch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	322.091	322.091	322.091	322.091
2888	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.909	2.909	2.909	2.909
2889	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.000	5.000	5.000	5.000
2890	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.545	6.545	6.545	6.545

2891	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.818	9.818	9.818	9.818
2892	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.545	18.545	18.545	18.545
2893	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.000	90.000	90.000	90.000
2894	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	160.000	160.000	160.000	160.000
2895	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	180.000	180.000	180.000	180.000
2896	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.000	38.000	38.000	38.000
2897	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	56.000	56.000	56.000	56.000
2898	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.545	80.545	80.545	80.545
2899	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	92.545	92.545	92.545	92.545
2900	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	139.000	139.000	139.000	139.000

2901	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.000	15.000	15.000	15.000
2902	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.000	28.000	28.000	28.000
2903	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	200.000	200.000	200.000	200.000
2904	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	230.000	230.000	230.000	230.000
2905	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	345.000	345.000	345.000	345.000
2906	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	555.545	555.545	555.545	555.545
2907	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	866.273	866.273	866.273	866.273
2908	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	163.636	163.636	163.636	163.636
2909	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	202.000	202.000	202.000	202.000
2910	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	233.000	233.000	233.000	233.000

2911	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	454.545	454.545	454.545	454.545
2912	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	727.273	727.273	727.273	727.273
2913	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.182	38.182	38.182	38.182
2914	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.545	46.545	46.545	46.545
2915	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.909	51.909	51.909	51.909
2916	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.545	84.545	84.545	84.545
2917	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	209.545	209.545	209.545	209.545
2918	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	278.000	278.000	278.000	278.000
2919	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	48.000	48.000	48.000	48.000
2920	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.545	55.545	55.545	55.545

2921	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.091	69.091	69.091	69.091
2922	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.455	125.455	125.455	125.455
2923	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	288.000	288.000	288.000	288.000
2924	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	360.000	360.000	360.000	360.000
2925	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.727	42.727	42.727	42.727
2926	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.518	52.518	52.518	52.518
2927	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.455	65.455	65.455	65.455
2928	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	119.545	119.545	119.545	119.545
2929	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.545	59.545	59.545	59.545
2930	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	67.273	67.273	67.273	67.273

2931	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.000	80.000	80.000	80.000
2932	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	127.273	127.273	127.273	127.273
2933	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.727	42.727	42.727	42.727
2934	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.364	46.364	46.364	46.364
2935	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	67.273	67.273	67.273	67.273
2936	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	145.182	145.182	145.182	145.182
2937	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.545	52.545	52.545	52.545
2938	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	57.000	57.000	57.000	57.000
2939	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	70.909	70.909	70.909	70.909
2940	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	145.000	145.000	145.000	145.000

2941	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909
2942	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	145.000	145.000	145.000	145.000
2943	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	212.545	212.545	212.545	212.545
2944	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	480.000	480.000	480.000	480.000
2945	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	700.000	700.000	700.000	700.000
2946	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	105.455	105.455	105.455	105.455
2947	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	168.182	168.182	168.182	168.182
2948	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	236.545	236.545	236.545	236.545
2949	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	520.000	520.000	520.000	520.000
2950	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	619.545	619.545	619.545	619.545

2951	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.818	4.818	4.818	4.818
2952	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.818	6.818	6.818	6.818
2953	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.818	6.818	6.818	6.818
2954	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545
2955	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545
2956	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545
2957	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.909	18.909	18.909	18.909
2958	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.909	18.909	18.909	18.909
2959	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.909	18.909	18.909	18.909
2960	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-40 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.909	18.909	18.909	18.909

2961	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.636	36.636	36.636	36.636
2962	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.636	36.636	36.636	36.636
2963	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-40 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.636	36.636	36.636	36.636
2964	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.636	36.636	36.636	36.636
2965	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.909	63.909	63.909	63.909
2966	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-40 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.273	75.273	75.273	75.273
2967	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182
2968	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-63 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182
2969	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	94.545	94.545	94.545	94.545
2970	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-63 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.364	120.364	120.364	120.364

2971	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-75 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.364	120.364	120.364	120.364
2972	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	183.636	183.636	183.636	183.636
2973	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-63 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	247.182	247.182	247.182	247.182
2974	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-75 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	236.364	236.364	236.364	236.364
2975	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-90 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	236.364	236.364	236.364	236.364
2976	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545
2977	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.545	18.545	18.545	18.545
2978	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.545	18.545	18.545	18.545
2979	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.727	40.727	40.727	40.727
2980	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.727	40.727	40.727	40.727

2981	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.727	40.727	40.727	40.727
2982	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.545	71.545	71.545	71.545
2983	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.545	71.545	71.545	71.545
2984	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.545	71.545	71.545	71.545
2985	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-40 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.545	71.545	71.545	71.545
2986	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.727	125.727	125.727	125.727
2987	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.727	125.727	125.727	125.727
2988	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-40 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.727	125.727	125.727	125.727
2989	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.727	125.727	125.727	125.727
2990	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	172.091	172.091	172.091	172.091

2991	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-40 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	172.091	172.091	172.091	172.091
2992	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	185.000	185.000	185.000	185.000
2993	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-63 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	172.091	172.091	172.091	172.091
2994	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	270.000	270.000	270.000	270.000
2995	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-63 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.000	290.000	290.000	290.000
2996	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-75 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	319.000	319.000	319.000	319.000
2997	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	460.000	460.000	460.000	460.000
2998	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-63 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	460.000	460.000	460.000	460.000
2999	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-75 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	460.000	460.000	460.000	460.000
3000	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-90 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	460.000	460.000	460.000	460.000

3001	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636	23.636	23.636	23.636
3002	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.273	27.273	27.273	27.273
3003	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.364	36.364	36.364	36.364
3004	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.091	59.091	59.091	59.091
3005	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.273	77.273	77.273	77.273
3006	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	127.273	127.273	127.273	127.273
3007	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	181.818	181.818	181.818	181.818
3008	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	309.091	309.091	309.091	309.091
3009	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.545	24.545	24.545	24.545
3010	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.364	36.364	36.364	36.364

3011	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.909	40.909	40.909	40.909
3012	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.273	77.273	77.273	77.273
3013	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	122.727	122.727	122.727	122.727
3014	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	150.000	150.000	150.000	150.000
3015	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	240.909	240.909	240.909	240.909
3016	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	454.545	454.545	454.545	454.545
3017	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.091	19.091	19.091	19.091
3018	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.091	29.091	29.091	29.091
3019	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.364	36.364	36.364	36.364
3020	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	54.545	54.545	54.545	54.545

3021	Vật tư ngành nước	Măng sồng HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.727	72.727	72.727	72.727
3022	Vật tư ngành nước	Măng sồng HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	95.455	95.455	95.455	95.455
3023	Vật tư ngành nước	Măng sồng HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	154.545	154.545	154.545	154.545
3024	Vật tư ngành nước	Măng sồng HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	272.727	272.727	272.727	272.727
3025	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	163.636	163.636	163.636	163.636
3026	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 110	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	245.455	245.455	245.455	245.455
3027	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 125	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	327.273	327.273	327.273	327.273
3028	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 140	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	418.182	418.182	418.182	418.182
3029	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 160	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	554.545	554.545	554.545	554.545
3030	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 180	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	736.364	736.364	736.364	736.364

3031	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 200	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	918.182	918.182	918.182	918.182
3032	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	245.455	245.455	245.455	245.455
3033	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 110	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	372.727	372.727	372.727	372.727
3034	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 125	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	490.909	490.909	490.909	490.909
3035	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 140	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	627.273	627.273	627.273	627.273
3036	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 160	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	827.273	827.273	827.273	827.273
3037	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 180	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
3038	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 200	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
3039	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.273	30.273	30.273	30.273
3040	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.364	43.364	43.364	43.364

3041	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.636	64.636	64.636	64.636
3042	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	99.818	99.818	99.818	99.818
3043	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	158.727	158.727	158.727	158.727
3044	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 110	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	402.545	402.545	402.545	402.545
3045	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25-20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.091	29.091	29.091	29.091
3046	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.000	40.000	40.000	40.000
3047	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.000	40.000	40.000	40.000
3048	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
3049	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
3050	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273

3051	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
3052	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.636	63.636	63.636	63.636
3053	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.636	63.636	63.636	63.636
3054	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909
3055	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909
3056	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909
3057	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909
3058	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	200.000	200.000	200.000	200.000
3059	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90-63	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	200.000	200.000	200.000	200.000
3060	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25-20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.636	43.636	43.636	43.636

3061	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.091	59.091	59.091	59.091
3062	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.091	59.091	59.091	59.091
3063	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.273	77.273	77.273	77.273
3064	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.273	77.273	77.273	77.273
3065	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.273	77.273	77.273	77.273
3066	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909
3067	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909
3068	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909
3069	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.818	131.818	131.818	131.818
3070	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.818	131.818	131.818	131.818

3071	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.818	131.818	131.818	131.818
3072	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.818	131.818	131.818	131.818
3073	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	240.909	240.909	240.909	240.909
3074	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75-50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	240.909	240.909	240.909	240.909
3075	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.909	13.909	13.909	13.909
3076	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.000	18.000	18.000	18.000
3077	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.000	18.000	18.000	18.000
3078	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.182	26.182	26.182	26.182
3079	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.182	26.182	26.182	26.182
3080	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.818	45.818	45.818	45.818

3081	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	85.909	85.909	85.909	85.909
3082	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	118.636	118.636	118.636	118.636
3083	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	163.636	163.636	163.636	163.636
3084	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	270.000	270.000	270.000	270.000
3085	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.091	13.091	13.091	13.091
3086	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.727	14.727	14.727	14.727
3087	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.727	14.727	14.727	14.727
3088	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.545	24.545	24.545	24.545
3089	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.545	24.545	24.545	24.545
3090	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.545	42.545	42.545	42.545

3091	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.364	61.364	61.364	61.364
3092	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	94.091	94.091	94.091	94.091
3093	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	253.636	253.636	253.636	253.636
3094	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.727	12.727	12.727	12.727
3095	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.273	17.273	17.273	17.273
3096	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.273	17.273	17.273	17.273
3097	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.455	25.455	25.455	25.455
3098	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.455	25.455	25.455	25.455
3099	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.455	45.455	45.455	45.455
3100	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	70.909	70.909	70.909	70.909

3101	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	100.000	100.000	100.000	100.000
3102	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.364	136.364	136.364	136.364
3103	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	263.636	263.636	263.636	263.636
3104	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.636	13.636	13.636	13.636
3105	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.364	16.364	16.364	16.364
3106	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.364	16.364	16.364	16.364
3107	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636	23.636	23.636	23.636
3108	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636	23.636	23.636	23.636
3109	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.364	36.364	36.364	36.364
3110	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.818	61.818	61.818	61.818

3111	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.727	72.727	72.727	72.727
3112	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	109.091	109.091	109.091	109.091
3113	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	181.818	181.818	181.818	181.818
3114	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636	23.636	23.636	23.636
3115	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.909	30.909	30.909	30.909
3116	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.909	30.909	30.909	30.909
3117	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.909	30.909	30.909	30.909
3118	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
3119	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
3120	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	83.636	83.636	83.636	83.636

3121	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.364	136.364	136.364	136.364
3122	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	181.818	181.818	181.818	181.818
3123	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.909	290.909	290.909	290.909
3124	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636	23.636	23.636	23.636
3125	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.909	30.909	30.909	30.909
3126	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.909	30.909	30.909	30.909
3127	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
3128	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
3129	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	83.636	83.636	83.636	83.636
3130	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.364	136.364	136.364	136.364

3131	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	181.818	181.818	181.818	181.818
3132	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.909	290.909	290.909	290.909
3133	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	500.000	500.000	500.000	500.000
3134	Vật tư ngành nước	Đai thủy khởi	đ/cái		Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.091	19.091	19.091	19.091
3135	Vật tư ngành nước	Đai thủy khởi	đ/cái		Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.091	19.091	19.091	19.091
3136	Vật tư ngành nước	Đai thủy khởi	đ/cái		Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.273	21.273	21.273	21.273
3137	Vật tư ngành nước	Đai thủy khởi	đ/cái		Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.818	36.818	36.818	36.818
3138	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D32 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.182	13.182	13.182	13.182
3139	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D40 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.091	20.091	20.091	20.091
3140	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D50 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.818	30.818	30.818	30.818
3141	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D63 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.273	49.273	49.273	49.273
3142	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D75 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	70.273	70.273	70.273	70.273

3143	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D90 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	99.727	99.727	99.727
3144	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D110 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	151.091	151.091	151.091
3145	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D125 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	190.727	190.727	190.727
3146	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D160 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	312.909	312.909	312.909
3147	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D200 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	493.636	493.636	493.636
3148	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D225 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	606.727	606.727	606.727
3149	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D315 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.192.727	1.192.727	1.192.727
3150	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D355 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.515.727	1.515.727	1.515.727
3151	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D400 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.926.000	1.926.000	1.926.000
3152	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D450 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.433.727	2.433.727	2.433.727
3153	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D500 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.026.455	3.026.455	3.026.455
3154	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D560 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.091.818	4.091.818	4.091.818
3155	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D630 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.182.727	5.182.727	5.182.727
3156	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D800 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.351.818	8.351.818	8.351.818
3157	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D25 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.818	9.818	9.818
3158	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D32 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.091	16.091	16.091

3159	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D40 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.273	24.273	24.273
3160	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D50 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.091	37.091	37.091
3161	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D63 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.727	59.727	59.727
3162	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D75 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.727	84.727	84.727
3163	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D90 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.545	120.545	120.545
3164	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D110 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	180.545	180.545	180.545
3165	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D125 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	232.455	232.455	232.455
3166	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D160 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	376.273	376.273	376.273
3167	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D200 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	587.818	587.818	587.818
3168	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D225 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	743.091	743.091	743.091
3169	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D315 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.448.818	1.448.818	1.448.818
3170	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D355 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.837.545	1.837.545	1.837.545
3171	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D400 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.326.364	2.326.364	2.326.364
3172	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D450 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.941.364	2.941.364	2.941.364
3173	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D500 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.660.545	3.660.545	3.660.545
3174	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D560 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.994.545	4.994.545	4.994.545

3175	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D630 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.312.727	6.312.727	6.312.727
3176	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D800 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.578.182	8.578.182	8.578.182
3177	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D20 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.727	7.727	7.727
3178	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D25 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.727	11.727	11.727
3179	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D32 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.818	18.818	18.818
3180	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D40 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.182	29.182	29.182
3181	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D50 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.273	45.273	45.273
3182	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D63 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.182	71.182	71.182
3183	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D75 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	101.091	101.091	101.091
3184	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D90 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	144.727	144.727	144.727
3185	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D110 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	218.000	218.000	218.000
3186	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D125 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	282.000	282.000	282.000
3187	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D160 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	462.364	462.364	462.364
3188	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D200 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	727.727	727.727	727.727
3189	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D225 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	889.727	889.727	889.727
3190	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D315 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.756.000	1.756.000	1.756.000

3191	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D355 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.229.273	2.229.273	2.229.273
3192	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D400 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.841.000	2.841.000	2.841.000
3193	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D450 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.595.909	3.595.909	3.595.909
3194	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D500 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.457.545	4.457.545	4.457.545
3195	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D560 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.032.727	6.032.727	6.032.727
3196	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D630 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.167.273	7.167.273	7.167.273
3197	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D20 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.091	9.091	9.091
3198	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D25 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.727	13.727	13.727
3199	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D32 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.636	22.636	22.636
3200	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D40 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.636	34.636	34.636
3201	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D50 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.545	53.545	53.545
3202	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D63 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	85.273	85.273	85.273
3203	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D75 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.727	120.727	120.727
3204	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D90 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	173.273	173.273	173.273
3205	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D110 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	262.364	262.364	262.364
3206	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D125 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	336.273	336.273	336.273

3207	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D160 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	551.636	551.636	551.636
3208	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D200 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	867.727	867.727	867.727
3209	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D225 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.073.182	1.073.182	1.073.182
3210	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D315 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.113.182	2.113.182	2.113.182
3211	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D355 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.680.727	2.680.727	2.680.727
3212	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D400 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.414.182	3.414.182	3.414.182
3213	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D450 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.316.091	4.316.091	4.316.091
3214	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	d/m		D500 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.338.545	5.338.545	5.338.545
3215	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D25 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.818	9.818	9.818
3216	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D32 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.727	15.727	15.727
3217	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D40 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.273	24.273	24.273
3218	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D50 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.364	37.364	37.364
3219	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D63 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.636	59.636	59.636
3220	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D75 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	85.273	85.273	85.273
3221	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D90 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.818	120.818	120.818
3222	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D110 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	182.545	182.545	182.545

3223	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D125 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	232.909	232.909	232.909
3224	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D160 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	380.909	380.909	380.909
3225	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D200 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	599.455	599.455	599.455
3226	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D225 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	740.455	740.455	740.455
3227	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D315 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.453.091	1.453.091	1.453.091
3228	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D355 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.844.818	1.844.818	1.844.818
3229	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D400 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.345.545	2.345.545	2.345.545
3230	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D450 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.970.000	2.970.000	2.970.000
3231	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D500 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.683.091	3.683.091	3.683.091
3232	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D560 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.994.545	4.994.545	4.994.545
3233	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D630 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.312.727	6.312.727	6.312.727
3234	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D800 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.578.182	8.578.182	8.578.182
3235	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D20 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.545	7.545	7.545
3236	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D25 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.455	11.455	11.455
3237	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D32 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.909	18.909	18.909
3238	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D40 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.273	28.273	28.273

3239	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D50 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.182	45.182	45.182
3240	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D63 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.818	71.818	71.818
3241	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D75 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	100.455	100.455	100.455
3242	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D90 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	144.545	144.545	144.545
3243	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D110 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	216.273	216.273	216.273
3244	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D125 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	281.455	281.455	281.455
3245	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D160 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	456.364	456.364	456.364
3246	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D200 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	714.091	714.091	714.091
3247	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D225 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	893.182	893.182	893.182
3248	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D315 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.749.545	1.749.545	1.749.545
3249	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D355 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.220.000	2.220.000	2.220.000
3250	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D400 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.817.455	2.817.455	2.817.455
3251	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D450 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.560.909	3.560.909	3.560.909
3252	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D500 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.429.818	4.429.818	4.429.818
3253	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D560 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.032.727	6.032.727	6.032.727
3254	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D630 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.167.273	7.167.273	7.167.273

3255	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D20 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.091	9.091	9.091
3256	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D25 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.727	13.727	13.727
3257	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D32 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.636	22.636	22.636
3258	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D40 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.636	34.636	34.636
3259	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D50 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.545	53.545	53.545
3260	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D63 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	85.273	85.273	85.273
3261	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D75 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.818	120.818	120.818
3262	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D90 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	173.455	173.455	173.455
3263	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D110 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	262.545	262.545	262.545
3264	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D125 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	336.545	336.545	336.545
3265	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D160 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	551.818	551.818	551.818
3266	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D200 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	867.545	867.545	867.545
3267	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D225 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.073.182	1.073.182	1.073.182
3268	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D315 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.112.727	2.112.727	2.112.727
3269	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D355 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.681.909	2.681.909	2.681.909
3270	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D400 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.412.000	3.412.000	3.412.000

3271	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D450 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.310.909	4.310.909	4.310.909
3272	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D500 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.342.091	5.342.091	5.342.091
3273	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D32 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.455	13.455	13.455
3274	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D40 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.091	20.091	20.091
3275	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D50 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.273	31.273	31.273
3276	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D63 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.727	49.727	49.727
3277	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D75 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	70.364	70.364	70.364
3278	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D90 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	101.909	101.909	101.909
3279	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D110 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	148.182	148.182	148.182
3280	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D125 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	189.364	189.364	189.364
3281	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D160 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	309.727	309.727	309.727
3282	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D200 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	488.091	488.091	488.091
3283	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D225 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	616.273	616.273	616.273
3284	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D315 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.203.545	1.203.545	1.203.545
3285	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D355 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.516.909	1.516.909	1.516.909
3286	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D400 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.937.091	1.937.091	1.937.091

3287	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D450 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.436.000	2.436.000	2.436.000
3288	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D500 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.027.091	3.027.091	3.027.091
3289	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D560 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.091.818	4.091.818	4.091.818
3290	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D630 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.182.727	5.182.727	5.182.727
3291	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	d/m		D800 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.351.818	8.351.818	8.351.818
3292	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	d/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.800	13.800	13.800
3293	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	d/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.000	20.000	20.000
3294	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	d/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.000	28.000	28.000
3295	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	d/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	48.500	48.500	48.500
3296	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	d/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.000	68.000	68.000
3297	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	d/cái		D63	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	105.000	105.000	105.000
3298	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống HDPE	d/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.800	7.800	7.800
3299	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống HDPE	d/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.800	9.800	9.800
3300	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống HDPE	d/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.000	14.000	14.000
3301	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống HDPE	d/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.000	27.000	27.000
3302	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống HDPE	d/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.000	46.000	46.000

3303	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống HDPE	d/cái		D63	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.000	63.000	63.000	63.000
3304	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE	d/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.000	20.000	20.000	20.000
3305	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE	d/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.000	27.000	27.000	27.000
3306	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE	d/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.000	41.000	41.000	41.000
3307	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE	d/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.000	82.000	82.000	82.000
3308	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE	d/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	118.000	118.000	118.000	118.000
3309	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE	d/cái		D63	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	180.000	180.000	180.000	180.000
3310	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE	d/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.500	16.500	16.500	16.500
3311	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE	d/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.000	20.000	20.000	20.000
3312	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE	d/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.800	28.800	28.800	28.800
3313	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE	d/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.500	55.500	55.500	55.500
3314	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE	d/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.000	82.000	82.000	82.000
3315	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE	d/cái		D63	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.000	120.000	120.000	120.000
3316	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	d/m		D21 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.909	5.909	5.909	5.909
3317	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	d/m		D27 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.364	7.364	7.364	7.364
3318	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	d/m		D34 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.545	9.545	9.545	9.545

3319	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D42 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.273	14.273	14.273
3320	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D48 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.727	16.727	16.727
3321	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D60 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.727	21.727	21.727
3322	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D75 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.455	30.455	30.455
3323	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D90 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.273	37.273	37.273
3324	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D110 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	56.182	56.182	56.182
3325	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D125 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	62.091	62.091	62.091
3326	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D21 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.273	7.273	7.273
3327	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D27 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.273	9.273	9.273
3328	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D34 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.273	11.273	11.273
3329	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D42 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.000	16.000	16.000
3330	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D48 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.545	19.545	19.545
3331	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D60 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.000	26.000	26.000
3332	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D75 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.636	35.636	35.636
3333	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D90 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.545	42.545	42.545
3334	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D110 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.545	63.545	63.545

3335	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D125 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	78.182	78.182	78.182
3336	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D21 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.909	7.909	7.909
3337	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D27 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.909	10.909	10.909
3338	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D34 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.727	13.727	13.727
3339	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D42 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.727	18.727	18.727
3340	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D48 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.273	22.273	22.273
3341	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D60 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.727	31.727	31.727
3342	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D75 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.273	40.273	40.273
3343	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D90 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.727	49.727	49.727
3344	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D110 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.091	74.091	74.091
3345	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D125 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	91.636	91.636	91.636
3346	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D21 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.545	9.545	9.545
3347	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D27 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.091	12.091	12.091
3348	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D34 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.727	16.727	16.727
3349	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D42 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.364	21.364	21.364
3350	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D48 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.818	25.818	25.818

3351	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D60 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.909	36.909	36.909
3352	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D75 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.545	52.545	52.545
3353	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D90 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	57.636	57.636	57.636
3354	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D110 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.364	84.364	84.364
3355	Vật tư ngành nước	Ổng thoát u.PVC	d/m		D125 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	108.545	108.545	108.545
3356	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	d/cái		D21 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.182	1.182	1.182
3357	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	d/cái		D27 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.545	1.545	1.545
3358	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	d/cái		D34 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.727	1.727	1.727
3359	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	d/cái		D42 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.000	3.000	3.000
3360	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	d/cái		D42 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.182	5.182	5.182
3361	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	d/cái		D48 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.818	3.818	3.818
3362	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	d/cái		D60 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.909	12.909	12.909
3363	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	d/cái		D75 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.091	19.091	19.091
3364	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	d/cái		D90 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.818	28.818	28.818
3365	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	d/cái		D110 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.000	39.000	39.000
3366	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	d/cái		D125 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.727	55.727	55.727

3367	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D21 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.273	1.273	1.273
3368	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D27 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.909	1.909	1.909
3369	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D34 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.000	3.000	3.000
3370	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D42 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.818	4.818	4.818
3371	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D48 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.636	7.636	7.636
3372	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D60 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.455	15.455	15.455
3373	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D75 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.000	20.000	20.000
3374	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D90 PN6	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.364	26.364	26.364
3375	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D110 PN6	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.091	42.091	42.091
3376	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	đ/cái		D60	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.091	10.091	10.091
3377	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	đ/cái		D75	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.636	14.636	14.636
3378	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	đ/cái		D90	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.273	21.273	21.273
3379	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	đ/cái		D110	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.273	28.273	28.273
3380	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	đ/cái		D125	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.364	40.364	40.364
3381	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	đ/cái		D140	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.455	53.455	53.455
3382	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	đ/cái		D160	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.636	71.636	71.636

3383	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	đ/cái		D21 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.909	1.909	1.909
3384	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	đ/cái		D27 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.273	3.273	3.273
3385	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	đ/cái		D34 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.455	4.455	4.455
3386	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	đ/cái		D42 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.364	6.364	6.364
3387	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	đ/cái		D48 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.455	9.455	9.455
3388	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	đ/cái		D60 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.909	14.909	14.909
3389	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	đ/cái		D75 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.455	25.455	25.455
3390	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	đ/cái		D90 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.000	35.000	35.000
3391	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	đ/cái		D110 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	70.455	70.455	70.455
3392	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D21 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.091	5.091	5.091
3393	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D27 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.091	5.091	5.091
3394	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D34 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.273	5.273	5.273
3395	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D42PN12,5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.091	7.091	7.091
3396	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D48 PN12,5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.727	13.727	13.727
3397	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D60 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.318	19.318	19.318
3398	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D75 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.455	35.455	35.455

3399	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D90 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	48.636	48.636	48.636	48.636
3400	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D110 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.636	65.636	65.636	65.636
3401	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D20 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.273	21.273	21.273	21.273
3402	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D25 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.909	37.909	37.909	37.909
3403	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D32 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.182	49.182	49.182	49.182
3404	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D40 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.909	65.909	65.909	65.909
3405	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D50 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.636	96.636	96.636	96.636
3406	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D63 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	153.636	153.636	153.636	153.636
3407	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D75 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	213.636	213.636	213.636	213.636
3408	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D90 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	311.818	311.818	311.818	311.818
3409	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D110 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	499.091	499.091	499.091	499.091
3410	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D125 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	618.182	618.182	618.182	618.182
3411	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D140 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	762.727	762.727	762.727	762.727
3412	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D160 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909
3413	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D20 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636	23.636	23.636	23.636
3414	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D25 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.636	43.636	43.636	43.636

3415	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D32 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.091	59.091	59.091
3416	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D40 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.000	80.000	80.000
3417	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D50 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	127.273	127.273	127.273
3418	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D63 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	200.000	200.000	200.000
3419	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D75 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	272.727	272.727	272.727
3420	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D90 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	381.818	381.818	381.818
3421	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D110 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	581.818	581.818	581.818
3422	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D125 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	754.545	754.545	754.545
3423	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D140 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	918.182	918.182	918.182
3424	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D160 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.272.727	1.272.727	1.272.727
3425	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D20 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.273	26.273	26.273
3426	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D25 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.091	46.091	46.091
3427	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D32 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	67.818	67.818	67.818
3428	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D40 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	105.000	105.000	105.000
3429	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D50 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	163.182	163.182	163.182
3430	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR	đ/cái		D63 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	257.273	257.273	257.273

3431	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D75 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	356.364	356.364	356.364
3432	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D90 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	532.727	532.727	532.727
3433	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D110 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	750.000	750.000	750.000
3434	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D125 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.009.091	1.009.091	1.009.091
3435	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D140 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.281.818	1.281.818	1.281.818
3436	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D160 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.704.545	1.704.545	1.704.545
3437	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.273	5.273	5.273
3438	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.000	7.000	7.000
3439	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.273	12.273	12.273
3440	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.000	20.000	20.000
3441	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.091	35.091	35.091
3442	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.364	4.364	4.364
3443	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.000	7.000	7.000
3444	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545
3445	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.000	21.000	21.000
3446	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.091	40.091	40.091

3447	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.182	6.182	6.182
3448	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.545	9.545	9.545
3449	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.727	15.727	15.727
3450	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.545	24.545	24.545
3451	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	48.182	48.182	48.182
3452	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.818	2.818	2.818
3453	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.727	4.727	4.727
3454	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.273	7.273	7.273
3455	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.636	11.636	11.636
3456	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.909	20.909	20.909
3457	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	đ/cái		D20 x 1/2"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.455	38.455	38.455
3458	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	đ/cái		D25 x 1/2"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.636	43.636	43.636
3459	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	đ/cái		D25 x 3/4"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	58.818	58.818	58.818
3460	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	đ/cái		D32 x 1"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	108.636	108.636	108.636
3461	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	đ/cái		D40 x 1"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	254.545	254.545	254.545
3462	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	181.818	181.818	181.818

3463	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	209.091	209.091	209.091	209.091
3464	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	300.000	300.000	300.000	300.000
3465	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	505.000	505.000	505.000	505.000
3466	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	787.500	787.500	787.500	787.500
3467	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.545	34.545	34.545	34.545
3468	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	50.909	50.909	50.909	50.909
3469	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	73.182	73.182	73.182	73.182
3470	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.091	84.091	84.091	84.091
3471	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	126.364	126.364	126.364	126.364
3472	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	đ/cái		D20 x 1/2"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	54.091	54.091	54.091	54.091
3473	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	đ/cái		D25 x 1/2"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.182	61.182	61.182	61.182
3474	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	đ/cái		D25 x 3/4"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.273	72.273	72.273	72.273
3475	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	đ/cái		D32 x 1"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.091	115.091	115.091	115.091
3476	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	đ/cái		D40 x 1"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	270.000	270.000	270.000	270.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)			
											Thành phố Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Than Uyên
2477	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.240	15.190	15.240	15.000
2478	Thép xây dựng	Thép D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.350	15.300	15.350	15.180

2479	Thép xây dựng	Thép D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.250	15.200	15.250	15.100
2480	Thép xây dựng	Thép D14-D28	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn Hoà Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.150	15.100	15.150	15.070
2481	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.190	15.140	15.190	14.950

2482	Thép xây dựng	Thép D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.290	15.240	15.290	15.150
2483	Thép xây dựng	Thép D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.090	15.040	15.090	15.010
2484	Thép xây dựng	Thép D14-D28	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Tập đoàn thép Việt Đức	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.030	14.980	15.030	14.950

2485	Thép xây dựng	Thép D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.550	15.500	15.550	15.450
2486	Thép xây dựng	Thép D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.700	15.650	15.700	15.750
2487	Thép xây dựng	Thép D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.550	15.500	15.550	15.430

2488	Thép xây dựng	Thép D14- D40	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	15.500	15.450	15.500	15.380
2489	Thép hình các loại	Thép Hộp mạ kẽm	đ/kg				Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	18.890	18.845	18.890	17.950
2490	Thép hình các loại	Thép hình đen chữ U, V, L	đ/kg				Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	16.723	16.570	16.723	16.160

2491	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Mức giá bán này là mức giá giao trên bên phương tiện mua, chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)		1.265		
2492	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Mức giá bán này là mức giá giao trên bên phương tiện mua, chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)		1.357		
2493	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 (không đóng bao)	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Mức giá bán này là mức giá giao trên bên phương tiện mua, chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)		1.122		
2494	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 (không đóng bao)	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Mức giá bán này là mức giá giao trên bên phương tiện mua, chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: xã Bản Hon, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)		1.215		

2495	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 (đóng vỏ Jumbo)	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Mức giá bán này là mức giá giao trên bên phương tiện mua, chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: xã Bản Hòn, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)		1.215		
2496	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 (đóng vỏ Jumbo)	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Mức giá bán này là mức giá giao trên bên phương tiện mua, chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: xã Bản Hòn, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)		1.261		
2497	Xi măng	Xi măng Chinfon Hải Phòng	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty xi măng Chinfon	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.720		1.720	1.690

2498	Xi măng	Xi măng Chinfon Hải Phòng	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty xi măng Chinfon	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.750		1.750	1.720
2499	Xi măng	Xi măng PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.280	1.220	1.280	
2500	Xi măng	Xi măng PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.360	1.310	1.360	

2501	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB30	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.610	1.580		1.600
2502	Xi măng	Xi măng bút sơn PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	PCB40	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.670			1.680
2503	Gạch xây dựng các loại	Gạch tuynel 2 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	rỗng		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.250	1.200	1.250	1.200

2504	Gạch xây dựng các loại	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	đặc		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.300	1.250	1.300	1.250
2505	Gạch xây dựng các loại	Gạch bê tông xi măng không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	đặc		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.136	1.290	1.273	1.091
2506	Gạch xây dựng các loại	Gạch bê tông xi măng không nung rỗng	đ/viên	TCVN 6477:2016	rỗng 2 lỗ		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	1.090	1.200	1.182	1.045

2507	Gạch ốp lát các loại	Gạch 80 x 80 cm	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	200.000	195.000	200.000	185.000
2508	Gạch ốp lát các loại	Gạch 60 x 60 cm	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	128.000	125.000	128.000	125.000
2509	Gạch ốp lát các loại	Gạch 30 x 30 cm (chống trơn)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	100.000	95.000	100.000	85.000

2510	Gạch ốp lát các loại	Gạch 40 x 40 cm	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	72.000	68.000	72.000	65.000
2511	Gạch ốp lát các loại	Gạch 50 x 50 cm	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	92.000	88.000	92.000	85.000
2512	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 30x45 cm	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x45cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	90.000	88.000	90.000	85.000

2513	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 30x60 cm	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	100.000	95.000	100.000	90.000
2514	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 25x40 cm	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT25x40cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	92.000	87.000	90.000	84.000
2515	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường 25x25 cm	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT25x25cm	Prime	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	80.000	76.000	80.000	73.000

2516	Gạch lát vẽ hề, sân vườn	gạch terrazzo lát kích thước 30x30x3cm	đ/m2	TCVN 7744:2013	KT30x30x3c m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	100.000		100.000	95.000
2517	Gạch lát vẽ hề, sân vườn	gạch terrazzo lát kích thước 40x40x3cm	đ/m2	TCVN 7744:2013	KT40x40x3c m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố (không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	110.000		110.000	110.000
2518	Gạch lát vẽ hề, sân vườn	gạch terrazzo lát kích thước 30x30x3cm	đ/viên	TCVN 7744:2013	KT30x30x3c m	Công ty TNHH MTV Xuân Học	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: đường Nguyễn Trãi, phường Quyết Tiến, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	9.945			

2519	Gạch lát vẽ hề, sân vườn	gạch terrazzo lát kích thước 40x40x3cm	đ/viên	TCVN 7744:2013	KT40x40x3c m	Công ty TNHH MTV Xuân Học	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: đường Nguyễn Trãi, phường Quyết Tiền, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	17.557			
2520	Gạch lát vẽ hề, sân vườn	gạch terrazzo lát kích thước 40x40x3cm	đ/viên	TCVN 7744:2013	KT40x40x3c m	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			17.500	
2521	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	đ/m3	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	3.150.000	2.910.000	2.850.000	2.950.000

2522	Gỗ xây dựng	Cây gỗ chống	đ/cây	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	40.000	40.000	40.000	35.000
2523	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	3.900.000	3.850.000	3.700.000	3.800.000

2524	Gỗ xây dựng	Tre ĐK 6 -10cm, L=6m	đ/cây	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố		36.364	27.273	
2525	Gỗ xây dựng	Tre ĐK 10 - 15cm, L=6m	đ/cây	không có thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố		63.636	45.455	
2526	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	đ/m3	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phài, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	218.182			

2527	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m ³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phải, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	213.636			
2528	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m ³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phải, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	204.545			
2529	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	đ/m ³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phải, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	200.000			
2530	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phải, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	131.818			

2531	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phài, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	209.091			
2532	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phài, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	181.818			
2533	Đá xây dựng	Đá mặt	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH số 10 - Lai Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phài, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	95.000			
2534	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	đ/m ³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			256.000	

2535	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	đ/m ³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			246.000	
2536	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	đ/m ³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			230.000	
2537	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			167.000	
2538	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m ³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			256.000	

2539	Đá xây dựng	Đá Base 1	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			229.000	
2540	Đá xây dựng	Đá Base 2	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			206.000	
2541	Cát xây dựng	Cát nghiền bê tông công nghiệp	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			295.909	
2542	Cát xây dựng	Cát nghiền xây trát	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: SX tại Mỏ đá Tăng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			286.364	

2543	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m ³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		254.000		
2544	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m ³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		254.000		
2545	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m ³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		248.000		
2546	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m ³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		218.000		

2547	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		167.000		
2548	Đá xây dựng	Base loại 1	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		218.000		
2549	Đá xây dựng	Base loại 2	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		197.000		
2550	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m ³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		255.000		

2551	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	đ/m ³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		252.000		
2552	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	đ/m ³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		242.000		
2553	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	đ/m ³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		207.000		
2554	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		177.000		

2555	Đá xây dựng	Đá base A	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		196.000		
2556	Đá xây dựng	Đá base B	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		178.000		
2557	Đá xây dựng	Đá mặt	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		156.000		
2558	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	đ/m ³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			242.000	

2559	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	đ/m ³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			242.000	
2560	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	đ/m ³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			242.000	
2561	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	đ/m ³	TCVN 7570:2006	4x6cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			233.000	
2562	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			185.000	

2563	Đá xây dựng	Bay	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			75.000	
2564	Đá xây dựng	Mặt	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			105.000	
2565	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			230.000	
2566	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			213.000	

2567	Cát xây dựng	Cát nghiền công nghiệp xây trát	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			280.000	
2568	Cát xây dựng	Cát nghiền công nghiệp cho bê tông	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hoàng Kim	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			290.000	
2569	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	đ/m ³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Hợp tác xã Phương Nhung	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Km354-QL32 xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu).				240.000
2570	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	đ/m ³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Hợp tác xã Phương Nhung	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Km354-QL32 xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu).				240.000

2571	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	đ/m ³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Hợp tác xã Phương Nhưng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Km354- QL32 xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu).				240.000
2573	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã Phương Nhưng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Km354- QL32 xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu).				170.000
2574	Đá xây dựng	Đá base A	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã Phương Nhưng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Km354- QL32 xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu).				195.000
2575	Đá xây dựng	Đá base B	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Hợp tác xã Phương Nhưng	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: Mỏ đá Km354- QL32 xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu).				170.000

2577	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (địa chỉ: xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).			263.636	
	Cát xây dựng	Cát xây, trát, cát bê tông	đ/m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Linh	huyện Văn Bàn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm các loại chi phí khác	Không có thông tin	Giá bán tại bãi tập kết do Hợp tác xã Phương Nhung cung cấp (địa chỉ: Mỏ đá Km354-QL32 xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)				380.000
2578	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	TCVN 9366:2012	Khuôn cửa kép 250cm dày 8cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		727.273		
2579	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	TCVN 9366:2012	Khuôn cửa đơn 130cm dày 8cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		454.545		

2580	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m2	TCVN 9366:2012	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.545.455		
2581	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m2	TCVN 9366:2012	Cửa sổ Pa nô đặc dày 4cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.318.182		
2582	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m2	TCVN 9366:2012	Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.318.182		
2583	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	TCVN 9366:2012	dày 1,1		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.250.000	1.200.000	1.200.000
2584	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	TCVN 9366:2012	dày 1,2		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.550.000	1.500.000	1.500.000

2585	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	TCVN 9366:2012	dày 1,4		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		1.850.000	1.800.000	1.800.000
2586	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	đ/m2	TCVN 9366:2012	dày 1,3		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				1.600.000
2587	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	TCVN 9366:2012	dày 1,2	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
2588	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m2	TCVN 9366:2012	dày 1,4	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
2589	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	đ/m2	TCVN 9366:2012		Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091

2590	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhựa lõi thép	đ/m2	TCVN 9366:2012	Kính 6,38 ly	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua và phụ kiện, chi phí lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2591	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn dày 0.35mm	đ/m2	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	110.000	100.000	110.000	105.000
2592	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn dày 0.40mm	đ/m2	TCVN 8053:2009	dày 0.40mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	120.000	118.000	120.000	115.000

2593	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn dày 0.45mm	đ/m2	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm, 11 sóng	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn các huyện, thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện, thành phố	135.000	130.000	135.000	127.000
2594	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,5m, rộng 0,9m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		55.000		50.000
2595	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,4m, rộng 0,9m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		36.000		
2596	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng	đ/tấm	TCVN 8053:2009			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thị trấn huyện thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thị trấn huyện				16.500

2597	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU. Tnam - Việt Ý	đ/m2	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc, dày 0,4ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thành phố	170.909			
2598	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU. Tnam - Việt Ý	đ/m2	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc, dày 0,45ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thành phố	175.454			
2599	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý	đ/m2	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu, dày 0,4ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thành phố	111.818			

2600	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý	đ/m2	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu, dày 0,42ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thành phố	114.545			
2601	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý	đ/m2	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu, dày 0,45ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thành phố	120.000			
2602	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn khổ rộng 300, Việt Ý	đ/m2	TCVN 8053:2009	Tôn ốp nóc, ốp sườn, dày 0,4ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thành phố	38.181			

2603	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn khổ rộng 300, Việt Ý	đ/m	TCVN 8053:2009	Tôn ốp nóc, ốp sườn, dày 0,45ly		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thành phố	42.727			
2604	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340)			Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Nếu công trình, dự án được đầu tư xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố <i>(không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</i> thì không được tính chi phí vận chuyển	Là mức giá bán tại trung tâm thành phố	138.182			
2605			đ/m ²	không có thông tin	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	150.000			
2606			đ/m ²		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	139.091			
2607			đ/m ²		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	150.909			
2608			đ/m ²		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	136.364			

2609			đ/m ²		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	148.182			
2610	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, Sơn PE)	đ/m ²	không có thông tin	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	215.455			
2611			đ/m ²		Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	203.636			
2612	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp kim loại SUNTEK (Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm)	đ/m ²	không có thông tin	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	235.455			
2613			đ/m ²		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	247.273			
2614			đ/m ²		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	234.545			
2615			đ/m ²		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	246.364			
2616	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)	đ/m	không có thông tin	Khô 300mm dày 0.40mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	44.091			
2617			đ/m		Khô 400mm dày 0.40mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	56.818			
2618			đ/m		Khô 600mm dày 0.40mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	79.545			
2619			đ/m		Khô 300mm dày 0.45mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	47.727			
2620			đ/m		Khô 400mm dày 0.45mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	61.364			

2621			đ/m		Khổ 600mm dày 0.45mm		Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	Như trên(Nt)	87.727			
2622	Sơn	sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Jotashield Bền Màu Tối Ưu (Sơn phủ ngoại thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	339.091	339.091	339.091	339.091
2623	Sơn	sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Jotashield Sạch Vượt Trội (Sơn phủ ngoại thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	300.000	300.000	300.000	300.000

2624	Sơn	sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Jotashield Chống Phai Màu (Sơn phủ ngoại thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	291.818	291.818	291.818	291.818
2625	Sơn	sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Essence Ngoại Thất Bền Đẹp (Sơn phủ ngoại thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	151.818	151.818	151.818	151.818

2626	Sơn	sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Jotatough (Sơn phủ ngoại thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	102.727	102.727	102.727	102.727
2627	Sơn	sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	WaterGuard (Sơn chống thấm tường)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	161.818	161.818	161.818	161.818

2628	Son	Son phủ nội thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo (Sơn phủ nội thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	243.636	243.636	243.636	243.636
2629	Son	Son phủ nội thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (bóng) (Sơn phủ nội thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	237.273	237.273	237.273	237.273

2630	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Majestic Đẹp Hoàn Hảo (mờ) (Sơn phủ nội thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	222.727	222.727	222.727	222.727
2631	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Essence Dễ lau chùi (Sơn phủ nội thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	114.545	114.545	114.545	114.545

2632	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Jotaplast Sơn nội thất (Sơn phủ nội thất)			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	64.545	64.545	64.545	64.545
2633	Sơn	Sơn lót chống kiềm JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm ngoại thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	159.091	159.091	159.091	159.091

2634	Sơn	Sơn lót chống kiềm JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm nội thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	117.273	117.273	117.273	117.273
2635	Sơn	Sơn lót chống kiềm JOTUN	đ/kg	TCVN 8652:2020	Essence Sơn Lót Chống Kiềm nội và ngoại thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	104.545	104.545	104.545	104.545

2636	Son	Các sản phẩm bột trét	đ/kg	TCVN 7239:2003	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu trắng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	12.727	12.727	12.727	12.727
2637	Son	Các sản phẩm bột trét	đ/kg	TCVN 7239:2003	Jotun Putty Exterior Bột bả ngoại thất màu xám			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	11.818	11.818	11.818	11.818

2638	Son	Các sản phẩm bột trét	đ/kg	TCVN 7239:2003	Jotun Putty Interior bột bả nội thất màu trắng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)	9.091	9.091	9.091	9.091
2639	Sơn	<i>Sơn phủ nội thất cao cấp ALEX</i>	đ/18Lit	TCVN 8652:2020	Lau chùi			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182
2640			đ/5L							Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	340.909	340.909	340.909	340.909
2641			đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn bóng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909
2642			đ/5L							Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	1.337.273	1.337.273	1.337.273	1.337.273
2643			đ/1L							Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	282.727	282.727	282.727	282.727

2644			đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ nội thất siêu bóng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn Hiệp Thành, Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)	5.628.182	5.628.182	5.628.182	5.628.182
2645			đ/1L								1.740.909	1.740.909	1.740.909	1.740.909
2646	Sơn	<i>Sơn phủ ngoại thất cao cấp ALEX</i>	đ/15Lit	TCVN 8652:2020	Sơn bóng chống nóng hiệu quả			Nt (như trên)	Nt	Nt	4.745.455	4.745.455	4.745.455	4.745.455
2647			đ/5L					Nt (như trên)	Nt	Nt	1.756.364	1.756.364	1.756.364	1.756.364
2648			đ/1L					Nt (như trên)	Nt	Nt	389.091	389.091	389.091	389.091
2649			đ/5L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng			Nt (như trên)	Nt	Nt	2.153.636	2.153.636	2.153.636	2.153.636
2650			đ/1L					Nt (như trên)	Nt	Nt	466.364	466.364	466.364	466.364
2651			đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng nội thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	1.787.273	1.787.273	1.787.273	1.787.273
2652			đ/5Lit					Nt (như trên)	Nt	Nt	572.727	572.727	572.727	572.727
2653			đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng bóng nội thất NANO			Nt (như trên)	Nt	Nt	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
2654			đ/5L					Nt (như trên)	Nt	Nt	1.337.273	1.337.273	1.337.273	1.337.273
2655			đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn chống kiềm nội thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
2656			đ/5L					Nt (như trên)	Nt	Nt	761.818	761.818	761.818	761.818
2657			đ/18L	TCVN	Sơn lót chống kiềm			Nt (như trên)	Nt	Nt	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000

2658	Sơn	Sơn lót chuyên dụng ALEX	đ/5L	8652:2020	nội thất NANO			Nt (như trên)	Nt	Nt	888.182	888.182	888.182	888.182
2659			đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn lót cao cấp chống kiềm & chống thấm, chống tia cực			Nt (như trên)	Nt	Nt	3.613.636	3.613.636	3.613.636	3.613.636
2660			đ/5L					Nt (như trên)	Nt	Nt	1.015.455	1.015.455	1.015.455	1.015.455
2661			đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO			Nt (như trên)	Nt	Nt	4.158.182	4.158.182	4.158.182	4.158.182
2662			đ/5L					Nt (như trên)	Nt	Nt	1.205.455	1.205.455	1.205.455	1.205.455
2663			đ/16L	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng			Nt (như trên)	Nt	Nt	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636
2664			đ/5L					Nt (như trên)	Nt	Nt	1.085.455	1.085.455	1.085.455	1.085.455
2665			đ/5L		Sơn nhũ vàng			Nt (như trên)	Nt	Nt	476.364	476.364	476.364	476.364
2666			đ/40 kg	TCVN 7239:2003	Bột bả ngoại thất cao cấp			Nt (như trên)	Nt	Nt	502.727	502.727	502.727	502.727
2667			đ/20 kg					Nt (như trên)	Nt	Nt	274.545	274.545	274.545	274.545
2668			đ/40 kg	TCVN 7239:2003	Bột bả nội & ngoại thất			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	415.455	415.455	415.455	415.455
2669			đ/18L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ nội thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	963.636	963.636	963.636	963.636
2670			đ/5L					Nt (như trên)	Nt	Nt	340.909	340.909	340.909	340.909
2671			đ/15L	TCVN 8652:2020	Sơn phủ ngoại thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636
2672			đ/5L					Nt (như trên)	Nt	Nt	687.273	687.273	687.273	687.273
2673			đ/18L	TCVN	Sơn lót chống ngoại			Nt (như trên)	Nt	Nt	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818

2674			đ/5L	8652:2020	cnong ngoại thất			Nt (như trên)	Nt	Nt	893.636	893.636	893.636	893.636
2675			đ/17L	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm vượt trội			Nt (như trên)	Nt	Nt	4.082.727	4.082.727	4.082.727	4.082.727
2676			đ/5L					Nt (như trên)	Nt	Nt	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
2677	Sơn	Sơn lót hãng JONSTONE	đ/kg	TCVN 8652:2020	Sealer Interior - Sơn lót nội thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	83.818	83.818	83.818	83.818
2678			đ/kg	TCVN 8652:2020	Primer Exrior - Sơn lót ngoại thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài	122.727	122.727	122.727	122.727

2679			đ/kg	TCVN 8652:2020	Matt 3in 1 - Sơn nội thất 3in 1			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	45.455	45.455	45.455	45.455
2680			đ/kg	TCVN 8652:2020	Clasic - Sơn nội thất cao cấp			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	80.909	80.909	80.909	80.909

2681	Sơn	Sơn phủ nội thất hãng JONSTONE	đ/kg	TCVN 8652:2020	Super white - Sơn siêu trắng			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	77.273	77.273	77.273	77.273
2682			đ/kg	TCVN 8652:2020	Pearsik - Sơn bóng ngọc trai			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	168.182	168.182	168.182	168.182

2683		đ/kg	TCVN 8652:2020	Nano clean - Siêu bóng nội thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	190.909	190.909	190.909	190.909
2684		đ/kg	TCVN 8652:2020	Insenior - Siêu bóng nội thất			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	213.636	213.636	213.636	213.636

2685			đ/kg	TCVN 8652:2020	Sivir - Sơn siêu bóng nội thất - CN xanh			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	258.182	258.182	258.182	258.182
2686	Sơn	Sơn phủ ngoại thất hãng JONSTONE	đ/kg	TCVN 8652:2020	Platium - Sơn mịn ngoại thất cao cấp			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An, số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	90.000	90.000	90.000	90.000
2687			đ/kg	TCVN 8652:2020	Ultra smart - Sơn bóng ngọc trai ngoại thất			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	195.455	195.455	195.455	195.455
2688			đ/kg	TCVN 8652:2020	Nano Shield - Siêu bóng ngoại thất			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	234.545	234.545	234.545	234.545
2689			đ/kg	TCVN 8652:2020	Exsenior - Siêu bóng ngoại thất			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	260.000	260.000	260.000	260.000

2690			đ/kg	TCVN 8652:2020	Velar - Sơn siêu bóng ngoại thất - CN xanh			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	285.455	285.455	285.455	285.455
2691	Sơn	Sơn chống thấm hãng JONSTONE	đ/kg	TCVN 8652:2020	Waterproof - Sơn chống thấm đa năng			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	130.000	130.000	130.000	130.000
2692	Sơn	Bột bả hãng JONSTONE	đ/kg	TCVN 7239:2003	Matt coat - Bột bả nội thất			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.818	7.818	7.818	7.818
2693			đ/kg	TCVN 7239:2003	Home coat - Bột bả ngoại thất			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.818	10.818	10.818	10.818
2694			đ/kg	TCVN 7239:2003	Skim coat - Bột chống thấm			Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.273	12.273	12.273	12.273
2695	Sơn	POWER PUTTY, INT - Bột bả cao cấp dùng cho nội thất - BBT01	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	8.461	8.461	8.461	8.461

2696	Son	HIGH CLASS COATING - Bột bả cao cấp ngoại thất BBN102	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	10.393	10.393	10.393	10.393
2697	Son	INPRO PUTTY INTERIOR Bột bả nội thất cao cấp	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	8.461	8.461	8.461	8.461
2698	Son	INPRO PUTTY EXTERIOR Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	đ/kg	TCVN 7239:2003	Bao 40 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	10.393	10.393	10.393	10.393

2699	Sơn	PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	78.099	78.099	78.099	78.099
2700	Sơn	PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	90.616	90.616	90.616	90.616
2701	Sơn	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	102.424	102.424	102.424	102.424

2702	Sơn	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	101.182	101.182	101.182	101.182
2703	Sơn	ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	130.574	130.574	130.574	130.574
2704	Sơn	ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	145.041	145.041	145.041	145.041

2705	Sơn	WINDY - ANTI SALT PRIMER - Sơn lót kháng muối cao cấp - N9000	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	203.719	203.719	203.719	203.719
2706	Sơn	INPRO INTERIOR SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K9.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	74.256	74.256	74.256	74.256
2707	Sơn	INPRO INTERIOR SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K9.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	88.357	88.357	88.357	88.357

2708	Sơn	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	122.677	122.677	122.677	122.677
2709	Sơn	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	136.212	136.212	136.212	136.212
2710	Sơn	INTERIOR PAINT Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 22kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	30.455	30.455	30.455	30.455

2711	Son	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 22 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	69.285	69.285	69.285	69.285
2712	Son	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 6 kg			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	98.038	98.038	98.038	98.038
2713	Son	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	154.758	154.758	154.758	154.758

2714	Sơn	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	162.093	162.093	162.093	162.093
2715	Sơn	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	217.374	217.374	217.374	217.374
2716	Sơn	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	186.542	186.542	186.542	186.542

2717	Son	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	208.250	208.250	208.250	208.250
2718	Son	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	283.636	283.636	283.636	283.636
2719	Son	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	76.430	76.430	76.430	76.430

2720	Sơn	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	86.620	86.620	86.620	86.620
2721	Sơn	WINDY- SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	30.455	30.455	30.455	30.455
2722	Sơn	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	140.996	140.996	140.996	140.996

2723	Sơn	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	160.332	160.332	160.332	160.332
2724	Sơn	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	246.465	246.465	246.465	246.465
2725	Sơn	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng thiếc 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	162.000	162.000	162.000	162.000

2726	Sơn	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	183.705	183.705	183.705	183.705
2727	Sơn	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	306.364	306.364	306.364	306.364
2728	Sơn	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	242.273	242.273	242.273	242.273

2729	Sơn	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	331.414	331.414	331.414	331.414
2730	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	92.113	92.113	92.113	92.113
2731	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	107.889	107.889	107.889	107.889

2732	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	166.091	166.091	166.091	166.091
2733	Sơn	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng thiếc 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	235.537	235.537	235.537	235.537
2734	Sơn	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	238.326	238.326	238.326	238.326

2735	Sơn	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	367.273	367.273	367.273	367.273
2736	Sơn	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	299.848	299.848	299.848	299.848
2737	Sơn	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	397.576	397.576	397.576	397.576

2738	Son	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	95.469	95.469	95.469	95.469
2739	Son	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	106.061	106.061	106.061	106.061
2740	Son	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	158.586	158.586	158.586	158.586

2741	Son	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	219.043	219.043	219.043	219.043
2742	Son	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	232.231	232.231	232.231	232.231
2743	Son	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	330.303	330.303	330.303	330.303

2744	Sơn	INPRO DIAMOND NANO -Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	277.686	277.686	277.686	277.686
2745	Sơn	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	164.364	164.364	164.364	164.364
2746	Sơn	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	168.506	168.506	168.506	168.506

2747	Son	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	144.517	144.517	144.517	144.517
2748	Son	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	155.437	155.437	155.437	155.437
2749	Son	WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	159.478	159.478	159.478	159.478

2750	Son	WINDY - GOLD - Sơn nhũ cao cấp - NHŨ	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	386.364	386.364	386.364	386.364
2751	Son	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 4L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	324.972	324.972	324.972	324.972
2752	Son	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon thiếc 1L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	328.283	328.283	328.283	328.283

2753	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Thùng nhựa 18L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	145.364	145.364	145.364	145.364
2754	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg	TCVN 8652:2020	Lon nhựa 5L			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty Cổ phần Windy Vietnam (Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội)	155.455	155.455	155.455	155.455
2755	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.989.000	1.989.000	1.989.000	1.989.000

2756	Son	Sơn lót kiểm nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	568.000	568.000	568.000	568.000
2757	Son	Sơn lót kháng kiểm nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	2.668.000	2.668.000	2.668.000	2.668.000
2758	Son	Sơn lót kháng kiểm nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	839.000	839.000	839.000	839.000

2759	Son	Son lót kiềm ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	2.679.000	2.679.000	2.679.000	2.679.000
2760	Son	Son lót kiềm ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	989.000	989.000	989.000	989.000
2761	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.879.000	3.879.000	3.879.000	3.879.000

2762	Son	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
2763	Son	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	4.266.000	4.266.000	4.266.000	4.266.000
2764	Son	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.288.000	1.288.000	1.288.000	1.288.000

2765	Son	Son mịn nội	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	839.000	839.000	839.000	839.000
2766	Son	Son bóng mờ nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
2767	Son	Son bóng mờ nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000

2768	Son	Son bóng nội thất Semi	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	4.339.000	4.339.000	4.339.000	4.339.000
2769	Son	Son bóng nội thất Semi	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.379.000	1.379.000	1.379.000	1.379.000
2770	Son	Son bóng nội thất Semi	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	299.000	299.000	299.000	299.000

2771	Son	Son siêu trắng trần	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.922.000	1.922.000	1.922.000	1.922.000
2772	Son	Son siêu trắng trần	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	610.000	610.000	610.000	610.000
2773	Son	Son bóng ngoại Ruby	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000

2774	Son	Son bóng ngoại Ruby	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000
2775	Son	Son bóng ngoại Ruby	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	339.000	339.000	339.000	339.000
2776	Son	Son siêu bóng nội thất cao cấp	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000

2777	Son	Son siêu bóng ngoại Semi Gold	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000
2778	Son	Son siêu bóng ngoại Semi Gold	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	429.000	429.000	429.000	429.000
2779	Son	Son siêu bóng ngoại Semi Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	2.136.000	2.136.000	2.136.000	2.136.000

2780	Son	Sơn mịn ngoại thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000
2781	Son	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000
2782	Son	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	999.000	999.000	999.000	999.000

2783	Son	Son chống thấm pha màu đặc biệt	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	3.668.000	3.668.000	3.668.000	3.668.000
2784	Son	Son chống thấm pha màu đặc biệt	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
2785	Son	Son chống thấm ngược	đ/lon	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.325.000	1.325.000	1.325.000	1.325.000

2786	Sơn	Sơn chống thấm ngược	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	295.000	295.000	295.000	295.000
2787	Sơn	Bột bả nội thất	đ/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	398.000	398.000	398.000	398.000
2788	Sơn	Bột bả ngoại thất	đ/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	520.000	520.000	520.000	520.000

2789	Son	Son siêu bóng nội thất đặc biệt saphira	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000
2790	Son	Son siêu bóng nội thất đặc biệt saphira	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000
2791	Son	Son siêu bóng nội thất đặc biệt saphira	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	330.000	330.000	330.000	330.000

2792	Sơn	Sơn men sứ Saphira Gold	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	2.066.000	2.066.000	2.066.000	2.066.000
2793	Sơn	Sơn men sứ Saphira Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	555.000	555.000	555.000	555.000
2794	Sơn	Sơn phủ Clean	đ/thùng	TCVN 8652:2020	5L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000

2795	Son	Son phủ Clean	đ/lon	TCVN 8652:2020	1L	FORDEN		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình. (Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (địa chỉ: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)	305.000	305.000	305.000	305.000
2796	Vật tư ngành điện	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC hãng CADI- SUN	đ/m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV	CV 1x16 (V- 75)		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	45.935	45.935	45.935	45.935
2797			đ/m		CV 1x25 (V- 75)		Việt Nam				71.200	71.200	71.200	71.200
2798			đ/m		CV 1x35 (V- 75)	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đĩnh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	98.395	98.395	98.395	98.395
2799			đ/m		CV 1x50 (V- 75)		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	134.636	134.636	134.636	134.636
2800			đ/m		CV 1x70 (V- 75)		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	192.008	192.008	192.008	192.008

2801			đ/m		CV 1x95 (V-75)		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	266.457	266.457	266.457	266.457
2802			đ/m		CXV 1x70		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	194.836	194.836	194.836	194.836
2803			đ/m		CXV 1x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	269.457	269.457	269.457	269.457
2804			đ/m		CXV 1x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	338.622	338.622	338.622	338.622
2805			đ/m		CXV 1x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	420.419	420.419	420.419	420.419
2806			đ/m		CXV 1x185		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	522.998	522.998	522.998	522.998
2807			đ/m		CXV 1x240		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	687.818	687.818	687.818	687.818
2808			đ/m		CXV 1x300		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	859.437	859.437	859.437	859.437
2809			đ/m		CXV 1x400		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.113.153	1.113.153	1.113.153	1.113.153
2810			đ/m		CXV 2x4		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.187	29.187	29.187	29.187
2811			đ/m		CXV 2x6		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.926	42.926	42.926	42.926
2812			đ/m		CXV 2x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	66.100	66.100	66.100	66.100
2813			đ/m		CXV 3x16+1x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	177.522	177.522	177.522	177.522
2814			đ/m		CXV 3x25+1x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	272.557	272.557	272.557	272.557
2815			đ/m		CXV 3x35+1x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	355.182	355.182	355.182	355.182
2816		Cáp đồng	đ/m	TCVN 5935-	CXV 3x50+1x25	Công ty CP dây và cán	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	493.620	493.620	493.620	493.620

2817	Vật tư ngành điện	Cu/XLPE/PVC hãng CADI-SUN	đ/m	TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV	CXV 3x70+1x35	Quay và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	698.402	698.402	698.402	698.402
2818			đ/m		CXV 3x95+1x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	953.640	953.640	953.640	953.640
2819			đ/m		CXV 3x120+1x70		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.222.364	1.222.364	1.222.364	1.222.364
2820			đ/m		CXV 3x150+1x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.542.980	1.542.980	1.542.980	1.542.980
2821			đ/m		CXV 3x150+1x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.613.034	1.613.034	1.613.034	1.613.034
2822			đ/m		CXV 3x185+1x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.925.409	1.925.409	1.925.409	1.925.409
2823			đ/m		CXV 3x240+1x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439
2824			đ/m		CXV 3x240+1x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574
2825			đ/m		CXV 4x6		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.680	80.680	80.680	80.680
2826			đ/m		CXV 4x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	126.721	126.721	126.721	126.721
2827			đ/m		CXV 4x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	192.641	192.641	192.641	192.641
2828			đ/m		CXV 4x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	298.974	298.974	298.974	298.974
2829			đ/m		CXV 4x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	409.856	409.856	409.856	409.856
2830			đ/m		CXV 4x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	557.937	557.937	557.937	557.937
2831			đ/m		CXV 4x70		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	795.288	795.288	795.288	795.288
2832			đ/m		CXV 4x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.088.386	1.088.386	1.088.386	1.088.386
2833		Cáp điện kẻ Muller	đ/m	TCVN 5935-	MULLER 2x4.0	Công ty CP dây và cán	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.990	35.990	35.990	35.990
2834			đ/m		MULLER 2x6.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.307	49.307	49.307	49.307

2835	Vật tư ngành điện	Cu/XLPE/PVC/ DATA/PVC Hãng CADI- SUN	đ/m	TCVN 5935- 1 : Điện áp 0.6/1 KV	MULLER 2x7.0	uay và cap điện Thượng Đĩnh	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	56.041	56.041	56.041	56.041
2836			đ/m		MULLER 2x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.839	72.839	72.839	72.839
2837			đ/m		MULLER 2x11		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	76.804	76.804	76.804	76.804
2838	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/ DATA/PVC 1x... Hãng CADI- SUN	đ/m	TCVN 5935- 1 : Điện áp 0.6/1 KV	DATA 1x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	153.577	153.577	153.577	153.577
2839			đ/m		DATA 1x70		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	214.089	214.089	214.089	214.089
2840			đ/m		DATA 1x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	288.819	288.819	288.819	288.819
2841			đ/m		DATA 1x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	359.352	359.352	359.352	359.352
2842			đ/m		DATA 1x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	442.902	442.902	442.902	442.902
2843			đ/m		DATA 1x185		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	547.005	547.005	547.005	547.005
2844			đ/m		DSTA 2x4		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.137	38.137	38.137	38.137
2845			đ/m		DSTA 2x6		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.232	51.232	51.232	51.232
2846			đ/m		DSTA 2x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.448	75.448	75.448	75.448
2847			đ/m		DSTA 2x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	111.221	111.221	111.221	111.221
2848			đ/m		DSTA 3x1.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.994	27.994	27.994	27.994
2849			đ/m		DSTA 3x6+1x4		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.014	84.014	84.014	84.014
2850			đ/m		DSTA 3x10+1x6		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.403	125.403	125.403	125.403
2851			đ/m		DSTA 3x16+1x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	189.314	189.314	189.314	189.314
2852			đ/m		DSTA 3x25+1x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	285.267	285.267	285.267	285.267
2853			đ/m		DSTA 3x35+1x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	369.387	369.387	369.387	369.387
2854			đ/m		DSTA 3x50+1x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	509.620	509.620	509.620	509.620

2855	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (hãng CADI-SUN)	đ/m	TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV	DSTA 3x70+1x35	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	732.264	732.264	732.264	732.264
2856			đ/m		DSTA 3x70+1x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	769.868	769.868	769.868	769.868
2857			đ/m		DSTA 3x95+1x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	990.541	990.541	990.541	990.541
2858			đ/m		DSTA 3x120+1x70		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.263.931	1.263.931	1.263.931	1.263.931
2859			đ/m		DSTA 3x150+1x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.593.555	1.593.555	1.593.555	1.593.555
2860			đ/m		DSTA 3x185+1x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.980.733	1.980.733	1.980.733	1.980.733
2861			đ/m		DSTA 3x240+1x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.565.615	2.565.615	2.565.615	2.565.615
2862			đ/m		DSTA 3x300+1x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.088.371	3.088.371	3.088.371	3.088.371
2863			đ/m		DSTA 4x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	137.540	137.540	137.540	137.540
2864			đ/m		DSTA 4x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	206.707	206.707	206.707	206.707
2865			đ/m		DSTA 4x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	312.593	312.593	312.593	312.593
2866			đ/m		DSTA 4x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	425.589	425.589	425.589	425.589
2867			đ/m		DSTA 4x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	576.650	576.650	576.650	576.650
2868			đ/m		DSTA 4x70		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	830.428	830.428	830.428	830.428
2869			đ/m		DSTA 4x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.126.412	1.126.412	1.126.412	1.126.412
2870			đ/m		DSTA 4x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.410.393	1.410.393	1.410.393	1.410.393
2871			đ/m		DSTA 4x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.747.232	1.747.232	1.747.232	1.747.232
2872			đ/m		DSTA 4x185		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.168.002	2.168.002	2.168.002	2.168.002
2873			đ/m		DSTA 4x240		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.837.533	2.837.533	2.837.533	2.837.533

2874	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500 dùng để lắp đặt bên trong (hãng CADI-SUN)	đ/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.737	4.737	4.737	4.737
2875			đ/m		VCSF 1x2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.686	7.686	7.686	7.686
2876			đ/m		VCSF 1x4.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.177	12.177	12.177	12.177
2877			đ/m		VCSF 1x6.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.617	18.617	18.617	18.617
2878			đ/m		VCSF 1x10.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.895	32.895	32.895	32.895
2879	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C (hãng CADI-SUN)	đ/m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1: 2005	CV 1x1.5 (V-75)	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.011	5.011	5.011	5.011
2880			đ/m		CV 1x2.5 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.062	8.062	8.062	8.062
2881			đ/m		CV 1x4.0 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.066	13.066	13.066	13.066
2882			đ/m		CV 1x6.0 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.982	18.982	18.982	18.982
2883			đ/m		CV 1x10 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.683	30.683	30.683	30.683
2884	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x (hãng CADI-SUN)	đ/m	TCVN 6610-5 Điện áp 300/500V	VCTFK 2x0.75	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.118	6.118	6.118	6.118
2885			đ/m		VCTFK 2x1.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.525	7.525	7.525	7.525
2886			đ/m		VCTFK 2x1.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.388	10.388	10.388	10.388
2887			đ/m		VCTFK 2x2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.773	16.773	16.773	16.773
2888			đ/m		VCTFK 2x4.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.504	26.504	26.504	26.504
2889			đ/m		VCTFK 2x6.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.861	39.861	39.861	39.861
2890	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (hãng CADI-SUN)	đ/m	TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500V	VCTF 2x4.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.588	28.588	28.588	28.588
2891			đ/m		VCTF 2x6.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.581	42.581	42.581	42.581
2892			đ/m		VCTF 3x1.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.187	16.187	16.187	16.187
2893			đ/m		VCTF 3x2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.408	26.408	26.408	26.408

2894			đ/m		VCTF 3x4.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.684	40.684	40.684	40.684
2895	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x (hãng CADI-SUN)	đ/m	TCVN 6610-3 Điện áp 450/V	VCSH 1x1.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.857	4.857	4.857	4.857
2896			đ/m		VCSH 1x2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.714	7.714	7.714	7.714
2897			đ/m		VCSH 1x4.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.525	12.525	12.525	12.525
2898			đ/m		VCSH 1x6.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.756	18.756	18.756	18.756
2899	Vật tư ngành		đ/m		FRN-CXV 1x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.723	77.723	77.723	77.723
2900			đ/m		FRN-CXV 1x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	105.849	105.849	105.849	105.849
2901			đ/m		FRN-CXV 1x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	142.907	142.907	142.907	142.907
2902			đ/m		FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.212	18.212	18.212	18.212
2903			đ/m		FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.287	25.287	25.287	25.287
2904			đ/m		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.170	36.170	36.170	36.170
2905			đ/m		FRN-CXV 2x6.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.087	49.087	49.087	49.087
2906			đ/m		FRN-CXV 2x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	73.165	73.165	73.165	73.165
2907			đ/m		FRN-CXV 3x6.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.837	69.837	69.837	69.837
2908			đ/m		FRN-CXV 3x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	105.566	105.566	105.566	105.566
2909			đ/m		FRN-CXV 3x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	155.216	155.216	155.216	155.216
2910			đ/m		FRN-CXV 3x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	238.178	238.178	238.178	238.178
2911			đ/m		FRN-CXV 3x4.0+1x2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.343	61.343	61.343	61.343
2912			đ/m		FRN-CXV 3x6.0+1x4.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.206	84.206	84.206	84.206
2913	Vật tư ngành	Cáp Cu/Mica/XLPE/	đ/m	TCVN : 60502-1 hoặc	FRN-CXV 3x10x1x6.0	Công ty CP dây và cáp	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	126.191	126.191	126.191	126.191

2914	Vật tư ngành điện	Fr-PVC (hãng CADI-SUN)	đ/m	AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV	FRN-CXV 3x16+1x10	điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	190.446	190.446	190.446	190.446
2915			đ/m		FRN-CXV 3x25+1x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	288.990	288.990	288.990	288.990
2916			đ/m		FRN-CXV 3x50+1x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	543.342	543.342	543.342	543.342
2917			đ/m		FRN-CXV 3x70+1x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	725.120	725.120	725.120	725.120
2918			đ/m		FRN-CXV 3x95+1x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	983.379	983.379	983.379	983.379
2919			đ/m		FRN-CXV 3x120+1x70		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.254.902	1.254.902	1.254.902	1.254.902
2920			đ/m		FRN-CXV 3x150+1x70		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.505.155	1.505.155	1.505.155	1.505.155
2921			đ/m		FRN-CXV 3x150+1x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.653.223	1.653.223	1.653.223	1.653.223
2922			đ/m		FRN-CXV 3x185+1x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.899.820	1.899.820	1.899.820	1.899.820
2923			đ/m		FRN-CXV 4x6.0		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.332	90.332	90.332	90.332
2924			đ/m		FRN-CXV 4x10		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	138.055	138.055	138.055	138.055
2925			đ/m		FRN-CXV 4x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	206.365	206.365	206.365	206.365
2926			đ/m		FRN-CXV 4x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	317.223	317.223	317.223	317.223
2927			đ/m		FRN-CXV 4x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	431.005	431.005	431.005	431.005
2928			đ/m		FRN-CXV 4x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	581.419	581.419	581.419	581.419
2929	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (hãng CADI-SUN)	đ/m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV	AV 1x70 (V-75)	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.104	23.104	23.104	23.104
2930			đ/m		AV 1x95 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.505	31.505	31.505	31.505
2931			đ/m		AV 1x120 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.893	38.893	38.893	38.893
2932			đ/m		AV 1x150 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.976	47.976	47.976	47.976
2933			đ/m		AV 1x185 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.711	59.711	59.711	59.711

2934			đ/m		AV 1x240 (V-75)		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	76.708	76.708	76.708	76.708
2935	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC (hãng CADI-SUN)	đ/m	TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV	AXV 185	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.104	64.104	64.104	64.104
2936			đ/m		AXV 240		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.206	82.206	82.206	82.206
2937			đ/m		AXV 300		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	100.503	100.503	100.503	100.503
2938			đ/m		AXV 400		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	132.431	132.431	132.431	132.431
2939			đ/m		AXV 4x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	215.166	215.166	215.166	215.166
2940			đ/m		AXV 4x185		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	264.912	264.912	264.912	264.912
2941			đ/m		AXV 4x240		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	337.087	337.087	337.087	337.087
2942	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X (hãng CADI-SUN)	đ/m	TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV	ADSTA 4x120	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	221.206	221.206	221.206	221.206
2943			đ/m		ADSTA 4x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	267.241	267.241	267.241	267.241
2944			đ/m		ADSTA 4x185		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	322.311	322.311	322.311	322.311
2945			đ/m		ADSTA 4x240		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	405.015	405.015	405.015	405.015
2946			đ/m		ADSTA 4x300		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	487.534	487.534	487.534	487.534
2947	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE (hãng CADI-SUN)	đ/m	TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV	ABC 2x16	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.601	13.601	13.601	13.601
2948			đ/m		ABC 2x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.757	18.757	18.757	18.757
2949			đ/m		ABC 2x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.242	24.242	24.242	24.242
2950			đ/m		ABC 4x16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.888	25.888	25.888	25.888
2951			đ/m		ABC 4x25		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.477	36.477	36.477	36.477
2952			đ/m		ABC 4x35		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.413	47.413	47.413	47.413
2953			đ/m		ABC 4x50		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.432	64.432	64.432	64.432

2954		SUN)	đ/m	áp 0.0/1 kV	ABC 4x70	1 nường Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	89.653	89.653	89.653	89.653
2955			đ/m		ABC 4x95		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	121.963	121.963	121.963	121.963
2956			đ/m		ABC 4x120		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	150.797	150.797	150.797	150.797
2957			đ/m		ABC 4x150		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	184.185	184.185	184.185	184.185
2958			đ/m		ABC 4x185		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	228.189	228.189	228.189	228.189
2959			đ/m		ABC 4x240		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	293.087	293.087	293.087	293.087
2960	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế đồng (hãng CADI-SUN)	đ/m	TCVN 5935-2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	216.638	216.638	216.638	216.638
2961			đ/m		CXV/CTS-W 1x70 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	281.438	281.438	281.438	281.438
2962			đ/m		CXV/CTS-W 1x95 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	361.792	361.792	361.792	361.792
2963			đ/m		CXV/CTS-W 1x120 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	436.045	436.045	436.045	436.045
2964			đ/m		CXV/CTS-W 1x150 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	522.476	522.476	522.476	522.476
2965			đ/m		CXV/CTS-W 1x185 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	637.522	637.522	637.522	637.522
2966			đ/m		CXV/CTS-W 1x240 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	810.469	810.469	810.469	810.469
2967			đ/m		DATA/CTS-W 1x95 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	399.872	399.872	399.872	399.872
2968			đ/m		DATA/CTS-W 1x120 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	476.332	476.332	476.332	476.332

2969	Vật tư ngành điện	Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W 1x.... (hãng CADI-SUN)	đ/m	TCVN 5935-2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	563.565	563.565	563.565	563.565
2970			đ/m		DATA/CTS-W 1x185 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	680.673	680.673	680.673	680.673
2971			đ/m		DATA/CTS-W 1x240 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	857.926	857.926	857.926	857.926
2972			đ/m		DATA/CTS-W 1x300 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.045.470	1.045.470	1.045.470	1.045.470
2973	Vật tư ngành điện	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W 3x.... (hãng CADI-SUN)	đ/m	TCVN 5935-2 Điện áp: 12.7/22(24)kV	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	734.549	734.549	734.549	734.549
2974			đ/m		DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	940.927	940.927	940.927	940.927
2975			đ/m		DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.189.882	1.189.882	1.189.882	1.189.882
2976			đ/m		DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.421.868	1.421.868	1.421.868	1.421.868
2977			đ/m		DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.689.051	1.689.051	1.689.051	1.689.051
2978			đ/m		DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.072.848	2.072.848	2.072.848	2.072.848
2979			đ/m		DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.615.663	2.615.663	2.615.663	2.615.663
2980			đ/m		CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	253.581	253.581	253.581	253.581
2981			đ/m		CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	321.838	321.838	321.838	321.838

2982	Vật tư ngành điện	Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x..... (hãng CADI-SUN)	đ/m	TCVN 5935-2 Điện áp: 20/35(40.5)kV	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	403.674	403.674	403.674	403.674
2983			đ/m		CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	480.703	480.703	480.703	480.703
2984			đ/m		CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	566.946	566.946	566.946	566.946
2985			đ/m		CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	683.439	683.439	683.439	683.439
2986			đ/m		CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	860.406	860.406	860.406	860.406
2987	Vật tư ngành điện	Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC -W 1x (hãng CADI-SUN)	đ/m	TCVN 5935-2 Điện áp:20/35(40.5)kV	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	295.941	295.941	295.941	295.941
2988			đ/m		DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	364.474	364.474	364.474	364.474
2989			đ/m		DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	449.618	449.618	449.618	449.618
2990			đ/m		DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	527.411	527.411	527.411	527.411
2991			đ/m		DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	617.065	617.065	617.065	617.065
2992			đ/m		DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	735.733	735.733	735.733	735.733
2993			đ/m		DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	915.780	915.780	915.780	915.780
2994			đ/m		DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.104.721	1.104.721	1.104.721	1.104.721

2995	Vật tư ngành điện	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W 3x (hãng CADI-SUN	đ/m	TCVN 5935-2 Điện áp:20/35(40.5)kV	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	884.301	884.301	884.301	884.301
2996			đ/m		DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.132.528	1.132.528	1.132.528	1.132.528
2997			đ/m		DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.395.798	1.395.798	1.395.798	1.395.798
2998			đ/m		DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.631.076	1.631.076	1.631.076	1.631.076
2999			đ/m		DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.905.847	1.905.847	1.905.847	1.905.847
3000			đ/m		DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.267.082	2.267.082	2.267.082	2.267.082
3001			đ/m		DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.817.319	2.817.319	2.817.319	2.817.319
3002			đ/m		DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.393.416	3.393.416	3.393.416	3.393.416
3003			đ/m		DSTA/CTS-W 3x400 (40.5)kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.226.428	4.226.428	4.226.428	4.226.428
3004	Vật tư ngành	Cáp trung thế nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PV	đ/m	TCVN 5935-2 Điện áp:	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	Công ty CP dây và cáp điện	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	532.846	532.846	532.846	532.846
3005			đ/m		ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	587.499	587.499	587.499	587.499
3006			đ/m		ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	692.263	692.263	692.263	692.263

3007	điện	PVC/DSTA/PVC -W 3x (hãng CADI-SUN)	đ/m	12.7/22(24)kV	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	798.978	798.978	798.978	798.978
3008			đ/m		ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	893.893	893.893	893.893	893.893
3009			đ/m		ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.036.208	1.036.208	1.036.208	1.036.208
3010	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế nhôm AL/XLPE/CTS/ PVC/DSTA/PVC -W 3x (hãng CADI-SUN)	đ/m	TCVN 5935-2 Điện áp: 20/35(40.5)kV	ADASTA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	250.978	250.978	250.978	250.978
3011			đ/m		ADASTA/CTS-W 1x185 (40.5) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	274.295	274.295	274.295	274.295
3012			đ/m		ADASTA/CTS-W 1x240 (40.5) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	308.928	308.928	308.928	308.928
3013			đ/m		ADASTA/CTS-W 1x300 (40.5) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	340.336	340.336	340.336	340.336
3014	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế nhôm AL/XLPE/CTS/ PVC/DSTA/PVC -W 3x (Hãng CADI-	đ/m	TCVN 5935-2 Điện áp: 20/35(40.5)kV	ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	809.593	809.593	809.593	809.593
3015			đ/m		ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	886.123	886.123	886.123	886.123
3016			đ/m		ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	998.684	998.684	998.684	998.684

3017		(Hãng CADI-SUN)	đ/m		ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV	Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.102.820	1.102.820	1.102.820	1.102.820
3018			đ/m		ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.256.011	1.256.011	1.256.011	1.256.011
3019	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép (hãng CADI-SUN)	đ/kg	TCVN 5604-1994 /6612	As 50/8.0	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.773	81.773	81.773	81.773
3020			đ/kg		As 70/11		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.415	81.415	81.415	81.415
3021			đ/kg		As 95/16		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.320	81.320	81.320	81.320
3022			đ/kg		As 120/19		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.237	84.237	84.237	84.237
3023			đ/kg		As 150/19		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	86.723	86.723	86.723	86.723
3024			đ/kg		As 185/24		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	85.360	85.360	85.360	85.360
3025	Vật tư ngành điện	Cáp bám phần: Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	không có thông tin	AsXV 50/8.0-2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.283	30.283	30.283	30.283
3026			đ/m		AsXV 70/11-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.459	39.459	39.459	39.459
3027			đ/m		AsXV 95/16-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.879	51.879	51.879	51.879
3028			đ/m		AsXV 120/19-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.037	61.037	61.037	61.037
3029			đ/m		AsXV 120/27-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	62.863	62.863	62.863	62.863
3030			đ/m		AsXV 150/19-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.980	71.980	71.980	71.980
3031	Vật tư ngành điện	Cáp bám phần: Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến	đ/m	không có thông tin	AsXV 50/8.0-4.3	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.913	37.913	37.913	37.913
3032			đ/m		AsXV 70/11-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	48.072	48.072	48.072	48.072
3033			đ/m		AsXV 95/16-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.431	61.431	61.431	61.431
3034			đ/m		AsXV 120/19-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.149	71.149	71.149	71.149

3035		35kV	đ/m		AsXV 120/27-4.3	Đinh	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	73.009	73.009	73.009	73.009
3036			đ/m		AsXV 150/19-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.702	82.702	82.702	82.702
3037			đ/m		AsXE/S 50/8.0-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.225	41.225	41.225	41.225
3038			đ/m		AsXE/S 70/11-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	50.725	50.725	50.725	50.725
3039		Cáp bám phân: Cáp	đ/m		AsXE/S 95/16-2.5	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đĩnh	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.371	63.371	63.371	63.371
3040	Vật tư ngành điện	FE/AL/XLPE/H DPE dùng cho điện áp đến 24kV	đ/m	không có thông tin	AsXE/S 120/19-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.267	72.267	72.267	72.267
3041			đ/m		AsXE/S 120/27-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	73.638	73.638	73.638	73.638
3042			đ/m		AsXE/S 150/19-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	83.669	83.669	83.669	83.669
3043			đ/m		AsXE/S 185/24-2.5		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	100.051	100.051	100.051	100.051
3044			đ/m		AsXE/S 50/8.0-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.124	49.124	49.124	49.124
3045			đ/m		AsXE/S 70/11-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.378	59.378	59.378	59.378
3046	Vật tư ngành điện	Cáp bám phân: Cáp	đ/m	không có thông tin	AsXE/S 95/16-4.3	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đĩnh	nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	73.051	73.051	73.051	73.051
3047		FE/AL/XLPE/H DPE dùng cho điện áp đến 35kV	đ/m		AsXE/S 120/19-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.912	82.912	82.912	82.912
3048			đ/m		AsXE/S 120/27-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.786	84.786	84.786	84.786
3049			đ/m		AsXE/S 150/19-4.3		nt	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	95.297	95.297	95.297	95.297
3050	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ EPSILON- 100W	đ/cái	(TCVN 7722- 1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000

3051	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ NUY-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
3052	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ NUY-150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
3053	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ UPSILON-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
3054	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
3055	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
3056	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-150W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000

3057	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
3058	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000
3059	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
3060	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
3061	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000
3062	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000

3063	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
3064	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000
3065	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000
3066	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000
3067	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
3068	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000

3069	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ C-WIN - 150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
3070	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ D-WIN - 150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
3071	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
3072	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-80W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
3073	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
3074	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000

3075	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA- 120W	đ/cái	(TCVN 7722- 1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
3076	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA- 120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722- 1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
3077	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ KAPPA- 150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722- 1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
3078	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-50W	đ/cái	(TCVN 7722- 1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
3079	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-70W	đ/cái	(TCVN 7722- 1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
3080	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-75W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722- 1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000

3081	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-90W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
3082	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
3083	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
3084	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
3085	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
3086	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000

3087	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BK HCN)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
3088	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PI-160W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
3089	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PHI-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000
3090	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PHI-120W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
3091	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ PHI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
3092	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-80W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000

3093	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000
3094	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
3095	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000
3096	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-180W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
3097	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ CHI-200W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000
3098	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ ALUMOS-150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000

3099	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
3100	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
3101	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
3102	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
3103	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
3104	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000

3105	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
3106	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
3107	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
3108	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
3109	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
3110	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02- 400w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000

3111	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
3112	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
3113	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
3114	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
3115	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500) mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	300.000	300.000	300.000	300.000
3116	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500) mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	325.000	325.000	325.000	325.000

3117	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500) mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	343.000	343.000	343.000	343.000
3118	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675) mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	500.000	500.000	500.000	500.000
3119	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
3120	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000

3121	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
3122	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
3123	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000

3124	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
3125	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
3126	Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
3127	Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
3128	Vật tư ngành điện	Đế gang củ tỏi DP04 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000

3129	Vật tư ngành điện	Đế gang DP02 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
3130	Vật tư ngành điện	Đế gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
3131	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
3132	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
3133	Vật tư ngành điện	Đế gang DC01 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
3134	Vật tư ngành điện	Đế gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000

3135	Vật tư ngành điện	Đế gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
3136	Vật tư ngành điện	Đế gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
3137	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
3138	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
3139	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
3140	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000

3141	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	972.000	972.000	972.000	972.000
3142	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	834.000	834.000	834.000	834.000
3143	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
3144	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
3145	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
3146	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000

3147	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
3148	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
3149	Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
3150	Vật tư ngành điện	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
3151	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
3152	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000

3153	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	961.000	961.000	961.000	961.000
3154	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
3155	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	686.000	686.000	686.000	686.000
3156	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
3157	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
3158	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000

3159	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
3160	Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
3161	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
3162	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000

3163	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
3164	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
3165	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000

3166	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
3167	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
3168	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000

3169	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
3170	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
3171	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000

3172	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
3173	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
3174	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000

3175	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
3176	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
3177	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000

3178	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
3179	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
3180	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000

3181	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
3182	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
3183	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000

3184	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
3185	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
3186	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000

3187	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
3188	Vật tư ngành điện	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
3189	Vật tư ngành điện	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000

3190	Vật tư ngành điện	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
3191	Vật tư ngành điện	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
3192	Vật tư ngành điện	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000
3193	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000

3194	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đền pha (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
3195	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đền pha (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
3196	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đền pha (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000

3197	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dây 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đền pha (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000
3198	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dây 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đền pha (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
3199	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dây 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đền pha (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000

3200	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
3201	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
3202	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 3,3m dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000

3203	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
3204	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 5,6m, tay vuôn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
3205	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bèn phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000

3206	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	450.000	450.000	450.000	450.000
3207	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn còn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,5m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
3208	Vật tư ngành điện	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
3209	Vật tư ngành điện	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000

3210	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
3211	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
3212	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
3213	Vật tư ngành điện	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
3214	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000

3215	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
3216	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
3217	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
3218	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
3219	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
3220	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000

3221	Vật tư ngành điện	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450) mm	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000
3222	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450) mm	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
3223	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
3224	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tồn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
3225	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tồn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000

3226	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
3227	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000
3228	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
3229	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	không có thông tin	355x230x136,	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
3230	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	không có thông tin	355x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000
3231	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W,	đ/bộ	không có thông tin	355x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000

3232	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	không có thông tin	355x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000
3233	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W	đ/bộ	không có thông tin	404x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000
3234	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	không có thông tin	404x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000
3235	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W,	đ/bộ	không có thông tin	404x230x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000
3236	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	không có thông tin	519x297x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000
3237	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	không có thông tin	720x229x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000

3238	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W,	đ/bộ	không có thông tin	519x297x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000
3239	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,	đ/bộ	không có thông tin	720x229x136	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000
3240	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	không có thông tin	355x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000
3241	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	không có thông tin	355x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000
3242	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	không có thông tin	355x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000
3243	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,	đ/bộ	không có thông tin	404x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000

3244	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	không có thông tin	404x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000
3245	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W	đ/bộ	không có thông tin	404x230x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000
3246	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	không có thông tin	519x297x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000
3247	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	không có thông tin	720x229x195	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000
3248	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W	đ/bộ	không có thông tin	519x297x182	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000
3249	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W	đ/bộ	không có thông tin	720x229x195	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000

3250	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	không có thông tin	414x347x100	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.352.000	12.352.000	12.352.000	12.352.000
3251	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	không có thông tin	414x347x100	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.657.000	13.657.000	13.657.000	13.657.000
3252	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W	đ/bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	22.516.000	22.516.000	22.516.000	22.516.000
3253	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W	đ/bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	22.527.000	22.527.000	22.527.000	22.527.000
3254	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W	đ/bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	25.664.000	25.664.000	25.664.000	25.664.000
3255	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W	đ/bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	26.371.000	26.371.000	26.371.000	26.371.000

3256	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	27.077.000	27.077.000	27.077.000	27.077.000
3257	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W	đ/bộ	không có thông tin	419x265x85	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.439.000	13.439.000	13.439.000	13.439.000
3258	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	không có thông tin	414x347x100	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.884.000	16.884.000	16.884.000	16.884.000
3259	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	không có thông tin	414x347x100	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.059.000	17.059.000	17.059.000	17.059.000
3260	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W	đ/bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	28.968.000	28.968.000	28.968.000	28.968.000
3261	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	không có thông tin	559x523x111	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	31.040.000	31.040.000	31.040.000	31.040.000

3262	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.224.400	13.224.400	13.224.400	13.224.400
3263	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.939.300	17.939.300	17.939.300	17.939.300
3264	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.838.900	24.838.900	24.838.900	24.838.900
3265	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	31.240.200	31.240.200	31.240.200	31.240.200
3266	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	55.197.500	55.197.500	55.197.500	55.197.500
3267	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.500.400	10.500.400	10.500.400	10.500.400

3268	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.386.400	16.386.400	16.386.400	16.386.400
3269	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V	đ/bộ	không có thông tin	CE/ RoHS	Philips	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	25.170.300	25.170.300	25.170.300	25.170.300
3270	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.315.816	3.315.816	3.315.816	3.315.816
3271	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.818.178	3.818.178	3.818.178	3.818.178
3272	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.819.500	4.819.500	4.819.500	4.819.500
3273	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.725.540	4.725.540	4.725.540	4.725.540

3274	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.840.100	5.840.100	5.840.100	5.840.100
3275	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.180.300	6.180.300	6.180.300	6.180.300
3276	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.747.300	6.747.300	6.747.300	6.747.300
3277	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.348.320	7.348.320	7.348.320	7.348.320
3278	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.783.024	3.783.024	3.783.024	3.783.024
3279	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.774.140	4.774.140	4.774.140	4.774.140

3280	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.750.514	5.750.514	5.750.514	5.750.514
3281	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.711.012	6.711.012	6.711.012	6.711.012
3282	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.610.274	7.610.274	7.610.274	7.610.274
3283	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	không có thông tin	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.539.020	8.539.020	8.539.020	8.539.020
3284	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.780.380	1.780.380	1.780.380	1.780.380
3285	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.472.120	2.472.120	2.472.120	2.472.120

3286	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.837.080	1.837.080	1.837.080	1.837.080
3287	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.698.920	2.698.920	2.698.920	2.698.920
3288	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.731.618	1.731.618	1.731.618	1.731.618
3289	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.233.980	2.233.980	2.233.980	2.233.980
3290	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700
3291	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.621.620	1.621.620	1.621.620	1.621.620

3292	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000
3293	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800
3294	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000
3295	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.905.678	10.905.678	10.905.678	10.905.678

3296	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.696.076	11.696.076	11.696.076	11.696.076
3297	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.170.088	12.170.088	12.170.088	12.170.088
3298	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.801.726	12.801.726	12.801.726	12.801.726
3299	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.220.930	11.220.930	11.220.930	11.220.930
3300	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.011.328	12.011.328	12.011.328	12.011.328
3301	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.644.100	12.644.100	12.644.100	12.644.100

3302	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.118.112	13.118.112	13.118.112	13.118.112
3303	Vật tư ngành điện	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	19.083.600	19.083.600	19.083.600	19.083.600
3304	Vật tư ngành điện	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000
3305	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	22.725.360	22.725.360	22.725.360	22.725.360
3306	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	30.882.948	30.882.948	30.882.948	30.882.948
3307	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	44.838.360	44.838.360	44.838.360	44.838.360

3308	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.354.560	4.354.560	4.354.560	4.354.560
3309	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.932.900	4.932.900	4.932.900	4.932.900
3310	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.293.700	6.293.700	6.293.700	6.293.700
3311	Vật tư ngành điện	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.035.900	10.035.900	10.035.900	10.035.900
3312	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.386.500	5.386.500	5.386.500	5.386.500
3313	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.329.800	5.329.800	5.329.800	5.329.800

3314	Vật tư ngành điện	Cột sứ tử + thân gang/ nhôm	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.773.000	10.773.000	10.773.000	10.773.000
3315	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.530.900	1.530.900	1.530.900	1.530.900
3316	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.676.700	1.676.700	1.676.700	1.676.700
3317	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.154.600	2.154.600	2.154.600	2.154.600
3318	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.891.700	2.891.700	2.891.700	2.891.700
3319	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700

3320	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.587.600	1.587.600	1.587.600	1.587.600
3321	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500
3322	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.644.300	1.644.300	1.644.300	1.644.300
3323	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.984.500	1.984.500	1.984.500	1.984.500
3324	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.891.700	2.891.700	2.891.700	2.891.700
3325	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.181.991	1.181.991	1.181.991	1.181.991

3326	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.924.171	1.924.171	1.924.171	1.924.171
3327	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.322.750	2.322.750	2.322.750	2.322.750
3328	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.664.900	2.664.900	2.664.900	2.664.900
3329	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	không có thông tin		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.324.700	2.324.700	2.324.700	2.324.700
3330	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.748.000	8.748.000	8.748.000	8.748.000
3331	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000

3332	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.018.000	9.018.000	9.018.000	9.018.000
3333	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.666.000	9.666.000	9.666.000	9.666.000
3334	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.584.000	10.584.000	10.584.000	10.584.000
3335	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.880.000	11.880.000	11.880.000	11.880.000
3336	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.582.000	12.582.000	12.582.000	12.582.000
3337	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.878.000	13.878.000	13.878.000	13.878.000

3338	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.580.000	14.580.000	14.580.000	14.580.000
3339	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.740.000	16.740.000	16.740.000	16.740.000
3340	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.820.000	17.820.000	17.820.000	17.820.000
3341	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG	Bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.328.800	6.328.800	6.328.800	6.328.800
3342	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.534.000	6.534.000	6.534.000	6.534.000
3343	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000

3344	Vật tư ngành điện	LED A-WIN MINI; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.966.000	6.966.000	6.966.000	6.966.000
3345	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.182.000	7.182.000	7.182.000	7.182.000
3346	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.506.000	7.506.000	7.506.000	7.506.000
3347	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
3348	Vật tư ngành điện		Bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.018.000	9.018.000	9.018.000	9.018.000
3349			d/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.622.800	9.622.800	9.622.800	9.622.800

3350	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.801.000	9.801.000	9.801.000	9.801.000
3351			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.919.800	9.919.800	9.919.800	9.919.800
3352			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.632.600	10.632.600	10.632.600	10.632.600
3353			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.642.400	11.642.400	11.642.400	11.642.400
3354			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.068.000	13.068.000	13.068.000	13.068.000
3355			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.840.200	13.840.200	13.840.200	13.840.200

3356			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	15.265.800	15.265.800	15.265.800	15.265.800
3357			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.038.000	16.038.000	16.038.000	16.038.000
3358			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000
3359			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	19.602.000	19.602.000	19.602.000	19.602.000
3360			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.961.680	6.961.680	6.961.680	6.961.680
3361			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.187.400	7.187.400	7.187.400	7.187.400

3362	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	đ/bộ	TCVN 7722- 2- 3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.425.000	7.425.000	7.425.000	7.425.000
3363			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.662.600	7.662.600	7.662.600	7.662.600
3364			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.900.200	7.900.200	7.900.200	7.900.200
3365			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.256.600	8.256.600	8.256.600	8.256.600
3366			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
3367			đ/bộ		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.919.800	9.919.800	9.919.800	9.919.800

3368	ĐÈN ĐƯỜNG	đ/bộ		Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.881.600	4.881.600	4.881.600	4.881.600
3369				Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.370.840	5.370.840	5.370.840	5.370.840
3370				Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.110.640	6.110.640	6.110.640	6.110.640
3371				Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.388.200	6.388.200	6.388.200	6.388.200
3372				Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.669.000	6.669.000	6.669.000	6.669.000
3373				Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.365.600	7.365.600	7.365.600	7.365.600

3374	Vật tư ngành điện	LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.686.360	7.686.360	7.686.360	7.686.360
3375			đ/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.008.200	8.008.200	8.008.200	8.008.200
3376			đ/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.590.320	8.590.320	8.590.320	8.590.320
3377			đ/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.947.800	8.947.800	8.947.800	8.947.800
3378			đ/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.573.120	9.573.120	9.573.120	9.573.120
3379			đ/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.972.720	9.972.720	9.972.720	9.972.720

3380			đ/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.470.600	10.470.600	10.470.600	10.470.600
3381			đ/bộ		Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.518.200	11.518.200	11.518.200	11.518.200
3382			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000
3383			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.826.000	11.826.000	11.826.000	11.826.000
3384			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.042.000	12.042.000	12.042.000	12.042.000
3385			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.446.000	13.446.000	13.446.000	13.446.000

ĐÈN ĐƯỜNG

3386	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.878.000	13.878.000	13.878.000	13.878.000
3387			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.040.000	14.040.000	14.040.000	14.040.000
3388			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.742.000	14.742.000	14.742.000	14.742.000
3389			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.038.000	16.038.000	16.038.000	16.038.000
3390			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.794.000	16.794.000	16.794.000	16.794.000
3391			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.900.000	18.900.000	18.900.000	18.900.000

3392			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	19.980.000	19.980.000	19.980.000	19.980.000
3393	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5	đ/bộ	TCVN 7722- 2- 3:2019/IEC 61643- 11:2011	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.568.800	9.568.800	9.568.800	9.568.800
3394			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.774.000	9.774.000	9.774.000	9.774.000
3395			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000
3396			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000
3397			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.422.000	10.422.000	10.422.000	10.422.000

3398		NĂM)	đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.746.000	10.746.000	10.746.000	10.746.000
3399			đ/bộ		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.718.000	11.718.000	11.718.000	11.718.000
3400		ĐÈN PHA LED	đ/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.370.000	8.370.000	8.370.000	8.370.000
3401			đ/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.374.400	9.374.400	9.374.400	9.374.400
3402			đ/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.232.000	11.232.000	11.232.000	11.232.000
3403			đ/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000

3404	Vật tư ngành điện	ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.740.000	16.740.000	16.740.000	16.740.000
3405			đ/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	21.060.000	21.060.000	21.060.000	21.060.000
3406			đ/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000
3407			đ/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	25.380.000	25.380.000	25.380.000	25.380.000
3408			đ/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	27.540.000	27.540.000	27.540.000	27.540.000
3409			đ/bộ		Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000

3410	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	đ/cái	TCVN 5828:1994		Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	986.580	986.580	986.580	986.580
3411	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500 mm	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	657.720	657.720	657.720	657.720
3412	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500mm	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	619.164	619.164	619.164	619.164
3413	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525mm	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	580.608	580.608	580.608	580.608
3414	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675mm	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	814.212	814.212	814.212	814.212
3415	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000

3416	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20T	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.633.700	17.633.700	17.633.700	17.633.700
3417	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.392.346	18.392.346	18.392.346	18.392.346
3418	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.742.000	14.742.000	14.742.000	14.742.000
3419	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.649.576	17.649.576	17.649.576	17.649.576
3420	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000

3421	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	đ/cái			Công ty cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	86.400.000	86.400.000	86.400.000	86.400.000
3422	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	310 Đ	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.980.909	1.980.909	1.980.909	1.980.909
3423	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	500 Đ	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.535.455	2.535.455	2.535.455	2.535.455
3424	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	700 Đ	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455
3425	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	1000 Đ	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091

3426	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	1200 Đ	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.026.364	5.026.364	5.026.364	5.026.364
3427	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	1300 Đ	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.326.364	5.326.364	5.326.364	5.326.364
3428	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.435.455	6.435.455	6.435.455	6.435.455
3429	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500 (980)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364
3430	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.899.091	8.899.091	8.899.091	8.899.091
3431	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091

3432	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	2500 (1400)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182
3433	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	2500 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.271.818	10.271.818	10.271.818	10.271.818
3434	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	3000 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545
3435	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	3000 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.053.636	12.053.636	12.053.636	12.053.636
3436	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	3500 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182
3437	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	4000 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000

3438	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	4500 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636
3439	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	5000 (1400)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091
3440	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	6000 (1400)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364
3441	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 10.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364
3442	Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
3443	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	310N	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.099.091	2.099.091	2.099.091	2.099.091

3444	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	500N	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.671.818	2.671.818	2.671.818	2.671.818
3445	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	700N	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818
3446	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	1000N	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909
3447	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	1200N	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.244.545	5.244.545	5.244.545	5.244.545
3448	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	1300N	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.562.727	5.562.727	5.562.727	5.562.727
3449	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.662.727	6.662.727	6.662.727	6.662.727

3450	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500 (980)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091
3451	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.262.727	9.262.727	9.262.727	9.262.727
3452	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273
3453	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	2500 (1400)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727
3454	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	2500 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.726.364	10.726.364	10.726.364	10.726.364
3455	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	3000 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636

3456	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	3000 (1140)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.562.727	12.562.727	12.562.727	12.562.727
3457	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	3500 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636
3458	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	4000 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364
3459	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	4500 (1340)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909
3460	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	5000 (1400)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273
3461	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	6000 (1400)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545

3462	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 10.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091
3463	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 12.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	61.090.909	61.090.909	61.090.909	61.090.909
3464	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 15.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818
3465	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 20.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545
3466	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 25.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182
3467	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 30.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818

3468	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bồn inox 35.000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	184.545.455	184.545.455	184.545.455	184.545.455
3469	Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang	đ/cái	TCVN 5834:1994	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
3470	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 300 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.212.037	1.212.037	1.212.037	1.212.037
3471	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 400 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.536.111	1.536.111	1.536.111	1.536.111
3472	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 500 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.823.148	1.823.148	1.823.148	1.823.148
3473	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 700 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.360.185	2.360.185	2.360.185	2.360.185

3474	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 1000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407
3475	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 1500 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000
3476	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 2000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148
3477	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 3000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222
3478	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 4000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889
3479	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 5000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370

3480	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	TA 10 000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593
3481	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	đ/cái	không có thông tin	TA 300 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.397.222	1.397.222	1.397.222	1.397.222
3482	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	đ/cái	không có thông tin	TA 400 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.721.296	1.721.296	1.721.296	1.721.296
3483	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	đ/cái	không có thông tin	TA 500 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.897.222	1.897.222	1.897.222	1.897.222
3484	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	đ/cái	không có thông tin	TA 700 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.637.963	2.637.963	2.637.963	2.637.963
3485	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	đ/cái	không có thông tin	TA 1000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963

3486	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	đ/cái	không có thông tin	TA 1500 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519
3487	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa ngang	đ/cái	không có thông tin	TA 2000 EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444
3488	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	PL 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000
3489	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	PL 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.443.519	3.443.519	3.443.519	3.443.519
3490	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	PL 1500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.980.556	4.980.556	4.980.556	4.980.556
3491	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn đứng	đ/cái	không có thông tin	PL 2000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.480.556	6.480.556	6.480.556	6.480.556

3492	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn ngang	đ/cái	không có thông tin	PL 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.128.704	2.128.704	2.128.704	2.128.704
3493	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa bồn ngang	đ/cái	không có thông tin	PL 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.795.370	3.795.370	3.795.370	3.795.370
3494	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	đ/cái	BS EN 12566-1:2016/EN 12566-12016:Small wastewater treatment systems for up to 50PT	ĐT 1000 SE	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926
3495	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	đ/cái		ĐT 1500 SE	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185
3496	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	đ/cái		ĐT 2000 SE	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185
3497	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)	đ/cái		ĐT 1000 SE	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852

3498	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn ngang)	đ/cái		ĐT 1700 SE	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111
3499	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại (bồn ngang)	đ/cái		ĐT 2000 SE	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111
3500	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370
3501	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.387.963	3.387.963	3.387.963	3.387.963
3502	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình ngang)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.526.852	3.526.852	3.526.852	3.526.852
3503	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889

3504	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.156.481	3.156.481	3.156.481	3.156.481
3505	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng cao cấp (bình vuông)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.295.370	3.295.370	3.295.370	3.295.370
3506	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704
3507	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296
3508	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình ngang)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185
3509	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222

3510	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815
3511	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng kinh tế (bình vuông)	đ/cái	TCVN 7898:2009	Bình nước nóng 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704
3512	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 160	đ/cái	TCVN 8251:2009		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.008.333	8.008.333	8.008.333	8.008.333
3513	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 180	đ/cái	TCVN 8251:2009		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.332.407	8.332.407	8.332.407	8.332.407
3514	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 200	đ/cái	TCVN 8251:2009		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.258.333	9.258.333	9.258.333	9.258.333
3515	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 230	đ/cái	TCVN 8251:2009		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.739.815	10.739.815	10.739.815	10.739.815

3516	Vật tư ngành nước	Máy năng lượng mặt trời TA8 260	đ/cái	TCVN 8251:2009		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.573.148	11.573.148	11.573.148	11.573.148
3517	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	đ/cái	TCVN 11978:2017	Loại 7 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.787.037	5.787.037	5.787.037	5.787.037
3518	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	đ/cái	TCVN 11978:2017	Loại 8 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.879.630	5.879.630	5.879.630	5.879.630
3519	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước	đ/cái	TCVN 11978:2017	Loại 9 lõi - New - Ko UV	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.342.593	6.342.593	6.342.593	6.342.593
3520	Vật tư ngành nước	Sen vòi R709S	đ/cái	không có thông tin		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
3521	Vật tư ngành nước	Sen vòi R709V2	đ/cái	không có thông tin		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909

3522	Vật tư ngành nước	Sen vòi R909S	đ/cái	không có thông tin		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
3523	Vật tư ngành nước	Sen vòi R909V1	đ/cái	không có thông tin		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
3524	Vật tư ngành nước	Sen vòi 801S	đ/cái	không có thông tin		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818
3525	Vật tư ngành nước	Sen vòi 701S	đ/cái	không có thông tin		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
3526	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	207.965	207.965	207.965	207.965

3527	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	286.474	286.474	286.474	286.474
3528	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	205.703	205.703	205.703	205.703

3529	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	253.588	253.588	253.588	253.588
3530	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	367.836	367.836	367.836	367.836

3531	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	179.533	179.533	179.533	179.533
3532	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-120	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	224.599	224.599	224.599	224.599

3533	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	359.310	359.310	359.310	359.310
3534	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-100	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	149.083	149.083	149.083	149.083

3535	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-120	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	186.354	186.354	186.354	186.354
3536	Vật liệu khác	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	đ/cái					Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.000	8.000	8.000	8.000
3537	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 356-120	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	245.758	245.758	245.758	245.758

3538	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 356-150	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	290.418	290.418	290.418	290.418
3539	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 445-120	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	207.222	207.222	207.222	207.222

3540	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 445-150	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	246.523	246.523	246.523	246.523
3541	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 660-120	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	139.850	139.850	139.850	139.850

3542	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 660-150	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	166.135	166.135	166.135	166.135
3543	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 712-120	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	125.558	125.558	125.558	125.558

3544	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến 712-150	đ/m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	151.078	151.078	151.078	151.078
3545	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.545	7.545	7.545	7.545
3546	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE80	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.091	9.091	9.091	9.091
3547	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.818	9.818	9.818	9.818
3548	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.455	11.455	11.455	11.455

3549	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.727	13.727	13.727	13.727
3550	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.455	13.455	13.455	13.455
3551	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	15.727	15.727	15.727	15.727
3552	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.909	18.909	18.909	18.909
3553	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	22.636	22.636	22.636	22.636
3554	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.636	16.636	16.636	16.636

3555	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	20.091	20.091	20.091	20.091
3556	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.273	24.273	24.273	24.273
3557	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	29.182	29.182	29.182	29.182
3558	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	34.636	34.636	34.636	34.636
3559	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	25.818	25.818	25.818	25.818
3560	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	31.273	31.273	31.273	31.273

3561	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	37.364	37.364	37.364	37.364
3562	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	45.182	45.182	45.182	45.182
3563	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	53.545	53.545	53.545	53.545
3564	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	39.909	39.909	39.909	39.909
3565	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	49.727	49.727	49.727	49.727
3566	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	59.636	59.636	59.636	59.636

3567	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	71.818	71.818	71.818	71.818
3568	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	85.273	85.273	85.273	85.273
3569	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN _Độ dày mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	101.364	101.364	101.364	101.364
3570	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	56.727	56.727	56.727	56.727
3571	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	70.364	70.364	70.364	70.364
3572	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	85.273	85.273	85.273	85.273

3573	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	100.455	100.455	100.455	100.455
3574	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	120.818	120.818	120.818	120.818
3575	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	91.273	91.273	91.273	91.273
3576	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	101.909	101.909	101.909	101.909
3577	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	120.818	120.818	120.818	120.818
3578	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	144.545	144.545	144.545	144.545

3579	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	173.455	173.455	173.455	173.455
3580	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	120.364	120.364	120.364	120.364
3581	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	148.182	148.182	148.182	148.182
3582	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	182.545	182.545	182.545	182.545
3583	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	216.273	216.273	216.273	216.273
3584	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	262.545	262.545	262.545	262.545

3585	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	155.091	155.091	155.091	155.091
3586	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	189.364	189.364	189.364	189.364
3587	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	232.909	232.909	232.909	232.909
3588	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	281.455	281.455	281.455	281.455
3589	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	336.545	336.545	336.545	336.545
3590	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	192.727	192.727	192.727	192.727

3591	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	237.455	237.455	237.455	237.455
3592	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	290.364	290.364	290.364	290.364
3593	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	347.182	347.182	347.182	347.182
3594	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	420.545	420.545	420.545	420.545
3595	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	253.273	253.273	253.273	253.273
3596	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	309.727	309.727	309.727	309.727

3597	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	380.909	380.909	380.909	380.909
3598	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	456.364	456.364	456.364	456.364
3599	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	551.818	551.818	551.818	551.818
3600	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	318.545	318.545	318.545	318.545
3601	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	392.818	392.818	392.818	392.818
3602	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	481.636	481.636	481.636	481.636

3603	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	578.818	578.818	578.818	578.818
3604	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	697.455	697.455	697.455	697.455
3605	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	395.818	395.818	395.818	395.818
3606	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	488.091	488.091	488.091	488.091
3607	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	599.455	599.455	599.455	599.455
3608	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	714.091	714.091	714.091	714.091

3609	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	867.545	867.545	867.545	867.545
3610	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	499.091	499.091	499.091	499.091
3611	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	616.273	616.273	616.273	616.273
3612	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	740.455	740.455	740.455	740.455
3613	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	893.182	893.182	893.182	893.182
3614	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182

3615	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	610.636	610.636	610.636	610.636
3616	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	757.364	757.364	757.364	757.364
3617	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	915.636	915.636	915.636	915.636
3618	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909
3619	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636
3620	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	768.455	768.455	768.455	768.455

3621	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	950.818	950.818	950.818	950.818
3622	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545
3623	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727
3624	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727
3625	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	965.909	965.909	965.909	965.909
3626	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545

3627	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091
3628	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545
3629	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727
3630	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636
3631	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909
3632	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818

3633	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
3634	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909
3635	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909
3636	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091
3637	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545
3638	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455

3639	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000
3640	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273
3641	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000
3642	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
3643	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909
3644	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909

3645	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818
3646	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091
3647	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091
3648	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818
3649	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091
3650	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727

3651	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
3652	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
3653	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
3654	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
3655	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
3656	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727

3657	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
3658	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
3659	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
3660	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
3661	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
3662	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455

3663	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
3664	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
3665	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VỒ	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
3666	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
3667	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
3668	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091

3669	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
3670	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
3671	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
3672	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	581.636	581.636	581.636	581.636
3673	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.727	7.727	7.727	7.727
3674	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.091	9.091	9.091	9.091

3675	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.818	9.818	9.818	9.818
3676	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.727	11.727	11.727	11.727
3677	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.727	13.727	13.727	13.727
3678	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.182	13.182	13.182	13.182
3679	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.091	16.091	16.091	16.091
3680	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	18.818	18.818	18.818	18.818

3681	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	22.636	22.636	22.636	22.636
3682	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	16.636	16.636	16.636	16.636
3683	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	20.091	20.091	20.091	20.091
3684	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.273	24.273	24.273	24.273
3685	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	29.182	29.182	29.182	29.182
3686	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	34.636	34.636	34.636	34.636

3687	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	25.818	25.818	25.818	25.818
3688	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	30.818	30.818	30.818	30.818
3689	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	37.091	37.091	37.091	37.091
3690	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	45.273	45.273	45.273	45.273
3691	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	53.545	53.545	53.545	53.545
3692	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	40.091	40.091	40.091	40.091

3693	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	49.273	49.273	49.273	49.273
3694	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	59.727	59.727	59.727	59.727
3695	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	71.182	71.182	71.182	71.182
3696	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	85.273	85.273	85.273	85.273
3697	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	57.000	57.000	57.000	57.000
3698	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	70.273	70.273	70.273	70.273

3699	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	84.727	84.727	84.727	84.727
3700	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	101.091	101.091	101.091	101.091
3701	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	120.727	120.727	120.727	120.727
3702	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	90.000	90.000	90.000	90.000
3703	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	99.727	99.727	99.727	99.727
3704	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	120.545	120.545	120.545	120.545

3705	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	144.727	144.727	144.727	144.727
3706	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	173.273	173.273	173.273	173.273
3707	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	97.273	97.273	97.273	97.273
3708	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	120.818	120.818	120.818	120.818
3709	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	151.091	151.091	151.091	151.091
3710	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	180.545	180.545	180.545	180.545

3711	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	218.000	218.000	218.000	218.000
3712	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	262.364	262.364	262.364	262.364
3713	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	125.818	125.818	125.818	125.818
3714	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	156.000	156.000	156.000	156.000
3715	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	190.727	190.727	190.727	190.727
3716	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	232.455	232.455	232.455	232.455

3717	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	282.000	282.000	282.000	282.000
3718	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	336.273	336.273	336.273	336.273
3719	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	157.909	157.909	157.909	157.909
3720	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	194.273	194.273	194.273	194.273
3721	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	238.091	238.091	238.091	238.091
3722	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	288.364	288.364	288.364	288.364

3723	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	349.636	349.636	349.636	349.636
3724	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	420.545	420.545	420.545	420.545
3725	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	206.909	206.909	206.909	206.909
3726	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	255.091	255.091	255.091	255.091
3727	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	312.909	312.909	312.909	312.909
3728	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	376.273	376.273	376.273	376.273

3729	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	462.364	462.364	462.364	462.364
3730	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	551.636	551.636	551.636	551.636
3731	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	258.545	258.545	258.545	258.545
3732	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	321.182	321.182	321.182	321.182
3733	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	393.909	393.909	393.909	393.909
3734	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	479.727	479.727	479.727	479.727

3735	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	581.636	581.636	581.636	581.636
3736	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	697.455	697.455	697.455	697.455
3737	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	321.091	321.091	321.091	321.091
3738	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	400.091	400.091	400.091	400.091
3739	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	493.636	493.636	493.636	493.636
3740	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	587.818	587.818	587.818	587.818

3741	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	727.727	727.727	727.727	727.727
3742	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	867.727	867.727	867.727	867.727
3743	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	402.818	402.818	402.818	402.818
3744	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	503.818	503.818	503.818	503.818
3745	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	606.727	606.727	606.727	606.727
3746	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	743.091	743.091	743.091	743.091

3747	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	889.727	889.727	889.727	889.727
3748	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
3749	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	499.000	499.000	499.000	499.000
3750	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	614.818	614.818	614.818	614.818
3751	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	751.727	751.727	751.727	751.727
3752	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	923.909	923.909	923.909	923.909

3753	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909
3754	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364
3755	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	618.818	618.818	618.818	618.818
3756	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	784.273	784.273	784.273	784.273
3757	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	936.636	936.636	936.636	936.636
3758	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364

3759	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
3760	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818
3761	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	789.091	789.091	789.091	789.091
3762	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	982.455	982.455	982.455	982.455
3763	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
3764	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818

3765	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
3766	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182
3767	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
3768	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
3769	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
3770	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545

3771	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273
3772	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727
3773	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
3774	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
3775	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
3776	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364

3777	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
3778	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182
3779	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
3780	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
3781	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
3782	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364

3783	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909
3784	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091
3785	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
3786	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
3787	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
3788	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545

3789	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
3790	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545
3791	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
3792	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
3793	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
3794	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545

3795	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo vỏ	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
3796	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
3797	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
3798	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
3799	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
3800	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273

3801	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
3802	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
3803	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
3804	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
3805	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
3806	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818

3807	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
3808	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
3809	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
3810	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
3811	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
3812	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545

3813	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
3814	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
3815	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
3816	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
3817	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
3818	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818

3819	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
3820	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
3821	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	19.950.000	19.950.000	19.950.000	19.950.000
3822	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.601.646	24.601.646	24.601.646	24.601.646
3823	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	29.995.867	29.995.867	29.995.867	29.995.867
3824	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	26.075.000	26.075.000	26.075.000	26.075.000

3825	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	32.123.676	32.123.676	32.123.676	32.123.676
3826	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	39.153.177	39.153.177	39.153.177	39.153.177
3827	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	33.118.750	33.118.750	33.118.750	33.118.750
3828	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 105.9mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	40.627.374	40.627.374	40.627.374	40.627.374
3829	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	49.258.531	49.258.531	49.258.531	49.258.531
3830	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	40.923.750	40.923.750	40.923.750	40.923.750

3831	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 117.6mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	50.163.750	50.163.750	50.163.750	50.163.750
3832	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	17.000	17.000	17.000	17.000
3833	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	25.545	25.545	25.545	25.545
3834	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	33.091	33.091	33.091	33.091
3835	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	49.182	49.182	49.182	49.182
3836	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	63.982	63.982	63.982	63.982

3837	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	84.273	84.273	84.273	84.273
3838	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	134.727	134.727	134.727	134.727
3839	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	235.364	235.364	235.364	235.364
3840	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	25.364	25.364	25.364	25.364
3841	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	35.091	35.091	35.091	35.091
3842	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	35.727	35.727	35.727	35.727

3843	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	36.727	36.727	36.727	36.727
3844	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	38.364	38.364	38.364	38.364
3845	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	43.636	43.636	43.636	43.636
3846	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	44.909	44.909	44.909	44.909
3847	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	46.091	46.091	46.091	46.091
3848	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	57.818	57.818	57.818	57.818

3849	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	61.091	61.091	61.091	61.091
3850	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	72.364	72.364	72.364	72.364
3851	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	79.909	79.909	79.909	79.909
3852	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	80.909	80.909	80.909	80.909
3853	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	130.909	130.909	130.909	130.909
3854	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	152.727	152.727	152.727	152.727

3855	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	174.909	174.909	174.909	174.909
3856	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	235.636	235.636	235.636	235.636
3857	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN40_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.000	14.000	14.000	14.000
3858	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN50_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	20.091	20.091	20.091	20.091
3859	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN63_PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	44.727	44.727	44.727	44.727
3860	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN75_PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	70.909	70.909	70.909	70.909

3861	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN90_PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	106.364	106.364	106.364	106.364
3862	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN110_PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	141.545	141.545	141.545	141.545
3863	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN125_PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	172.727	172.727	172.727	172.727
3864	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN140_PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	220.909	220.909	220.909	220.909
3865	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN160_PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	263.636	263.636	263.636	263.636
3866	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN180_PN10,16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	440.818	440.818	440.818	440.818

3867	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN200 _PN10; 16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	472.727	472.727	472.727	472.727
3868	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	21.091	21.091	21.091	21.091
3869	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	24.182	24.182	24.182	24.182
3870	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	33.091	33.091	33.091	33.091
3871	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	52.636	52.636	52.636	52.636
3872	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	68.182	68.182	68.182	68.182

3873	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	114.364	114.364	114.364	114.364
3874	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	158.091	158.091	158.091	158.091
3875	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	268.909	268.909	268.909	268.909
3876	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2” _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.545	12.545	12.545	12.545
3877	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4” _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	12.545	12.545	12.545	12.545
3878	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2” _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.818	14.818	14.818	14.818

3879	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4” _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	14.182	14.182	14.182	14.182
3880	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1” _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	23.364	23.364	23.364	23.364
3881	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4” _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	41.273	41.273	41.273	41.273
3882	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2” _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	59.273	59.273	59.273	59.273
3883	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2” _PN16 0	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	91.727	91.727	91.727	91.727
3884	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	21.455	21.455	21.455	21.455

3885	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	30.727	30.727	30.727	30.727
3886	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	35.636	35.636	35.636	35.636
3887	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	69.545	69.545	69.545	69.545
3888	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	111.455	111.455	111.455	111.455
3889	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	133.636	133.636	133.636	133.636
3890	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	211.818	211.818	211.818	211.818

3891	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN90_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	395.364	395.364	395.364	395.364
3892	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	39.091	39.091	39.091	39.091
3893	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	53.091	53.091	53.091	53.091
3894	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	53.727	53.727	53.727	53.727
3895	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.636	63.636	63.636	63.636
3896	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.909	69.909	69.909	69.909

3897	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.273	65.273	65.273	65.273
3898	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.455	77.455	77.455	77.455
3899	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	98.727	98.727	98.727	98.727
3900	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	95.636	95.636	95.636	95.636
3901	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	110.091	110.091	110.091	110.091
3902	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	111.727	111.727	111.727	111.727

3903	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	116.818	116.818	116.818	116.818
3904	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	118.273	118.273	118.273	118.273
3905	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	233.455	233.455	233.455	233.455
3906	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	211.636	211.636	211.636	211.636
3907	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	377.000	377.000	377.000	377.000
3908	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	405.364	405.364	405.364	405.364

3909	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN20 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.636	8.636	8.636	8.636
3910	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN25 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.000	10.000	10.000	10.000
3911	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN32 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.000	17.000	17.000	17.000
3912	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN40 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.727	29.727	29.727	29.727
3913	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN50 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.636	42.636	42.636	42.636
3914	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN63 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.909	63.909	63.909	63.909

3915	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN75 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.636	96.636	96.636	96.636
3916	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN90 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	153.364	153.364	153.364	153.364
3917	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.000	12.000	12.000	12.000
3918	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.000	12.000	12.000	12.000
3919	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.909	13.909	13.909	13.909
3920	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.909	13.909	13.909	13.909

3921	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT) _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.909	13.909	13.909	13.909
3922	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.727	16.727	16.727	16.727
3923	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.909	16.909	16.909	16.909
3924	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.273	17.273	17.273	17.273
3925	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.636	29.636	29.636	29.636
3926	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.636	29.636	29.636	29.636

3927	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.455	28.455	28.455	28.455
3928	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.182	32.182	32.182	32.182
3929	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.818	51.818	51.818	51.818
3930	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.909	34.909	34.909	34.909
3931	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.636	52.636	52.636	52.636
3932	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.636	60.636	60.636	60.636

3933	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.364	61.364	61.364	61.364
3934	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.364	60.364	60.364	60.364
3935	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	97.273	97.273	97.273	97.273
3936	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	92.182	92.182	92.182	92.182
3937	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	135.545	135.545	135.545	135.545
3938	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	139.909	139.909	139.909	139.909

3939	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN100	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	149.636	149.636	149.636	149.636
3940	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545
3941	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.273	15.273	15.273	15.273
3942	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.455	14.455	14.455	14.455
3943	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DNrH 1 rr> _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.364	22.364	22.364	22.364
3944	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	57.545	57.545	57.545	57.545

3945	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.909	60.909	60.909	60.909
3946	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.091	21.091	21.091	21.091
3947	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.091	21.091	21.091	21.091
3948	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.000	31.000	31.000	31.000
3949	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.000	31.000	31.000	31.000
3950	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.818	37.818	37.818	37.818

3951	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50- 3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.818	37.818	37.818	37.818
3952	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50- 1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.818	37.818	37.818	37.818
3953	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63- 1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.727	53.727	53.727	53.727
3954	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63- 3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.727	53.727	53.727	53.727
3955	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63- 1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.727	53.727	53.727	53.727
3956	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63- 1.1/4" _PN16 0	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	57.545	57.545	57.545	57.545

3957	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75- 1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182
3958	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75- 3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182
3959	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75- 1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182
3960	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75- 1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.364	72.364	72.364	72.364
3961	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75- 1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.364	72.364	72.364	72.364
3962	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75- 2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.273	75.273	75.273	75.273

3963	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90- 1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636
3964	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90- 3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636
3965	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90- 1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636
3966	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90- 1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	81.636	81.636	81.636	81.636
3967	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90- 1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.545	84.545	84.545	84.545
3968	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90- 2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.545	84.545	84.545	84.545

3969	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110- 1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	129.273	129.273	129.273	129.273
3970	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110- 3/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	129.273	129.273	129.273	129.273
3971	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110- 1" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	122.636	122.636	122.636	122.636
3972	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110- 1.1/2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.818	113.818	113.818	113.818
3973	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110- 1.1/4" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.818	113.818	113.818	113.818
3974	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110- 2" _PN16	đ/cái	TCVN 7305- 3:2008 (ISO 4427- 3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	122.636	122.636	122.636	122.636

3975	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.273	46.273	46.273	46.273
3976	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50 -3/4" E_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	73.818	73.818	73.818	73.818
3977	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -1/2" E_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.818	72.818	72.818	72.818
3978	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -3/4" E_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	87.091	87.091	87.091	87.091
3979	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	88.455	88.455	88.455	88.455
3980	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -3/4" E_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.636	136.636	136.636	136.636

3981	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -1/2" E_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	134.636	134.636	134.636	134.636
3982	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	173.545	173.545	173.545	173.545
3983	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	193.182	193.182	193.182	193.182
3984	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	719.818	719.818	719.818	719.818
3985	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	747.727	747.727	747.727	747.727
3986	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	777.091	777.091	777.091	777.091

3987	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	813.364	813.364	813.364	813.364
3988	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	855.364	855.364	855.364	855.364
3989	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	746.273	746.273	746.273	746.273
3990	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	779.909	779.909	779.909	779.909
3991	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	817.636	817.636	817.636	817.636
3992	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	865.091	865.091	865.091	865.091

3993	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	913.909	913.909	913.909	913.909
3994	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	869.364	869.364	869.364	869.364
3995	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	932.818	932.818	932.818	932.818
3996	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.002.364	1.002.364	1.002.364	1.002.364
3997	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182
3998	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273

3999	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	938.818	938.818	938.818	938.818
4000	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.021.727	1.021.727	1.021.727	1.021.727
4001	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.107.818	1.107.818	1.107.818	1.107.818
4002	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.210.455	1.210.455	1.210.455	1.210.455
4003	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.337.455	1.337.455	1.337.455	1.337.455
4004	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.183.364	1.183.364	1.183.364	1.183.364

4005	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.367.364	1.367.364	1.367.364	1.367.364
4006	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355_PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.518.364	1.518.364	1.518.364	1.518.364
4007	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355_PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.693.455	1.693.455	1.693.455	1.693.455
4008	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355_PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909
4009	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400_PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636
4010	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400_PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.580.273	1.580.273	1.580.273	1.580.273

4011	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.769.000	1.769.000	1.769.000	1.769.000
4012	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.987.818	1.987.818	1.987.818	1.987.818
4013	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.264.000	2.264.000	2.264.000	2.264.000
4014	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.930.636	1.930.636	1.930.636	1.930.636
4015	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.191.455	2.191.455	2.191.455	2.191.455
4016	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.501.000	2.501.000	2.501.000	2.501.000

4017	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636
4018	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182
4019	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.188.545	2.188.545	2.188.545	2.188.545
4020	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.534.364	2.534.364	2.534.364	2.534.364
4021	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000
4022	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.347.818	3.347.818	3.347.818	3.347.818

4023	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.877.545	3.877.545	3.877.545	3.877.545
4024	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273
4025	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
4026	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.590.909	5.590.909	5.590.909	5.590.909
4027	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
4028	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727

4029	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.569.545	5.569.545	5.569.545	5.569.545
4030	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.772.727	6.772.727	6.772.727	6.772.727
4031	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
4032	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.372.727	8.372.727	8.372.727	8.372.727
4033	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909
4034	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545

4035	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8'	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.454.545	13.454.545	13.454.545	13.454.545
4036	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727
4037	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
4038	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.090.909	19.090.909	19.090.909	19.090.909
4039	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.181.818	16.181.818	16.181.818	16.181.818
4040	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182

4041	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727
4042	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091
4043	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.727.273	22.727.273	22.727.273	22.727.273
4044	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.909.091	20.909.091	20.909.091	20.909.091
4045	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.272.727	22.272.727	22.272.727	22.272.727
4046	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182

4047	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.636.364	24.636.364	24.636.364	24.636.364
4048	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.818.182	26.818.182	26.818.182	26.818.182
4049	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.363.636	23.363.636	23.363.636	23.363.636
4050	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636.364	23.636.364	23.636.364	23.636.364
4051	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.727.273	24.727.273	24.727.273	24.727.273
4052	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.727.273	27.727.273	27.727.273	27.727.273

4053	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.818.182	31.818.182	31.818.182	31.818.182
4054	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.636.364	28.636.364	28.636.364	28.636.364
4055	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.363.636	31.363.636	31.363.636	31.363.636
4056	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
4057	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.363.636	36.363.636	36.363.636	36.363.636
4058	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.636.364	38.636.364	38.636.364	38.636.364

4059	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN21 Thoát Độ dày 1.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.300	6.300	6.300	6.300
4060	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN21 (C0)_PN10.0_Đ ộ dày 1.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.700	7.700	7.700	7.700
4061	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN21 (C1)_PN12.5_Đ ộ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.400	8.400	8.400	8.400
4062	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN21 (C2)_PN16.0_Đ ộ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.100	10.100	10.100	10.100
4063	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN21 (C3)_PN25.0_Đ ộ dày 2.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800
4064	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 Thoát Độ dày 1,00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.800	7.800	7.800	7.800

4065	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 (C0)_PN10.0_Đ ộ dày 1.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.800	9.800	9.800	9.800
4066	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 (C1)_PN12.5_Đ ộ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.500	11.500	11.500	11.500
4067	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 (C2)_PN16.0_Đ ộ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.800	12.800	12.800	12.800
4068	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN27 (C3)_PN25.0_Đ ộ dày 3.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.100	18.100	18.100	18.100
4069	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 Thoát _Độ dày 1.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.100	10.100	10.100	10.100
4070	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 (C0)_PN8.0_Đ dày 1.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800

4071	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 (C1)_PN10.0_Đ ộ dày 1.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.500	14.500	14.500	14.500
4072	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 (C2)_PN12.5_Đ ộ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.700	17.700	17.700	17.700
4073	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 (C3)_PN16.0_Đ ộ dày 2.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
4074	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN34 (C4)_PN25.0_Đ ộ dày 3.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.800	29.800	29.800	29.800
4075	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN42 Thoát _Độ dày 1.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.100	15.100	15.100	15.100
4076	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN42 (C0)_PN6.0_Đ ộ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.900	16.900	16.900	16.900

4077	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN42 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.900	19.900	19.900	19.900
4078	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN42 (C2)_PN10.0_Đ ộ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.600	22.600	22.600	22.600
4079	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN42 (C3)_PN12.5_Đ ộ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.600	26.600	26.600	26.600
4080	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN42 (C4)_PN16.0_Đ ộ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.900	32.900	32.900	32.900
4081	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN42 (C5)_PN25.0_Đ ộ dày 4.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.300	44.300	44.300	44.300
4082	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 Thoát _Độ dày 1.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.700	17.700	17.700	17.700

4083	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.700	20.700	20.700	20.700
4084	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.700	23.700	23.700	23.700
4085	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C2)_PN10.0_Đ ộ dày 2.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.300	27.300	27.300	27.300
4086	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C3)_PN12.5_Đ ộ dày 2.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.000	33.000	33.000	33.000
4087	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C4)_PN16.0_Đ ộ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.400	41.400	41.400	41.400
4088	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN48 (C5)_PN25.0_Đ ộ dày 5.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.400	59.400	59.400	59.400

4089	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 Thoát _Độ dày 1.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.000	23.000	23.000	23.000
4090	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.500	27.500	27.500	27.500
4091	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C1)_PN6.0_Độ dày 1.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.000	40.000	40.000	40.000
4092	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.000	45.000	45.000	45.000
4093	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C3)_PN10.0_Đ ộ dày 2.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.200	47.200	47.200	47.200
4094	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C4)_PN12.5_Đ ộ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.200	59.200	59.200	59.200

4095	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C5)_PN16.0_Đ ộ dày 4.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.100	71.100	71.100	71.100
4096	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN60 (C6)_PN25.0_Đ ộ dày 6.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	104.400	104.400	104.400	104.400
4097	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN63 __Độ dày 1.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.100	27.100	27.100	27.100
4098	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN63 __Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.900	31.900	31.900	31.900
4099	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN63 __Độ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.700	39.700	39.700	39.700
4100	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN63 __Độ dày 3.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.800	49.800	49.800	49.800

4101	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN63 __Độ dày 3.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.800	61.800	61.800	61.800
4102	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN63 __Độ dày 4.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.500	75.500	75.500	75.500
4103	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 Thoát __Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.200	32.200	32.200	32.200
4104	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.600	37.600	37.600	37.600
4105	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 (C1)_PN6.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.600	42.600	42.600	42.600
4106	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.500	55.500	55.500	55.500

4107	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 (C3)_PN10.0_Đ ộ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.800	68.800	68.800	68.800
4108	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 (C4)_PN12.5_Đ ộ dày 4.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	86.500	86.500	86.500	86.500
4109	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 (C5)_PN16.0_Đ ộ dày 5.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	104.400	104.400	104.400	104.400
4110	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN75 (C6)_PN25.0_Đ ộ dày 8.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	150.900	150.900	150.900	150.900
4111	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN90 Thoát _Độ dày 1.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.300	39.300	39.300	39.300
4112	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN90 (C0)_PN4.0_Đ ộ dày 1.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.900	44.900	44.900	44.900

4113	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN90 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.600	52.600	52.600	52.600
4114	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN90 (C2)_PN6.0_Độ dày 2.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.800	60.800	60.800	60.800
4115	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN90 (C3)_PN8.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	79.700	79.700	79.700	79.700
4116	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN90 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 4.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	99.000	99.000	99.000	99.000
4117	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN90 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 5.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	123.000	123.000	123.000	123.000
4118	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN90 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 6.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	148.600	148.600	148.600	148.600

4119	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN90 (C7)_PN25.0_Độ đày 10.10mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	214.500	214.500	214.500	214.500
4120	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN110 Thoát _Độ dày 1.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.000	65.000	65.000	65.000
4121	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN110 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.000	75.000	75.000	75.000
4122	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN110 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.000	90.000	90.000	90.000
4123	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN110 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	110.000	110.000	110.000	110.000
4124	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN110 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	130.000	130.000	130.000	130.000

4125	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN110 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 5.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	149.400	149.400	149.400	149.400
4126	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN110 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 6.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	184.400	184.400	184.400	184.400
4127	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN110 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 8.10mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	223.500	223.500	223.500	223.500
4128	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN110 (C7)_PN25.0_Đ ộ dày 12.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	318.000	318.000	318.000	318.000
4129	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN125 Thoát _Độ dày 2.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.600	65.600	65.600	65.600
4130	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN125 (C0)_PN4.0_Đ ộ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.700	82.700	82.700	82.700

4131	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN125 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.10mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.800	96.800	96.800	96.800
4132	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN125 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	114.700	114.700	114.700	114.700
4133	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN125 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	145.500	145.500	145.500	145.500
4134	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN125 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 6.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	183.300	183.300	183.300	183.300
4135	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN125 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 7.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	224.700	224.700	224.700	224.700
4136	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN125 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 9.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	275.600	275.600	275.600	275.600

4137	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN125 (C7)_PN25.0_Độ đày 14.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	393.700	393.700	393.700	393.700
4138	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN140 Thoát _Độ dày 2.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	100.000	100.000	100.000	100.000
4139	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN140 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.000	115.000	115.000	115.000
4140	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN140 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	140.000	140.000	140.000	140.000
4141	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN140 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.10mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	170.000	170.000	170.000	170.000
4142	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN140 (C3)_PN8.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	190.800	190.800	190.800	190.800

4143	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN140 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 6.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	233.500	233.500	233.500	233.500
4144	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN140 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 8.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	287.200	287.200	287.200	287.200
4145	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN140 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 10.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	352.500	352.500	352.500	352.500
4146	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN140 (C7)_PN25.0_Đ ộ dày 15.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	498.200	498.200	498.200	498.200
4147	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN160 Thoát _Độ dày 2.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.000	115.000	115.000	115.000
4148	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN160 (C0)_PN4.0_Đ ộ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	145.000	145.000	145.000	145.000

4149	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN160 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	180.000	180.000	180.000	180.000
4150	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN160 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	220.000	220.000	220.000	220.000
4151	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN160 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	250.000	250.000	250.000	250.000
4152	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN160 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 7.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	303.100	303.100	303.100	303.100
4153	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN160 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 9.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	372.100	372.100	372.100	372.100
4154	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN160 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 11.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	457.600	457.600	457.600	457.600

4155	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN160 (C7)_PN25.0_Độ đày 17.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	648.500	648.500	648.500	648.500
4156	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN180 Thoát _Độ dày 2.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.800	131.800	131.800	131.800
4157	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN180 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	169.000	169.000	169.000	169.000
4158	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN180 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	196.100	196.100	196.100	196.100
4159	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN180 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	233.400	233.400	233.400	233.400
4160	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN180 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	298.100	298.100	298.100	298.100

4161	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN180 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 8.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	381.500	381.500	381.500	381.500
4162	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN180 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 10.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	472.600	472.600	472.600	472.600
4163	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN180 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 13.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	579.800	579.800	579.800	579.800
4164	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN200 Thoát _Độ dày 3.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	210.000	210.000	210.000	210.000
4165	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN200 (C0)_PN4.0_Đ ộ dày 3.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	245.000	245.000	245.000	245.000
4166	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN200 (C1)_PN5.0_Đ ộ dày 4.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.000	290.000	290.000	290.000

4167	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN200 (C2)_PN8.0_Độ dày 5.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	340.000	340.000	340.000	340.000
4168	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN200 (C3)_PN8.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	380.000	380.000	380.000	380.000
4169	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN200 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 9.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	473.900	473.900	473.900	473.900
4170	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN200 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 11.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	584.100	584.100	584.100	584.100
4171	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN200 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 14.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	713.400	713.400	713.400	713.400
4172	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 Thoát _Độ dày 3.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	204.300	204.300	204.300	204.300

4173	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	252.800	252.800	252.800	252.800
4174	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 (C1)_PN5.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	303.800	303.800	303.800	303.800
4175	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 (C2)_PN6.0_Độ dày 6.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	360.100	360.100	360.100	360.100
4176	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 (C0)_PN8.0_Độ dày 8.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	467.700	467.700	467.700	467.700
4177	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 10.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	599.800	599.800	599.800	599.800
4178	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 13.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	741.400	741.400	741.400	741.400

4179	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN225 (C6)_PN16.0_Độ đày 16.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	886.800	886.800	886.800	886.800
4180	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN250 Thoát _Độ dày 3.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	264.800	264.800	264.800	264.800
4181	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN250 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	331.400	331.400	331.400	331.400
4182	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN250 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	399.600	399.600	399.600	399.600
4183	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN250 (C2)_PN6.0_Độ dày 7.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	466.300	466.300	466.300	466.300
4184	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN250 (C3)_PN8.0_Độ dày 9.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	602.700	602.700	602.700	602.700

4185	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN250 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 11.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	761.900	761.900	761.900	761.900
4186	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN250 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 14.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	943.600	943.600	943.600	943.600
4187	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN250 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 18.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.151.000	1.151.000	1.151.000	1.151.000
4188	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN280 (C0)_PN4.0_Đ ộ dày 5.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	397.400	397.400	397.400	397.400
4189	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN280 (C1)_PN5.0_Đ ộ dày 6.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	475.200	475.200	475.200	475.200
4190	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN280 (C2)_PN6.0_Đ ộ dày 8.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	559.800	559.800	559.800	559.800

4191	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN280 (C3)_PN8.0_Độ dày 10.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	719.200	719.200	719.200	719.200
4192	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN280 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 13.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	986.400	986.400	986.400	986.400
4193	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN280 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 16.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.132.300	1.132.300	1.132.300	1.132.300
4194	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN280 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 20.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.380.500	1.380.500	1.380.500	1.380.500
4195	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN315 _Độ dày 6.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	602.300	602.300	602.300	602.300
4196	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN315 (C1)_PN5.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	696.300	696.300	696.300	696.300

4197	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN315 (C2)_PN8.0_Độ dày 9.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	850.000	850.000	850.000	850.000
4198	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN315 (C0)_PN8.0_Độ dày 12.10mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	950.000	950.000	950.000	950.000
4199	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN315 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 15.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.244.500	1.244.500	1.244.500	1.244.500
4200	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN315 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 18.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000
4201	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN315 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 23.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.745.400	1.745.400	1.745.400	1.745.400
4202	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN355_Độ dày 7.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	634.500	634.500	634.500	634.500

4203	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN355 (C1)_PN5.0_Độ dày 8.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	779.100	779.100	779.100	779.100
4204	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN355 (C2)_PN6.0_Độ dày 10.40mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	926.900	926.900	926.900	926.900
4205	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN355 (C3)_PN8.0_Độ dày 13.60mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800
4206	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN355 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 16.90mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.479.000	1.479.000	1.479.000	1.479.000
4207	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN355 (C5)_PN12.5_Đ ộ dày 21.10mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.825.200	1.825.200	1.825.200	1.825.200
4208	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN355 (C6)_PN16.0_Đ ộ dày 26.10mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.223.500	2.223.500	2.223.500	2.223.500

4209	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN400 _Độ dày 7.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	796.300	796.300	796.300	796.300
4210	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN400 (C1)_PN5.0 _Độ dày 9.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	990.100	990.100	990.100	990.100
4211	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN400 (C2)_PN6.0 _Độ dày 11.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400
4212	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN400 (C3)_PN8.0 _Độ dày 15.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400
4213	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN400 (C4)_PN10.0 _Đ ộ dày 19.10mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.883.100	1.883.100	1.883.100	1.883.100
4214	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN400 (C5)_PN12.5 _Đ ộ dày 23.70mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.308.800	2.308.800	2.308.800	2.308.800

4215	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN400 __Độ dày 30.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.905.800	2.905.800	2.905.800	2.905.800
4216	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN450 __Độ dày 8.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.010.500	1.010.500	1.010.500	1.010.500
4217	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN450 (C1)_PN5.0_Độ dày 11.00mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400
4218	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN450 (C2)_PN6.0_Độ dày 13.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100
4219	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN450 (C3)_PN8.0_Độ dày 17.20mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
4220	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN450 (C4)_PN10.0_Đ ộ dày 21.50mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.388.400	2.388.400	2.388.400	2.388.400

4221	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN500 (C0)_PN4.0_Độ dày 9.80mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.325.300	1.325.300	1.325.300	1.325.300
4222	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN500 (C1)_PN5.0_Độ dày 12.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300
4223	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC : DN500 (C1)_PN6.0_Độ dày 12.30mm	đ/m	TCVN 8491- 2:2011 (ISO 1452- 2:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
4224	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.000	2.000	2.000	2.000
4225	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.600	1.600	1.600	1.600
4226	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700

4227	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.800	1.800	1.800	1.800
4228	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.800	4.800	4.800	4.800
4229	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100
4230	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.800	8.800	8.800	8.800
4231	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.000	4.000	4.000	4.000
4232	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700

4233	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.900	6.900	6.900	6.900
4234	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.200	15.200	15.200	15.200
4235	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.400	9.400	9.400	9.400
4236	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700
4237	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.800	12.800	12.800	12.800
4238	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.500	30.500	30.500	30.500

4239	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.700	33.700	33.700	33.700
4240	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.200	16.200	16.200	16.200
4241	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.100	45.100	45.100	45.100
4242	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.700	49.700	49.700	49.700
4243	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.400	36.400	36.400	36.400
4244	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.700	64.700	64.700	64.700

4245	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	78.900	78.900	78.900	78.900
4246	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.300	52.300	52.300	52.300
4247	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.800	74.800	74.800	74.800
4248	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	103.400	103.400	103.400	103.400
4249	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.500	74.500	74.500	74.500
4250	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800

4251	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	164.700	164.700	164.700	164.700
4252	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	197.700	197.700	197.700	197.700
4253	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN225_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	199.600	199.600	199.600	199.600
4254	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN27-21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.200	1.200	1.200	1.200
4255	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.700	1.700	1.700	1.700
4256	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.200	2.200	2.200	2.200

4257	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.600	2.600	2.600	2.600
4258	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700
4259	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.900	2.900	2.900	2.900
4260	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.500	3.500	3.500	3.500
4261	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.700	3.700	3.700	3.700
4262	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.800	3.800	3.800	3.800

4263	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.900	3.900	3.900	3.900
4264	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-21_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.800	4.800	4.800	4.800
4265	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-27_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800	5.800	5.800	5.800
4266	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800	5.800	5.800	5.800
4267	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.500	7.500	7.500	7.500
4268	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.800	5.800	5.800	5.800

4269	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.700	6.700	6.700	6.700
4270	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.200	6.200	6.200	6.200
4271	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.900	7.900	7.900	7.900
4272	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-27_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.800	8.800	8.800	8.800
4273	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.200	9.200	9.200	9.200
4274	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.300	11.300	11.300	11.300

4275	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-42_PN8,0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.200	9.200	9.200	9.200
4276	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.200	9.200	9.200	9.200
4277	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.200	14.200	14.200	14.200
4278	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700
4279	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.300	14.300	14.300	14.300
4280	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.600	11.600	11.600	11.600

4281	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.300	20.300	20.300	20.300
4282	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.700	12.700	12.700	12.700
4283	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.600	17.600	17.600	17.600
4284	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.700	12.700	12.700	12.700
4285	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.800	19.800	19.800	19.800
4286	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.100	13.100	13.100	13.100

4287	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-60_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.800	19.800	19.800	19.800
4288	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.300	14.300	14.300	14.300
4289	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-75_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.900	23.900	23.900	23.900
4290	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-34_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
4291	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-42_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.300	19.300	19.300	19.300
4292	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.300	19.300	19.300	19.300

4293	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.100	29.100	29.100	29.100
4294	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
4295	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-60_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.900	30.900	30.900	30.900
4296	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.400	20.400	20.400	20.400
4297	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-75_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.000	32.000	32.000	32.000
4298	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.900	20.900	20.900	20.900

4299	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN110-90_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.600	34.600	34.600	34.600
4300	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-75_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.300	29.300	29.300	29.300
4301	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.900	30.900	30.900	30.900
4302	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.400	37.400	37.400	37.400
4303	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN125-110_PN10. mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.800	61.800	61.800	61.800
4304	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.500	43.500	43.500	43.500

4305	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.000	46.000	46.000	46.000
4306	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	101.100	101.100	101.100	101.100
4307	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	54.400	54.400	54.400	54.400
4308	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN140-125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	88.200	88.200	88.200	88.200
4309	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	58.500	58.500	58.500	58.500
4310	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	93.000	93.000	93.000	93.000

4311	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.700	60.700	60.700	60.700
4312	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-110_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	121.500	121.500	121.500	121.500
4313	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	62.000	62.000	62.000	62.000
4314	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-125_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	127.900	127.900	127.900	127.900
4315	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.700	64.700	64.700	64.700
4316	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN160-140_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	151.500	151.500	151.500	151.500

4317	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	135.400	135.400	135.400	135.400
4318	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	174.600	174.600	174.600	174.600
4319	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-125_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.400	136.400	136.400	136.400
4320	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-140_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	141.200	141.200	141.200	141.200
4321	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	148.700	148.700	148.700	148.700
4322	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	186.900	186.900	186.900	186.900

4323	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	158.700	158.700	158.700	158.700
4324	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	201.500	201.500	201.500	201.500
4325	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	266.500	266.500	266.500	266.500
4326	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN250-200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	243.000	243.000	243.000	243.000
4327	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	509.500	509.500	509.500	509.500
4328	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	529.800	529.800	529.800	529.800

4329	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.300	1.300	1.300	1.300
4330	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.700	1.700	1.700	1.700
4331	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.600	2.600	2.600	2.600
4332	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.400	5.400	5.400	5.400
4333	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.900	3.900	3.900	3.900
4334	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.400	9.400	9.400	9.400

4335	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.200	6.200	6.200	6.200
4336	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.100	13.100	13.100	13.100
4337	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700
4338	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.100	10.100	10.100	10.100
4339	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.200	14.200	14.200	14.200
4340	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.700	18.700	18.700	18.700

4341	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.600	16.600	16.600	16.600
4342	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.500	17.500	17.500	17.500
4343	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.200	23.200	23.200	23.200
4344	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.900	26.900	26.900	26.900
4345	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.900	22.900	22.900	22.900
4346	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.800	31.800	31.800	31.800

4347	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.100	34.100	34.100	34.100
4348	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.000	35.000	35.000	35.000
4349	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.800	59.800	59.800	59.800
4350	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.000	64.000	64.000	64.000
4351	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.800	61.800	61.800	61.800
4352	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	83.200	83.200	83.200	83.200

4353	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	67.400	67.400	67.400	67.400
4354	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	76.800	76.800	76.800	76.800
4355	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	95.900	95.900	95.900	95.900
4356	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	102.400	102.400	102.400	102.400
4357	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	102.000	102.000	102.000	102.000
4358	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	117.200	117.200	117.200	117.200

4359	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	153.400	153.400	153.400	153.400
4360	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	181.300	181.300	181.300	181.300
4361	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	195.500	195.500	195.500	195.500
4362	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	282.500	282.500	282.500	282.500
4363	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	392.300	392.300	392.300	392.300
4364	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	277.100	277.100	277.100	277.100

4365	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	437.100	437.100	437.100	437.100
4366	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	453.200	453.200	453.200	453.200
4367	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	626.800	626.800	626.800	626.800
4368	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	628.900	628.900	628.900	628.900
4369	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	920.900	920.900	920.900	920.900
4370	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.300	1.300	1.300	1.300

4371	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.900	2.900	2.900	2.900
4372	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.100	2.100	2.100	2.100
4373	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.600	3.600	3.600	3.600
4374	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100
4375	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.900	6.900	6.900	6.900
4376	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.100	5.100	5.100	5.100

4377	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.800	10.800	10.800	10.800
4378	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.000	8.000	8.000	8.000
4379	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.700	14.700	14.700	14.700
4380	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.400	11.400	11.400	11.400
4381	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.800	11.800	11.800	11.800
4382	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.300	16.300	16.300	16.300

4383	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.700	23.700	23.700	23.700
4384	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
4385	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.200	21.200	21.200	21.200
4386	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200
4387	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.800	27.800	27.800	27.800
4388	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.700	44.700	44.700	44.700

4389	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.500	44.500	44.500	44.500
4390	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.300	69.300	69.300	69.300
4391	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	78.000	78.000	78.000	78.000
4392	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.200	82.200	82.200	82.200
4393	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.100	113.100	113.100	113.100
4394	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	234.500	234.500	234.500	234.500

4395	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.400	136.400	136.400	136.400
4396	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	274.000	274.000	274.000	274.000
4397	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	229.200	229.200	229.200	229.200
4398	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	279.400	279.400	279.400	279.400
4399	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	375.200	375.200	375.200	375.200
4400	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	383.100	383.100	383.100	383.100

4401	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	586.300	586.300	586.300	586.300
4402	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	639.500	639.500	639.500	639.500
4403	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	852.800	852.800	852.800	852.800
4404	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.460.300	1.460.300	1.460.300	1.460.300
4405	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN21x1/2 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.200	2.200	2.200	2.200
4406	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN27x3/4 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.900	2.900	2.900	2.900

4407	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN21x1/2 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.000	2.000	2.000	2.000
4408	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN27x3/4 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100
4409	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.000	4.000	4.000	4.000
4410	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.000	6.000	6.000	6.000
4411	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.100	2.100	2.100	2.100
4412	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.800	3.800	3.800	3.800

4413	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.500	3.500	3.500	3.500
4414	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.800	4.800	4.800	4.800
4415	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN100mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.700	4.700	4.700	4.700
4416	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.500	8.500	8.500	8.500
4417	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.700	6.700	6.700	6.700
4418	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.200	14.200	14.200	14.200

4419	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.000	10.000	10.000	10.000
4420	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.100	20.100	20.100	20.100
4421	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.100	15.100	15.100	15.100
4422	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.800	15.800	15.800	15.800
4423	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.300	31.300	31.300	31.300
4424	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.500	25.500	25.500	25.500

4425	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.900	26.900	26.900	26.900
4426	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.500	40.500	40.500	40.500
4427	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN6,0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.100	37.100	37.100	37.100
4428	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.000	64.000	64.000	64.000
4429	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	62.900	62.900	62.900	62.900
4430	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	87.400	87.400	87.400	87.400

4431	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	103.900	103.900	103.900	103.900
4432	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.100	131.100	131.100	131.100
4433	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	168.400	168.400	168.400	168.400
4434	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	195.000	195.000	195.000	195.000
4435	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	179.100	179.100	179.100	179.100
4436	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	288.100	288.100	288.100	288.100

4437	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	293.200	293.200	293.200	293.200
4438	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	421.100	421.100	421.100	421.100
4439	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	478.800	478.800	478.800	478.800
4440	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	657.700	657.700	657.700	657.700
4441	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	463.700	463.700	463.700	463.700
4442	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	806.900	806.900	806.900	806.900

4443	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	802.600	802.600	802.600	802.600
4444	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.065.900	1.065.900	1.065.900	1.065.900
4445	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.598.900	1.598.900	1.598.900	1.598.900
4446	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700
4447	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.500	3.500	3.500	3.500
4448	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.800	3.800	3.800	3.800

4449	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.600	4.600	4.600	4.600
4450	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.100	5.100	5.100	5.100
4451	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.200	6.200	6.200	6.200
4452	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.500	7.500	7.500	7.500
4453	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.600	7.600	7.600	7.600
4454	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.000	8.000	8.000	8.000

4455	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.300	10.300	10.300	10.300
4456	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-21_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.300	9.300	9.300	9.300
4457	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-27_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.500	10.500	10.500	10.500
4458	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-34_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.500	11.500	11.500	11.500
4459	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.700	12.700	12.700	12.700
4460	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.200	15.200	15.200	15.200

4461	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.300	13.300	13.300	13.300
4462	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-27 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.800	16.800	16.800	16.800
4463	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-34 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.500	17.500	17.500	17.500
4464	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-42 _PN80mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.700	18.700	18.700	18.700
4465	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-48 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.200	21.200	21.200	21.200
4466	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491- 3:2011 (ISO 1452- 3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.700	23.700	23.700	23.700

4467	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.900	28.900	28.900	28.900
4468	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.200	37.200	37.200	37.200
4469	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	235.800	235.800	235.800	235.800
4470	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200
4471	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.600	28.600	28.600	28.600
4472	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200

4473	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.800	34.800	34.800	34.800
4474	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.500	42.500	42.500	42.500
4475	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.400	36.400	36.400	36.400
4476	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.500	51.500	51.500	51.500
4477	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-34_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.000	36.000	36.000	36.000
4478	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-42_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.400	36.400	36.400	36.400

4479	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.200	38.200	38.200	38.200
4480	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	58.500	58.500	58.500	58.500
4481	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.300	42.300	42.300	42.300
4482	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.000	69.000	69.000	69.000
4483	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-75_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.700	44.700	44.700	44.700
4484	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.500	53.500	53.500	53.500

4485	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN125-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.200	77.200	77.200	77.200
4486	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	105.000	105.000	105.000	105.000
4487	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.100	115.100	115.100	115.100
4488	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	144.000	144.000	144.000	144.000
4489	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	156.800	156.800	156.800	156.800
4490	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-140_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	183.300	183.300	183.300	183.300

4491	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	287.900	287.900	287.900	287.900
4492	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-160_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	356.000	356.000	356.000	356.000
4493	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN250-200_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	625.800	625.800	625.800	625.800
4494	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	950	950	950	950
4495	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	950	950	950	950
4496	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.200	1.200	1.200	1.200

4497	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.500	1.500	1.500	1.500
4498	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.800	1.800	1.800	1.800
4499	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.700	2.700	2.700	2.700
4500	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.100	2.100	2.100	2.100
4501	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42_PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.300	4.300	4.300	4.300
4502	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100

4503	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.100	3.100	3.100	3.100
4504	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN60_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.700	9.700	9.700	9.700
4505	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75_PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.800	9.800	9.800	9.800
4506	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.800	12.800	12.800	12.800
4507	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.600	10.600	10.600	10.600
4508	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.400	21.400	21.400	21.400

4509	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.100	22.100	22.100	22.100
4510	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.000	32.000	32.000	32.000
4511	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN125_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.800	26.800	26.800	26.800
4512	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140_PN60mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.700	27.700	27.700	27.700
4513	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.900	59.900	59.900	59.900
4514	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.100	55.100	55.100	55.100

4515	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160_PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	104.700	104.700	104.700	104.700
4516	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN200_PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	126.800	126.800	126.800	126.800
4517	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x1.8 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.180	7.180	7.180	7.180
4518	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x2,0 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	7.704	7.704	7.704	7.704
4519	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x2,3 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.064	9.064	9.064	9.064
4520	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x1,8 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.370	9.370	9.370	9.370

4521	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x2,0 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	9.789	9.789	9.789	9.789
4522	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x2,3 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.692	11.692	11.692	11.692
4523	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x3,0 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	13.686	13.686	13.686	13.686
4524	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x1,8 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (Điều kiện là ô tô phải đi đến được chân công trình)	Là mức giá bán đến chân công trình.	11.700	11.700	11.700	11.700
4525	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x2,0 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.142	13.142	13.142	13.142
4526	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x2,4 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.043	16.043	16.043	16.043
4527	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x3,0 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.762	18.762	18.762	18.762

4528	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x3,6 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.568	22.568	22.568	22.568
4529	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x1,8 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.400	15.400	15.400	15.400
4530	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x2,0 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.586	16.586	16.586	16.586
4531	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x2,4 PN10	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.031	20.031	20.031	20.031
4532	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x3.0 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.200	24.200	24.200	24.200
4533	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x3.7 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.094	29.094	29.094	29.094
4534	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x4.5 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.532	34.532	34.532	34.532
4535	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x2.0 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.800	21.800	21.800	21.800
4536	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x2.4 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.741	25.741	25.741	25.741

4537	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x3.0 PN10	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.726	30.726	30.726	30.726
4538	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x3.7 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.980	36.980	36.980	36.980
4539	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x4.6 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.137	45.137	45.137	45.137
4540	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x5.6 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.384	53.384	53.384	53.384
4541	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x2.5 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.000	34.000	34.000	34.000
4542	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x3.0 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.971	39.971	39.971	39.971
4543	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x3.8 PN10	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.125	49.125	49.125	49.125
4544	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x4.7 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.548	59.548	59.548	59.548
4545	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x5.8 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	70.968	70.968	70.968	70.968

4546	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x7.1 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	85.017	85.017	85.017	85.017
4547	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x2.9 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.200	46.200	46.200	46.200
4548	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x3.6 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	56.829	56.829	56.829	56.829
4549	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x4.5 PN10	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	70.062	70.062	70.062	70.062
4550	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x5.6 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.473	84.473	84.473	84.473
4551	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x6.8 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	100.788	100.788	100.788	100.788
4552	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x8.4 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.365	120.365	120.365	120.365
4553	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x3.5 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.800	75.800	75.800	75.800
4554	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x4.3 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	89.730	89.730	89.730	89.730

4555	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x5.4 PN10	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	99.428	99.428	99.428	99.428
4556	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x6.7 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.183	120.183	120.183	120.183
4557	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x8.2 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	144.293	144.293	144.293	144.293
4558	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x10.1 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	172.753	172.753	172.753	172.753
4559	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x4.2 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.981	96.981	96.981	96.981
4560	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x5.3 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.456	120.456	120.456	120.456
4561	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x6.6 PN10	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	150.638	150.638	150.638	150.638
4562	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x8.1 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	180.003	180.003	180.003	180.003
4563	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x10.0 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	217.346	217.346	217.346	217.346

4564	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x12.3 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	261.577	261.577	261.577	261.577
4565	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x4.8 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.441	125.441	125.441	125.441
4566	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x6.0 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	155.532	155.532	155.532	155.532
4567	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x7.4 PN10	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	190.155	190.155	190.155	190.155
4568	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x9.2 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	231.758	231.758	231.758	231.758
4569	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x11.4 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	281.154	281.154	281.154	281.154
4570	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x14 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	335.264	335.264	335.264	335.264
4571	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x5.4 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	157.435	157.435	157.435	157.435
4572	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x6.7 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	193.690	193.690	193.690	193.690

4573	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x8.3 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	237.377	237.377	237.377	237.377
4574	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x10.3 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	287.499	287.499	287.499	287.499
4575	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x12.7 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	393.452	393.452	393.452	393.452
4576	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D140x15.7 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	419.283	419.283	419.283	419.283
4577	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x6.2 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	206.288	206.288	206.288	206.288
4578	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x7.7 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	254.326	254.326	254.326	254.326
4579	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x9.5 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	311.970	311.970	311.970	311.970
4580	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x11.8 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	375.144	375.144	375.144	375.144
4581	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x14.6 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	460.977	460.977	460.977	460.977

4582	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D160x17.9 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	549.981	549.981	549.981	549.981
4583	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x6.9 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	257.769	257.769	257.769	257.769
4584	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x8.6 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	320.218	320.218	320.218	320.218
4585	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x10.7 PN10	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	392.727	392.727	392.727	392.727
4586	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x13.3 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	478.288	478.288	478.288	478.288
4587	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D180x16.4 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	579.891	579.891	579.891	579.891
4588	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x7.7 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	320.128	320.128	320.128	320.128
4589	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x9.6 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	398.891	398.891	398.891	398.891
4590	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x11.9 PN10	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	492.155	492.155	492.155	492.155

4591	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x14.7 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	586.055	586.055	586.055	586.055
4592	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x18.2 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	725.544	725.544	725.544	725.544
4593	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D200x22.4 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	865.124	865.124	865.124	865.124
4594	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x8.6 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	401.610	401.610	401.610	401.610
4595	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x10.8 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	502.307	502.307	502.307	502.307
4596	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x13.4 PN10	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	604.907	604.907	604.907	604.907
4597	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x16.6 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	740.862	740.862	740.862	740.862
4598	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x20.5 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	887.058	887.058	887.058	887.058
4599	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x25.2 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.069.962	1.069.962	1.069.962	1.069.962

4600	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x9.6 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	497.503	497.503	497.503	497.503
4601	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x11.9 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	612.974	612.974	612.974	612.974
4602	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x14.8 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	749.472	749.472	749.472	749.472
4603	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x18.4 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	921.137	921.137	921.137	921.137
4604	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x22.7 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.103.588	1.103.588	1.103.588	1.103.588
4605	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x27.9 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.320.391	1.320.391	1.320.391	1.320.391
4606	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x10.7 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	616.962	616.962	616.962	616.962
4607	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x13.4 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	781.920	781.920	781.920	781.920
4608	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x16.6 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	933.826	933.826	933.826	933.826

4609	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x20.6 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.154.889	1.154.889	1.154.889	1.154.889
4610	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x25.4 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.383.111	1.383.111	1.383.111	1.383.111
4611	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x31.3 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.653.842	1.653.842	1.653.842	1.653.842
4612	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x12.1 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	786.724	786.724	786.724	786.724
4613	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x15 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	979.508	979.508	979.508	979.508
4614	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x18.7 PN10	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.189.149	1.189.149	1.189.149	1.189.149
4615	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x23.2 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.444.472	1.444.472	1.444.472	1.444.472
4616	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x28.6 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.750.732	1.750.732	1.750.732	1.750.732
4617	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x35.2 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.106.842	2.106.842	2.106.842	2.106.842

4618	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x13.6 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	999.266	999.266	999.266	999.266
4619	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x16.9 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.231.749	1.231.749	1.231.749	1.231.749
4620	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x21.1 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
4621	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x26.1 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.832.032	1.832.032	1.832.032	1.832.032
4622	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x32.2 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.222.585	2.222.585	2.222.585	2.222.585
4623	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x39.7 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.672.685	2.672.685	2.672.685	2.672.685
4624	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x15.3 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.260.662	1.260.662	1.260.662	1.260.662
4625	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x19.1 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.579.611	1.579.611	1.579.611	1.579.611
4626	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x23.7 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.920.222	1.920.222	1.920.222	1.920.222

4627	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x29.4 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.319.385	2.319.385	2.319.385	2.319.385
4628	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x36.3 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.832.477	2.832.477	2.832.477	2.832.477
4629	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x44.7 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.403.939	3.403.939	3.403.939	3.403.939
4630	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x17.2 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.611.061	1.611.061	1.611.061	1.611.061
4631	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x21.5 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.982.761	1.982.761	1.982.761	1.982.761
4632	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x26.7 PN10	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.426.426	2.426.426	2.426.426	2.426.426
4633	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x33.1 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540
4634	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x40.9 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.585.121	3.585.121	3.585.121	3.585.121
4635	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x50.3 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.303.143	4.303.143	4.303.143	4.303.143

4636	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x19.1 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.962.005	1.962.005	1.962.005	1.962.005
4637	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x23.9 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
4638	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x29.7 PN10	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.017.376	3.017.376	3.017.376	3.017.376
4639	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x36.8 PN12.5	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.649.563	3.649.563	3.649.563	3.649.563
4640	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x45.4 PN16	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.444.172	4.444.172	4.444.172	4.444.172
4641	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x55.8 PN20	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.322.529	5.322.529	5.322.529	5.322.529
4642	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x21.4 PN6	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.694.619	2.694.619	2.694.619	2.694.619
4643	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x26.7 PN8	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.317.744	3.317.744	3.317.744	3.317.744
4644	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x33.2 PN10	đ/m	TCVN 7305- 2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.079.543	4.079.543	4.079.543	4.079.543

4645	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x41.2 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.979.561	4.979.561	4.979.561	4.979.561
4646	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x50.8 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.014.629	6.014.629	6.014.629	6.014.629
4647	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x24.1 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.414.271	3.414.271	3.414.271	3.414.271
4648	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x30.0 PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.198.276	4.198.276	4.198.276	4.198.276
4649	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x37.4 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.167.179	5.167.179	5.167.179	5.167.179
4650	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x46.3 PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.293.789	6.293.789	6.293.789	6.293.789
4651	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x57.2 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		Công ty TNHH ống nhựa Minh Phát	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.145.771	7.145.771	7.145.771	7.145.771
4652	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.909	6.909	6.909	6.909

4653	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 1 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.636	8.636	8.636	8.636
4654	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 1 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.182	11.182	11.182	11.182
4655	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 1,2 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.727	16.727	16.727	16.727
4656	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 1,4 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.545	19.545	19.545	19.545
4657	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 1,4 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.455	25.455	25.455	25.455
4658	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.727	35.727	35.727	35.727

4659	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.545	43.545	43.545	43.545
4660	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.818	65.818	65.818	65.818
4661	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.636	72.636	72.636	72.636
4662	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	89.455	89.455	89.455	89.455
4663	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 2,5 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.182	115.182	115.182	115.182
4664	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 2,8 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	146.000	146.000	146.000	146.000
4665	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	217.909	217.909	217.909	217.909

4666	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 3,5 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	226.273	226.273	226.273	226.273
4667	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC thoát	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 3,9 PN (bar) 3	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	294.545	294.545	294.545	294.545
4668	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1,2 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.545	8.545	8.545	8.545
4669	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 1,3 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.818	10.818	10.818	10.818
4670	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.091	13.091	13.091	13.091
4671	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.727	18.727	18.727	18.727
4672	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 1,6 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.909	22.909	22.909	22.909

4673	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.455	30.455	30.455	30.455
4674	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.636	41.636	41.636	41.636
4675	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 1,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.818	49.818	49.818	49.818
4676	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.455	74.455	74.455	74.455
4677	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 2,5 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	91.545	91.545	91.545	91.545
4678	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 2,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.909	113.909	113.909	113.909
4679	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	152.091	152.091	152.091	152.091

4680	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	187.273	187.273	187.273	187.273
4681	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 3,9 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	228.545	228.545	228.545	228.545
4682	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 4,4 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	280.091	280.091	280.091	280.091
4683	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 4,9 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	367.182	367.182	367.182	367.182
4684	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 5,5 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	440.273	440.273	440.273	440.273
4685	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 6,2 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	520.000	520.000	520.000	520.000
4686	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 7 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	703.091	703.091	703.091	703.091

4687	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 7,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	882.273	882.273	882.273	882.273
4688	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 8,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.119.727	1.119.727	1.119.727	1.119.727
4689	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 0	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 500 Độ dày (mm) 9,8 PN (bar) 4	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.468.545	1.468.545	1.468.545	1.468.545
4690	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1,5 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.273	9.273	9.273	9.273
4691	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 1,6 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.727	12.727	12.727	12.727
4692	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 1,7 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.091	16.091	16.091	16.091
4693	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 1,7 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.000	22.000	22.000	22.000

4694	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.182	26.182	26.182	26.182
4695	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 1,9 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.000	42.000	42.000	42.000
4696	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.182	47.182	47.182	47.182
4697	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 2,2 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	58.273	58.273	58.273	58.273
4698	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 2,7 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	86.727	86.727	86.727	86.727
4699	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 3,1 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	107.273	107.273	107.273	107.273
4700	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 3,5 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	134.091	134.091	134.091	134.091

4701	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 4 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	177.273	177.273	177.273	177.273
4702	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 4,4 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	217.273	217.273	217.273	217.273
4703	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 4,9 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	276.091	276.091	276.091	276.091
4704	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 5,5 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	336.636	336.636	336.636	336.636
4705	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 6,2 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	442.727	442.727	442.727	442.727
4706	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 6,9 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	526.545	526.545	526.545	526.545
4707	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 7,7 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	660.727	660.727	660.727	660.727

4708	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 8,7 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	863.273	863.273	863.273	863.273
4709	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 9,8 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000
4710	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 11 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.386.636	1.386.636	1.386.636	1.386.636
4711	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 1	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 500 Độ dày (mm) 12,3 PN (bar) 5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.751.091	1.751.091	1.751.091	1.751.091
4712	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 1,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.182	11.182	11.182	11.182
4713	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.182	14.182	14.182	14.182
4714	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.545	19.545	19.545	19.545

4715	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 2 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.091	25.091	25.091	25.091
4716	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 2,3 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.182	30.182	30.182	30.182
4717	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 2,3 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.273	43.273	43.273	43.273
4718	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 2,9 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.455	61.455	61.455	61.455
4719	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 2,7 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	67.364	67.364	67.364	67.364
4720	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	117.000	117.000	117.000	117.000
4721	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 3,7 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	127.000	127.000	127.000	127.000

4722	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 4,1 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	175.000	175.000	175.000	175.000
4723	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 4,7 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	230.000	230.000	230.000	230.000
4724	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 5,3 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	258.636	258.636	258.636	258.636
4725	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 5,9 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	345.000	345.000	345.000	345.000
4726	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 6,6 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	399.091	399.091	399.091	399.091
4727	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 7,3 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	516.636	516.636	516.636	516.636
4728	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 8,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	620.273	620.273	620.273	620.273

4729	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 9,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	855.000	855.000	855.000	855.000
4730	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 10,4 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000
4731	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 11,7 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.304.636	1.304.636	1.304.636	1.304.636
4732	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 2	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 13,2 PN (bar) 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455
4733	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 21 Độ dày (mm) 2,4 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.091	13.091	13.091	13.091
4734	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 27 Độ dày (mm) 3 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.091	20.091	20.091	20.091
4735	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 2,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.364	22.364	22.364	22.364

4736	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 2,5 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.455	29.455	29.455	29.455
4737	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 2,9 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.545	36.545	36.545	36.545
4738	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 2,9 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.273	52.273	52.273	52.273
4739	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	76.182	76.182	76.182	76.182
4740	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 3,5 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	88.364	88.364	88.364	88.364
4741	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 4,2 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	138.364	138.364	138.364	138.364
4742	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 4,8 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	161.273	161.273	161.273	161.273

4743	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 5,4 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	211.364	211.364	211.364	211.364
4744	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 6,2 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	264.727	264.727	264.727	264.727
4745	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 6,9 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	330.364	330.364	330.364	330.364
4746	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 7,7 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	409.818	409.818	409.818	409.818
4747	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 8,6 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	518.182	518.182	518.182	518.182
4748	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 9,6 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	667.818	667.818	667.818	667.818
4749	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 10,7 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	796.909	796.909	796.909	796.909

4750	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 12,1 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	996.000	996.000	996.000	996.000
4751	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 13,6 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.332.727	1.332.727	1.332.727	1.332.727
4752	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 15,3 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.689.000	1.689.000	1.689.000	1.689.000
4753	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 3	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 17,2 PN (bar) 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.136.273	2.136.273	2.136.273	2.136.273
4754	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 34 Độ dày (mm) 3,8 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.091	33.091	33.091	33.091
4755	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 3,2 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.455	36.455	36.455	36.455
4756	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.909	45.909	45.909	45.909

4757	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 3,6 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.545	65.545	65.545	65.545
4758	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 4,5 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	95.818	95.818	95.818	95.818
4759	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 4,3 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	109.636	109.636	109.636	109.636
4760	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 5,3 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	165.545	165.545	165.545	165.545
4761	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 6 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	203.000	203.000	203.000	203.000
4762	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 6,7 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	258.727	258.727	258.727	258.727
4763	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 7,7 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	335.909	335.909	335.909	335.909

4764	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 8,6 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	422.727	422.727	422.727	422.727
4765	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 9,6 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	525.000	525.000	525.000	525.000
4766	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 10,8 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	664.636	664.636	664.636	664.636
4767	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 11,9 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	844.182	844.182	844.182	844.182
4768	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 13,4 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.092.909	1.092.909	1.092.909	1.092.909
4769	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 15 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.378.909	1.378.909	1.378.909	1.378.909
4770	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 16,9 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.638.727	1.638.727	1.638.727	1.638.727

4771	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 400 Độ dày (mm) 19,1 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.086.545	2.086.545	2.086.545	2.086.545
4772	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 4	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 450 Độ dày (mm) 21,5 PN (bar) 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.646.455	2.646.455	2.646.455	2.646.455
4773	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 42 Độ dày (mm) 4,7 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.000	49.000	49.000	49.000
4774	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 48 Độ dày (mm) 5,4 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.818	65.818	65.818	65.818
4775	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 4,5 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	78.727	78.727	78.727	78.727
4776	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 5,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.727	115.727	115.727	115.727
4777	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 5,4 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.273	136.273	136.273	136.273

4778	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 6,6 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	204.364	204.364	204.364	204.364
4779	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 7,4 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	248.909	248.909	248.909	248.909
4780	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 8,3 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	318.182	318.182	318.182	318.182
4781	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 9,5 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	412.364	412.364	412.364	412.364
4782	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 10,7 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	523.636	523.636	523.636	523.636
4783	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 11,9 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	647.182	647.182	647.182	647.182
4784	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 13,4 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	821.455	821.455	821.455	821.455

4785	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 14,8 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.045.545	1.045.545	1.045.545	1.045.545
4786	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 16,6 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.254.636	1.254.636	1.254.636	1.254.636
4787	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 18,7 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.588.909	1.588.909	1.588.909	1.588.909
4788	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 5	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 21,1 PN (bar) 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.022.455	2.022.455	2.022.455	2.022.455
4789	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 60 Độ dày (mm) 6,7 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.727	115.727	115.727	115.727
4790	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 75 Độ dày (mm) 8,4 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	167.182	167.182	167.182	167.182
4791	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 6,7 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	164.636	164.636	164.636	164.636

4792	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 8,1 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	247.727	247.727	247.727	247.727
4793	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 9,2 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	305.364	305.364	305.364	305.364
4794	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 10,3 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	390.545	390.545	390.545	390.545
4795	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 11,8 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	507.091	507.091	507.091	507.091
4796	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 180 Độ dày (mm) 13,3 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	642.455	642.455	642.455	642.455
4797	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 200 Độ dày (mm) 14,7 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	790.455	790.455	790.455	790.455
4798	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 225 Độ dày (mm) 16,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	982.636	982.636	982.636	982.636

4799	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 250 Độ dày (mm) 18,4 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.275.364	1.275.364	1.275.364	1.275.364
4800	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 280 Độ dày (mm) 20,6 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.529.363	1.529.363	1.529.363	1.529.363
4801	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 315 Độ dày (mm) 23,2 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.934.000	1.934.000	1.934.000	1.934.000
4802	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 6	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 355 Độ dày (mm) 26,1 PN (bar) 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.463.727	2.463.727	2.463.727	2.463.727
4803	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 90 Độ dày (mm) 10,1 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	237.636	237.636	237.636	237.636
4804	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 110 Độ dày (mm) 12,3 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	352.364	352.364	352.364	352.364
4805	Vật tư ngành nước	Ống nhựa u.PVC Class 7	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 125 Độ dày (mm) 14 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	436.182	436.182	436.182	436.182

4806	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa u.PVC Class 7	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 140 Độ dày (mm) 15,7 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	552.000	552.000	552.000	552.000
4807	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa u.PVC Class 7	đ/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	Φ 160 Độ dày (mm) 17,9 PN (bar) 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	718.545	718.545	718.545	718.545
4808	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 2,3 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.364	23.364	23.364	23.364
4809	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 2,8 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.727	41.727	41.727	41.727
4810	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 2,9 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	54.091	54.091	54.091	54.091
4811	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 3,7 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.545	72.545	72.545	72.545
4812	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 4,6 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	106.273	106.273	106.273	106.273

4813	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 5,8 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	169.000	169.000	169.000	169.000
4814	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 6,8 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	235.000	235.000	235.000	235.000
4815	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 8,2 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	343.000	343.000	343.000	343.000
4816	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 10 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	549.000	549.000	549.000	549.000
4817	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 11,4 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	680.000	680.000	680.000	680.000
4818	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 12,7 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	839.000	839.000	839.000	839.000
4819	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 14,6 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000

4820	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 16,4 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000
4821	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 200 Độ dày (mm) 18,2 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000
4822	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 2,8 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.000	26.000	26.000	26.000
4823	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 3,5 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	48.000	48.000	48.000	48.000
4824	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 4,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.000	65.000	65.000	65.000
4825	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 5,5 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	88.000	88.000	88.000	88.000
4826	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 6,9 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	140.000	140.000	140.000	140.000

4827	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 8,6 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	220.000	220.000	220.000	220.000
4828	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 10,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	300.000	300.000	300.000	300.000
4829	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 12,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	420.000	420.000	420.000	420.000
4830	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 15,1 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	640.000	640.000	640.000	640.000
4831	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 17,1 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	830.000	830.000	830.000	830.000
4832	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 19,2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000
4833	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 21,9 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000

4834	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 24,6 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000
4835	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 200 Độ dày (mm) 27,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
4836	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 3,4 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.909	28.909	28.909	28.909
4837	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 4,2 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	50.727	50.727	50.727	50.727
4838	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 5,4 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.363	74.363	74.363	74.363
4839	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 6,7 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.545	115.545	115.545	115.545
4840	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 8,3 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	179.545	179.545	179.545	179.545

4841	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 10,5 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	283.000	283.000	283.000	283.000
4842	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 12,5 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	392.000	392.000	392.000	392.000
4843	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 15 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	586.000	586.000	586.000	586.000
4844	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 18,3 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	825.000	825.000	825.000	825.000
4845	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 20,8 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
4846	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 23,3 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
4847	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 26,6 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000

4848	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 29 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000
4849	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 200 Độ dày (mm) 33,2 PN 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
4850	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 20 Độ dày (mm) 4,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.000	32.000	32.000	32.000
4851	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 25 Độ dày (mm) 5,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.000	53.000	53.000	53.000
4852	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 32 Độ dày (mm) 6,5 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.000	82.000	82.000	82.000
4853	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 40 Độ dày (mm) 8,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.364	125.364	125.364	125.364
4854	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 50 Độ dày (mm) 10,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	200.000	200.000	200.000	200.000

4855	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 63 Độ dày (mm) 12,7 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	315.000	315.000	315.000	315.000
4856	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 75 Độ dày (mm) 15,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	445.000	445.000	445.000	445.000
4857	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 90 Độ dày (mm) 18,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	640.000	640.000	640.000	640.000
4858	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 110 Độ dày (mm) 22,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	950.000	950.000	950.000	950.000
4859	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 125 Độ dày (mm) 25,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
4860	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 140 Độ dày (mm) 28,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
4861	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 160 Độ dày (mm) 32,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.175.909	2.175.909	2.175.909	2.175.909

4862	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PP-R	đ/m	TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)	Φ 180 Độ dày (mm) 36,1 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000
4863	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.273	5.273	5.273	5.273
4864	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.727	7.727	7.727	7.727
4865	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.636	13.636	13.636	13.636
4866	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.091	19.091	19.091	19.091
4867	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 2,4 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.091	29.091	29.091	29.091
4868	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 3 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.455	45.455	45.455	45.455

4869	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 3,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.545	64.545	64.545	64.545
4870	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 4,3 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	101.818	101.818	101.818	101.818
4871	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 5,3 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.364	136.364	136.364	136.364
4872	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	177.273	177.273	177.273	177.273
4873	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 6,7 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	222.727	222.727	222.727	222.727
4874	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 7,7 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.909	290.909	290.909	290.909
4875	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 8,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	363.636	363.636	363.636	363.636

4876	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 9,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	454.545	454.545	454.545	454.545
4877	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 10,8 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	572.727	572.727	572.727	572.727
4878	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 11,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	698.182	698.182	698.182	698.182
4879	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 13,4 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	895.455	895.455	895.455	895.455
4880	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 15 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.122.727	1.122.727	1.122.727	1.122.727
4881	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 16,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
4882	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 19,1 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091

4883	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 21,5 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727
4884	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 23,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
4885	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 26,7 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
4886	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 30 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
4887	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 33,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.127.273	6.127.273	6.127.273	6.127.273
4888	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 38,1 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.763.636	7.763.636	7.763.636	7.763.636
4889	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 42,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.818.182	9.818.182	9.818.182	9.818.182

4890	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 47,7 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.127.273	12.127.273	12.127.273	12.127.273
4891	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 57,2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.454.545	17.454.545	17.454.545	17.454.545
4892	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.909	5.909	5.909	5.909
4893	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.000	10.000	10.000	10.000
4894	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.545	14.545	14.545	14.545
4895	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 2,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.727	22.727	22.727	22.727
4896	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 3 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.545	34.545	34.545	34.545

4897	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 3,8 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	56.364	56.364	56.364	56.364
4898	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 4,5 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.000	80.000	80.000	80.000
4899	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 5,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.636	113.636	113.636	113.636
4900	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 6,6 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	172.727	172.727	172.727	172.727
4901	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 7,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	218.182	218.182	218.182	218.182
4902	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 8,3 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	272.727	272.727	272.727	272.727
4903	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 9,5 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	359.091	359.091	359.091	359.091

4904	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 10,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	450.000	450.000	450.000	450.000
4905	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 11,9 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	563.636	563.636	563.636	563.636
4906	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 13,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	690.909	690.909	690.909	690.909
4907	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 14,8 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	854.545	854.545	854.545	854.545
4908	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 16,6 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727
4909	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 18,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
4910	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 21,1 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273

4911	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 23,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
4912	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 26,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818
4913	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 29,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
4914	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 33,2 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727
4915	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 37,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
4916	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 42,1 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091
4917	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 47,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273

4918	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 53,3 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455
4919	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 59,3 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909
4920	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 67,9 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091
4921	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.727	7.727	7.727	7.727
4922	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.909	10.909	10.909	10.909
4923	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.182	18.182	18.182	18.182
4924	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.273	27.273	27.273	27.273

4925	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 3,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.818	41.818	41.818	41.818
4926	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 4,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182
4927	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 5,6 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.364	96.364	96.364	96.364
4928	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 6,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.364	136.364	136.364	136.364
4929	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 8,1 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	204.545	204.545	204.545	204.545
4930	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 9,2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	236.636	236.636	236.636	236.636
4931	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 10,3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	327.273	327.273	327.273	327.273

4932	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 11,8 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	427.273	427.273	427.273	427.273
4933	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 13,3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	545.455	545.455	545.455	545.455
4934	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 14,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	668.182	668.182	668.182	668.182
4935	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 16,6 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	845.455	845.455	845.455	845.455
4936	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 18,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545
4937	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 20,6 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273
4938	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 23,2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.654.545	1.654.545	1.654.545	1.654.545

4939	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 26,1 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
4940	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 29,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.654.545	2.654.545	2.654.545	2.654.545
4941	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 33,1 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545
4942	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 36,8 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
4943	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 41,2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
4944	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 46,3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.627.273	6.627.273	6.627.273	6.627.273
4945	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 52,2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091

4946	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 58,8 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.263.636	12.263.636	12.263.636	12.263.636
4947	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 66,2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.718.182	14.718.182	14.718.182	14.718.182
4948	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 72,5 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.927.273	17.927.273	17.927.273	17.927.273
4949	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.727	8.727	8.727	8.727
4950	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.182	13.182	13.182	13.182
4951	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 3 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.364	21.364	21.364	21.364
4952	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 3,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.636	33.636	33.636	33.636

4953	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 4,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	50.909	50.909	50.909	50.909
4954	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 5,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.909	80.909	80.909	80.909
4955	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 6,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	116.364	116.364	116.364	116.364
4956	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 8,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	165.455	165.455	165.455	165.455
4957	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 10 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	250.000	250.000	250.000	250.000
4958	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 11,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	322.727	322.727	322.727	322.727
4959	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 12,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	400.000	400.000	400.000	400.000

4960	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 14,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	527.273	527.273	527.273	527.273
4961	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 16,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	663.636	663.636	663.636	663.636
4962	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 18,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	827.273	827.273	827.273	827.273
4963	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 20,5 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.010.909	1.010.909	1.010.909	1.010.909
4964	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 22,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
4965	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 25,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818
4966	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 28,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091

4967	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 32,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455
4968	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 36,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.245.455	3.245.455	3.245.455	3.245.455
4969	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 40,9 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091
4970	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 45,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909
4971	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 50,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.881.818	6.881.818	6.881.818	6.881.818
4972	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 57,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
4973	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 64,5 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.090.909	11.090.909	11.090.909	11.090.909

4974	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.364	10.364	10.364	10.364
4975	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.545	16.545	16.545	16.545
4976	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 3,6 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.455	25.455	25.455	25.455
4977	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 4,5 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.091	39.091	39.091	39.091
4978	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 5,6 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.818	61.818	61.818	61.818
4979	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 7,1 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	98.182	98.182	98.182	98.182
4980	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 8,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	138.182	138.182	138.182	138.182

4981	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 10,1 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	200.000	200.000	200.000	200.000
4982	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 12,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	300.000	300.000	300.000	300.000
4983	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 14 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	381.818	381.818	381.818	381.818
4984	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 15,7 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	481.818	481.818	481.818	481.818
4985	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 17,9 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	631.818	631.818	631.818	631.818
4986	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 20,1 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	800.000	800.000	800.000	800.000
4987	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 22,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000

4988	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 25,2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182
4989	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 27,9 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091
4990	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 31,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
4991	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 35,2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.418.182	2.418.182	2.418.182	2.418.182
4992	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 39,7 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.072.727	3.072.727	3.072.727	3.072.727
4993	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 44,7 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
4994	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 50,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.927.273	4.927.273	4.927.273	4.927.273

4995	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE80)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 55,8 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
4996	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 1 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.818	6.818	6.818	6.818
4997	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 1,3 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.455	10.455	10.455	10.455
4998	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 1,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.182	18.182	18.182	18.182
4999	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.273	27.273	27.273	27.273
5000	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 2,5 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.454	45.454	45.454	45.454
5001	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 2,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	60.454	60.454	60.454	60.454

5002	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 3,5 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.908	90.908	90.908	90.908
5003	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 4,2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	109.090	109.090	109.090	109.090
5004	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 4,8 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	140.908	140.908	140.908	140.908
5005	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 5,4 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	177.271	177.271	177.271	177.271
5006	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 6,2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	236.361	236.361	236.361	236.361
5007	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 6,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.906	290.906	290.906	290.906
5008	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 7,7 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	363.633	363.633	363.633	363.633

5009	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 8,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	458.177	458.177	458.177	458.177
5010	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 9,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	570.903	570.903	570.903	570.903
5011	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 10,7 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	709.084	709.084	709.084	709.084
5012	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 12,1 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	899.991	899.991	899.991	899.991
5013	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 13,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.145.443	1.145.443	1.145.443	1.145.443
5014	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 15,3 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.445.440	1.445.440	1.445.440	1.445.440
5015	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 17,2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.845.436	1.845.436	1.845.436	1.845.436

5016	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 19,1 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.245.432	2.245.432	2.245.432	2.245.432
5017	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 21,4 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.081.787	3.081.787	3.081.787	3.081.787
5018	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 24,1 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.909.052	3.909.052	3.909.052	3.909.052
5019	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 27,2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.972.678	4.972.678	4.972.678	4.972.678
5020	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 30,6 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.299.937	6.299.937	6.299.937	6.299.937
5021	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 34,4 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.963.557	7.963.557	7.963.557	7.963.557
5022	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 38,2 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.827.174	9.827.174	9.827.174	9.827.174

5023	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 45,9 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.154.404	14.154.404	14.154.404	14.154.404
5024	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 1 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.273	5.273	5.273	5.273
5025	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 1,2 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.727	7.727	7.727	7.727
5026	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 1,6 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.636	13.636	13.636	13.636
5027	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 2 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.091	19.091	19.091	19.091
5028	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 2,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.091	29.091	29.091	29.091
5029	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 3 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.454	45.454	45.454	45.454

5030	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 3,6 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.545	64.545	64.545	64.545
5031	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 4,3 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	101.817	101.817	101.817	101.817
5032	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 5,3 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.362	136.362	136.362	136.362
5033	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 6 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	177.271	177.271	177.271	177.271
5034	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 6,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	222.725	222.725	222.725	222.725
5035	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 7,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.906	290.906	290.906	290.906
5036	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 8,6 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	363.633	363.633	363.633	363.633

5037	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 9,6 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	454.541	454.541	454.541	454.541
5038	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 10,8 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	572.722	572.722	572.722	572.722
5039	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 11,9 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	698.175	698.175	698.175	698.175
5040	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 13,4 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	895.446	895.446	895.446	895.446
5041	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 15 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.122.716	1.122.716	1.122.716	1.122.716
5042	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 16,9 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.409.077	1.409.077	1.409.077	1.409.077
5043	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 19,1 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.809.073	1.809.073	1.809.073	1.809.073

5044	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 21,5 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.272.705	2.272.705	2.272.705	2.272.705
5045	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 23,9 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.818.154	2.818.154	2.818.154	2.818.154
5046	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 26,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.799.962	3.799.962	3.799.962	3.799.962
5047	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 30 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.799.952	4.799.952	4.799.952	4.799.952
5048	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 33,9 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.127.211	6.127.211	6.127.211	6.127.211
5049	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 38,1 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.763.559	7.763.559	7.763.559	7.763.559
5050	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 42,9 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.818.084	9.818.084	9.818.084	9.818.084

5051	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 47,7 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.127.151	12.127.151	12.127.151	12.127.151
5052	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 57,2 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.454.371	17.454.371	17.454.371	17.454.371
5053	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 1,2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.909	5.909	5.909	5.909
5054	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 1,5 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.000	10.000	10.000	10.000
5055	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.545	14.545	14.545	14.545
5056	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 2,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.727	22.727	22.727	22.727
5057	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.545	34.545	34.545	34.545

5058	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 3,8 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	56.363	56.363	56.363	56.363
5059	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 4,5 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	79.999	79.999	79.999	79.999
5060	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 5,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.635	113.635	113.635	113.635
5061	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 6,6 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	172.726	172.726	172.726	172.726
5062	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 7,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	218.180	218.180	218.180	218.180
5063	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 8,3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	272.725	272.725	272.725	272.725
5064	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 9,5 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	359.087	359.087	359.087	359.087

5065	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 10,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	449.996	449.996	449.996	449.996
5066	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 11,9 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	563.631	563.631	563.631	563.631
5067	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 13,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	690.902	690.902	690.902	690.902
5068	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 14,8 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	854.537	854.537	854.537	854.537
5069	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 16,6 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.072.717	1.072.717	1.072.717	1.072.717
5070	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 18,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.363.623	1.363.623	1.363.623	1.363.623
5071	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 21,1 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.727.255	1.727.255	1.727.255	1.727.255

5072	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 23,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.199.978	2.199.978	2.199.978	2.199.978
5073	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 26,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.781.790	2.781.790	2.781.790	2.781.790
5074	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 29,7 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.454.511	3.454.511	3.454.511	3.454.511
5075	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 33,2 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.672.681	4.672.681	4.672.681	4.672.681
5076	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 37,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.909.032	5.909.032	5.909.032	5.909.032
5077	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 42,1 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.509.016	7.509.016	7.509.016	7.509.016
5078	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 47,4 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.527.177	9.527.177	9.527.177	9.527.177

5079	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 53,3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.045.334	12.045.334	12.045.334	12.045.334
5080	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 59,3 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.890.760	14.890.760	14.890.760	14.890.760
5081	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1200 Độ dày (mm) 67,9 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.508.886	20.508.886	20.508.886	20.508.886
5082	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 1,5 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.727	7.727	7.727	7.727
5083	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.909	10.909	10.909	10.909
5084	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 2,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.182	18.182	18.182	18.182
5085	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 3 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.272	27.272	27.272	27.272

5086	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 3,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.818	41.818	41.818	41.818
5087	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 4,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.181	68.181	68.181	68.181
5088	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 5,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.363	96.363	96.363	96.363
5089	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 6,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.362	136.362	136.362	136.362
5090	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 8,1 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	204.543	204.543	204.543	204.543
5091	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 9,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	263.634	263.634	263.634	263.634
5092	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 10,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	327.269	327.269	327.269	327.269

5093	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 11,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	427.268	427.268	427.268	427.268
5094	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 13,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	545.449	545.449	545.449	545.449
5095	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 14,7 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	668.175	668.175	668.175	668.175
5096	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 16,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	845.446	845.446	845.446	845.446
5097	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 18,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.054.535	1.054.535	1.054.535	1.054.535
5098	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 20,6 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.327.259	1.327.259	1.327.259	1.327.259
5099	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 23,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.654.529	1.654.529	1.654.529	1.654.529

5100	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 26,1 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.099.979	2.099.979	2.099.979	2.099.979
5101	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 29,4 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.654.519	2.654.519	2.654.519	2.654.519
5102	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 33,1 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.354.512	3.354.512	3.354.512	3.354.512
5103	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 36,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.181.776	4.181.776	4.181.776	4.181.776
5104	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 41,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.699.943	5.699.943	5.699.943	5.699.943
5105	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 46,3 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.199.928	7.199.928	7.199.928	7.199.928
5106	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 52,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.163.545	9.163.545	9.163.545	9.163.545

5107	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 800 Độ dày (mm) 58,8 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.263.514	12.263.514	12.263.514	12.263.514
5108	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 900 Độ dày (mm) 66,2 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.718.035	14.718.035	14.718.035	14.718.035
5109	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 1000 Độ dày (mm) 72,5 PN 12.5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.927.093	17.927.093	17.927.093	17.927.093
5110	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20 Độ dày (mm) 2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.727	8.727	8.727	8.727
5111	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25 Độ dày (mm) 2,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.182	13.182	13.182	13.182
5112	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32 Độ dày (mm) 3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.363	21.363	21.363	21.363
5113	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40 Độ dày (mm) 3,7 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.636	33.636	33.636	33.636

5114	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50 Độ dày (mm) 4,6 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	50.909	50.909	50.909	50.909
5115	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63 Độ dày (mm) 5,8 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.908	80.908	80.908	80.908
5116	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75 Độ dày (mm) 6,8 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	116.362	116.362	116.362	116.362
5117	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90 Độ dày (mm) 8,2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	165.453	165.453	165.453	165.453
5118	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110 Độ dày (mm) 10 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	249.998	249.998	249.998	249.998
5119	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125 Độ dày (mm) 11,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	322.724	322.724	322.724	322.724
5120	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140 Độ dày (mm) 12,7 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	399.996	399.996	399.996	399.996

5121	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160 Độ dày (mm) 14,6 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	527.267	527.267	527.267	527.267
5122	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180 Độ dày (mm) 16,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	663.630	663.630	663.630	663.630
5123	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200 Độ dày (mm) 18,2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	827.264	827.264	827.264	827.264
5124	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225 Độ dày (mm) 20,5 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.010.899	1.010.899	1.010.899	1.010.899
5125	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250 Độ dày (mm) 22,7 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.254.533	1.254.533	1.254.533	1.254.533
5126	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280 Độ dày (mm) 25,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.581.802	1.581.802	1.581.802	1.581.802
5127	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315 Độ dày (mm) 28,6 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.009.071	2.009.071	2.009.071	2.009.071

5128	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355 Độ dày (mm) 32,2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.545.429	2.545.429	2.545.429	2.545.429
5129	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400 Độ dày (mm) 36,3 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.245.422	3.245.422	3.245.422	3.245.422
5130	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450 Độ dày (mm) 40,9 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.109.050	4.109.050	4.109.050	4.109.050
5131	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500 Độ dày (mm) 45,4 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.090.858	5.090.858	5.090.858	5.090.858
5132	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 560 Độ dày (mm) 50,8 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.881.749	6.881.749	6.881.749	6.881.749
5133	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 630 Độ dày (mm) 57,2 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.181.736	8.181.736	8.181.736	8.181.736
5134	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 710 Độ dày (mm) 64,5 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.090.798	11.090.798	11.090.798	11.090.798

5135	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.364	10.364	10.364	10.364
5136	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.545	16.545	16.545	16.545
5137	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.454	25.454	25.454	25.454
5138	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.091	39.091	39.091	39.091
5139	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.818	61.818	61.818	61.818
5140	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	98.181	98.181	98.181	98.181
5141	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	138.180	138.180	138.180	138.180

5142	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	199.998	199.998	199.998	199.998
5143	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 110	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	299.997	299.997	299.997	299.997
5144	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 125	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	381.814	381.814	381.814	381.814
5145	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 140	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	481.813	481.813	481.813	481.813
5146	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 160	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	631.812	631.812	631.812	631.812
5147	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 180	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	799.992	799.992	799.992	799.992
5148	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 200	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	999.990	999.990	999.990	999.990

5149	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 225	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.218.170	1.218.170	1.218.170	1.218.170
5150	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 250	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.509.076	1.509.076	1.509.076	1.509.076
5151	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 280	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.899.981	1.899.981	1.899.981	1.899.981
5152	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 315	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.418.158	2.418.158	2.418.158	2.418.158
5153	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 355	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.072.697	3.072.697	3.072.697	3.072.697
5154	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 400	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.899.961	3.899.961	3.899.961	3.899.961
5155	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 450	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.927.223	4.927.223	4.927.223	4.927.223

5156	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE 100)	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	Φ 500	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.090.848	6.090.848	6.090.848	6.090.848
5157	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.182	2.182	2.182	2.182
5158	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.909	2.909	2.909	2.909
5159	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.182	3.182	3.182	3.182
5160	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.455	3.455	3.455	3.455
5161	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.455	4.455	4.455	4.455
5162	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.636	7.636	7.636	7.636

5163	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.455	10.455	10.455	10.455
5164	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.182	14.182	14.182	14.182
5165	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.909	17.909	17.909	17.909
5166	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.364	40.364	40.364	40.364
5167	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	58.000	58.000	58.000	58.000
5168	Vật tư ngành nước	Măng Sông u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.545	82.545	82.545	82.545
5169	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.182	3.182	3.182	3.182

5170	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.000	4.000	4.000	4.000
5171	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.636	3.636	3.636	3.636
5172	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.636	5.636	5.636	5.636
5173	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.181	8.181	8.181	8.181
5174	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.091	13.091	13.091	13.091
5175	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.455	23.455	23.455	23.455
5176	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.818	30.818	30.818	30.818

5177	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.273	49.273	49.273	49.273
5178	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	86.455	86.455	86.455	86.455
5179	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.273	125.273	125.273	125.273
5180	Vật tư ngành nước	Cút 90 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	151.727	151.727	151.727	151.727
5181	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.182	4.182	4.182	4.182
5182	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.273	5.273	5.273	5.273
5183	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.455	5.455	5.455	5.455

5184	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.455	7.455	7.455	7.455
5185	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.000	11.000	11.000	11.000
5186	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.455	17.455	17.455	17.455
5187	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.818	29.818	29.818	29.818
5188	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.000	41.000	41.000	41.000
5189	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.727	69.727	69.727	69.727
5190	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.182	115.182	115.182	115.182

5191	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	186.636	186.636	186.636	186.636
5192	Vật tư ngành nước	Tê u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	198.455	198.455	198.455	198.455
5193	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.909	2.909	2.909	2.909
5194	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.182	4.182	4.182	4.182
5195	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.209	2.209	2.209	2.209
5196	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.273	4.273	4.273	4.273
5197	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.818	6.818	6.818	6.818

5198	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.182	11.182	11.182	11.182
5199	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.364	19.364	19.364	19.364
5200	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.364	25.364	25.364	25.364
5201	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.727	38.727	38.727	38.727
5202	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.545	68.545	68.545	68.545
5203	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.636	74.636	74.636	74.636
5204	Vật tư ngành nước	Chéché 45 u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	113.000	113.000	113.000	113.000

5205	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.134	11.134	11.134	11.134
5206	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.573	9.573	9.573	9.573
5207	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.693	17.693	17.693	17.693
5208	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.045	24.045	24.045	24.045
5209	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.900	45.900	45.900	45.900
5210	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.679	55.679	55.679	55.679
5211	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.093	84.093	84.093	84.093

5212	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 125 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	157.356	157.356	157.356	157.356
5213	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	256.745	256.745	256.745	256.745
5214	Vật tư ngành nước	Y u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	335.926	335.926	335.926	335.926
5215	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.091	1.091	1.091	1.091
5216	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.727	1.727	1.727	1.727
5217	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.909	2.909	2.909	2.909
5218	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.364	2.364	2.364	2.364

5219	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.455	3.455	3.455	3.455
5220	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.409	10.409	10.409	10.409
5221	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.818	10.818	10.818	10.818
5222	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.818	11.818	11.818	11.818
5223	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.545	24.545	24.545	24.545
5224	Vật tư ngành nước	Nút bịt u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 114 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.264	51.264	51.264	51.264
5225	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.864	8.864	8.864	8.864

5226	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.236	12.236	12.236	12.236
5227	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.245	17.245	17.245	17.245
5228	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.200	21.200	21.200	21.200
5229	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.464	35.464	35.464	35.464
5230	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 49 PN8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.464	35.464	35.464	35.464
5231	Vật tư ngành nước	Zaco u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.455	51.455	51.455	51.455
5232	Vật tư ngành nước	Tecong.u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.391	45.391	45.391	45.391

5233	Vật tư ngành nước	Tecong.u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.545	75.545	75.545	75.545
5234	Vật tư ngành nước	Tecong.u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 114 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.173	80.173	80.173	80.173
5235	Vật tư ngành nước	Tứ chạc cong u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.273	61.273	61.273	61.273
5236	Vật tư ngành nước	Tứ chạc cong u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	106.182	106.182	106.182	106.182
5237	Vật tư ngành nước	Van cầu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.182	28.182	28.182	28.182
5238	Vật tư ngành nước	Van cầu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.091	33.091	33.091	33.091
5239	Vật tư ngành nước	Van cầu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	50.000	50.000	50.000	50.000

5240	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27-21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.364	1.364	1.364	1.364
5241	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-21 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.909	1.909	1.909	1.909
5242	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-27 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.455	2.455	2.455	2.455
5243	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-21 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.818	2.818	2.818	2.818
5244	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-27 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.909	2.909	2.909	2.909
5245	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-34 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.182	3.182	3.182	3.182
5246	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-21 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.909	3.909	3.909	3.909

5247	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-27 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.091	4.091	4.091	4.091
5248	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-34 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.182	4.182	4.182	4.182
5249	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.273	4.273	4.273	4.273
5250	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-21 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.273	5.273	5.273	5.273
5251	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-27 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.455	6.455	6.455	6.455
5252	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-34 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.455	6.455	6.455	6.455
5253	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-42 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.455	6.455	6.455	6.455

5254	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-48 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.818	6.818	6.818	6.818
5255	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-34 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.182	10.182	10.182	10.182
5256	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-42 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.182	10.182	10.182	10.182
5257	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-48 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.182	10.182	10.182	10.182
5258	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.727	10.727	10.727	10.727
5259	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-34 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.818	12.818	12.818	12.818
5260	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-42 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.091	14.091	14.091	14.091

5261	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-48 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.091	14.091	14.091	14.091
5262	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-60 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.545	14.545	14.545	14.545
5263	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-75 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.818	15.818	15.818	15.818
5264	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-34 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.273	22.273	22.273	22.273
5265	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-42 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.364	21.364	21.364	21.364
5266	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-48 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.364	21.364	21.364	21.364
5267	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-60 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.364	22.364	22.364	22.364

5268	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-75 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.636	22.636	22.636	22.636
5269	Vật tư ngành nước	Côn thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.182	23.182	23.182	23.182
5270	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27-21 PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.909	2.909	2.909	2.909
5271	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-21 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.909	3.909	3.909	3.909
5272	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34-27 PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.182	4.182	4.182	4.182
5273	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-21 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.091	5.091	5.091	5.091
5274	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-27 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.727	5.727	5.727	5.727

5275	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42-34 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.818	6.818	6.818	6.818
5276	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-21 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.273	8.273	8.273	8.273
5277	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-27 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.455	8.455	8.455	8.455
5278	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-34 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.818	8.818	8.818	8.818
5279	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48-42 PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.364	11.364	11.364	11.364
5280	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-21 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.364	10.364	10.364	10.364
5281	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-27 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.636	11.636	11.636	11.636

5282	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-34 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.727	12.727	12.727	12.727
5283	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-42 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.091	14.091	14.091	14.091
5284	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 60-48 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.727	14.727	14.727	14.727
5285	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-34 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.364	19.364	19.364	19.364
5286	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-42 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.727	20.727	20.727	20.727
5287	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-48 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.455	23.455	23.455	23.455
5288	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.182	26.182	26.182	26.182

5289	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-34 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	32.000	32.000	32.000	32.000
5290	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-42 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.000	26.000	26.000	26.000
5291	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-48 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.636	31.636	31.636	31.636
5292	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-60 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.545	38.545	38.545	38.545
5293	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-75 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.364	40.364	40.364	40.364
5294	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-34 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.909	39.909	39.909	39.909
5295	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-42 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.364	40.364	40.364	40.364

5296	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-48 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.273	42.273	42.273	42.273
5297	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-60 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.818	46.818	46.818	46.818
5298	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-75 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.455	49.455	49.455	49.455
5299	Vật tư ngành nước	Tê thu u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.273	59.273	59.273	59.273
5300	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-34 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.909	9.909	9.909	9.909
5301	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-42 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.909	9.909	9.909	9.909
5302	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-48 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.909	9.909	9.909	9.909

5303	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 75-60 PN 8	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.909	9.909	9.909	9.909
5304	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-42 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.091	15.091	15.091	15.091
5305	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-48 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.000	16.000	16.000	16.000
5306	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-60 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.182	17.182	17.182	17.182
5307	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 90-75 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.273	15.273	15.273	15.273
5308	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-48 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.000	30.000	30.000	30.000
5309	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-60 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.273	31.273	31.273	31.273

5310	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-75 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	33.364	33.364	33.364	33.364
5311	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 110-90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.273	35.273	35.273	35.273
5312	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140-75 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.636	41.636	41.636	41.636
5313	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140-90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.182	55.182	55.182	55.182
5314	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 140-110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.182	55.182	55.182	55.182
5315	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160-90 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.636	82.636	82.636	82.636
5316	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bạc u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 160-110 PN 6	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.818	90.818	90.818	90.818

5317	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.364	1.364	1.364	1.364
5318	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.727	1.727	1.727	1.727
5319	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.909	2.909	2.909	2.909
5320	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 x 1*1/4" PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.182	4.182	4.182	4.182
5321	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 x 1*1/2" PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.000	6.000	6.000	6.000
5322	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.909	11.909	11.909	11.909
5323	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.964	16.964	16.964	16.964

5324	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.545	24.545	24.545	24.545
5325	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.691	34.691	34.691	34.691
5326	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 42 x 1*1/4" PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.091	40.091	40.091	40.091
5327	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 48 x 1*1/2" PN 10	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	50.727	50.727	50.727	50.727
5328	Vật tư ngành nước	Cút 90° ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.636	12.636	12.636	12.636
5329	Vật tư ngành nước	Cút 90° ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.000	17.000	17.000	17.000
5330	Vật tư ngành nước	Cút 90° ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.273	20.273	20.273	20.273

5331	Vật tư ngành nước	Cút 90° ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.364	29.364	29.364	29.364
5332	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.182	15.182	15.182	15.182
5333	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.364	21.364	21.364	21.364
5334	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.364	21.364	21.364	21.364
5335	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.673	53.673	53.673	53.673
5336	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 21 x 1/2" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	785	785	785	785
5337	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 27 x 3/4" PN 16	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.178	1.178	1.178	1.178

5338	Vật tư ngành nước	Nút bịt ren ngoài u.PVC	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	DN 34 x 1" PN 12,5	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.062	2.062	2.062	2.062
5339	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.091	3.091	3.091	3.091
5340	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.182	5.182	5.182	5.182
5341	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.000	8.000	8.000	8.000
5342	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.818	12.818	12.818	12.818
5343	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.000	23.000	23.000	23.000
5344	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.000	46.000	46.000	46.000

5345	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.091	77.091	77.091	77.091
5346	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	130.545	130.545	130.545	130.545
5347	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	211.636	211.636	211.636	211.636
5348	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.818	5.818	5.818	5.818
5349	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.727	7.727	7.727	7.727
5350	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.545	13.545	13.545	13.545
5351	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.000	22.000	22.000	22.000

5352	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.636	38.636	38.636	38.636
5353	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	118.182	118.182	118.182	118.182
5354	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	154.273	154.273	154.273	154.273
5355	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	238.000	238.000	238.000	238.000
5356	Vật tư ngành nước	Cút 90 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	485.000	485.000	485.000	485.000
5357	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.818	6.818	6.818	6.818
5358	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545

5359	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.273	17.273	17.273	17.273
5360	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.000	27.000	27.000	27.000
5361	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.000	53.000	53.000	53.000
5362	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	133.000	133.000	133.000	133.000
5363	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	199.727	199.727	199.727	199.727
5364	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	310.000	310.000	310.000	310.000
5365	Vật tư ngành nước	Tê PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	480.000	480.000	480.000	480.000

5366	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.818	4.818	4.818	4.818
5367	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.727	7.727	7.727	7.727
5368	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.636	11.636	11.636	11.636
5369	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.091	23.091	23.091	23.091
5370	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	44.091	44.091	44.091	44.091
5371	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	101.000	101.000	101.000	101.000
5372	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	155.273	155.273	155.273	155.273

5373	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	185.000	185.000	185.000	185.000
5374	Vật tư ngành nước	Chếch 45 PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	322.091	322.091	322.091	322.091
5375	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.909	2.909	2.909	2.909
5376	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.000	5.000	5.000	5.000
5377	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.545	6.545	6.545	6.545
5378	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.818	9.818	9.818	9.818
5379	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.545	18.545	18.545	18.545

5380	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.000	90.000	90.000	90.000
5381	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	160.000	160.000	160.000	160.000
5382	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	180.000	180.000	180.000	180.000
5383	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.000	38.000	38.000	38.000
5384	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	56.000	56.000	56.000	56.000
5385	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.545	80.545	80.545	80.545
5386	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	92.545	92.545	92.545	92.545

5387	Vật tư ngành nước	Rắc co PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	139.000	139.000	139.000	139.000
5388	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.000	15.000	15.000	15.000
5389	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.000	28.000	28.000	28.000
5390	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	200.000	200.000	200.000	200.000
5391	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	230.000	230.000	230.000	230.000
5392	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	345.000	345.000	345.000	345.000
5393	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	555.545	555.545	555.545	555.545

5394	Vật tư ngành nước	Van mở cửa PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	866.273	866.273	866.273	866.273
5395	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	163.636	163.636	163.636	163.636
5396	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 - PN25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	202.000	202.000	202.000	202.000
5397	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	233.000	233.000	233.000	233.000
5398	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	454.545	454.545	454.545	454.545
5399	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 - PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	727.273	727.273	727.273	727.273
5400	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.182	38.182	38.182	38.182

5401	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.545	46.545	46.545	46.545
5402	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	51.909	51.909	51.909	51.909
5403	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.545	84.545	84.545	84.545
5404	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	209.545	209.545	209.545	209.545
5405	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	278.000	278.000	278.000	278.000
5406	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	48.000	48.000	48.000	48.000
5407	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.545	55.545	55.545	55.545

5408	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	69.091	69.091	69.091	69.091
5409	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.455	125.455	125.455	125.455
5410	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	288.000	288.000	288.000	288.000
5411	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	360.000	360.000	360.000	360.000
5412	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.727	42.727	42.727	42.727
5413	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.518	52.518	52.518	52.518
5414	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.455	65.455	65.455	65.455

5415	Vật tư ngành nước	Cút ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	119.545	119.545	119.545	119.545
5416	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.545	59.545	59.545	59.545
5417	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	67.273	67.273	67.273	67.273
5418	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.000	80.000	80.000	80.000
5419	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	127.273	127.273	127.273	127.273
5420	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.727	42.727	42.727	42.727
5421	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.364	46.364	46.364	46.364

5422	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	67.273	67.273	67.273	67.273
5423	Vật tư ngành nước	Tê ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	145.182	145.182	145.182	145.182
5424	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.545	52.545	52.545	52.545
5425	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	57.000	57.000	57.000	57.000
5426	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	70.909	70.909	70.909	70.909
5427	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	145.000	145.000	145.000	145.000
5428	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909

5429	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	145.000	145.000	145.000	145.000
5430	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	212.545	212.545	212.545	212.545
5431	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	480.000	480.000	480.000	480.000
5432	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	700.000	700.000	700.000	700.000
5433	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	105.455	105.455	105.455	105.455
5434	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	168.182	168.182	168.182	168.182
5435	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	236.545	236.545	236.545	236.545

5436	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	520.000	520.000	520.000	520.000
5437	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài đồng PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	619.545	619.545	619.545	619.545
5438	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.818	4.818	4.818	4.818
5439	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.818	6.818	6.818	6.818
5440	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.818	6.818	6.818	6.818
5441	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545
5442	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545

5443	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545
5444	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.909	18.909	18.909	18.909
5445	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.909	18.909	18.909	18.909
5446	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.909	18.909	18.909	18.909
5447	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-40 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.909	18.909	18.909	18.909
5448	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.636	36.636	36.636	36.636
5449	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.636	36.636	36.636	36.636

5450	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-40 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.636	36.636	36.636	36.636
5451	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.636	36.636	36.636	36.636
5452	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.909	63.909	63.909	63.909
5453	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-40 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	75.273	75.273	75.273	75.273
5454	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182
5455	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-63 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.182	68.182	68.182	68.182
5456	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	94.545	94.545	94.545	94.545

5457	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-63 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.364	120.364	120.364	120.364
5458	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-75 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.364	120.364	120.364	120.364
5459	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	183.636	183.636	183.636	183.636
5460	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-63 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	247.182	247.182	247.182	247.182
5461	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-75 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	236.364	236.364	236.364	236.364
5462	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-90 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	236.364	236.364	236.364	236.364
5463	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 25-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545

5464	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.545	18.545	18.545	18.545
5465	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 32-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.545	18.545	18.545	18.545
5466	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.727	40.727	40.727	40.727
5467	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.727	40.727	40.727	40.727
5468	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 40-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.727	40.727	40.727	40.727
5469	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-20 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.545	71.545	71.545	71.545
5470	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.545	71.545	71.545	71.545

5471	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.545	71.545	71.545	71.545
5472	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 50-40 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.545	71.545	71.545	71.545
5473	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-25 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.727	125.727	125.727	125.727
5474	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.727	125.727	125.727	125.727
5475	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-40 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.727	125.727	125.727	125.727
5476	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 63-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	125.727	125.727	125.727	125.727
5477	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-32 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	172.091	172.091	172.091	172.091

5478	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-40 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	172.091	172.091	172.091	172.091
5479	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	185.000	185.000	185.000	185.000
5480	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 75-63 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	172.091	172.091	172.091	172.091
5481	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	270.000	270.000	270.000	270.000
5482	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-63 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.000	290.000	290.000	290.000
5483	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 90-75 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	319.000	319.000	319.000	319.000
5484	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-50 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	460.000	460.000	460.000	460.000

5485	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-63 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	460.000	460.000	460.000	460.000
5486	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-75 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	460.000	460.000	460.000	460.000
5487	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	Φ 110-90 PN 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	460.000	460.000	460.000	460.000
5488	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636	23.636	23.636	23.636
5489	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.273	27.273	27.273	27.273
5490	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.364	36.364	36.364	36.364
5491	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.091	59.091	59.091	59.091

5492	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.273	77.273	77.273	77.273
5493	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	127.273	127.273	127.273	127.273
5494	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	181.818	181.818	181.818	181.818
5495	Vật tư ngành nước	Cút 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	309.091	309.091	309.091	309.091
5496	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.545	24.545	24.545	24.545
5497	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.364	36.364	36.364	36.364
5498	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.909	40.909	40.909	40.909

5499	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.273	77.273	77.273	77.273
5500	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	122.727	122.727	122.727	122.727
5501	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	150.000	150.000	150.000	150.000
5502	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	240.909	240.909	240.909	240.909
5503	Vật tư ngành nước	Tê 90 HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	454.545	454.545	454.545	454.545
5504	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.091	19.091	19.091	19.091
5505	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.091	29.091	29.091	29.091

5506	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.364	36.364	36.364	36.364
5507	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	54.545	54.545	54.545	54.545
5508	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.727	72.727	72.727	72.727
5509	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	95.455	95.455	95.455	95.455
5510	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	154.545	154.545	154.545	154.545
5511	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	272.727	272.727	272.727	272.727
5512	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	163.636	163.636	163.636	163.636

5513	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 110	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	245.455	245.455	245.455	245.455
5514	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 125	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	327.273	327.273	327.273	327.273
5515	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 140	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	418.182	418.182	418.182	418.182
5516	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 160	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	554.545	554.545	554.545	554.545
5517	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 180	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	736.364	736.364	736.364	736.364
5518	Vật tư ngành nước	Cút 90 hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 200	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	918.182	918.182	918.182	918.182
5519	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	245.455	245.455	245.455	245.455

5520	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 110	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	372.727	372.727	372.727	372.727
5521	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 125	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	490.909	490.909	490.909	490.909
5522	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 140	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	627.273	627.273	627.273	627.273
5523	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 160	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	827.273	827.273	827.273	827.273
5524	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 180	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818 đ
5525	Vật tư ngành nước	Tê hàn HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 200	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455 đ
5526	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.273	30.273	30.273	30.273

5527	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.364	43.364	43.364	43.364
5528	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	64.636	64.636	64.636	64.636
5529	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	99.818	99.818	99.818	99.818
5530	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	158.727	158.727	158.727	158.727
5531	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 110	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	402.545	402.545	402.545	402.545
5532	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25-20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.091	29.091	29.091	29.091
5533	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.000	40.000	40.000	40.000

5534	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.000	40.000	40.000	40.000
5535	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
5536	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
5537	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
5538	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
5539	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.636	63.636	63.636	63.636
5540	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.636	63.636	63.636	63.636

5541	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909
5542	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909
5543	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909
5544	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909
5545	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	200.000	200.000	200.000	200.000
5546	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 90-63	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	200.000	200.000	200.000	200.000
5547	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 25-20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.636	43.636	43.636	43.636

5548	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.091	59.091	59.091	59.091
5549	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 32-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.091	59.091	59.091	59.091
5550	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-20	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.273	77.273	77.273	77.273
5551	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.273	77.273	77.273	77.273
5552	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 40-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	77.273	77.273	77.273	77.273
5553	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909
5554	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909

5555	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 50-40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	90.909	90.909	90.909	90.909
5556	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-25	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.818	131.818	131.818	131.818
5557	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.818	131.818	131.818	131.818
5558	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-40	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.818	131.818	131.818	131.818
5559	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 63-50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	131.818	131.818	131.818	131.818
5560	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75-32	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	240.909	240.909	240.909	240.909
5561	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Φ 75-50	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	240.909	240.909	240.909	240.909

5562	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.909	13.909	13.909	13.909
5563	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.000	18.000	18.000	18.000
5564	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.000	18.000	18.000	18.000
5565	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.182	26.182	26.182	26.182
5566	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.182	26.182	26.182	26.182
5567	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.818	45.818	45.818	45.818
5568	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	85.909	85.909	85.909	85.909

5569	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	118.636	118.636	118.636	118.636
5570	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	163.636	163.636	163.636	163.636
5571	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	270.000	270.000	270.000	270.000
5572	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.091	13.091	13.091	13.091
5573	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.727	14.727	14.727	14.727
5574	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.727	14.727	14.727	14.727
5575	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.545	24.545	24.545	24.545

5576	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.545	24.545	24.545	24.545
5577	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.545	42.545	42.545	42.545
5578	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.364	61.364	61.364	61.364
5579	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	94.091	94.091	94.091	94.091
5580	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	253.636	253.636	253.636	253.636
5581	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.727	12.727	12.727	12.727
5582	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.273	17.273	17.273	17.273

5583	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	17.273	17.273	17.273	17.273
5584	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.455	25.455	25.455	25.455
5585	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.455	25.455	25.455	25.455
5586	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.455	45.455	45.455	45.455
5587	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	70.909	70.909	70.909	70.909
5588	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	100.000	100.000	100.000	100.000
5589	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.364	136.364	136.364	136.364

5590	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	263.636	263.636	263.636	263.636
5591	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.636	13.636	13.636	13.636
5592	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.364	16.364	16.364	16.364
5593	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.364	16.364	16.364	16.364
5594	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636	23.636	23.636	23.636
5595	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636	23.636	23.636	23.636
5596	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.364	36.364	36.364	36.364

5597	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.818	61.818	61.818	61.818
5598	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.727	72.727	72.727	72.727
5599	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	109.091	109.091	109.091	109.091
5600	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	181.818	181.818	181.818	181.818
5601	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636	23.636	23.636	23.636
5602	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.909	30.909	30.909	30.909
5603	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.909	30.909	30.909	30.909

5604	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.909	30.909	30.909	30.909
5605	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
5606	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
5607	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	83.636	83.636	83.636	83.636
5608	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.364	136.364	136.364	136.364
5609	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	181.818	181.818	181.818	181.818
5610	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.909	290.909	290.909	290.909

5611	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø20 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636	23.636	23.636	23.636
5612	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.909	30.909	30.909	30.909
5613	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.909	30.909	30.909	30.909
5614	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
5615	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø32 x 1"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	47.273	47.273	47.273	47.273
5616	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø40 x 1-1/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	83.636	83.636	83.636	83.636
5617	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	136.364	136.364	136.364	136.364

5618	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø63 x 2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	181.818	181.818	181.818	181.818
5619	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø75 x 2-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	290.909	290.909	290.909	290.909
5620	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	Ø90 x 3"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	500.000	500.000	500.000	500.000
5621	Vật tư ngành nước	Đai thủy khởi	đ/cái		Ø25 x 1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.091	19.091	19.091	19.091
5622	Vật tư ngành nước	Đai thủy khởi	đ/cái		Ø25 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.091	19.091	19.091	19.091
5623	Vật tư ngành nước	Đai thủy khởi	đ/cái		Ø32 x 3/4"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.273	21.273	21.273	21.273
5624	Vật tư ngành nước	Đai thủy khởi	đ/cái		Ø50 x 1-1/2"	Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.818	36.818	36.818	36.818

5625	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D32 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.182	13.182	13.182	13.182
5626	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D40 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.091	20.091	20.091	20.091
5627	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D50 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.818	30.818	30.818	30.818
5628	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D63 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.273	49.273	49.273	49.273
5629	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D75 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	70.273	70.273	70.273	70.273
5630	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D90 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	99.727	99.727	99.727	99.727
5631	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D110 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	151.091	151.091	151.091	151.091

5632	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D125 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	190.727	190.727	190.727	190.727
5633	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D160 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	312.909	312.909	312.909	312.909
5634	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D200 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	493.636	493.636	493.636	493.636
5635	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D225 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	606.727	606.727	606.727	606.727
5636	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D315 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
5637	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D355 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
5638	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D400 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000

5639	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D450 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
5640	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D500 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
5641	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D560 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
5642	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D630 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
5643	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D800 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
5644	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D25 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.818	9.818	9.818	9.818
5645	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D32 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.091	16.091	16.091	16.091

5646	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D40 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.273	24.273	24.273	24.273
5647	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D50 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.091	37.091	37.091	37.091
5648	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D63 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.727	59.727	59.727	59.727
5649	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D75 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.727	84.727	84.727	84.727
5650	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D90 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.545	120.545	120.545	120.545
5651	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D110 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	180.545	180.545	180.545	180.545
5652	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D125 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	232.455	232.455	232.455	232.455

5653	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D160 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	376.273	376.273	376.273	376.273
5654	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D200 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	587.818	587.818	587.818	587.818
5655	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D225 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	743.091	743.091	743.091	743.091
5656	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D315 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
5657	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D355 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
5658	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D400 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
5659	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D450 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364

5660	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D500 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
5661	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D560 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
5662	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D630 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
5663	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D800 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
5664	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D20 PN16	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.727	7.727	7.727	7.727
5665	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D25 PN16	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.727	11.727	11.727	11.727
5666	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D32 PN16	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.818	18.818	18.818	18.818

5667	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D40 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	29.182	29.182	29.182	29.182
5668	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D50 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.273	45.273	45.273	45.273
5669	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D63 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.182	71.182	71.182	71.182
5670	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D75 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	101.091	101.091	101.091	101.091
5671	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D90 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	144.727	144.727	144.727	144.727
5672	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D110 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	218.000	218.000	218.000	218.000
5673	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D125 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	282.000	282.000	282.000	282.000

5674	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D160 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	462.364	462.364	462.364	462.364
5675	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D200 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	727.727	727.727	727.727	727.727
5676	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D225 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	889.727	889.727	889.727	889.727
5677	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D315 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
5678	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D355 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273
5679	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D400 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
5680	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D450 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909

5681	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D500 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
5682	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D560 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
5683	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D630 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
5684	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D20 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.091	9.091	9.091	9.091
5685	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D25 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.727	13.727	13.727	13.727
5686	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D32 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.636	22.636	22.636	22.636
5687	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D40 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.636	34.636	34.636	34.636

5688	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D50 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.545	53.545	53.545	53.545
5689	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D63 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	85.273	85.273	85.273	85.273
5690	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D75 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.727	120.727	120.727	120.727
5691	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D90 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	173.273	173.273	173.273	173.273
5692	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D110 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	262.364	262.364	262.364	262.364
5693	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D125 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	336.273	336.273	336.273	336.273
5694	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D160 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	551.636	551.636	551.636	551.636

5695	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D200 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	867.727	867.727	867.727	867.727
5696	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D225 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
5697	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D315 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182
5698	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D355 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727
5699	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D400 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182
5700	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D450 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091
5701	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100	đ/m		D500 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545

5702	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D25 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.818	9.818	9.818	9.818
5703	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D32 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.727	15.727	15.727	15.727
5704	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D40 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.273	24.273	24.273	24.273
5705	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D50 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.364	37.364	37.364	37.364
5706	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D63 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.636	59.636	59.636	59.636
5707	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D75 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	85.273	85.273	85.273	85.273
5708	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D90 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.818	120.818	120.818	120.818

5709	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D110 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	182.545	182.545	182.545	182.545
5710	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D125 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	232.909	232.909	232.909	232.909
5711	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D160 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	380.909	380.909	380.909	380.909
5712	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D200 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	599.455	599.455	599.455	599.455
5713	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D225 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	740.455	740.455	740.455	740.455
5714	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D315 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091
5715	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D355 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818

5716	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D400 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545
5717	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D450 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
5718	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D500 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091
5719	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D560 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
5720	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D630 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
5721	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D800 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
5722	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D20 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.545	7.545	7.545	7.545

5723	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D25 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.455	11.455	11.455	11.455
5724	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D32 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.909	18.909	18.909	18.909
5725	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D40 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.273	28.273	28.273	28.273
5726	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D50 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	45.182	45.182	45.182	45.182
5727	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D63 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.818	71.818	71.818	71.818
5728	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D75 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	100.455	100.455	100.455	100.455
5729	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D90 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	144.545	144.545	144.545	144.545

5730	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D110 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	216.273	216.273	216.273	216.273
5731	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D125 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	281.455	281.455	281.455	281.455
5732	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D160 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	456.364	456.364	456.364	456.364
5733	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D200 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	714.091	714.091	714.091	714.091
5734	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D225 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	893.182	893.182	893.182	893.182
5735	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D315 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545
5736	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D355 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000

5737	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D400 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455
5738	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D450 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909
5739	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D500 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818
5740	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D560 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
5741	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D630 PN12.5	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
5742	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D20 PN16	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.091	9.091	9.091	9.091
5743	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D25 PN16	Công Ty Tnhh Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.727	13.727	13.727	13.727

5744	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D32 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.636	22.636	22.636	22.636
5745	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D40 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.636	34.636	34.636	34.636
5746	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D50 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.545	53.545	53.545	53.545
5747	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D63 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	85.273	85.273	85.273	85.273
5748	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D75 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.818	120.818	120.818	120.818
5749	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D90 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	173.455	173.455	173.455	173.455
5750	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D110 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	262.545	262.545	262.545	262.545

5751	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D125 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	336.545	336.545	336.545	336.545
5752	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D160 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	551.818	551.818	551.818	551.818
5753	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D200 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	867.545	867.545	867.545	867.545
5754	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D225 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
5755	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D315 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727
5756	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D355 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909
5757	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D400 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000

5758	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D450 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909
5759	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D500 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091
5760	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D32 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.455	13.455	13.455	13.455
5761	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D40 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.091	20.091	20.091	20.091
5762	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D50 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.273	31.273	31.273	31.273
5763	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D63 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.727	49.727	49.727	49.727
5764	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D75 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	70.364	70.364	70.364	70.364

5765	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D90 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	101.909	101.909	101.909	101.909
5766	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D110 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	148.182	148.182	148.182	148.182
5767	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D125 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	189.364	189.364	189.364	189.364
5768	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D160 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	309.727	309.727	309.727	309.727
5769	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D200 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	488.091	488.091	488.091	488.091
5770	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D225 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	616.273	616.273	616.273	616.273
5771	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D315 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545

5772	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D355 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909
5773	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D400 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091
5774	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D450 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000
5775	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D500 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091
5776	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D560 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
5777	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D630 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
5778	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE80	đ/m		D800 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818

5779	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.800	13.800	13.800	13.800
5780	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.000	20.000	20.000	20.000
5781	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.000	28.000	28.000	28.000
5782	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	48.500	48.500	48.500	48.500
5783	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	68.000	68.000	68.000	68.000
5784	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE	đ/cái		D63	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	105.000	105.000	105.000	105.000
5785	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống HDPE	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.800	7.800	7.800	7.800

5786	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống HDPE	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.800	9.800	9.800	9.800
5787	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống HDPE	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.000	14.000	14.000	14.000
5788	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống HDPE	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.000	27.000	27.000	27.000
5789	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống HDPE	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.000	46.000	46.000	46.000
5790	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống HDPE	đ/cái		D63	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.000	63.000	63.000	63.000
5791	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.000	20.000	20.000	20.000
5792	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	27.000	27.000	27.000	27.000

5793	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	41.000	41.000	41.000	41.000
5794	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.000	82.000	82.000	82.000
5795	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	118.000	118.000	118.000	118.000
5796	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE	đ/cái		D63	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	180.000	180.000	180.000	180.000
5797	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.500	16.500	16.500	16.500
5798	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.000	20.000	20.000	20.000
5799	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.800	28.800	28.800	28.800

5800	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.500	55.500	55.500	55.500
5801	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	82.000	82.000	82.000	82.000
5802	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE	đ/cái		D63	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	120.000	120.000	120.000	120.000
5803	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D21 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.909	5.909	5.909	5.909
5804	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D27 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.364	7.364	7.364	7.364
5805	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D34 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.545	9.545	9.545	9.545
5806	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D42 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.273	14.273	14.273	14.273

5807	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D48 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.727	16.727	16.727	16.727
5808	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D60 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.727	21.727	21.727	21.727
5809	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D75 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	30.455	30.455	30.455	30.455
5810	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D90 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.273	37.273	37.273	37.273
5811	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D110 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	56.182	56.182	56.182	56.182
5812	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D125 thoát	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	62.091	62.091	62.091	62.091
5813	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D21 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.273	7.273	7.273	7.273

5814	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D27 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.273	9.273	9.273	9.273
5815	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D34 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.273	11.273	11.273	11.273
5816	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D42 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.000	16.000	16.000	16.000
5817	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D48 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.545	19.545	19.545	19.545
5818	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D60 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.000	26.000	26.000	26.000
5819	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D75 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.636	35.636	35.636	35.636
5820	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D90 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.545	42.545	42.545	42.545

5821	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D110 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	63.545	63.545	63.545	63.545
5822	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D125 C0	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	78.182	78.182	78.182	78.182
5823	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D21 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.909	7.909	7.909	7.909
5824	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D27 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.909	10.909	10.909	10.909
5825	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D34 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.727	13.727	13.727	13.727
5826	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D42 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	18.727	18.727	18.727	18.727
5827	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D48 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	22.273	22.273	22.273	22.273

5828	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D60 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	31.727	31.727	31.727	31.727
5829	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D75 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.273	40.273	40.273	40.273
5830	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D90 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.727	49.727	49.727	49.727
5831	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D110 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	74.091	74.091	74.091	74.091
5832	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D125 C1	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	91.636	91.636	91.636	91.636
5833	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D21 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.545	9.545	9.545	9.545
5834	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D27 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.091	12.091	12.091	12.091

5835	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D34 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	16.727	16.727	16.727	16.727
5836	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D42 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.364	21.364	21.364	21.364
5837	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D48 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.818	25.818	25.818	25.818
5838	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D60 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	36.909	36.909	36.909	36.909
5839	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D75 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	52.545	52.545	52.545	52.545
5840	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D90 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	57.636	57.636	57.636	57.636
5841	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D110 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.364	84.364	84.364	84.364

5842	Vật tư ngành nước	Ống thoát u.PVC	đ/m		D125 C2	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	108.545	108.545	108.545	108.545
5843	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	đ/cái		D21 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.182	1.182	1.182	1.182
5844	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	đ/cái		D27 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.545	1.545	1.545	1.545
5845	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	đ/cái		D34 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.727	1.727	1.727	1.727
5846	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	đ/cái		D42 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.000	3.000	3.000	3.000
5847	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	đ/cái		D42 PN12.5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.182	5.182	5.182	5.182
5848	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	đ/cái		D48 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.818	3.818	3.818	3.818

5849	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	đ/cái		D60 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.909	12.909	12.909	12.909
5850	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	đ/cái		D75 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.091	19.091	19.091	19.091
5851	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	đ/cái		D90 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.818	28.818	28.818	28.818
5852	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	đ/cái		D110 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	39.000	39.000	39.000	39.000
5853	Vật tư ngành nước	Măng sông u.PVC	đ/cái		D125 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	55.727	55.727	55.727	55.727
5854	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D21 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.273	1.273	1.273	1.273
5855	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D27 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.909	1.909	1.909	1.909

5856	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D34 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.000	3.000	3.000	3.000
5857	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D42 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.818	4.818	4.818	4.818
5858	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D48 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.636	7.636	7.636	7.636
5859	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D60 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.455	15.455	15.455	15.455
5860	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D75 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.000	20.000	20.000	20.000
5861	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D90 PN6	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.364	26.364	26.364	26.364
5862	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ u.PVC	đ/cái		D110 PN6	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	42.091	42.091	42.091	42.091

5863	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	đ/cái		D60	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.091	10.091	10.091	10.091
5864	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	đ/cái		D75	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.636	14.636	14.636	14.636
5865	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	đ/cái		D90	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.273	21.273	21.273	21.273
5866	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	đ/cái		D110	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	28.273	28.273	28.273	28.273
5867	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	đ/cái		D125	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.364	40.364	40.364	40.364
5868	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	đ/cái		D140	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	53.455	53.455	53.455	53.455
5869	Vật tư ngành nước	Bịt xả Thông tắc u.PVC	đ/cái		D160	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	71.636	71.636	71.636	71.636

5870	Vật tư ngành nước	Tê đầu u.PVC	đ/cái		D21 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.909	1.909	1.909	1.909
5871	Vật tư ngành nước	Tê đầu u.PVC	đ/cái		D27 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	3.273	3.273	3.273	3.273
5872	Vật tư ngành nước	Tê đầu u.PVC	đ/cái		D34 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.455	4.455	4.455	4.455
5873	Vật tư ngành nước	Tê đầu u.PVC	đ/cái		D42 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.364	6.364	6.364	6.364
5874	Vật tư ngành nước	Tê đầu u.PVC	đ/cái		D48 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.455	9.455	9.455	9.455
5875	Vật tư ngành nước	Tê đầu u.PVC	đ/cái		D60 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	14.909	14.909	14.909	14.909
5876	Vật tư ngành nước	Tê đầu u.PVC	đ/cái		D75 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	25.455	25.455	25.455	25.455

5877	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	đ/cái		D90 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.000	35.000	35.000	35.000
5878	Vật tư ngành nước	Tê đều u.PVC	đ/cái		D110 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	70.455	70.455	70.455	70.455
5879	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D21 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.091	5.091	5.091	5.091
5880	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D27 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.091	5.091	5.091	5.091
5881	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D34 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.273	5.273	5.273	5.273
5882	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D42PN12,5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.091	7.091	7.091	7.091
5883	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D48 PN12,5	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	13.727	13.727	13.727	13.727

5884	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D60 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	19.318	19.318	19.318	19.318
5885	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D75 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.455	35.455	35.455	35.455
5886	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D90 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	48.636	48.636	48.636	48.636
5887	Vật tư ngành nước	Y đều u.PVC	đ/cái		D110 PN8	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.636	65.636	65.636	65.636
5888	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D20 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.273	21.273	21.273	21.273
5889	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D25 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	37.909	37.909	37.909	37.909
5890	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D32 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	49.182	49.182	49.182	49.182

5891	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D40 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	65.909	65.909	65.909	65.909
5892	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D50 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	96.636	96.636	96.636	96.636
5893	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D63 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	153.636	153.636	153.636	153.636
5894	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D75 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	213.636	213.636	213.636	213.636
5895	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D90 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	311.818	311.818	311.818	311.818
5896	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D110 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	499.091	499.091	499.091	499.091
5897	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D125 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	618.182	618.182	618.182	618.182

5898	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D140 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	762.727	762.727	762.727	762.727
5899	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D160 PN10	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909
5900	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D20 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	23.636	23.636	23.636	23.636
5901	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D25 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.636	43.636	43.636	43.636
5902	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D32 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	59.091	59.091	59.091	59.091
5903	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D40 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	80.000	80.000	80.000	80.000
5904	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D50 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	127.273	127.273	127.273	127.273

5905	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D63 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	200.000	200.000	200.000	200.000
5906	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D75 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	272.727	272.727	272.727	272.727
5907	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D90 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	381.818	381.818	381.818	381.818
5908	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D110 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	581.818	581.818	581.818	581.818
5909	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D125 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	754.545	754.545	754.545	754.545
5910	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D140 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	918.182	918.182	918.182	918.182
5911	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D160 PN16	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727

5912	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D20 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	26.273	26.273	26.273	26.273
5913	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D25 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	46.091	46.091	46.091	46.091
5914	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D32 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	67.818	67.818	67.818	67.818
5915	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D40 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	105.000	105.000	105.000	105.000
5916	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D50 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	163.182	163.182	163.182	163.182
5917	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D63 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	257.273	257.273	257.273	257.273
5918	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D75 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	356.364	356.364	356.364	356.364

5919	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D90 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	532.727	532.727	532.727	532.727
5920	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D110 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	750.000	750.000	750.000	750.000
5921	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D125 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
5922	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D140 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818
5923	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	đ/cái		D160 PN20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545
5924	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	5.273	5.273	5.273	5.273
5925	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.000	7.000	7.000	7.000

5926	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	12.273	12.273	12.273	12.273
5927	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.000	20.000	20.000	20.000
5928	Vật tư ngành nước	Cút 90° PPR	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	35.091	35.091	35.091	35.091
5929	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.364	4.364	4.364	4.364
5930	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.000	7.000	7.000	7.000
5931	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	10.545	10.545	10.545	10.545
5932	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	21.000	21.000	21.000	21.000

5933	Vật tư ngành nước	Cút 45° (chéch) PPR	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	40.091	40.091	40.091	40.091
5934	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	6.182	6.182	6.182	6.182
5935	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	9.545	9.545	9.545	9.545
5936	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	15.727	15.727	15.727	15.727
5937	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	24.545	24.545	24.545	24.545
5938	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	48.182	48.182	48.182	48.182
5939	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	2.818	2.818	2.818	2.818

5940	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	4.727	4.727	4.727	4.727
5941	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	7.273	7.273	7.273	7.273
5942	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	11.636	11.636	11.636	11.636
5943	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	20.909	20.909	20.909	20.909
5944	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	đ/cái		D20 x 1/2"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	38.455	38.455	38.455	38.455
5945	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	đ/cái		D25 x 1/2"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	43.636	43.636	43.636	43.636
5946	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	đ/cái		D25 x 3/4"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	58.818	58.818	58.818	58.818

5947	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	đ/cái		D32 x 1"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	108.636	108.636	108.636	108.636
5948	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	đ/cái		D40 x 1"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	254.545	254.545	254.545	254.545
5949	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	181.818	181.818	181.818	181.818
5950	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	209.091	209.091	209.091	209.091
5951	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	300.000	300.000	300.000	300.000
5952	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	505.000	505.000	505.000	505.000
5953	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	787.500	787.500	787.500	787.500

5954	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	đ/cái		D20	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	34.545	34.545	34.545	34.545
5955	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	đ/cái		D25	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	50.909	50.909	50.909	50.909
5956	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	đ/cái		D32	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	73.182	73.182	73.182	73.182
5957	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	đ/cái		D40	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	84.091	84.091	84.091	84.091
5958	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	đ/cái		D50	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	126.364	126.364	126.364	126.364
5959	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	đ/cái		D20 x 1/2"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	54.091	54.091	54.091	54.091
5960	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	đ/cái		D25 x 1/2"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	61.182	61.182	61.182	61.182

5961	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	đ/cái		D25 x 3/4"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	72.273	72.273	72.273	72.273
5961	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	đ/cái		D32 x 1"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	115.091	115.091	115.091	115.091
5961	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	đ/cái		D40 x 1"	Công Ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	Nt (như trên)	270.000	270.000	270.000	270.000
5961	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -6,5A	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 6,5A	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.547.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -6,5B	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 6,5B	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.885.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -6,5C	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 6,5C	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.898.000			

5961	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -7,5A	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 7,5A	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.927.500			
5961	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -7,5B	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 7,5B	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.185.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -7,5C	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 7,5C	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.300.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -8,5A	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 8,5A	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.117.500			
5961	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH -8,5B	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 8,5B	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.375.000			

5961	Vật tư ngành điện	Cột bê tông AH-8,5C	đ/cột	TCVN 5847:2016	AH - 8,5C	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.579.500			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-2.5	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.695.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.835.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.5	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.920.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-4.3	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	1.965.000			

5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-2.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.124.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-3.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.219.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-5.4	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.278.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-2.5	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.188.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-3.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.125.000			

5961	Vật tư ngành điện	Cột BTL – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-3.5	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.499.800			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-2.5	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.311.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-3.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.454.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-4.3	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	2.842.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-3.5	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	3.185.000			

5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-4.3	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	3.424.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-5.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	4.012.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-5.4	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	4.820.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-7.2	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	5.712.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-9.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	6.846.000			

5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-10.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	7.489.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-8.5	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	9.181.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-9.2	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	11.076.500			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-11.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	12.304.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-13.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	12.606.000			

5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-9.2	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	13.183.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-11.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	13.959.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-13.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	14.570.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-9.2	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	14.388.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-11.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	14.990.000			

5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-12.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	15.810.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-13.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	17.110.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-9.2	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	16.458.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-11.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	17.346.000			
5961	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-13.0	Công ty Cổ phần bê tông	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu).	19.902.000			

5961	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340	đ/m ²	Không có Thông tin	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		135.455		
5961			đ/m ²		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		147.273		
5961			đ/m ²		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		136.364		
5961			đ/m ²		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		148.182		

5961			đ/m ²		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).	133.636		
5961			đ/m ²		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).	145.455		
5961			đ/m ²		Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng	212.727		
5961	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, Sơn PE	đ/m ²	Không có Thông tin	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).	200.909		
5961			đ/m ²		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng	231.818		

5961	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm	đ/m ²	Không có Thông tin	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).	243.636		
5961			đ/m ²		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).	230.909		
5961			đ/m ²		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).	242.727		
5961			đ/m		Khở 300mm dày 0.40mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).	43.636		

5961	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)	đ/m	Không có Thông tin	Khổ 400mm dày 0.40mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).	56.364		
5961			đ/m		Khổ 600mm dày 0.40mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).	78.636		
5961			đ/m		Khổ 300mm dày 0.45mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).	47.273		
5961			đ/m		Khổ 400mm dày 0.45mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).	60.909		

5961			đ/m		Khổ 600mm dày 0.45mm			Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy đại lý phân phối (địa chỉ: Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bán Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).		86.818		
5961	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán lẻ	đ/m3	Không có Thông tin	Ván rộng từ 12cm trở lên		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.750.000	
5961	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán buôn	đ/m3	Không có Thông tin	Ván rộng từ 12cm trở lên		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.350.000	
5961	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán lẻ	đ/m3	Không có Thông tin	Ván rộng từ 20cm trở lên		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			3.150.000	
5961	Gỗ xây dựng	Coppha Thông bán buôn	đ/m3	Không có Thông tin	Ván rộng từ 20cm trở lên		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.850.000	

5961	Gỗ xây dựng	Coppa Thông bán lẻ	đ/m3	Không có Thông tin	Ván rộng từ 12cm trở lên
5961	Gỗ xây dựng	Coppa Thông bán buôn	đ/m3	Không có Thông tin	Ván rộng từ 12cm trở lên
5961	Gỗ xây dựng	Coppa Thông bán lẻ	đ/m3	Không có Thông tin	Ván rộng từ 20cm trở lên
5961	Gỗ xây dựng	Coppa Thông bán buôn	đ/m3	Không có Thông tin	Ván rộng từ 20cm trở lên
5961	Gỗ xây dựng	Ván khe lún bán lẻ	đ/m3	Không có Thông tin	

Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc

Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.550.000	
Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.150.000	
Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			3.050.000	
Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.750.000	
Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.550.000	

5961	Gỗ xây dựng	Ván khe lún bán buôn	đ/m3	Không có Thông tin	
5961	Gỗ xây dựng	Dầm vuông 8cm bán lẻ	đ/m	Không có Thông tin	Dùng đỡ ván cốppha
5961	Gỗ xây dựng	Dầm vuông 8cm bán buôn	đ/m	Không có Thông tin	Dùng đỡ ván cốppha
5961	Gỗ xây dựng	Cây trồng	đ/ cây	Không có Thông tin	dài 4m
5961	Gỗ xây dựng	Bộ đóng trên đầu cây trồng	đ/m3	Không có Thông tin	

Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			2.350.000	
Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			28.000	
Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			25.000	
Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			35.000	
Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bản Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			1.400.000	

5961	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha loại 1	đ/m3	Không có Thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng (địa chỉ: Cửa hàng cốp pha Tám Chí, tổ dân phố số 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên).			3.500.000	
5961	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha loại 2	đ/m3	Không có Thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng (địa chỉ: Cửa hàng cốp pha Tám Chí, tổ dân phố số 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên).			3.200.000	
5961	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha loại 3	đ/m3	Không có Thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng (địa chỉ: Cửa hàng cốp pha Tám Chí, tổ dân phố số 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên).			2.900.000	
5961	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3	Không có Thông tin			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng (địa chỉ: Cửa hàng cốp pha Tám Chí, tổ dân phố số 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên).			3.300.000	
5961	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ quế đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng (địa chỉ: Cửa hàng cốp pha Tám Chí, tổ dân phố số 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên).			40.000	

5961	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ bach đàn đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng (địa chỉ: Cửa hàng cốp pha Tám Chí, tổ dân phố số 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên).			38.000	
5961	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ khắc đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng (địa chỉ: Cửa hàng cốp pha Tám Chí, tổ dân phố số 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên).			33.000	
5961	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha loại 1	đ/m3	Không có Thông tin	Ván dài 2m, dày 1cm - 2cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bàn Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			4.500.000	
5961	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha loại 2	đ/m3	Không có Thông tin	Ván dài 2m, dày 1cm - 2cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bàn Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			4.000.000	
5961	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha loại 3	đ/m3	Không có Thông tin	Ván dài 2m, dày 1cm - 2cm		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bàn Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			3.500.000	

5961	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp 8x8	đ/m3	Không có Thông tin		Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bàn Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			5.500.000	
5961	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ quế đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bàn Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			48.000	
5961	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ bạch đàn đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bàn Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			45.000	
5961	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ khác đường kính 6cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bàn Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			40.000	
5961	Gỗ xây dựng	Tre, vầu đường kính 10cm	đ/cây	Không có Thông tin	dài 4m		Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (địa chỉ: Bàn Chom Chăng, Xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên).			45.000	

5961	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 9.5	đ/tấn	TCCS 09 : 2014/TCĐB VN			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại thành phố Lai Châu (địa chỉ: Công ty TNHH MTV TM và Xây dựng Châu Giang).	3.730.000			
5961	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 12.5	đ/tấn	TCCS 09 : 2014/TCĐB VN			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại thành phố Lai Châu (địa chỉ: Công ty TNHH MTV TM và Xây dựng Châu Giang).	3.730.000			
5961	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn	TCCS 09 : 2014/TCĐB VN			Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên trên bên phương tiện mua	Không có thông tin	Giá bán tại thành phố Lai Châu (địa chỉ: Công ty TNHH MTV TM và Xây dựng Châu Giang).	2.910.000			